NGUYỄN TRÃI
Sinh thức

và Hành động

In lần thứ hai, có bổ sung

VÕ VĂN ÁI

QUÊ MẸ
Paris 85

CÙNG MỘT TÁC GIẢ :

MÙA XUÂN XA, thơ, Paris 1966

MÙA RÊU, thơ, Paris 1966

JE VOUS PARLE DE CES JOURS ABSENTS, thơ Pháp văn, Paris 1968

WAR RESISTANCE AND WAR REALITY, tham luận, Paris 1968

UN RAMO D'INCENSO, thơ tiếng Ý, Isola d'Oro, Ý-đại-lợi 1968

ANSWER OF FIRE, thơ Anh ngữ, Unicorn Press, Hoa kỳ 1968

TWELVE POEMS, thơ Anh ngữ, Unicorn Press, Hoa kỳ 1969

TIẾNG KÊU TRẦM THỐNG TRƯỚC SỰ TÀN PHÁ CON NGƯỜI, tiểu luận, Lá Bối, Saigon 1968

HOA NẮNG, thơ, An Tiêm, Saigon 1969

THƠ TÌNH CHO NGƯỜI LÍNH, thơ, Rừng Trúc, Paris 1973

KINH RUỘT TUỆ GIÁC SIÊU VIỆT, hay Biện chứng Phá Mê Trừ Khổ, dịch và chú giải bản kinh Prajñāpāramitā Hṛdaya Sūtra, Rừng Trúc, Paris 1973

NOS PAS, thơ, P.J.Faulkner 1975

NGUYỄN TRÃI, SINH THỨC VÀ HÀNH ĐỘNG, Quê Mẹ, Paris 1981, in lần thứ hai, Paris 1985

MẸ, Quê Mẹ, Paris 1984

GỌI THẦM GIỮA PARIS, Tạp ghi, Quê Mẹ, Paris 1985

SẼ XUẤT BẢN :

LUẬN CHIẾN NƯỚC NGOÀI, những bài viết chính trị

RẰM, thơ 14 chữ

NHỮNG TUẦN TRĂNG, tiểu luận, Tập I : Tản Đà, Quách Tấn, Vũ Hoàng Chương, Hàn Mặc Tử, Hà Thúc Cần, Lê Phổ, J.P. Sartre

CON ĐƯỜNG PHẬT TRÊN MẶT ĐẤT, những thị kiến về Phật giáo Việt Nam

XỨ NGƯỜI, truyện dài

Mọi thư từ, liên lạc, giao dịch với Nhà Xuất bản Quê Mẹ xin gửi về :

Nhà Xuất bản QUÊ MẸ
25, rue Jaffeux
92230 Gennevilliers (France)
Điện thoại : Paris (1) 47.93.10.81

NGUYỄN TRÃI, SINH THỨC VÀ HÀNH ĐỘNG
Quê Mẹ in lần thứ hai, Paris 1985 © Tác giả giữ bản quyền

Kính dâng Song Thân
và thương tặng các Em N.T.H.T.

NÓI VỀ TẬP SÁCH NÀY

Vào năm 1960, sống cảnh điều tâm và tìm phương gánh việc người, tôi nằm đọc lại «Quân trung từ mệnh tập» *trên một tầng gác thứ chín thuộc xóm La-tinh ở Paris.*

Sang cuối năm 1969, một tai nạn bất ngờ, gây bởi sự thấp hèn của một vài người đồng hành thân cận, mà tôi đã quá trót trao tin tưởng. Bỗng dưng, tôi bỏ con đường hành động. Lắng mình vào nơi lao lực và khốn đốn tới 5 năm sau. Đây là cơ hội đọc lại một số sách cũ, trong có bộ Quốc âm thi tập, Thơ chữ Hán, Địa dư chí, v.v... *của Nguyễn Trãi. Thuở đó, tôi đã thấy phương Bắc lâm chốn cực kỳ loạn tưởng, còn phương Nam thì tuyệt mù hư đốn. Tinh thần tộc Việt hoàn toàn phá sản, băng hoại, không giải quyết được sinh mệnh của tiền nhân trao lại đang bị luân hiểm và bị phá phách từ ngoài vào. Thấy trước, rồi đây phương Nam sẽ mất mát, sẽ bị chìm ngập trong máu và đói. Nhưng làm sao cứu cấp ? Một số lãnh tường cầm đầu quốc gia vô học và phi Việt. Một số tu sĩ cầm đầu đức lý và tư tưởng, thì thích đô-la và hưởng lạc hơn mây trời hay chúng sinh. Hầu hết giới trí thức vọng ngoại và vong bản. Kẻ có lòng, có thực học, và khả năng, bị cô lập, dèm pha, hay hãm hại. Xã hội đầy dẫy lũ gian thường ruỗng mòn đất nước. Riêng sinh dân*

thống hận, thường trực chịu cảnh đói khổ, bất hạnh, chết chóc và chiến tranh.

Tuy nhiên, tôi vẫn còn niềm tin vào giới trẻ đang đó đây bật chớp những luồng ý thức chuyển mình. Tin vào họ, nhưng ở xa, lại không có đường về. Bởi đó tôi đem bản Tâm Kinh Bát Nhã chữ Phạn ra dịch sang Việt ngữ và chú giải, cốt cho những bạn trẻ nhiệt huyết ở Việt Nam biết rằng : Có một luồng Sinh thức xán lạn nguy nga, có một con đường Hành thế hào hùng của Đông phương. Cần chi phải ngu muội chạy theo thứ «praxis» hư đốn, rã rời, tàn tệ và bạo sát của Tây phương Cộng Sản ? ! Tiếp theo, tôi viết lại con người, cuộc sống tâm tưởng và hành động của Nguyễn Trãi, mà tôi nghĩ rằng suốt 5 thế kỷ qua, người ta đã không nhìn và thấy như thế.

Bản Tâm Kinh Bát Nhã (Prajnapàramità Hṛdaya Sutra) sang tiếng Việt gọi là **Kinh Ruột Tuệ giác siêu việt (Biện chứng phá Mê trừ Khổ)** *được Nhà Xuất Bản Rừng Trúc ấn hành ở Paris năm 73. Nhưng đường sá cũng như không khí chính trị và chiến tranh thời đó đã chẳng giúp gì cho việc phổ biến cuốn sách tại Việt Nam. Còn tập sách* **«Thiền Sư Nguyễn Trãi, Sinh thức và Hành động»** *viết xong vào tháng 8 năm 1971, tưởng là phát hành dễ dãi ở Saigon, rút cuộc không bao giờ được ra đời nơi miền Nam thường nhớ. Vì sao ? Đây cũng là sự bí mật của đời người. Hay là*

Kim đỉnh đan thành nhân dĩ khứ ?

Thoạt đầu, sách gửi về cho Nhà xuất bản An Tiêm và được hứa là sẽ phát hành trọng vọng. Trong bức thư dài, viết từ Saigon tháng chạp 1973, thi hào Trung niên Bùi Giáng nhân đọc được tập bản thảo đã có đoạn viết :

«Trở về Saigon mấy bữa nay, thầy Thanh Tuệ nói «cho biết là anh có gửi tác phẩm về Nguyễn Trãi. Ồ. Quả «nhiên là quý. Trước kia tôi có đọc thật kỹ bài anh viết «về Tản Đà trên báo Văn. Tất nhiên tôi phải lưu ý tới «những điều riêng biệt nào đó anh đã viết ra trong bài báo

«ấy. Vậy thì quả nhiên ngày nay anh bước thẳng tới nơi «chốn riêng biệt đó trong lịch sử nước mình.»

Quách Tấn viết : «Nguyễn Trãi toàn tập do Hà-nội «xuất bản khá đầy đủ. Song so với «Thiền Sư Nguyễn «Trải...» thì Võ Văn Ái nhận xét sâu sắc hơn, và nhiều «khám phá mới mẻ hơn.»

Vũ Hoàng Chương, hồi còn sinh tiền, đã hứng bút viết : «Nhân đọc bài Thiền Sư Nguyễn Trãi (1) vừa đăng «trên Bách Khoa, Hoàng chợt nhớ đến mấy câu đã chuyển «sang thơ Việt (chuyển từ thơ Hán sang, chứ không phải là «dịch nhé, xin nhớ cho, vì người khác thì «dịch», Hoàng «thì «chuyển», cũng như thiên hạ thì «tập Kiều», riêng «Hoàng thì «truyền Kiều» !).

«Chép lại như sau :
«Thơ Hán của Nguyễn Trãi :

Yên Sơn sơn thượng tối cao phong
Tài ngũ canh sơ nhật chính hồng
Vũ trụ nhãn cùng sương hải ngoại
Tiếu đàm nhân tại bích vân trung.

«Chuyển sang Việt của Vũ Hoàng Chương :

Trèo lên tuyệt đỉnh núi Yên chơi
Đầu trống canh năm đỏ mặt trời
Mắt sẵn biển xa làm ngựa phóng
Lưng còn mây biếc trải giường ngồi.

«Thơ của Nguyễn Trãi còn 4 câu nữa, nhưng Hoàng «chỉ chuyển bốn câu đầu bài thôi. Trần Qúy Cáp trong bài

«Quá Hải Vân quan cũng có hai câu tương tự :

Sầu nhãn vọng cùng sương hải ngoại
Nộ quyền huy phá bạch vân đoan

«Nhưng dĩ nhiên ý tứ khác hẳn nên Hoàng đã chuyển sang «Việt :

Rách đôi mắt ngóng sầu xanh biển
Nát một quyền vung giận trắng mây.

Cuối năm 74, Nhà văn Mặc Đỗ, lúc ấy làm Giám Đốc Nhà xuất bản Trường Vĩnh Ký ở Saigon nhân gặp thi hào Quách Tấn biết tới cuốn sách, nên viết thư xin xuất bản và đòi ứng trước tác quyền. Tôi liền hỏi ý Nhà An Tiêm. Song Thầy Giám Đốc Thanh Tuệ gửi thư hỏa tốc nằn xin để An Tiêm in. Sang mùa xuân năm 75, mới thấy được quảng cáo sách sắp ra đời trên tờ Bách Khoa. Thế rồi, như ai cũng biết, Cộng quân tiến chiếm Saigon. Tập sách không bao giờ được chào đời, vì cùng với sự chiếm đóng này một phong trào văn học dân tộc và khai phóng bị chôn sống theo.

Nhớ lại năm 68, khi Nhà xuất bản Lá Bối ấn hành cuốn **«Tiếng Kêu Trầm Thống Trước Sự Tàn Phá Con Người»** *của tôi cũng xuýt lâm cảnh tương tự. In xong 5.000 bản, chưa kịp vào bìa thì Việt Cộng tấn công Tết Mậu Thân đốt nhà in Sen Vàng và đốt luôn 5.000 cuốn sách ! Đúng là Tiếng kêu trầm thống... Sau phải in lại mới có dịp ra đời vào tháng tư năm đó với bạn đọc miền Nam.*

Trái lại, tập sách Nguyễn Trãi thì không bao giờ có duyên may này.

Nay ở hải ngoại, cuộc sống mọi người bôn chôn, ray rứt, người ở rải rác khắp nơi, tâm hồn ai cũng dao động, đâu còn số lượng người yêu thích chữ nghĩa như ở Miền Yêu Dấu phương Nam kia ?

Dù vậy, nhân kỷ niệm ngày sinh 600 năm Nguyễn Trãi, tưởng cũng nên cho ra đời cho trọn một vòng nhân duyên. Và vì những trôi nổi bềnh bồng của cuốn sách, lại càng nên ghi kể như một thứ quà cáp sơ giao với một vài

tri âm đâu đó – nếu có – trên mặt địa cầu.

Mặt khác, cuốn sách này tôi tự xem như một sự trả ơn cho mảnh đất Việt Nam – nơi đã dung dưỡng và chứng kiến phút tôi sinh.

Và bài nói về tập sách này vô tình và lạ thay được viết ra cùng tháng cùng ngày bạo chính phong kiến phi nhân hành quyết Nguyễn Trãi và gia đình (19.9.1442) cách đây 538 năm.

Gennevilliers, 19.9.1980

V.V.A.

(1) Một chương của tập sách đã được trích đăng trên tạp chí Bách Khoa tại Saigon đầu năm 1975.

VÀI LỜI NHÂN KỲ TÁI BẢN

Năm 1981, lúc cho in cuốn sách này, cơ sở Quê Mẹ ở vào giai đoạn khủng hoảng tài chánh nghiêm trọng nhất. Hậu quả của sự phá hoại cực kỳ manh tâm của nhiều nhóm đảng, đứng trong bóng tối Paris, quyết bóp chết những tiếng nói đang thành văn có thể gây nguy cơ cho bè đảng họ.

Lúc đó, in cuốn *Nguyễn Trãi, Sinh thức và Hành động* là kỷ niệm nghề nghiệp cuối cùng (nghề in) cho riêng bản thân, chứ chẳng kỳ vọng vào việc phát hành. Vì đây không là loại sách mua vui, giải trí. Mười một năm trong ngành ấn loát và xuất bản, lần ấy là lần thứ nhất tôi nghĩ đến chuyện tự mình xuất bản sách mình. Nỗi thẹn thùng ích kỷ nào cứ ám ảnh tâm tư !

Không ngờ cuốn sách thuộc loại khó bán ở hải ngoại này, đã được tiếp đón. Dù thủ tục quảng cáo hầu như chưa có gì, ngoài hai ba tờ báo nhắc tới đôi lần sơ lược và khiêm tốn. Gần một năm qua, sách đã hết. Số người hỏi mua ngày càng đông. Đặc biệt giới thanh niên. Và cũng gần một năm qua, tôi rất do dự trong việc tái bản : nên viết lại, hay cứ để nguyên ? Sở dĩ do dự, vì tôi được nghe hai lời bình phẩm. Một số nhỏ, trách không có chương viết về gia thế, tiểu sử Nguyễn Trãi. Số kia cho sách cô đọng quá, đề nghị tôi viết rộng ra,

giảng giải thêm, giúp những thanh niên chưa quen với các phạm trù triết học hay tư tưởng, có thể thâm nhập. Họ thích tôi *diễn tả lại* cuốn sách, theo lối văn tôi sử dụng viết các bài xã luận đăng trên tạp chí Quê Mẹ mấy năm qua. Tuy nhiên, nhiều thân hữu khuyên nên dành thời giờ trước tác sách mới, chớ viết lại làm gì.

Nguyễn Trãi, Sinh thức và Hành động đánh dấu suy tư tôi ở giai kỳ nguy kịch nhất của dân tộc ta vào năm 1971. Suy tư ấy vẫn chưa thay đổi, sau 14 năm qua. Đành rằng, nếu viết lại, lời văn có khác đi, có thể nhẹ nhàng, đúc kết hơn. Song khi suy tư chưa thay đổi, viết lại chưa là điều cần thiết. Mảnh trăng xưa và mảnh trăng nay tuy có khác, vẫn cùng một mảnh trăng. Thêm chi, cuộc sống và hoạt động hiện tại của tôi không cho tôi đủ thì giờ làm việc ấy. Xin khất với bạn đọc vậy. Lý do khiến tôi cho in lại lần thứ hai hệt như lần đầu, không sửa chữa. Tuy nhiên, lần tái bản này bổ sung thêm phần **Niên biểu Nguyễn Trãi**. Niên biểu này giúp những ai thiếu trong tay các tài liệu sử, có ngay cái nhìn tổng quát về thời đại rối ren của đất nước ở đầu thế kỷ XV. So ra nhiều điểm giống với bây giờ. Thời đại đã đúc tạc Nguyễn Trãi, để khi lớn lên, Nguyễn Trãi dùng tâm thức mình tượng hình ra thời thế khai phóng mới cho dân tộc. Phần nào, **Niên biểu Nguyễn Trãi** bổ sung cho đề nghị viết về gia thế và tiểu sử Nguyễn Trãi.

Nguyễn Trãi, Sinh thức và Hành động, trên và trước, không đặt nặng ở khía cạnh tiểu sử, gia thế, hay đúc kết sử liệu. Việc này, nhường cho các bài dạy sử học ở nhà trường. Ở đây, tôi chú tâm tới vấn đề *tư tưởng Việt Nam*, vốn chưa được khai thác triệt để. 90 năm qua, khi nói tới triết học, xã hội học... giới học giả và trí thức Việt Nam nhắc nhiều tới Platon, Aristote, Rousseau, Montesquieu, Voltaire, Bergson, Auguste Comte, Descartes, Kant, Nietzsche, Marx, Lénine, Staline, Sartre, Heidegger, Jaspers, Malraux, v.v... Mở miệng ra chỉ nghe nói tới thanh danh các ông ấy. Chẳng khác gì học giới trước kia, quát roi xuống là Khổng tử viết, Mạnh tử viết... Cảnh huống này đưa tới phủ nhận : **Việt Nam không có triết học ! Việt Nam không có tư tưởng** ! Dù vẫn bô bô đề cao «4000 năm văn hiến». Không có tư

tưởng, tất nhiên khi hành động, đành nhắm mắt, dựa lưng vào các triết gia ngoại quốc kia. Đương nhiên. Điều thấy rõ qua cuộc tranh chấp Quốc - Cộng không lối thoát từ bốn mươi năm qua. Chúng ta đánh nhau, giết nhau, cải tạo nhau... không vì Vua Hùng hay 5000 năm văn hiến Việt. Chúng ta thảm sát nhau vì một lý lẽ độc nhất : theo hay không theo ông Marx, ông Lénine !

Nói thế, không có nghĩa là tôi đã giải quyết vấn đề triết học và tư tưởng Việt Nam qua *Nguyễn Trãi, Sinh thức và Hành động*. Ý tôi không làm việc đó. Tôi chỉ đánh lên một dấu hỏi sơ ngộ. Tôi chỉ gióng lên một tiếng trống đầu. Mong dư ba động tới tâm người có học. Từ đó thành triều, cho sự thức mình chồi dậy của học giới Việt Nam, luôn thể, phá thế kẹt giùm một số khá lớn sĩ phiệt.

Với ý nghĩ như thế, khi viết sách, tôi cố ý không làm cuộc so sánh Nguyễn Trãi với các ông Marx, Lénine, Kant, Nietzsche, Heidegger, v.v... Dù rằng, làm như thế sẽ dễ mở ra tranh luận sôi nổi và hào hứng hơn. Nhưng hào hứng để làm gì, khi người ta sẽ chôn Nguyễn Trãi thêm một lần nữa, để chỉ ba hoa khoe sự «hiểu biết» của họ về các ông Thần hoàng triết gia phương Tây kia ? Các ông này rất hay, rất qúy ở xứ người, nhưng lắm khi vô tích sự cho sự tiến thân của nòi giống Việt.

Trước năm 1975, Nguyễn Trãi được nghiên cứu và khai thác triệt để ở miền Bắc. Nhiều học giả uyên thâm đã phát hiện lắm tài liệu khuất lấp, đưa ra các tham luận giá trị. Nhưng than ôi, Nhà nước cộng sản ở miền Bắc chỉ dùng Nguyễn Trãi làm chiêu bài Xô viết cho công cuộc «chống đế quốc Mỹ» của họ mà thôi. Nguyễn Trãi đã bị giới võ biền ganh tị và thất học ở triều Lê chặt đầu. Vào thế kỷ XX, vừa được hồi sinh, thì Nguyễn Trãi lại bị ngay giới võ biền mác-xít ở Hà-nội chôn sống lần thứ hai. Lần này, họ chôn sống tinh anh Nguyễn Trãi.

Một cách chôn sống khác ở miền Nam trước 1975, là lối nhìn Nguyễn Trãi qua ba hình thái ngặt nghèo : Nguyễn Trãi của Thị Lộ với chuyện rắn báo oán; Nguyễn Trãi như ông thầy đồ đạo mạo ngồi nhịp roi dạy «Gia huấn ca»; Nguyễn Trãi với sự đau thương chán nản

(rất hợp với tính sợ khó sợ khổ, tránh tham gia, của nhiều người) qua bài thơ *Tự thán* như «Chiếc thuyền lỏ lửng bên sông. Biết đem tâm sự ngỏ cùng ai hay ?».

Người độc nhất hiểu Nguyễn Trãi ở thế kỷ XX này là Tản Đà. Tiếc thay ông chỉ thu gọn sự hiểu biết ấy vào mấy dòng trong cuốn tiểu thuyết «Giấc mộng con» (1), khiến số đông khó phát hiện.

Trước sự trốn chạy của học giới nước ta (2), tôi cô đơn (3) trở về nơi sạn đạo Việt Nam, mong được hội thoại với Nguyễn Trãi. Vì Nguyễn Trãi là một tư tưởng gia, với trọn vẹn ý nghĩa của từ **tư tưởng**. Tư tưởng bao hàm cả *tri* và *hành* (biết và làm). Tư tưởng là ánh sáng . Ánh sáng luôn chuyển động. Tư tưởng là hạt ngọc. Hạt ngọc trong lòng trai, hình thành từ ý thức nỗi đau thương khốc liệt của thân xác, gây bởi một hạt cát cắt thịt. Rồi từ đó, ứa ra sự cứu nguy bằng ngọc, như một giải pháp tối hậu. Nguyễn Trãi đã đem lại một giải pháp tối hậu cho đất nước nguy khốn ở thế kỷ XV. Ông là **người kháng chiến** kỳ vĩ ! Xin chớ hiểu kháng chiến theo ý nghĩa hẹp hòi của sự cầm súng hay cầm lon đi quyên tiền. *Kháng chiến* là sự đề kháng quyết liệt trước vô minh (ngu dốt), đau khổ, và bất công. Kháng chiến giải phóng thân xác con người khỏi vòng nô lệ, đồng lúc với sự giải thoát tâm linh và thần trí con người khỏi mọi sự trói buộc của ảo giác.

Không thể đi ngược thời gian mà gặp Nguyễn Trãi. Tôi chạy song bên thời gian, đón đường Nguyễn Trãi. Thói thường, lúc sinh ra dù chưa hề gặp gỡ, hay hẹn hò, nhưng những người yêu nhau vẫn gặp nhau nơi điểm đợi tương lai. Tôi sử dụng trực giác là con mắt thật của người. Một trực giác đã thoát ly những ràng buộc của cố tín. Trực giác đúng hay sai, lại là một chuyện khác. Trực giác ấy bởi lội vào không khí lịch sử thời Trần, thời Hồ, thời Lê, cốt tìm cho ra chân dung Nguyễn Trãi – dung nhan của sự thực. Không khí lịch sử ấy phẳng phất ít nhiều qua mớ sử liệu, thơ văn mà chúng ta kế thừa. Ta ngồi yên lặng nghe con người đã khuất nhưng vẫn còn kia nói năng kể lể.

Từ cuộc «hội ngộ» Nguyễn Trãi như thế, tôi nắm được ba điều quan trọng :

- *Thứ nhất, từ đầu thế kỷ XV, Nguyễn Trãi đã thị kiến sự thất bại của ý-thức-hệ. Ông giải quyết ý-thức-hệ xâm lược (4) nhà Minh bằng* thời thức *Bình Ngô sách.*
- *Thứ hai, từ đầu thế kỷ XV, Nguyễn Trãi đã thị kiến sự kẹt lối của* luật mâu thuẫn *như một đối chọi tranh chấp (đấu tranh giai cấp chẳng hạn, hay ngay cả phát kiến về mâu thuẫn nội tại của Mao Trạch Đông). Nhờ đã tiêu hóa tư tưởng Phật giáo và Kinh Dịch, Nguyễn Trãi nắm bắt được quy luật mâu thuẫn của vũ trụ như một* vận hành chuyển hóa, *chứ không là sự* đối chọi thảm sát. *Con người thông lĩnh luật mâu thuẫn, chứ không để cho luật mâu thuẫn chi phối, như trường hợp mác-xít.*
- *Thứ ba, điều ít ai biết tới, Nguyễn Trãi là một Thiền sư (5) hơn là một nhà Nho (dù trong việc xử thế, hai trào lưu Phật - Nho không có gì trái chống). Do sự thiếu hiểu biết về Phật học, số lớn những học giả đọc* Quốc âm thi tập *và* Thơ Chữ Hán *đã không giải thích nổi một số rất lớn các điển và danh từ Phật giáo Nguyễn Trãi sử dụng khá thường xuyên và phổ biến.*

Ba điều trên đây là trọng tâm suy nghĩ của cuốn *Nguyễn Trãi, Sinh thức và Hành động.* Và là dấu hỏi tôi đánh lên, cốt kêu gọi học giới Việt Nam phản tỉnh, hầu phát huy vốn thực hữu của mình, thay vì xô bồ chạy theo thứ học thuật nước ngoài không thích hợp với tì tạng của dân tộc. Lời kêu gọi này không kêu «về nguồn» theo điệu «ta về ta tắm ao ta». Chữ *«Về Nguồn»* tự nó đã là sự trốn chạy thực tại. Về hay đi đều là trạng thái thoát ly chạy trốn. Nơi mỗi người Việt Nam còn nói tiếng Việt Nam, còn cưu mang tha thiết với gốc tích Việt, đã là một ngọn nguồn. Mạch nước có đó, liên lì chảy tuôn. Cần đào khơi, là giếng sẽ trào lên dòng nước mát ngọt.

Sắp sang thế kỷ XXI rồi. Danh từ «cách mạng» sẽ rớt lại như một danh từ tự điển, hay một tác phẩm quá khứ chưng nơi bảo tàng viện nhân chủng học. Không hơn không kém lưỡi mác của dân tộc Incas, hay Tháp Chàm ở Quy nhơn. Dù đó là «cách mạng» Pháp cuối

thế kỷ XVIII, hay «cách mạng» Nga đầu thế kỷ XX. Một từ lịch sử đã lỗi thời. Nó không còn giá trị cấp cứu, hay giải quyết gì cho nhân sinh ngày nay. Lúc mà những vệ tinh và tàu không gian khởi bay như bướm bướm khắp dãy hành tinh vũ trụ. Giá trị cách mạng (tức hành động chính trị theo chủ nghĩa Xô viết) còn chăng , chỉ là nỗi nhớ nhung bức tử của sự quen thuộc đã thành nếp tính, hay sự lãng mạn ấu trĩ cho chính những nạn nhân cứ muốn thụt lùi sống với những năm 1930. Như kẻ nghiện rượu không thể nào quên rượu.

Phải có hành động mới. Tức tư tưởng mới. Hành động mới khác với hành động lỗi thời của những người cộng sản. Khác với ngay cả hành động , phát sinh từ phản ứng chống đối phương pháp hành động cộng sản. Vì hành động phản ứng nầy chưa là hành động có tính cách chủ động. Nó luôn ở thế thủ. Chưa bao giờ là thế công. Hai con gà đá nhau, gà nào cũng là gà đá.

Chúng ta, lớp người mới, những người đang mở mắt nhìn vào thực tại và tương lai, bên một đất nước đi thụt lùi với giới cầm quyền ngu muội, chúng ta phải dứt khoát giả từ lớp đàn anh xa lạ. Dù họ thực có khổ hạnh, hy sinh trong quá khứ. Nhưng họ đã không chu toàn nổi nhiệm vụ tiền nhân giao phó. Khổ hạnh và hy sinh chưa phải là công lao. Công lao của người hành động thể hiện qua sự kiện nước được yên, và dân cường thịnh.

Trong cuộc hành trình bất lợi ngày nay, Nguyễn Trãi là một chứng thực của thần trí Việt Nam, của tư tưởng Việt Nam, của triết học Việt Nam, của hành động Việt Nam. Có Nguyễn Trãi với ta, sự mất mát chưa hẳn đã mất mát. Đành rằng không chỉ có Nguyễn Trãi mà thôi. Trong kho tàng dân tộc, còn nhiều vóc dáng khác, mà ta sẽ dần dà đến thăm và hội thoại.

Vì tình riêng, và vì nỗi xa nước phũ phàng, trong ấn bản đầu, tôi đã cho in các thủ bút nhắc tới tập sách của các bằng hữu, mà tôi thương mến, kính trọng, như Quách Tấn, Vũ Hoàng Chương, Bùi Giáng. Điều này có giá trị tinh thần cho riêng tôi. Nó như cuốn rún

chửa lìa, nối tôi vào vùng đất chôn nhau nơi xa kia. Việc tượng trưng đã thực hiện. Kỳ in này, các trang thủ bút ấy được rút ra, và thay thế vào đó «Vài lời nhân kỳ tái bản».

Gennevilliers, 1.10.1985
Võ Văn Ái

(1) Giấc mộng con, trang 118, Hà-nội 1917

(2) Thụ động bó tay, ngậm ngùi tâm sự, hay ba hoa về tư tưởng giới nước ngoài để bồ bê học thuật nước mình, đều là hai hình thức của sự trốn chạy.

(3) Cô đơn không có nghĩa là cô độc.

(4) Mọi ý-thức-hệ đều là ý thức xâm lăng. Như thuốc phiện là sự cấy gây ảo giác.

(5) Chữ Thiền sư dùng đây, nội dung khác hẳn chữ «thiền sư» mà nền văn nghệ miền Nam gán cho, hay sử dụng bừa bãi từ 1963 tới nay.

(1) Giấc mộng con, trang 118, Hà-nội 1917

(2) Thụ động bó tay, ngậm ngùi tâm sự, hay ba hoa về tư tưởng giới nước ngoài để bồ bê học thuật nước mình, đều là hai hình thức của sự trốn chạy.

(3) Mọi ý-thức-hệ đều là ý thức xâm lăng. Như thuốc phiện là sự cấy gây ảo giác.

(4) Chữ Thiền sư dùng đây, nội dung khác hẳn chữ «thiền sư» mà nền văn nghệ miền Nam gán cho, hay sử dụng bừa bãi từ 1963 tới nay.

NIÊN BIỂU NGUYỄN TRÃI

1380 - Canh thân : Nguyễn Trãi, hiệu Ức Trai, gốc làng Nhị Khê, huyện Thường Phúc, tỉnh Hà Đông, sinh tại Thăng Long ở dinh quan Tư đồ (Tể tướng) Trần Nguyên Đán. Cha là Nguyễn Ứng Long, tức Nguyễn Phi Khanh. Mẹ là Trần thị Thái, con gái Trần Nguyên Đán.

1383 - Qúi hợi : Chế Bồng Nga đánh Quảng Oai. Vua Trần bỏ kinh đô chạy. Hồ Qúy Ly đánh đuổi quân Chiêm.

1385 - Ất sửu : Mẹ mất vào năm 39 tuổi. Ông ngoại Trần Nguyên Đán từ quan về ẩn ở Côn Sơn. Nguyễn Trãi về Nhị Khê ở với cha. Lê Lợi sinh vào ngày 6 tháng 8 âm lịch.

1389 - Kỷ tị : Chế Bồng Nga đánh vào Thanh hóa. Quân nhà Trần thua chạy.

1390 - Canh ngọ : Chế Bồng Nga tử trận giữa cuộc giao tranh Chiêm-Trần trên sông Hoàng Giang. Trần Nguyên Đán mất tại Côn Sơn.

1392 - Nhâm thân : Hồ Qúy Ly viết sách *Minh đạo* công kích Tống Nho.

1394 - Giáp tuất : Trần Nghệ Tông mất. Hồ Qúy Ly soán ngôi.

1396 - Bính tí : Hồ Qúy Ly khởi nhiều việc cải cách quan trọng về kinh tế (phát hành tiền giấy); xã hội (thi hành phép hạn điền (1396), hạn nô (1401); giáo dục (định phép thi tứ trường, lập chức Giáo thụ và mở trường học khắp nơi, bắt sư sãi hoàn tục); quân sự (dời kinh đô từ Thăng Long về Tây Đô ở Thanh hóa (1397) chuẩn bị việc chống quân Minh).

1400 - Canh thìn : Phế bỏ Trần Thiếu Đế, đặt niên hiệu Thanh Nguyên, lấy quốc hiệu là Đại Ngu, rồi Hồ Qúy Ly nhường ngôi cho con là Hồ Hán Thương. Mở khoa thi Thái học sinh (Tiến sĩ), 20 người đậu, trong có Nguyễn Trãi, Nguyễn Mộng Tuân, Lý Tử Tấn...

1401 - Tân tị : Thân phụ Nguyễn Trãi là Nguyễn Ứng Long đổi tên Nguyễn Phi Khanh ra làm quan với nhà Hồ, giữ chức Học sĩ Viện Hàn lâm kiêm Tư nghiệp Quốc tử giám. Nguyễn Trãi cũng ra làm quan với nhà Hồ giữ chức Chánh chưởng đài Ngự sử.

1407 - Đinh hợi : 100.000 quân Minh do Trương Phụ, Mộc Thạch, Chu Vinh thống lĩnh chiếm Đông Đô, bắt cha con Hồ Quý Ly và nhiều quan, tướng, trong có Nguyễn Phi Khanh, giải về Yên kinh (Trung quốc). Nguyễn Trãi theo hầu cha, nhưng tới cửa ải Nam quan, vâng lệnh thân phụ, ông chia tay trở về lo việc phục quốc và báo thù cha. Năm này Nguyễn Trãi 27 tuổi.

1408 - Mậu tí : Giản Định đế (Trần Ngỗi) khởi nghĩa, kéo quân về Đông Đô (1407) nhưng vì bị thua, phải rút về Nghệ an. – Kháng chiến quân đại thắng quân Minh ở Bô Cô (Ninh bình). Nhưng nội bộ chia rẽ, Trần Ngỗi nghe lời sàm báng giết 2 vị tướng tài Đặng Tất và Trần Cảnh Chân.

1409 - Kỷ sửu : Đặng Dung và Nguyễn Cảnh Dị (con Đặng Tất và Nguyễn Cảnh Chân) bỏ Trần Ngỗi, lập cháu là Trần Quý Khoáng lên làm vua, niên hiệu Trùng Quang. Gần 40 nhóm kháng chiến khác nhau khắp nơi tự động nổi dậy chống quân Minh. Có nhóm lên tới 20.000 quân.

1413 - Quý tị : Nhóm kháng chiến Trần Quý Khoáng thất bại, bị bắt cùng với các tướng Đặng Dung, Nguyễn Cảnh Dị, Nguyễn Súy... giải về Yên kinh. Bài *Cảm hoài* nổi tiếng của Đặng Dung sáng tác trên chuyến lưu đày này trước khi ông tuẫn tiết.

1416 - Bính thân : Nhóm kháng chiến Lê Lợi ra đời ở Thanh hóa. Khởi đầu với số lượng 18 người, tổ chức hội thề ở Lũng Nhai để chuẩn bị khởi nghĩa. Nguyễn Trãi trao *«Bình Ngô sách»* cho Lê Lợi, và có tên trong số 18 người. Năm ấy Nguyễn Trãi 36 tuổi.

1418 - Mậu tuất : Lê Lợi dựng cờ khởi nghĩa ở Lam Sơn, tự xưng Bình Định vương (ngày 2 tháng giêng âm lịch, 7.2.1418). – Kháng chiến quân đánh thắng Mã Kỳ rồi rút về Chí Linh. Nguyễn Trãi được phong chức Tuyên phụng đại phu, Thừa chỉ Học sĩ Viện Hàn lâm.

1419 - Kỷ hợi : Quân Minh vây Chí Linh. Lê Lai liều mình cứu chúa. Lê Lợi chạy thoát.

1423 - Qúi mão : Lê Lợi tạm hoà với quân Minh và kéo về Lam Sơn. Nguyễn Trãi viết *Thư tố oan* gửi Sơn Thọ, Mã Kỳ.

1424 - Giáp thìn : Kháng chiến quân Lê Lợi tiến đánh Nghệ an. Nguyễn Trãi viết các *Thư cho Phương Chính*.

1425 - Ất tị : Kháng chiến quân vây thành Nghệ an, và đánh bại viện binh Lý An. Nguyễn Trãi viết thư trả lời và kích Phương Chính dụ ra giao chiến. Đinh Lễ thắng ở Diễn Châu, kéo về vây Tây Đô. Trần Nguyên Hãn giải phóng Tân Bình và Thuận Hóa.

1426 - Bính ngọ : Nguyễn Trãi *Lại thư cho Phương Chính*, và tiếp tục vây thành

Nghệ an. 4 đạo quân kháng chiến tiến ra bắc vây Đông đô (Hà-nội). Tháng 10 âm lịch, viện quân Vương Thông (60.000 quân, 5000 ngựa) tiến vào bằng hai đường Lạng sơn và Tam giang. Kháng chiến quân chận đánh và đại thắng ở Tốt Động (Ninh kiều), Vương Thông và tàn quân chạy về cố thủ Đông Đô. Tháng 12 âm lịch, Vương Thông xin thương thuyết. Nguyễn Trãi viết *Thư trả lời bọn Tổng binh Vương Thông, Thái giám Sơn Thọ.*

1427 - Đinh mùi : Nguyễn Trãi (47 tuổi) được phong Thượng thư Bộ Lại (bộ Nội vụ), Triều liệt đại phu, Nhập nội Hành khiển kiêm Viện Xu mật, chuyên thảo các văn kiện chính trị, ngoại giao, và thư từ địch vận. – Nguyễn Trãi dùng *Tâm công* viết thư dụ hàng, và đã thành công tại các thành Thuận hóa, Tây Đô, Đông đô. Tháng ba âm lịch, Nguyễn Trãi đi cùng tướng giặc đầu hàng họ Tăng đến dụ hàng thành Tam Giang và đã thành công. Nguyễn Trãi tiếp tục viết thư dụ Vương Thông hàng. Tháng 9 âm lịch, kháng chiến quân đại thắng viện quân Liễu Thăng, Mộc Thạch ở Chi Lăng. Lê Lợi và tuyệt đa số các tướng chủ trương dùng quân sự đánh Đông Đô. Riêng Nguyễn Trãi chủ xúy dùng *Tâm công* bắt giặc phải khuất phục, tránh việc hao tổn xương máu cho ba quân (Việt cũng như Hoa). Lê Lợi đồng ý. Nguyễn Trãi một mình 5 lần vào thành Đông Quan để du thuyết dụ địch hàng. Ngày 22 tháng 10 (10.11. 1427) Vương Thông xin hàng. Nguyễn Trãi soạn *Văn hội thề* giữa hai nước, rồi tổ chức hội thề ở phía Nam thành Đông Quan. Nguyễn Trãi lại soạn *Biểu cầu phong* gửi vua Minh. Lê Lợi thả 100.000 tù nhân Trung quốc. Ngày 12 tháng 10 (29.12.1427) Vương Thông rút quân về nước.

1428 - Mậu thân : Lê Lợi lên ngôi Hoàng đế, đặt quốc hiệu là Đại Việt. Nguyễn Trãi (48 tuổi) viết *Bình Ngô đại cáo.* Nguyễn Trãi được ban tước Quan Phục hầu, dự hàng quốc tính.

1429 - Kỷ dậu : Nguyễn Trãi thay Lê Lợi viết *Chiếu lập con là Tử Tề làm Quốc vương.* – Trần Nguyên Hãn bị bức tử. Nguyễn Trãi cũng bị bắt giam một thời gian ngắn.

1430 - Canh tuất : Nguyễn Trãi thay Lê Lợi viết *Chiếu cấm các đại thần, tổng quản cùng các quan ở Viện, Sảnh, Cục tham lam, lười biếng.* – Phạm văn Xảo bị giết.

1431 - Tân hợi : Nguyễn Trãi (51 tuổi) soạn thảo *Lam Sơn thực lục.*

1433 - Qúi sửu : Nguyễn Trãi thay Lê Lợi viết *Chiếu giáng Tử Tề làm Quận vương và cho Nguyên Long nối nghiệp, Chiếu Hậu tự huấn* để răn bảo Thái tử. – Lê Lợi mất vào tháng 8 âm lịch. Tháng 11 âm lịch Nguyễn Trãi soạn *Văn bia Vĩnh Lăng* cho vua Lê.

1434 - Giáp dần : Nguyễn Trãi được phục chức Hành khiển và Thừa chỉ. Nguyễn Trãi mắng bọn Mật viện Nguyễn Thúc Huệ và Học sĩ Lê Cảnh Xước khi họ đòi sửa một số chữ trong bài biểu gửi sang Trung quốc. Nhân việc xử án 7 tội

phạm, Nguyễn Trãi khuyên vua nên lấy *nhân nghĩa làm gốc để trị dân*. Thừa lệnh Lê Thái Tông, Nguyễn Trãi soạn sách *Địa dư chí* trong 10 ngày. Phái quan võ trong triều ganh tị và cạnh tranh với Nguyễn Trãi.

1435 - Ất mão : Nguyễn Trãi được tiến cử vào dạy vua ở Toà Kinh diên.

1437 - Đinh tị : Nhân việc vua giao thẩm định nhã nhạc, Nguyễn Trãi bất hoà với Lưởng Đăng, và đưa ra quan niệm nổi tiếng của ông : *Hoà bình là gốc của nhạc*. Nguyễn Trãi sưu tập thơ nôm của Hồ Qúy Ly.

1439 - Kỷ mùi : Nguyễn Trãi cáo quan về Côn Sơn. Lê Thái Tông xuống chiếu vời Nguyễn Trãi giữ lại chức cũ, phong thêm chức Môn hạ sảnh tả ty Gián nghị đại phu kiêm Tri tam quán sự, Đề cử Chùa Tử Phúc ở Côn Sơn, và đặc trách hai đạo Đông và Bắc.

1442 - Nhâm tuất : Mở khoa thi Tiến sĩ đầu tiên, Nguyễn Trãi ở trong Ban giám khảo. Tháng 7 âm lịch, con trai Lê Thái Tông và bà Ngô thị Ngọc Dao, là Lê Tư Thành sinh. Nguyễn Trãi và Nguyễn Thị Lộ cứu mẹ con bà thoát khỏi tay hoàng hậu Nguyễn thị Anh. Tháng 8 âm lịch, vua đi duyệt võ ở Chí Linh, ghé thăm Nguyễn Trãi. Nguyễn Thị Lộ theo vua xa giá về kinh, vua chết đột ngột ở vườn Lệ Chi. Ngày 16 tháng 8 âm lịch (19.9.1442) Nguyễn Trãi bị tru di tam tộc qua vụ án Lệ Chi viên.

1459 - Kỷ mão : Lê Tư Thành tức Lê Thánh Tông lên ngôi.

1464 - Giáp thân : Vua xuống chiếu giải oan và truy tặng Nguyễn Trãi tước Tán Trù bá, bổ dụng con Nguyễn Trãi là Nguyễn Anh Vũ làm tri huyện.

1467 - Đinh Hội : Vua xuống chiếu cho Trần Khắc Kiệm tìm di cảo thơ văn Nguyễn Trãi.

1480 - Canh tị : Trần Khắc Kiệm đề tựa *Ức Trai thi tập*.

1512 - Nhâm thân : Lê Tưởng Dục truy tặng Nguyễn Trãi tước Tế Văn hầu.

1822 - Nhâm ngọ : Người cùng làng là Dưỡng Bá Cung, và Nguyễn Thâm (con cháu dòng Nguyễn Trãi) soạn gia phả họ Nguyễn Nhị Khê và viết lời tựa.

1868 - Mậu thìn : *Ức Trai di tập* do Dưỡng Bá Cung sưu tập gần 50 năm được khắc in.

Tác phẩm Nguyễn Trãi lưu truyền gồm có :

- Ức Trai thi tập
- Ức Trai di tập, văn loại
- Quân trung từ mệnh tập
- Địa dư chí
- Quốc âm thi tập.

CHƯƠNG I :

VÌ SAO GỌI NGUYỄN TRÃI LÀ THIỀN SƯ ?

VÌ SAO GỌI NGUYỄN TRÃI LÀ THIỀN SƯ ?

Thiền là cuộc sống, là thực tại. Thiền sư là vị thầy của cuộc sống mình. Thầy của sự sống là làm chủ vận mệnh mình, không để cuộc sống cuốn mình đi như dòng nước cuốn trôi củi mục. Tất cả những ai làm chủ được cuộc sống mình đều gọi là Thiền-sư. Mệnh đề *chủ cuộc sống mình*, trong nghĩa của đạo Phật, không chỉ mang nghĩa giới hạn trong phạm vi một cá thể, một nhóm đảng. *Chủ cuộc sống mình* là *chủ cuộc sống tất cả*. Mình dan díu với cộng đồng nhân loại, với tập thể dân tộc, chẳng khác gì máu thịt dan díu với tay chân, thần trí dan díu với cơ thể, nụ cười dan díu với phổi tim.

Thiền là thục chứng. Thiền không thể là hệ thống, tín điều, triết luận. Thiền là sự đối mặt với thực tại, đối mặt cho đến lúc hai mặt của sự đối giáp một vào nhau trong vận trình chuyển hóa lưu hành. Thiền cũng là tương duyên sinh biến không ngừng. Hành động của thiền sư không là sự dấn thân bảo vệ cảnh sống họ chọn lựa hay ưa thích. Hành động của thiền sư là sự dũng hoạt trong cương vị tương duyên. Nó đem cuộc sống phá sản trở về cương vị thường nhiên miên viễn của nó. Trong nghĩa cuộc đời, thiền sư là một ngã ba sông tựu nước đưa về biển, thay vì chuyển nước vào hồ.

Đối diện với cuộc phân tranh, chém giết, lừa đảo, đối diện với thực trạng bị xâm lược (bằng đất đai hay bằng tư tưởng), đối diện với đói, bệnh, nghèo, áp bức thì điều tất nhiên mà con người phải hành động là đứng lên tìm phương chữa trị. Con người đứng lên trước gió và đầu sóng này là một con người Tỉnh thức. Tỉnh thức mà có đủ trầm hùng, uy đức tìm ra những phương lược thần diệu giải quyết thảm trạng, ngăn đón những thảm trạng giây chuyền, khiến những bất ngờ không thể xảy tới thì đúng là sự dũng hoạt của thiền sư. Thiền sư là kẻ luôn luôn trong tư thế sẵn sàng, luôn luôn xao xuyến bằng sự ngóng nghe. Hạt bụi bay cũng đủ cho thiền sư bắt được cơn mạch xao động của đất trời. Thiền sư là cội rễ hai đầu của đại thụ, một bám vào đất, một bám vào trời để tiếp liệu mọi nhu cầu chợt động, mọi dinh dưỡng cần thiết suốt bốn mùa. Vị trí của thiền sư là vị trí tưởng duyên. Nơi hoạt dụng của thiền sư là những đoản kỳ khép mở của sinh tử cho mọi loài. Trong xã hội loài người, thiền sư tồn tại hay hủy diệt theo sự tồn tại hay hủy diệt của loài người. Do đó, thiền sư là Kẻ Tỉnh thức thường trực, nghe ngóng mọi xao động bất công, bất trí, bất nhẫn, bất nhân, rồi hiện tới chuyển thay cơ sự.

Danh từ thời thượng nhất hiện nay là danh từ «cách mạng». Người ta đã đánh lộn sòng *cách mạng* với *khủng bố*. Trong truyền thống văn học và tư tưởng nước ta không hề thấy dấu vết của danh từ «cách mạng» từ những thế kỷ thứ X vàng son trở về trước cũng như trở về lâu sau. Điều ấy không có nghĩa rằng dân tộc ta đã không biết dũng hoạt dựng nước và giữ nước. Các triều đại Lý, Trần, Lê ... vẫn là những triều đại huy hoàng nhất. Và suốt năm thế kỷ này (X-XV) danh từ độc sáng nhất là danh từ THIỀN. Có lẽ đây là lý do đáng cho chúng ta ra công nghiên cứu nội dung tư tưởng Thiền Việt Nam. Làm vậy may ra chúng ta mới có thể nắm bắt được thực tính hành động của cha ông chúng ta, và góp nguyên liệu cho cuộc dũng hoạt hôm nay.

Những ai từng đọc kỹ sử Việt Nam, theo dõi cuộc đời và sự nghiệp Nguyễn Trãi trong bầu không khí thế kỷ XV, hẳn sẽ thấy không có danh từ nào xứng đáng hơn danh từ

Thiền sư để xưng danh Nguyễn Trải. Ở đây, người đọc nên bao dung hiểu rằng Thiền không phải là một ý niệm bị hãm hại bởi thế vị một tôn giáo, một tín điều cố định.Thiền là cuộc đời tự mở mắt. Và những sinh phong thiền hiện nay đang *mở lại* mắt, không riêng gì ở Á Châu mà ngay cả Âu Mỹ. Một linh mục Công-giáo, cha Lasalle đã viết nhiều sách nêu rõ những thiền vị và thiền chất trong đời sống Thiên-chúa, ngài đã gọi là Thiền Ky-tô (Zen chrétien), ngài cũng thành lập một thiền trường để hướng dẫn người Công giáo. Tại Nhật cũng đã có những thực tập như vậy bên phía công giáo nhật bản. Linh mục người Nhật tên là Shigeto Oshida cũng thiết lập một thiền trường nghiêm chỉnh tại làng Takamori ở Moganoken.

Nghiên cứu và tìm hiểu văn hóa việt nam mà bỏ quên yếu tố Thiền thì khó nắm trọn mạch ngầm. Không nắm vững yếu tố Thiền thì không thể nào hiểu được một nhân vật lịch sử to lớn như Nguyễn Trãi.

Những ai từng đọc kỹ sử việt nam, mệnh đề này không diễn tả tính cách học giả của nó. Trái lại, nó đòi hỏi sự chí thành và niềm khiêm cung cùng đáo. Chúng ta có thể trích dẫn hàng chục pho sử, đại loại như : Đại Việt Sử Ký toàn thư, Annam chí nguyên, Đại Nam nhất thống chí, Lịch triều hiến chương loại chí, Annam sử nghiên cứu, Việt sử thông giám cương mục, Việt lãm xuân thu, Vân đài loại ngữ, Kiến văn tiểu lục, Minh sử ký sự bản mạt, Đại Việt thông sử, v.v.... chưa chắc chúng ta đã nắm vững thực tại quá khứ. Niềm chí thành và khiêm cung đòi hỏi chúng ta phải tự chất vấn xem thời đại nào, do ai, và với căn bản tư tưởng nào người chép sử đã hoàn thành tác phẩm họ ? Mặt khác, với trí tưởng, với tiêu đích nào, với sinh phong tư tưởng nào chúng ta nhìn về đống sử liệu kia? Đó là chưa kể sự kiện chiến chinh, nạn tam sao thất bổn đã làm băng hoại những thực tại chính xác của lịch sử.

Vì vậy, khi nghiên cứu về Nguyễn Trải, chúng tôi không chọn con đường trích cú tầm chương. Nhưng cũng

không phải là từ chối hẳn phương pháp đó. Chúng tôi để cho tất cả những sử liệu, những giai thoại, tài liệu được tự do góp tiếng. Không để chúng góp tiếng theo chiều dọc hay chiều ngang của thời gian, chúng tôi để cho chúng trùm phủ toàn diện không gian 5 thế kỷ. Không gian sử tính này dung chứa những nguyên tố bất khả phân và bất khả phủ : tính bất khuất và niềm tự cường dân tộc, truyền thống việt tưởng lưu từ nhiều nghìn năm, và sự tổng hợp Phật-Lão-Khổng mà trong đó *tâm thức* là Thiền, *vị thế* là Khổng và *chuyển thể* là Lão.

Dù muốn dù không, điều thấy rõ là từ thế kỷ thứ X trở đi Phật giáo đã dựng và giữ Nước, và đã được tâm thức việt nam ôm trọn vào lòng để thoắt sinh ra nền văn hóa việt nam. Những người dựng nước đầu tiên, những nhà trí thức, ngoại giao, chính trị, cố vấn, những nhà văn hóa, thi sĩ đầu tiên là những người theo đạo Phật. Những trung tâm văn hóa - những đại học - những nơi huấn luyện sĩ tử đầu tiên là những Chùa viện trên toàn quốc. Riêng trong năm 1031, vua Lý Thái Tổ đã cho dựng khắp nơi 950 ngôi chùa (1). Sự truyền bá văn học quan trọng nhất là ngành ấn loát thì nước ta đã có cơ sở từ thế kỷ thứ X do gia đình Đại sư Tín Học truyền thừa. Vào lúc đó, kinh sách đã thực hiện được dưới ba hình thức kỹ thuật : bản khắc, chữ sắp (chữ rời bằng đồng hay đất nung) và in nhiều màu. Nếu gia công khảo cứu, biết đâu ta không tìm được những bằng chứng là ngành ấn loát đã hiện diện lâu trước thế kỷ thứ X. Bởi vì chúng ta biết đích xác rằng nghề làm giấy đã có mặt tại Việt Nam từ thế kỷ thứ III. Thường nghề làm giấy và nghề in vẫn đi đôi với nhau. Những ấn phẩm đầu tiên của dân tộc còn để lại dấu vết trong sử liệu là 3 bộ : *Đại Tạng*, *Phật giáo pháp sự đạo tràng*, và *Công văn cách thức*, phát hành năm 1299.

Nghiên cứu về dân tộc tính mà gạt bỏ hay xem thường yếu tố Phật-giáo, chẳng khác nào đặt lịch sử dân tộc vào thời kỳ Phật giáo chưa du nhập, nghĩa là sẽ không có nền độc lập cường thịnh trải suốt từ thế kỷ thứ X đến thế

kỷ XV. Một điểm đặc thù là không thể xem Phật-giáo như một ý thức ngoại nhập, trong khi đó vẫn có đủ bằng chứng xác nhận Nho giáo và Lão-giáo là những ý thức ngoại nhập. Nho-giáo và Lão-giáo tại Việt Nam trong nhiều triều đại đã mất hẳn nguồn Khổng-giáo và Lão-giáo chính truyền. Chúng ta nhập cảng nguyên vẹn thứ hủ nho, vốn là thứ Nho hướng nguyện đã phá sản xã hội Trung-quốc, và thứ phù thủy hậu Lão Trang. Chúng tôi sẽ trở lại vấn đề này sâu hơn trong chương sau. Còn đạo Phật việt nam hay Thiền việt nam, đã có những đặc chất gắn bó và thoát sinh từ tim ruột việt nam. Ta cứ so nền Phật-giáo nguyên thủy Ấn với sự chuyển hóa của Đại-thừa, cùng sự lập thành của Thiền Trung-Quốc, rồi tới Thiền Việt Nam... ắt rõ vì sao không thể quy định Phật-giáo như một ý thức ngoại nhập.

Không hề có một hệ thống Phật-học bất động. Trái lại, đã có những dòng Phật-giáo tùy nghi ứng dụng cho từng tâm cơ, từng xã-hội, từng nòi giống. Tự bên trong của bản chất đạo Phật đã có những lượn sóng hải triều hùng vĩ vượt băng mọi chất cứng đất đá. Và tự sâu thẳm của mọi tâm thức dân tộc, ở đây là tâm thức việt nam, đã có những rễ mạch niu hút dòng nước cường lưu kia. Rễ mạch việt nam đã nắm được con rồng nước này, và đưa chuyển lên rừng lá hoa rạt rào thiền vị. Trái với những trường hợp rễ mạch không dung nhiếp được, khiến cho con nước vút tia và rơi tung vương vãi.

Chân nhận yếu tố trọng đại của Thiền như vậy, hẳn có người sẽ hỏi : Sao Thiền, hay Phật-giáo, không nắm giữ bộ máy nhà nước ?

Bản chất Thiền là thực chứng. Thực chứng là sống động. Cái gì sống động không thể hạn cục. Bộ máy Nhà nước chỉ là một bộ phận sinh hoạt. Nó là cái *quả* tất yếu của những nhu cầu dân tộc, của những suy tư văn hóa. Nó đóng vai trò thực thi, nhưng không thể đóng vai trò chỉ đạo. Chính những nhu cầu vật chất và tinh thần của quần chúng ảnh chiếu lên như những đòi hỏi chỉ đạo, và chính quyền

hay bộ máy nhà nước lãnh vai trò thực thi các điều cộng đồng giao phó. Cho đến nay, Thiền đóng vai trò dẫn cuộc sống ra đi, Nhà nước giữ vai trò làm trật tự.

Trong quá khứ, Nho giáo chứ không phải Phật giáo nắm giữ bộ máy nhà nước. Vai trò Thiền và Nho đã được minh định bởi chính những Thiền sư. Thiền chấp nhận tưởng sinh, nhưng từ bỏ tưởng tranh. Thực tại duy nhất và linh động khi được chuyển hóa *như là* thực tại, tắt *niệm nghĩ* không thể xen vào phân hóa cuộc đời. Tam Tổ Thiền Trung Hoa, ngài Tăng Xán nói rằng một niệm sinh ra vạn năm là thế (nhất niệm vạn niên, vạn niên nhất niệm). Phân hóa và tranh chấp xảy ra khi con người mê chấp riêng biệt vào niệm nghĩ, thành kiến mình, rồi dùng hết mưu lược để thực hiện cho kỳ được tham luyến của mình, bất kể những niệm nghĩ hay sự sống của kẻ khác. Chấp nhận tưởng tranh là chịu hát ca trên xác chết, và từ khước sống Thiền. Từ khước sống-sự-sống. Bởi đã cắt đứt dòng sống dài mãi của mình thành từng lóng đốt khô cằn. Chính sự vắng bóng của Cái Sống thực này mà bao nếp sống giả đã tranh chấp nhau, hận thù nhau. Hiện tượng tranh chấp đã gây ra từ một số nhỏ những «nhà Nho», hay một thiểu số thành phần dân tộc đối với đạo Phật. Nhưng ở mọi trường hợp, các thiền sư đã giữ đúng sinh phong tự tại vô ngại của mình, đã ẩn hiện tùy nghi, tùy thời, tùy thuận mà quyền biến để nâng cuộc sống vào đúng dòng sinh hóa của nó. Đành rằng, một số những người theo đạo Phật đã không sống đúng sinh phong này, dù họ khoác áo tu sĩ hay cư sĩ. Hỡi ơi, họ có biết đâu rằng họ chẳng xứng danh Phật tử chứ đừng nói là thiền sư. Trong những giai đoạn lịch sử tối tăm và hỗn loạn thì sự xuất hiện của họ càng đông, càng trắng trợn. Nhưng điều đó không đáng cho ta để tâm. Họ là những kẻ hoạt đầu, mưu danh, kiếm lợi, sống cho phỉ lòng vị kỷ, ở đâu lại không có những hạng sống bên lề như vậy. Người ta chỉ có thể phật tử cho chính mình, người ta chỉ có thể làm thiền sư cho chính mình. Không ai làm phật tử hay thiền sư cho kẻ khác.

Trong bài *«Thiền tông chỉ nam tự»*, vua Trần Thái Tôn, một trong những Thiền sư độc sáng của Việt Nam đã phân định hành phận và nhiệm sở cho Thiền và Nho như sau : *«Trẫm thiết nghĩ : đạo Phật không chia Nam, Bắc, đều có thể tu cầu; tính người có hiền ngu cũng đều được giác ngộ. Cho nên phương tiện giải thoát mê lầm, con đường soi sáng lẽ sống chết, chính là giáo lý cao rộng của đức Phật. Còn việc giữ cán cân chừng mực cho hậu thế, nêu rõ khuôn phép cho tương lai là trách nhiệm của tiên thánh. Xưa Lục tổ Huệ Năng đã từng nói : «Tiên thánh cùng đại sư không khác nhau gì cả !»* (2) Tiên thánh nói đây là các nhà chính trị được un đúc bởi con đường hành thế của Khổng giáo. Ý nghĩa câu nói trên, gần là biểu tỏ sự phân chia nhiệm vụ phục vụ quần chúng, xa là tổng kết yếu nghĩa của thực chứng Thiền. Yếu nghĩa này chính là sự *«không phân hai»*. Bất cứ ai, theo đạo Phật hay không theo đạo Phật, khi đã nhảy trọn vào lòng sống, tự mình thành cuộc sống tối hậu, dưỡng nuôi cuộc sống đó, một nhà Nho cũng là một Thiền sư. Cái nghĩa bất nhị vừa đề cập sau này mới là cốt tủy. Nhiều người đọc và bình đoạn văn trên thường chỉ thấy và chỉ hiểu theo lối luận lý thực nghiệm (positivisme) như một cuộc phân công hợp tác, mà không nắm được yếu chỉ *như nhất* bao gồm trong lời nói trên.

Đề cập tới Thiền việt nam chúng ta thấy có nhiều liên quan với Thiền trung quốc, nhất là dòng Thiền của Tổ thứ sáu, Lục tổ Huệ Năng. Một câu hỏi khá lung linh chưa hề được đặt ra : Vì sao dòng Thiền của vị Tổ thứ sáu này lại quyến luyến, gắn bó với Thiền Việt Nam đến vậy ? Hẳn sẽ có người giải thích qua hai sự kiện trực tiếp : Thiền được du nhập Việt Nam qua ngài Tỳ-Ni-đa-lưu-chi (thuộc pháp hệ Ngài Đạo Tín, tổ thứ IV) vào cuối thế kỷ thứ VI, rồi qua Ngài Vô Ngôn Thông (thuộc dòng Thiền ngài Huệ Năng) vào đầu thế kỷ thứ IX. Đây là hai dữ kiện lịch sử. Còn một sự thực của vô sử mà chưa ai trình bày. Nay chúng tôi xin nêu ra .

CHƯƠNG II :

LỤC TỔ HUỆ NĂNG VÀ SỰ GIAO HƯỞNG GIỮA THIỀN VIỆT NAM VÀ THIỀN TRUNG QUỐC

LỤC TỔ HUỆ NĂNG
VÀ SỰ GIAO HƯỞNG GIỮA THIỀN VIỆT NAM VÀ THIỀN TRUNG QUỐC

Theo những tài liệu nghiên cứu nghiêm chỉnh của Philip B. Yampolski nhân dịch Pháp Bảo Đàn kinh theo bản ở động Đôn Hoàng (3) thì không thể nào quy định đâu là thần thoại, đâu là sự thực về con người của ngài Huệ Năng cũng như về niên đại cùng tác giả sao chép Pháp Bảo Đàn Kinh. Tổng kết các công tác sưu tầm, hiện nay chúng ta có thể biết rằng Pháp Bảo Đàn Kinh đã được nhuận sắc nhiều lần sau bản chính, dù vậy vẫn chưa xác định được các tác giả. Có hàng chục bản ấn hành tại Trung Quốc, Triều Tiên và Nhật Bản qua nhiều thời đại. Bản chép ở động Đôn Hoàng có 12.000 chữ, bản Kòchòji in ở Nhật có 14.000 chữ và hai bản in vào đời Nguyên có tới 21.000 chữ, gần xấp đôi bản Đôn Hoàng. Về Kinh bản thì có truyền thuyết cho rằng Pháp Hải là đệ tử của Lục tổ sao chép lại, nhưng một truyền thuyết khác cho rằng kinh bản đã được pháp hệ của ngài Thần Hội nhuận biến. Tìm trong thiền sử Trung quốc chúng ta không thấy dấu vết ngài Pháp Hải, trái lại khi so chiếu các bài thuyết pháp của ngài Thần Hội với Pháp Bảo Đàn kinh ta thấy có nhiều chương giống hệt nhau. Sau khi so chiếu hàng trăm nguồn sử liệu về Thiền Trung hoa, Nhật bản và Triều tiên, Yampolski cho rằng hư và thực đã bao lấy cuộc đời ngài Huệ Năng. Nhưng điều đương nhiên

là con người ngài Huệ Năng có thực và đã đánh dấu sự chuyển mình quan trọng của Thiền ở Trung Hoa.

Hai sử liệu cho ta biết rõ nhất về đời ngài Huệ Năng là *Bảo lâm truyền* và tiểu sử ngài do thi hào Vương Duy viết. Tiếc thay bộ Bảo lâm truyền lại thiếu mất phần viết về hành trạng ngài Huệ Năng ! Trong chuyến sang Trung Hoa năm 804, thiền sư Tối Trừng (Saichò), người Nhật, đã dựa vào bộ Bảo lâm truyền để viết cuốn Tào Khê Đại sư (Sòkei daishi betsuden). Nhưng bản thảo này cũng bị thất lạc. Một bản in của nhà xuất bản Nhật, Soho, năm 1762 tuy nhắc nhiều tới Bảo lâm truyền nhưng không cho ta biết gì nhiều về ngài Huệ Năng.

Chỉ còn lại sử liệu của Vương Duy.

Vương Duy là thi hào đời Đường thuộc trường phái Vương Mạnh, làm Thừa Tướng cho vua Đường Huyền Tông, nhân đi kinh lý vùng Hồ Nam năm 739 mà gặp và nghe ngài Thần Hội thuyết pháp. Thể theo lời đề nghị của ngài Thần Hội, Vương Duy viết bản hành trạng ngài Huệ Năng (4). Bản này cho ta biết rõ rằng sau khi đắc pháp với Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn, ngài Huệ Năng rời thiền trường Hoàng Mai đi về phương Nam sống lẫn lộn trong vòng 16 năm với những thợ rừng, nông dân, tiểu thương, trước khi đến Tào Khê chuyển pháp. Tuy nhiên Vương Duy không cho ta biết gì về nơi sinh, ngày sinh và ngày mất của Huệ Năng. Ông chỉ cho biết ngài Huệ Năng vốn sống trong một làng man rợ, không biết tên gì, thuở còn trẻ đã đến đầu pháp tại Hoàng Mai, được tổ thứ Năm truyền y bát. Không ghi năm chết. Bản Vương Duy đáng tin cậy ở chỗ Vương Duy là một phật tử chí thành, am hiểu đạo Phật và sống cùng thời với ngài Huệ Năng (theo các tài liệu thì ngài Huệ Năng sống khoảng 638-713) lại thường tiếp xúc nhiều với các thiền sư đương thời.

Gạt phăng những thần thoại thêm thắt, nhuận biến về sau, chỉ lấy những nét chính được mọi tác giả, mọi tài

liệu công nhận, ta gặp những điểm sau đây :

1. Ngài Huệ Năng đến từ phương Nam (nên hiểu phương Nam ở đây không mang riêng nghĩa miền Nam Trung Quốc, mà bao hàm tất cả các nhóm tộc bị người Trung Hoa liệt vào hạng man rợ.

2. Ngài là một kẻ bần hàn, vô học, con của một gia đình cùng khốn.

3. 16 năm sau khi đắc pháp với tổ Hoằng Nhẫn và được truyền y bát, ngài vẫn mang hình thái cư sĩ.

4. Lần thuyết pháp thứ nhất của ngài dành cho giới cư sĩ, sau đó mới có những lần thuyết pháp cho Tăng Ni.

5. Bản chất của Pháp Bảo Đàn kinh là những lần thuyết pháp có thực.

6. Con người ngài Huệ Năng là con người lịch sử.

7. Từ Ngài Huệ Năng trở về sau, Thiền mới hoàn toàn phát triển linh hoạt, đại chúng hóa thành sinh phong phổ biến toàn cõi Đông Nam Á.

Những điểm chính yếu trên đây sẽ giúp chúng ta đi tới vài nhận định làm sáng tỏ sự chuyển mình của đạo Phật qua những tâm thức của phương Nam. Phương Nam nói đây, đành là thuộc phong thổ địa lý của một phương, nhưng nó còn mang ý nghĩa phương hướng tối hậu của sự thành tựu nhân bản. Vì vậy, không nên cố chấp để nẩy sinh sự kỳ thị nông nổi về những tranh chấp vùng miền.

Trong Trung Dung, chương X, Không Tử từng xác định yếu tố phương Nam khi nói về cái mạnh với thầy Tử Lộ : *«Khoan nhu dĩ giáo, bất báo vô đạo : Nam phương chi cường giả, Quân tử cư chi. Nhẫm kim cách, tử nhi bất yểm : Bắc phương chi cường giả; nhi cường giả cư chi»*. (Khoan hồng, mềm dịu để làm tỏ tường con đường nhân, không báo oán kẻ vô đạo : ấy là cái mạnh của phương Nam. Người quân tử thích cái mạnh đó. Ngủ vẫn đeo gươm, mặc giáp, chết không sờn lòng là cái mạnh của người phương Bắc. Kẻ vũ dũng thích cái mạnh đó).

Chính ở trong phương hướng bất bạo mang tiềm lực giải phóng này, Huệ Năng đã được un đúc ra. Từ một thuở lâu xưa, người Trung Hoa ở mạn Bắc vẫn gom tất cả những người ở phương Nam vào danh từ tộc chủng mọi rợ, không có văn hóa. Người phương Nam nói chung ở đây là người Bách Việt, theo *Lĩnh Nam trích quái* gọi là nước Văn Lang. Nước Văn Lang phía đông giáp Nam Hải, phía tây đến Ba Thục, phía bắc đến Hồ Động Đình, phía nam giáp nước Hồ tôn tinh (tức Chiêm Thành). Cuốn địa lý học đầu tiên của nước ta được viết đầy đủ, cặn kẽ nhất là cuốn *Địa Dư chí* do Nguyễn Trãi hoàn thành năm 1435 cũng ghi rõ : *«Nước ta mới mở, gồm có sông núi, phía đông giáp biển, phía tây đến nước Thục, phía Nam đến Chiêm Thành, phía bắc đến Hồ Động Đình. Vua đầu tiên là Kinh Dương Vương, sinh ra có đức của bậc thánh nhân, được phong sang Việt Nam làm tổ Bách Việt. Hùng Vương tiếp nối ngôi vua, dựng nước gọi là nước Văn Lang; chia trong nước làm 15 bộ : Giao chỉ, Chu diên, Vũ ninh, Phúc lộc, Việt thường, Ninh hải, Dương tuyền, Lục hải, Vũ định, Hoài hoan, Cửu chân, Bình văn, Tân hưng, Cửu đức (5). Đến khi Hán đánh được Triệu, Vũ đế đem đất chia làm các quận : Nam hải, Thương ngô, Uất lâm, Hợp phố, Giao chỉ, Cửu chân, Nhật Nam, Châu nhai, Đạm nhĩ (6). Đại Việt Sử Ký toàn thư* (từ đây trở về sau chúng tôi sẽ gọi tắt là *Toàn thư)* cũng cho rằng Văn Lang là đất nước của tổ tiên chúng ta bao gồm miền Giang Nam và Lãnh Nam của Trung Quốc xuống tới Hoành Sơn. Sách *Hậu Hán thư, Địa lý chí* chép rằng : *«Từ Giao chỉ đến Cối kê, trên bảy tám nghìn dặm, người Bách Việt ở xen nhau, đều có chủng tính»*. Theo những sách *Lộ sử* đời Tống, *Sử ký* của Tư Mã Thiên, *Tiền Hán thư, Đông Việt truyện, Hậu Hán thư* thì chính sử Trung Quốc đã ghi cặn kẽ các chủng Bách Việt sau đây : Đông Việt ở miền Chiết giang, Mân Việt ở Phúc kiến, Nam Việt ở Quảng châu (tức Quảng đông), Tây Âu ở Quảng Tây, Lạc Việt ở Giao Chỉ, Dương Việt ở hạ lưu sông Dương Tử...

Xem vậy thì từ Hoành Sơn nước ta lên tới Hồ Động Đình miền Hoa Nam, tây bao gồm cả Vân Nam, đông giáp

biển là địa bàn sinh tụ của giống Bách Việt. Giống Bách Việt tuy có nhiều nhóm chủng tính, song đều được chung cùng phong thổ dưỡng nuôi, cùng chí khí nung nấu, cùng chung phận bị áp bức của miền Bắc. Sống thường trực trong cảnh hà khắc, bạo ngược; đối diện với rừng rú và biển cả, người dân phương Nam này đã tạo dựng một sinh thế hào hùng, bất khuất, nhu hòa, liên đới. Nền văn hóa của họ không phải là nền văn hóa từ chương, kinh viện mà là một nền văn hóa thực chứng, sinh động mà kẻ học giả chỉ nhìn thấy qua sinh phong thường nhật của họ. Đây là lý do căn bản vì sao trong tất cả các pháp môn đạo Phật thì Bát Nhã tông và Thiền là được phát triển huy hoàng, và trong ba tạng kinh phong phú kia thì ba bộ kinh được học tập và khai thác phổ biến hơn cả là Pháp Hoa, Kim Cang và Lăng Già.

Trong cảnh khí và chủng tộc un đúc tự nhiều đời như vậy, Huệ Năng đã được sinh thành. Và chuyến đi về phương Bắc của Người vào giữa thế kỷ thứ VII, chuyến đi mà các sách thường nói là chuyến đi thụ giáo ở Hoàng Mai, đã là một chuyến đi đánh thức giấc hôn mê từ chương của Trung quốc, đồng lúc xây dựng một sinh thế giải phóng cho con người.

Chúng ta không thể xem thường sự kiện ngài Huệ Năng là *«rợ phương Nam»* và sự kiện sau ngày đắc pháp người lại trở về phương Nam hòa mình trong cuộc sống thường nhiên, nghèo hèn với những thôn dân lam lũ trong vòng 16 năm ròng.

Sự thực thì Huệ Năng không tìm tới tổ Hoằng Nhẫn để cầu đạo, bởi hai con người này - Huệ Năng và tổ Hoằng Nhẫn - đã *an như* trong Đạo rồi. Huệ Năng đã đem tấm thân thô lậu, nghèo hèn nhất, nhưng pháp huệ nhất, tới một thiền trường phương Bắc để mở mắt đồ chúng. Sự im lặng kiên trì qua những ngày tháng ở Hoàng Mai của Huệ Năng dường như đã hóa lời : *Các vị đang đối đãi đó ! Các vị đang đối đãi với Phật, đối đãi với y áo, đối đãi với nghi*

thức, đối đãi với kinh sách, đối đãi với ý niệm, đối đãi với buông lung. Và trong khi các vị tự cao, tự ngạo, tự tôn hay tự nhún nhường đưa cái nhìn khinh mạn bất đồng lên thân xác dốt nát ốm o là Huệ Năng này, các vị đã giết hại biết bao là chủng tính Phật trong cuộc đời.

Ngài Huệ Năng đã không ngớt nói qua các lần thuyết pháp : *«Nếu biết rõ chúng sanh tức thấy được Phật tánh !»* Đây là tâm phong siêu việt của tuệ giác và của đại bi. Sự gắn bó cao cả với cuộc đời và sinh dân. Không có niềm gắn bó này tức chẳng đem ích gì cho cuộc đời, tức chưa trả được mình về nơi cõi sống *như nhiên.* Đó cũng là lý do vì sao khi đức Phật thành tựu đạo quả dưới gốc Bồ Đề lại trở về nơi phố chợ. Đó cũng là hàm ý trong câu trả lời Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn. Tổ Hoằng Nhẫn hỏi : *«Người mọi rợ phương Nam làm sao thành Phật được ?»* Huệ Năng đáp : *«Dù chủng tộc phương Bắc phương Nam có khác, nhưng Phật tính vốn không phân Nam Bắc. Dù thân man rợ của tôi và pháp thân Ngài có khác, nhưng có gì khác nhau trong Phật tính của chúng ta.» (7)*

Kể từ khi Tổ Đạt Ma truyền thiền vào thế kỷ thứ V cho Nhị Tổ Huệ Khả, Thiền chưa bao giờ được đại chúng hóa và lay động toàn bộ văn hóa và tâm thức con người cho bằng thời Huệ Năng trở về sau. Chúng ta có thể nói rằng *yếu tố phương Nam* và *tâm phong túc trực thực tại để chuyển hóa thực tại* là hai yếu tố Thiền đã cứu vãn hóa sa lầy vào cổ tín, chương luận và chủ nghĩa hình thức. Con người Huệ Năng đã chứng tỏ điều đó. Huệ Năng đã có mặt khắp nơi, tự thân nghèo hèn, bị áp bức, bị cản ngăn không cho thần trí được bung phát. Thế nhưng Huệ Năng đã rũ bùn đứng dậy, vì đã tự mình thành tựu tâm thức mình. Tâm thức đã thành tựu thì tâm phong là tâm phong của kẻ đứng giữa ngã ba thực tại, lưu nhuận thực tại, không để cho bất cứ thế lực nào bóp nén thực tại, mặt khác còn để tâm khai thị cho mọi thành viên trong xã hội tỉnh thức thường trực như mình. Đó là hình ảnh Thiền sư: *tỉnh thức* và *túc trực*. Tỉnh thức giúp cho con người thoát

ly cố tín, bè đảng, định kiến, cuồng vọng, bạo động. Đôi mắt ngó vào đâu cũng suốt sâu được thực tại đó, và hòa mình hành hoạt. Túc trực khiến cho người không bị đánh thức bất ngờ, không bị đầu hàng bất ngờ. Kẻ túc trực thực tại sẵn sàng lâm chiến như người du kích. Bởi vì hơi thở, sinh mạng của họ và của cộng đồng đều tùy thuộc vào phiên gác tỉnh thức đó.

Ngày nay, nói tới Thiền sư, hoặc người ta hình dung tới những trang thanh niên tự cho mình là thiên tài, sống ngang tàng, bừa bãi, hưởng lạc vô cùng tận, duy vẫn tự thấy mình bị hiểu lầm, bởi thế nhân đã không hiểu được «thiền chất» của mình trong nghìn triệu giây phút buông lung đó. Hoặc người ta hình dung tới bóng dáng một vị chân tu, ăn nói nhỏ nhẹ,. y áo chỉnh tề, sống xa nơi phố chợ... Trong cả hai trường hợp đều gợi ra một số hình thức, dấu hiệu để xác định hành trạng một thiền sư. Ít ai thấy *ngoài* cái thấy của mắt. Ít ai nhận ra hình dáng thiền sư thong dong, bình dị, ẩn áo và như nhiên như một kẻ ốm o, lam lũ sống và chia xẻ sự khắc khoải, khổ đau thường nhật của một đoàn thôn người mà ta đã thấy qua Huệ Năng suốt 16 năm trên lãnh thổ tộc Việt.

Thiền chính là sự giải phóng toàn diện mọi ràng buộc, mọi giây trói, mọi sự bất động. Nay lại đem trói thiền sư vào một hình thái ư ! Chẳng những bất tiện mà còn trái chống với sinh phong thiền. Thiền đâu phải lính và sĩ quan ! Tuy điều phải nhất tâm nói ngay là phải có một *nội dung thiền* mới thành thiền sư được. Nội dung thiền là gì ? - *«Là hiện diện trong nhà của Như Lai, mặc áo của Như Lai, và ngồi nơi chỗ của Như Lai»* (Kinh Pháp Hoa). Nhà Như Lai ở đâu ? Áo Như Lai bằng vải gì ? Chỗ ngồi Như Lai trên ghế nào ? – *Nhà của Như Lai là lòng xót thương tìm cứu không ngừng nghỉ và không bờ bến (tâm đại bi). Áo của Như Lai là nhu hòa, nhẫn nhục. Và chỗ của Như Lai là pháp tính Không.*

Hình ảnh Thiền sư ta đề cập trên đây không còn là

định nghĩa, luận chứng. Nó là sự hiện diện thấy qua nhiều đời. Tăng già là nề nếp uy nghi thể hiện sinh phong của Phật. Nhưng trong một vài trường hợp, dưới hình thái cư sĩ, cũng đã có nhiều phật tử sống âm thầm sinh phong tăng sĩ. Nhìn vào cuộc thế hôm nay hẳn chúng ta đau nhận ra lẽ đó. Có sự đảo lộn hiểm nguy trong nếp sống của đạo Phật. Chúng ta gặp gỡ khá nhiều kẻ núp bóng tăng sĩ để phóng dật. Họ đắp y, họ khoác áo tăng sĩ đi khắp đó đây, họ ăn nói «theo» chánh pháp, song cuộc sống thường nhật và ẩn kín thì buông lung, tham luyến, vật chất còn tệ và quá trớn hơn những người tầm thường nhất. Dù vậy họ vẫn «tưởng» là mình đang sống thiền. Thay vì cứu chúng sinh, họ hưởng hết cái sướng của chúng sinh. Thay vì cầu trí giác, họ sa thải và bán đổ bán tháo sinh thức tối thượng có truyền thống nhiều đời của đạo Phật. Thời đại nào cũng có dấu vết của hạng người mượn hổ ra oai như vậy. Tùy thời và tùy sự cảnh giác của phật tử, họ sẽ xuất hiện nhiều hay ít đó thôi. Khi sự kiện đó phổ biến thì cái ý thức sắc bén nhất của những thiền sư là lăn mình trừ khử. Cho nên Thiền là bản chất, không là hình thái. Một trong những Kẻ Tỉnh thức uyên áo và có công trong việc tuyên dương đạo Như Thật và trấn đảo gian tà và bọn phù thủy của tôn giáo là Bồ Tát Duy Ma Cật (Vimalakirti), ngài là một Cư sĩ. Đem đạo Phật vào sinh hoạt chính trị của Nhà Nước, chấn hưng con đường tiến thủ của con người, ai bằng cư sĩ A Dục Vương (Asoka) ! Trong thiền sử ta từng gặp những mẫu sống linh động thiền vị của gia đình Bàng Uẩn, của Nhị tổ Huệ Khả, của Lục tổ Huệ Năng. Họ chẳng bao giờ ưu tư, phân biệt tăng tục. Đối với họ, điều quan thiết hơn cả là việc hiển sinh chánh pháp. Tăng tục chỉ phân đôi khi chưa nắm được bản chất đạo. Ngài Huệ Năng sau khi được truyền y bát ở Hoàng Mai làm tổ thứ sáu của Thiền, vẫn sống đời cư sĩ suốt 16 năm với thường dân nghèo khó. Sau đấy mới nhờ ngài Ấn Tông cho thọ cụ túc giới (xuất gia). Ngài Huệ Khả, tổ thứ hai, sau khi đắc pháp với Bồ Đề Đạt Ma, liền trút lớp áo đạo, giả dạng thế gian, khi lân la quán rượu, khi sa đà hàng thịt, hoặc học theo ngôn ngữ hạng đầu đường xó chợ, hay nhập bạn tôi tớ nhà người. Có

người hỏi : «Ông là đạo nhân sao như thế ?» Sư đáp : «Ta tự điều tâm ta, có gì dính dấp tới ông đâu mà hỏi !» Câu trả lời của Huệ Khả không còn là câu trả lời cho một câu hỏi. Nó là câu hỏi lại, hay đúng hơn là một câu khai tỉnh cho một kẻ chỉ biết nhìn mà không thấy, chỉ thấy hình thái mà không bắt được bản chất. Những kẻ mượn y áo nhà chùa làm kế dưỡng danh và làm giàu, mượn câu của Huệ Khả mà minh chứng cho hành động mình thì còn gì là Thiền nữa !

Thiền sư cũng không phải là thần tượng.

Nếu hình bóng tráng sĩ, chiến sĩ, bộ đội còn đủ lực ám ảnh tuổi trẻ như một thần tượng cứu đời. Nếu hình bóng những «thiên tài» sống «ngang tàng» nơi hộp đêm, quán rượu hay trong tiểu thuyết còn đáp ứng phần nào ngưỡng vọng bị dồn ép của người thanh niên thành thị. Các hình bóng đó không đại biểu cho thiền sư. Vì sao ? Vì các hình bóng trên kia chỉ sống cho giấc mơ họ. Họ được những giấc mơ tạo ra. Và họ làm cho những kẻ nhẹ dạ mơ theo, hoặc *sống theo điệu giấc mơ*. Con người trong cảnh đó, chưa một lần *sống thực*. Sống theo điệu giấc mơ còn khổ lụy, máu lệ, thất điên bát đảo như những trò chơi ta đã thấy. Sống thực còn bức thiết đến dường nào, còn đòi hỏi sự hy sinh phá thể tới chừng nào. Sống theo giấc mơ mà đã than rên, nôn mửa, hấnh tiến như thế, thì sao đủ sức chịu đựng, đủ kiên trì, bất khuất khi phải sống thực ?

Những *giấc mơ* đang được thứ văn chưởng phù thủy, được các bộ máy tuyên truyền sách động, bơm phồng. Những giấc mơ mang tính chất giải tỏa, nhưng kiệt quệ khả lực giải phóng. Giải tỏa những tiềm năng bị dồn ứ, hậu quả sẽ là sự tiêu diệt chính tiềm năng vô biên của tuổi trẻ. Tiềm năng mất khí thế dũng hoạt sáng tạo. Ngày nay, các giấc mơ này đã được kỹ nghệ hóa : nhìn ngân quỹ các bộ máy tuyên truyền, phát thanh, ti-vi trong thế giới ắt rõ. Tối tối có hàng triệu triệu người trong thế giới ngồi bất động như một con đồng chờ bóng nhập. Họ ngồi bất động,

trao đưa tất cả ngưỡng vọng, ý chí, tâm thức họ cho các giấc mơ trong phim kịch *sống hộ*. Thản hoặc có giây chợt tỉnh, phẫn uất cho hiện cảnh, họ chẳng còn làm gì được ngoài mười mười lăm phút dấy động tâm hồn trước giấc ngủ. Tiềm năng đã kiệt. Ai và cái gì có thể thức dậy trong cuộc sống khó khăn, đều đặn, qua về giữa miếng ăn và lao động như quả lắc đồng hồ ? Thái độ trường cửu sẽ là âm thầm chịu đựng, bị động, trao gửi tinh thể mình cho các thần tượng hư ảo kia thực hiện. Họ có biết đâu sự gì xảy ra từng giây phút trong tâm hồn, trong đời sống các thiên tài thần tượng kia ! Họ có biết đâu các thần tượng nọ đang chui rúc khắp thế gian để sống phè phỡn cuộc sống mà chính họ nguyền rủa, phủ nhận trên bài viết hay tuyên ngôn !

Nhận thức như vậy, tất hiểu Thiền sư vốn không y áo, không địa vị, đứng ngoài mọi tôn phù, danh lợi và tiền bạc.

Sự hiện diện của thiền sư không lưu dấu vết. Củi mục bồng bèo mới lưu dấu vết ven bờ. Con sông có để dấu vết gì đâu. Chảy đi, chảy đi cuồn cuộn trong hùng tráng của hiển sinh. Hành động thiền sư là làm cho sự Sống cực kỳ sung mãn, biến cuộc sống đau thành cuộc sống lành mạnh, làm cho mọi người trở thành tráng sĩ thay vì ngồi mơ tráng sĩ. Con người và giấc mộng đã mất lằn ranh như con sông vào biển.

Trong cuộc đời lừa đảo, tranh chấp và khủng hoảng này, nơi con người không tìm ra mảnh đất chưa bị dội bom, chưa bị đặt mìn, chưa bị đặt chông, nơi nỗi chết và lo âu đã nhập hòa cùng hơi thở. Chính nơi đây, chúng ta thấy hiện lên những vùng Thiền trong sáng. Linh động và huyền kỳ như Rừng xanh mát, như Núi đứng lẳng lặng trên bình nguyên héo lá vì bột hóa học. Suốt lịch sử ta, Thiền đã mở ra những chiến khu của sự Sống. Hẳn đây không phải là chiến khu của bạo hành, tàn sát. Chiến khu thiền lấy sự sống làm cứu cánh. Do đó chiến khu thiền không chỉ ở trên rừng núi. Nó ở khắp nơi, giữa lòng đô thị, trên ruộng đồng, thôn ấp, trên biển khơi, sông lạch... Và thiền sư là vị tướng

dũng cảm, trầm tĩnh, thường trực đứng trong vị trí chiến đấu. Thiền sư là người qua lại trên giây đu cuộc đời. Đi từ đỉnh sống này sang đỉnh sống khác, vai vác cuộc đời non yếu, bên dưới giây đu là lửa, máu, chết chóc, tiếng nổ, thù hận. Đi tới hay đi lui đều tựa trên tự lực, đều vận dụng nỗ lực thường trực và thâm hậu. Chính đó là ý nghĩa của sự *tỉnh thức* và *túc trực*.

Khắp thế giới người thanh niên thường bị quân dịch ràng bó. Dù vui lòng hay miễn cưỡng làm lính, họ phải chịu mệt nhọc ngày ngày ở quân trường. Sau lại chịu chết chóc nơi hỏa tuyến. Nhưng họ vẫn than oán điều mình chấp nhận. Ít người nghĩ tới việc trở về an vị giữa cuộc sống mình, trở thành thiền sư thay vì làm nạn nhân của hỏa tuyến.

Phải chăng chúng ta đã bị đánh lừa bởi ý niệm về hình bóng một thiền sư. Tưởng rằng làm thiền sư là cắt lìa với cuộc sống ? Cuộc sống là gì ? Ăn, uống, lập gia đình ? Làm tiền ? Tìm địa vị ? Thiền sư nào phải siêu nhân. Thiền sư *làm* mọi việc mà chẳng làm gì cả, vì không làm gì cho «mình» cả. Không có chuyện cắt lìa cuộc sống mà là túc trực hiện diện thường nhiên. Không có chuyện từ khước, chống đối vì không ngừng chuyển hóa, sinh vận. Bằng đôi mắt của sự sống trùng trùng, ta sẽ thấy quanh quất đâu đây hình dáng thân thuộc, đơn sơ, bình dị, thường nhiên của một thiền sư. Thiền sư có mặt khắp nơi, nơi cuộc sống lầy lội những vùng định cư bất nhẫn, trên ruộng đồng, trong tù ngục, nơi xưởng máy... Họ âm thầm lập lên những chiến khu của sự Sống, những trung tâm văn hóa mới. Bởi vì những kinh đô tư tưởng tiến bộ đã thoái trào. Người thanh niên ngày nay đã quá tự tin vào chính lực của mình. Họ không còn ngước nhìn tới Tràng An để chờ ơn mưa móc. Họ đã quên sự hướng dẫn một thời của những kinh đô ý thức như La Mã, Mạc Tư Khoa, Hoa Thạnh Đốn, Bắc Kinh, Havana... Tất cả đã hoàn toàn thất bại, hay trên đà thất bại trước sự *hiển sinh* của Con Người và Dòng Sống. Chỉ còn lại những thiền sư vô danh, lấy tâm thức giác ngộ mình

làm Kinh đô ý thức cho chính mình, làm trung tâm cho chính mình và cuộc sống. Những thiền sư đang thắp lên từ mặt trời những đuốc sáng, đốt cháy vũng tối mênh mông kinh khiếp. Nếu chúng ta không ngủ, không nhắm mắt, chúng ta sẽ nhận ra giữa mông lung này những chấm sáng thắp lên đâu đó giữa lòng đời. Và nếu chúng ta cũng đưa bó đuốc mình châm lửa thắp lên, chẳng mấy chốc muôn nghìn đóm sáng sẽ chụm lại vui cơn Bình Minh.

Lịch sử dân tộc ta có biết bao thiền sư như vậy. Chưa ai tìm học nghiêm chỉnh đấy thôi. Chúng ta đã có dịp nhắc một cách đại biểu tới Vạn Hạnh, Tuệ Trung, Không Lộ, Pháp Thuận, Trúc Lâm Tam Tổ, Tuệ Tĩnh, Lãn Ông, Hưởng Hải, Huệ Năng, Quảng Đức... Còn bao là Thiền sư khác chưa trở lại trong trí nhớ chúng ta. Bây giờ ta thử mở mắt nhìn vào một nhân vật lịch sử to lớn vào bậc nhất : Thiền sư Nguyễn Trãi.

CHƯƠNG III :

Ý THỨC KẺ, NỀN TẢNG NHÂN BẢN VIỆT NAM

CON NGƯỜI NGUYỄN TRÃI – CÁI HAY KẺ, Ý THỨC KẺ: NỀN TẢNG NHÂN BẢN VIỆT NAM – TIÊU ÁN GIA HUẤN CA VÀ SỰ PHÁ SẢN CỦA KHỔNG GIÁO

Ý THỨC KẺ
NỀN TẢNG NHÂN BẢN VIỆT NAM

CON NGƯỜI NGUYỄN TRÃI

Cho đến nay, phần đông các học giả, các sách vở nhà trường vẫn nêu cao con người Nguyễn Trãi như một nhà nho chân chính. Phát xuất từ ý kiến một số quan lại ngày xưa, từ một số câu trong thi ca Nguyễn Trãi và đặc biệt là tập Gia Huấn Ca. Một đồn mười, mười đồn trăm, Bộ Giáo Dục đem Nguyễn Trãi lồng vào tủ kính Nho gia. Điều này hợp với luân lý thời đại. Các bài viết về Nguyễn Trãi thì dựa vào nhau mà viết, người sau nối người trước, lập đi lập lại. Hiện tình nghiên cứu về thân thế Nguyễn Trãi từ 5 thế kỷ nay là thế.

Nhưng bất cứ ai chịu khó ngồi trầm tĩnh hòa mình vào không gian cuộc sống dân tộc trong 5 thế kỷ từ thứ X đến thứ XV, cười nói cái cười nói con người thời bấy giờ, lo âu, khắc khoải cái lo âu khắc khoải con người thời bấy giờ, rồi yên lặng đọc chí thành các tập Quốc âm thi tập, Thơ chữ Hán, Quân Trung từ mệnh tập, Địa dư chí, Bình Ngô đại cáo... tất chúng ta sẽ thấy mình đã lầm lẫn quá lâu khi nhốt tù Nguyễn Trãi vào vỏ sò Nho gia.

Đương nhiên, chúng ta có thể trích cú tầm chương để chứng minh Nguyễn Trãi theo chủ thuyết này, chủ thuyết nọ. Song điều những câu trích dẫn bất lực không làm được,

tức là những giây phút sống mãnh liệt và thầm kín, những giây phút vị thiền sư này vật lộn với con thuồng luồng lịch sử, con thuồng luồng của bao bất công, xâm lược, thù hận, tương sát.

Khi một nhân vật lịch sử làm nên công cho cộng đồng họ sống, họ không còn là cá thể, họ đại biểu cho cộng đồng. Điều đó có nghiã rằng họ mang trong thân họ tất cả một nền văn hóa, tư tưởng, hành động sinh tụ từ nhiều đời của chủng tộc hay cộng đồng đó. Không thể nhìn lịch sử trên mặt biểu dương. Phải đào xuống nền tảng vô sử mới rõ hết căn nguyên hành động. Với cuộc kháng chiến chống Nguyên thế kỷ XIII, cuộc kháng chiến trừ Minh thế kỷ XV, cuộc phạt Thanh thế kỷ XVIII, ta không thể lý luận đơn giản là dân tộc ta vũ dũng, anh hùng, bất khuất... Cái gì làm cho ta vũ dũng và biết xử dụng hoàn hảo vũ dũng đó ? Cái gì châm ngòi cho tinh thần bất khuất ? Cái gì đã làm cho sinh dân đoàn kết, nhất tâm chống những phương lực hãm giết sự sống ? Cái gì đã nuôi dưỡng và phát khởi tâm thức khiến một đứa trẻ lên ba như Phù Đổng biết cầm gươm quất ngựa ra bãi chiến ? khiến người nữ ở phòng khuê trở thành Nữ Kiệt dân tộc như Trưng Trắc, Trưng Nhị, Triệu Thị Trinh ? khiến một đứa bé mồ côi, sống hẩm hút nơi chùa viện trở thành vị Vua lập quốc mở đầu triều đại hoàng kim Việt Nam như Lý Thái Tổ ? khiến một kẻ đánh cá mở dựng triều Trần? khiến một thư sinh mặt trắng như Nguyễn Trãi trở thành nhà hành động quyết liệt có khả năng giải phóng dân tộc bằng con đường siêu bạo và nhu hoà ? khiến một nông dân áo vải thành vua Quang Trung ? khiến những trùng trùng người bình dị, thợ thuyền, tiểu thương, phu xa, học sinh, sinh viên... đã có thể lật đổ một chính thể ô nhục của nhà Ngô mà những tổ chức vũ trang không làm gì lay chuyển?

CÁI hay KẺ, Ý THỨC KẺ, NỀN TẢNG NHÂN BẢN VIỆT NAM

Cái gì ?

— Tổ tiên, huyết thống, chủng tộc ? Dân tộc nào lại không có những thứ đó từ thời tiền sử sờ soạn của giòng giống ? Cái gì đã làm tộc Việt thành Việt Nam ? Cái gì mà chúng ta thường thu gọn trong mệnh đề thông dụng và dễ dãi như «bốn nghìn năm văn hiến», «dân tộc anh hùng» ...?

Trong «cái gì» đó, *Thiền* đã đóng một sinh thể tối hậu. Dĩ nhiên là còn và sẽ còn những yếu tố khác nữa. Nhưng từ căn rễ của văn minh việt nam, *thiền* là tinh thể trung hòa của mọi chuyển hóa sinh động.

Chúng tôi rất khâm phục sự thành khẩn nghiên cứu và ý chí dân tộc của một số các nhà nghiên cứu miền Bắc trong việc đào sâu, khai thác kho tàng văn hóa việt nam. Song chúng tôi rất lấy làm lạ nhận định rằng trong rất nhiều trường hợp, nhiều vị đã đánh giá rất thấp nếu không nói là hời hợt hay thiên lệch về Phật Giáo việt nam. Dù quý vị này có một căn bản tây phương học, thông suốt một số lý thuyết khoa học, chúng tôi dám nghĩ rằng họ đã không lưu tâm đọc nghiêm chỉnh một cuốn kinh nào của đạo Phật, và chắc chẳng bao giờ họ nghĩ tới việc so chiếu những *lối nhìn* trí thức nhất của nhân loại như *cái nhìn quán chiếu của Bát nhã* với lý luận mà họ thiết lập làm nền tảng suy luận. *Lối nhìn* mà chúng tôi nói đây không mang nghĩa triết học, không mang nghĩa khách thể hay chủ thể. Lối nhìn ở đây là một sinh phong chuyển hóa cuộc sống. Phải chăng mệnh đề *«tôn giáo là thuốc phiện của quần chúng »* đã được hiểu và áp dụng một cách cơ giới ? Nhưng câu hỏi cần đặt lại với mệnh đề này là : Người phát ngôn mệnh đề đó có hiểu Phật giáo là gì không ? có đặt sinh phong và nhận thức đạo Phật trong tầm đả phá và phê phán hay không ? tông giáo nào và hình bóng tông giáo đó trong giai kỳ, thời đại nào được quy

định để lập ngôn phê phán ? đạo Phật có phải là một tông giáo hiểu theo nghĩa đó không ? Giải xong những câu hỏi này, thì những dòng sinh hoạt tư tưởng, tâm linh và hành động của nền Phật giáo dân tộc mới khỏi mắc những hàm oan và ức chế.

Cái gì đã làm căn nguyên cho văn hóa việt nam ? Không thể dùng lý luận của ngày nay để thiết định những cơ cấu xưa mà phải để cho những dòng sinh hoạt tâm linh xã hội xưa đó nói cho ta nghe những nguồn nào đã được rễ mạch dân tộc tiếp thu dung hóa. Dòng nước ngọt thơm một con suối vẫn mang nhiều ý nghĩa với cổ họng con người hơn là một phương trình hóa học về nước. Nếu chúng ta thành khẩn sống với câu hỏi *cái gì ? cái gì ? cái gì ?* cho tới lúc *cái gì* đó là chính ta, bởi chúng ta đang kế thừa *cái gì* đó của dân tộc, chúng ta sẽ hiểu ngay *cái gì* đó là cái gì đã làm căn nguyên cho văn hóa việt nam. Cái gì đó không gì xa hơn cuộc sống mà ta đang sống, đang đẩy tới muôn xa của sự sống. Và cuộc sống đó không gì khác hơn là *con người.* Cái, cuộc sống, con người, ba chữ nhưng chỉ là một thực tại. Đó là *thiền.* Bởi thiền là sự sống. Sự sống là con người. Con người là chúng sinh, là tất cả mọi loài. Chúng sinh là *cái.* Huệ Năng đã không nói *biết rõ chúng sanh là thấy được Phật tánh* đó sao.

Cái gì làm căn nguyên cho văn hóa việt nam ? Không phải do tự nhiên mà chữ *cái* đã đứng đầu và làm trọng tâm cho một câu hỏi có tính cách quyết liệt cho sinh mệnh con người và Việt Nam. Tuy nhiên, chúng ta không dại gì đem chữ *cái* này vào một hệ thống suy tư, làm mốc so chiếu với những dòng tư tưởng khác trên thế giới để xác định vị trí quyết định của nó, như một số học giả nặng cái học Tây phương đã làm. Nhưng chúng ta phải nhận rằng nếu Việt Nam có một nền tư tưởng sinh động, có một nền văn hóa độc sáng và đặc thù, thì nền tư tưởng và văn hóa này đã dựng hẳn trên chữ *cái,* đã lấy chữ *cái* làm nền tảng. Và chỉ có thể chiếu soi bằng tâm thức và ngôn ngữ việt nam thì mới làm sáng ra yếu tính của chữ *cái,* và mới có thể từ sinh

hệ của chữ *cái* tựu thành thông điệp và hành động việt giữa cuộc khủng hoảng văn minh thế giới, chúng ta sẽ thấy chữ *cái* không gì khác hơn là *ý thức kẻ*, ý thức bảo vệ sự sống và con người của tư tưởng việt nam.

Ngày nay, cơ giới, kỹ thuật, khoa học đạt tới mức độ tiến hóa cực kỳ thần diệu, nhưng tâm linh và thần trí con người thì lại quá ư tụt hậu. Cuộc khủng hoảng của thế giới ngày nay là cuộc khủng hoảng của một nền văn minh thôi còn đáp ứng những nhu cầu tâm thức con người. Một giá trị tinh thần đã bị thiếu mặt. Khắp nơi người ta đang thử, đang áp dụng tất cả những bản vị giá trị đã có trong mọi hệ thống tư tưởng. Nhưng càng áp dụng bao nhiêu thì càng phá sản bấy nhiêu, bởi vì căn nguyên của những giá trị đó nằm trong tay điện tử. Các khối lớn trong thế giới dù khác nhau về niềm tin, về chế độ, về văn minh, về chủ đích, nhưng họ đều là những đứa con sinh ra từ một Mẹ - nền khoa-học-ápdụng - Bây giờ chúng ta đang đau khổ vì chiến tranh, chúng ta tìm phương xóa bỏ chiến tranh chúng ta chỉ có một niệm ước duy nhất là hòa bình đi. Nhưng khi hòa bình trở lại, chúng ta sẽ làm gì ? Những nhà tư tưởng, những nhà văn, những bác học, kỹ sư, y sĩ bấy lâu đang được dưỡng nuôi và học tập trong nền văn minh điện tử này sẽ đem hết năng lực và hiểu biết của mình ra xây dựng nên một nước Việt Nam cơ giới «khoa học», tân tiến hệt y như các nước Âu Mỹ. Rồi chúng ta cũng sẽ chứng kiến những cuộc khủng hoảng, những cuộc nổi loạn của tuổi trẻ vì ngột ngạt trong trạng thái phồn thịnh của máy móc, ti vi, và đồ hộp xảy tới trong một xã hội cơ giới tương lai của Việt Nam. Trước trạng huống đó, các nhà trí thức, lãnh đạo Việt Nam phân đôi thành hai lập trường : một phe chủ xúy phát triển quê hương theo mẫu họ đã thấy, đã sống trong các cường quốc, một phe gọi kêu những giáo lý kỳ cựu nhất, những luân lý Nghiêu ,Thuấn nhất và nhất định từ khước máy móc, kỹ nghệ, cơ giới như người ta khước từ Sa-tăng ở thời Trung Cổ. Vấn đề có phải là theo hùa hay từ khước ? Tại sao không thể trung hòa, không thể dung hóa, không thể hóa giải được thảm trạng ? Phải đứng từ gốc để điều chỉnh rừng. Ngồi trên đỉnh cao

của ngọn cây thì không mong làm được gì. Ngự trị lấy máy móc điện tử và cơ giới, điều khiển chúng cho sự phục vụ nhân sinh, phải chăng đó không là mệnh thế của Việt Nam ?

CÁI LÀ KẺ, KẺ LÀ NGƯỜI :

Muốn thế phải dựng tất cả tư suy và hành động trên căn nguyên của văn hóa việt nam. Dựng trên chính niệm của chữ *Kẻ*, chữ *Cái*. Qua chương một chúng ta đã xác định nền văn minh việt nam không phải là một nền văn minh của bảo tàng viện. Chúng ta có một nền văn minh sinh động của thực chứng. Chỉ nhìn vào cuộc sống, vào làng mạc, vào sinh hoạt, chiến đấu của người Việt Nam thì mới có thể hiểu được nền văn hóa việt nam. Thành trì dựng nước xưa nhất của chúng ta là thành Cổ Loa. Đó là nơi sinh tử của một chủng tộc mà mấy chục thế kỷ sau thế giới phải sửng sốt nhìn về. Cổ Loa không có nghĩa là thành Loa xưa (cổ). Nhìn vào sự đặt tên các thành, các đô thị của tộc Việt xưa ở vùng Bắc Việt, Quảng Đông, Quảng Tây lên tới hồ Động Đình, chúng ta tìm thấy rất nhiều chữ *cổ* đó : Cổ Bôn, Cổ Định ở Thanh Hóa; vùng Quảng Đông có Cổ Đổ ở huyện Nam Hải, Cổ Lâu ở huyện Thuận Đức, Cổ Đâu ở huyện Tân Hội, Cổ Đường ở huyện Tam Thủy; tỉnh Quảng Tây có Cổ Trúc ở Quế Lâm, Cổ Định ở Dương Sóc, Cổ Lạc ở Nghĩa Ninh, Cổ Luyện ở Liễu Giang, Cổ Đinh ở Lạc Dung, vân vân ... Trong tiếng Việt Nam có lệ lấy chữ Kẻ đặt lên trên một chữ khác để đặt tên làng hay một cộng đồng sinh tụ, chữ thứ hai chỉ có ý nghĩa địa lý hay kinh tế của làng ấy, ví dụ như Kẻ Chợ, Kẻ Noi, Kẻ Vẽ, Kẻ Mộc ở Bắc Việt, Kẻ Sen, Kẻ Hạc ở Quảng Bình :

Đêm khuya nghe trống Kẻ Sen,
Nghe chuông Kẻ Hạc, nghe kèn Thiện Yên.

Kẻ Trài ở Thuận Hóa. Khi phiên âm tiếng nôm *kẻ* thành

chữ Hán người ta phiên ra chữ *cổ* (古). Muốn tìm ý nghĩa chữ *cổ*, chúng ta có thể so sánh trường hợp Cổ Bôn là một làng ở huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa, vốn tên xưa là Kẻ Bôn. Cổ Định là một làng ở huyện Nông Cống tỉnh Thanh Hóa vốn tên xưa là Kẻ Nưa (nay còn Núi Nưa thuộc địa phận làng ấy). Trường hợp Cổ Loa cũng vậy, tên đầu tiên của dân tộc ta chính là *Kẻ Loa*. Từ Trung Thạch, nhà dân tộc học của Trung Quốc, tác giả sách *Việt giang lưu vực nhân dân sử* cho rằng chữ *cổ* là tiếng phiên âm tiếng Choang tộc (một tộc Bách Việt ở Quảng Đông) thường đặt trước một chữ khác làm tên đất. Người Choang, người Việt và tộc Việt xưa, theo Từ Trung Thạch, có nhiều quan hệ mật thiết. Và chữ *Cổ* trong tiếng Choang tộc là chữ *Cái*. Rõ quá rồi : *Cái* là *Kẻ* là *con người*. Con người trong ý nghĩa lân mẫn, từ bi và giải phóng của từ ngữ chúng sinh.

Từ xưa, ngôn ngữ, địa lý, xã hội, tâm thức... cha ông ta đã quy cả vào sinh thể *con người*, vào *kẻ*, vào *cái* trước khi nghĩ tới những thế lực thần quyền hay quân quyền, chính quyền. *Con người*, hay *cái*, hay *kẻ* là trung tâm cuộc sống và đời người. Người ta làm lụng, sống chết, tranh đấu, bảo vệ, gìn giữ là cốt để bảo trọng cho *cái*, cho *kẻ*, cho *con người* nối tiếp chuyển hóa cuộc đời và vũ trụ. Cộng đồng xã hội, dân tộc, văn hóa và hình ảnh trung thực phản chiếu từ trung tâm của sự sống, tức *con người*, tức *cái*, tức *kẻ*. Chúng ta chứng kiến bao lần đọc lịch sử nước ta, khi có một quốc gia xâm lược, một chủ thuyết xâm lược, tàn sát *con người*, tức *cái*, tức *kẻ* như rừng rừng người đứng lên bảo vệ, chống kháng quyết liệt. Và cũng trong *sinh thức* dân tộc của *Ý thức kẻ* này mà Nguyễn Trãi được hun đúc nên.

Dường như chúng ta đã đi quá xa với Nguyễn Trãi ? Những dẫn nói bao vòng như trên chỉ cốt tạo lại bầu khí không gian Nguyễn Trãi đã sống và thụ hưởng trước kia hầu thấy bật những điều còn kín nhiệm của văn học nước ta.

TIÊU ÁN «GIA HUẤN CA» VÀ SỰ PHÁ SẢN CỦA KHỔNG GIÁO

Trên kia chúng ta đã đề cập sự kiện *Gia Huấn ca* bị gán cho Nguyễn Trãi để xác định tính chất Nho cực đoan của ông. Nhưng cần nói ngay Gia Huấn Ca không phải trước tác của Nguyễn Trãi. Nghiên cứu về từ ngữ, ngữ ngôn, thể văn trong Gia Huấn Ca rồi so sánh những tác phẩm thế kỷ XV ắt thấy rõ Gia Huấn Ca là câu từ của những thế kỷ sau, không thể là của thế kỷ XV. Toàn bộ trước tác còn lại của Nguyễn Trãi do Dương Bá Cung sưu tập năm 1868 gọi là *Ức Trai di tập* không có bài nào làm thể lục bát cả. Cho đến một thế kỷ sau, thế kỷ thứ XVI, toàn bộ *Bạch Vân am thi tập* cũng không có lấy một bài làm theo thể lục bát. Ấy là chưa kể những từ ngữ quốc âm còn phôi thai, còn khác lạ so với sự phồn thịnh từ thế kỷ thứ XVII trở đi. Giáo sư A. Gaspardone khi nghiên cứu về các tác giả việt nam trong *Bibliographie annamite* cũng nhận định là không có gì cụ thể để chứng minh Gia Huấn Ca là tác phẩm của Nguyễn Trãi. Dưới triều Tự Đức, sau mười năm đi thu thập di cảo Nguyễn Trãi làm bộ Ức Trai di tập, Dương Bá Cung chẳng đả động gì đến Gia Huấn Ca. Vậy chúng ta có thể gạt ngay Gia Huấn Ca ra khỏi số trước tác của Nguyễn Trãi. Đó là chưa nói một sự thật hiển nhiên : nội dung tư tưởng Gia Huấn Ca không phải bản chất suy tư của Nguyễn Trãi.

Nguyễn Trãi không phải là nhà Nho, dù ông tham dự thống hành bộ máy nhà nước theo quan điểm nho học. Vì hai lẽ : không gian và thời đại Nguyễn Trãi sống là lúc mà đạo Phật, đặc biệt là Thiền, đang làm nền tảng tư tưởng, văn hóa và hành động cho xã hội viêt nam. Mặt khác, điều này thật quan trọng và bi thiết, *chưa hề có sự hiện diện chính trực của Khổng giáo tại Việt Nam*. Có một số nhà Nho chính trực muốn vươn tới uyên nguyên của Khổng Giáo. Nhưng họ đã bị bọn Nho hưởng nguyện phá rồi, khiến không thực hiện được nền tảng Khổng Giáo.

Trong cổ sử, nếu Lão Tử muốn khôi phục lại phương thức sinh hoạt uyên nguyên của loài người để chống sự phá

sản, sa đọa và chuyên chế của bộ phận quý tộc trong xã hội, thì Khổng Tử muốn tổ chức lại xã hội bằng một hệ thống luân lý và chính trị do giai cấp quý tộc mới lãnh đạo - những người quân tử. Mô thức và mẫu xã hội lý tưởng của Khổng Tử là các cộng đồng nguyên thủy, khi con người mới bắt đầu sinh thành bộ lạc, chủng tộc, khi những nhu cầu và tổ chức còn ở mức độ đơn sơ nhất.

Đứng trước một *sinh thế* bị đảo lộn thảm khốc, bị phá sản băng hoại, Khổng Tử đem cả chí khí và nhiệt thành để tìm một *vị thế* làm bàn đạp cứu nguy. Khổng Tử đã trực nhận chữ *nhân* là bản tính của con người. Để bảo vệ nó, Khổng Tử thấy cần phải dọn lại trật tự xã hội mà thực hiện đầu tiên là chính xác ngôn ngữ (chính danh). Trả lại cho ngôn ngữ ý nghiã thầm kín và ban đầu của nó. Không có sự hỗn loạn nào hỗn loạn hơn khi ngôn ngữ bị đảo lộn, văn hóa bị phá sản. Và Khổng Tử chủ trì *Văn trị*. Nhờ chỉnh đốn ngôn ngữ mà tư tưởng uyên nguyên rạng rỡ. Tư tưởng uyên nguyên là rễ mạch của mọi hình thái, phát hiện xã hội. Con người và xã hội là ưu tư lớn nhất trong tâm thức Khổng Tử. Con người và xã hội thời đại Khổng Tử đang bị khủng hoảng, tương tranh, muốn cứu họ, một mặt Khổng Tử khai thị cho họ thấy con người lý tưởng thời cổ đại, một mặt huấn luyện gấp một số cán bộ mới, một số đồng chí mới - một lớp người quân tử - để giải vây cho thế cuộc. Ưu tư to lớn vì người, vì đời thực không ai bằng Khổng Tử. Những người theo chân Khổng Tử về sau gọi là các nhà nho đã không thừa kế đại nguyện này, họ đã giết chết Khổng Giáo. Nhưng ta phải thấy rằng mầm mống phá hoại Khổng Giáo đã nhú lên từ Khổng Tử rồi. Vì quá ưu tư cho đời, vị thánh này đã giết chết cái Đạo là con đường sinh hoạt uyên nguyên linh động của tiền nhân khi thêm chữ *Dung* vào chữ *Trung* lúc san định bộ Trung Dung.

Thầy Trình Tử giảng rằng *trung* là không thiên lệch, *dung* là không dời đổi. Chương một của bộ Trung Dung ghi lại cái cốt tủy gạn lọc qua hàng nghìn năm kinh nghiệm, sinh hoạt và tìm tòi, tất cả nằm trong hai chữ *tính* và chữ *trung*. Mệnh trời gọi là *tính*. Nhưng trời không là trời theo

nghĩa thượng đế, nên *trời* mới là *tính*, và *tính* là *trời*. Trời chỉ là *trời* đối với *người*. Giữ được *trời* chỉ có *người* mới làm được, bởi *người* cũng là *trời* khi người đi trên con đường gìn giữ *tính*. Đó là ý nghĩa của hai câu đầu chương một bộ Trung Dung : *Thiên mệnh chi vị tánh. Suất tánh chi vị đạo*. Trên con đường gìn giữ *tính*, cũng là gìn giữ bảo trọng lấy chính mình hay nhân loại *(người)*, nhiều lúc con người có những phát hiện mừng, giận, thương, vui. Mừng, giận, thương, vui chỉ là những phát hiện tâm lý là sự đối đãi với một trạng thái hay hoàn cảnh nào đó, chúng có một giá trị nhất thời và giới hạn. Con người không thể vì những phát hiện nhất thời và tình cảm đó mà thiên lệch vào những phạm trù cố tín làm cho *tính* bị dấy động và *đạo* (con đường) phải ngả nghiêng. Không thiên lệch gọi là *trung*. Những phát hiện tình cảm kia, dù là nhất thời và giới hạn, cũng mang một giá trị tương xứng, chúng phải hoàn thành sự phát hiện của chúng, vào đúng thời gian và vị trí của chúng. Đúng lúc gọi là *hòa*. Phát hiện không đúng lúc hóa ra giả dối, xảo quyệt. Phát hiện quá mức, quá thời gian và vị trí quy định hóa ra tàn bạo. Lấy gì để quy định sự đúng lúc, đúng vị trí và vừa thời gian ? Hẳn phải lấy *trung*. *Trung* là gốc lớn của thiên hạ. *Hòa* là đường dài cho thiên hạ đi. Đó là ý nghĩa của những câu : *Hỷ nộ ái lạc chi vị phát vị chi trung. Phát nhi giai trung tiết vị chi hòa. Trung giả giả, thiên hạ chi đại bản giả. Hòa giả giả, thiên hạ chi đạt đại giả.*

Một tư tưởng linh động, hòa hài có thể cung hội với mọi hoàn cảnh để chuyển hóa sự sống như vậy, đã vì chữ *dung* mà sau này Trình Tử giảng là không đổi dời, biến nên một nguyên lý cứng nhắc phiến diện. Khiến cho *«hay ở đời xưa mà không thích ứng cho đời nay»* (nghi ư cổ nhi bất nghi ư kim).

Các sách Khổng Tử san định, chú giải hay trước tác thuần hậu, hàm ẩn và tự nhiên, sau này Mạnh Tử còn giữ lại được một số khí chất uy hùng, còn các đệ tử của ngài về sau này vì phân tán, hay vì để xướng những kinh nghiệm khác nhau đã làm cho đạo Khổng ngày một băng hoại.

Những nhà học Khổng có nội tâm và uy đức thường bị gièm pha và các triều đình bỏ bê. Xem lại quá trình phát triển của Khổng-giáo ta thấy chính phái Tăng tử truyền tới Mạnh-tử thì thất truyền. Trước đời Tần, *con người* đã bị đánh mất, dành cho sự xôn xao lý sự về kinh Lễ và kinh Xuân Thu. Sau đời Tần, Khổng học hưng thịnh, nhưng mọi nỗ lực dành cho cả việc học Ngũ kinh. Đến đời Hán, Nho giáo chiếm địa vị độc tôn. Dù vậy nho học cũng đã bắt đầu bị pha lẫn với Lão-giáo, sau này lại được tiếp thụ Phật-giáo mà thay đổi, phát triển rất nhiều, đặc biệt là Lý-học nhờ đó dựng nên. Qua đời Tấn, Nho học bắt đầu bị phá sản vì đã quá vụ vào kinh sách và văn chương. Văn chương nhủ văn chương của Giả Nghị trong bài phú viếng Khuất Nguyên hay bài Xuất sư biểu của Gia Cát Lượng còn mang nhiều đạo lý, nhưng sang tới đời Đường và về sau thì bản chất nho đã mất đi rất nhiều, chỉ còn lại từ điệu và những tư tưởng sinh động, ẩn huyền của đạo Phật và đạo Lão. Suốt mấy đời Tấn, Lục Triều, Đường, Ngũ Đại chẳng thấy có trước tác gì mới mẻ và độc sáng. Tuy thế sang đời Tống, Nho học bỗng bành trướng thế lực một cách mạnh mẽ, với bốn học phái Chu Đôn Di, Trình Hiệu, Trình Di, Trương Tái và Chu Hi. Bành trướng nhưng danh thịnh mà thực thì suy. Phái Chu Đôn Di và Trình Hiệu đã bị phái các ông Trình Di, Trương Tái và Chu Hi làm cho mai một đi. Ba ông sau này thì quá câu chấp và bảo thủ. Sau này, đời Nguyên và đời Thanh cũng chỉ trọng học phái Trình Di và Chu Hi. Triều Minh đã bắt in các sách của Chu Hi phân phát làm mẫu mực cho lễ giáo và việc tiến thủ.

Ở đời Minh, có một thiên tài Khổng Học là Vương Thủ Nhân, ông thông hiểu Phật Giáo và Lão Giáo và ông đã tập đại thành cả ba cái học Khổng Phật Lão lập ra phái Diêu Giang. Nhưng ông đã không được triều đình phong kiến trọng dụng.

Sự phá sản của Khổng Giáo bắt đầu từ thời Tấn trở đi, khi tôn trọng từ chương, nhẹ phần đạo lý, Trọng từ chương nên mới đặt ra cách thi cử để tuyển chọn nhân tài. Khí khái, đạo đức người ngày một nhu nhược, học thuyết bị

phá sản, chỉ còn lại đám sĩ tử lãu thuộc từ chương hoa mỹ, nhưng *việc người* thì đã tách xa. Muốn thi đậu, phải chiều ý triều đình, lầu thuộc học thuyết chú giải của Trình Chu, chẳng còn gì là sáng tạo, suy xét, tiến bộ. Học kinh sách, thi cử biến ra con đường danh lợi, quan hoạn cho riêng thân mình và gia tộc. Vương Thủ Nhân đã phải than lên : *«Đời sau tôn đức Khổng bao nhiêu là trái với đức Khổng bấy nhiêu.»*

Nền Nho học đồi trụy đã được nhập cảng nguyên vẹn vào đất nước chúng ta, không một chút suy xét, cải tiến, sáng tạo. Phải chăng một trong những yếu tố nguy kịch nhất của tâm thức việt nam là *sự bắt chước ?* Bắt chước tới độ kỳ xảo và ưởng ngạnh theo lối bảo hoàng hơn vua. Bắt chước những điều hay thật quý, song bắt chước những chủ thuyết chưa thiện vẹn thì nguy biến biết chừng nào cho dân tộc !

Từ thời Đinh đến đời Trần sở dĩ Nho học đồi trụy của Trung Quốc chưa tác hại đất nước là nhờ một phần ở chất *thiền* còn phổ biến và thâm nhập trên toàn bộ tâm thức việt nam, khiến cho tâm thức việt nam biết tiếp thụ và dung hóa một cách sáng tạo những học thuật đến từ ngoài, một phần khác vì cái học của Trình Chu bên Trung Quốc chưa được xuất phát và phồn thịnh. Thời kỳ này sự tổng hợp kỳ diệu nhất của Phật Lão Trang đang phát triển. Mỗi giáo thế đứng trong vị trí mình phục vụ cho con người và tổ quốc. Yếu tố *thiền* đã *trung hòa* tất cả mọi tranh chấp.

Sang thời Lê đến Nguyễn, nhà Minh, nhân loạn nhà Hồ, sang xâm lược nước ta. Quân Minh tàn phá chùa viện, đốt sách, hãm hại nhân tài cốt làm cho tiêu ma nền văn hóa và tư tưởng việt. Đồng lúc chúng du nhập học thuyết Trình Chu để hủ hóa dân ta. Khổng học hoàn toàn biến thể và suy tàn, từ khi một nhà Nho việt nam đời Lê Cảnh Hưng, là Hành khiển Bùi Tồn Am tiếp tay với cái học suy đồn của Trình Chu viết ra cuốn *Ngũ-kinh Tứ-thư Tiết-yếu* rút lại bộ Đại-toàn cho sĩ tử dễ học. Dễ học để thi đậu làm quan, nhưng từ đây đã ít người chịu đọc hết chính văn trong các kinh truyện nguyên bản. Mãi tới triều Nguyễn, một nhân tài thâm nho học là ông Nguyễn Trường Tộ, nhân

thấy sự trạng hủ bại có đề nghị nhà Vua đổi lại phép khoa cử và gây dựng thực học, nhưng Đình thần thủ cựu đã ngăn trở không cho thực hiện.

Trước tình cảnh Nho giáo của Việt Nam, tưởng không lời nào bằng lời nhà học giả uyên thâm Khổng Giáo cụ Trần Trọng Kim : *«Chỉ ra công gắng sức học việc nước người, còn lịch sử địa dư của nước nhà thì không thèm biết đến ! Thế mà vẫn tự thánh tự thần, động nói truyện hay là làm bài thì nhắc ngay đến Khổng Mạnh, chẳng biết Khổng Mạnh có bảo hậu nhân phải như thế không !...» «Nho học nguyên là một môn học thực hành luân lý và chính trị, từ lúc có khoa cử thì hóa ra môn học văn chương, rồi đến khi có cái học thuyết của Trình Chu, thì lại hóa ra môn học vừa văn chương, vừa hủ bại.» (10)*

Cùng một học thuyết mà khi du nhập vào Nhật Bản, Khổng học trở thành một phương lược cho sự giải phóng và cường thịnh quốc gia, nhưng khi du nhập vào Việt Nam thì chỉ gây phá sản và đồi trụy. Yếu tố thiên tài chủng tộc là yếu tố thực nhưng nhỏ, nguyên nhân ban đầu là trong khi Nhật Bản tiếp thu Khổng Giáo thì họ tiếp thu hệ phái của Vương Thủ Nhân (phái Diêu Giang) và nước Nhật đã được Thiền hóa tận bản chất, còn nước ta chấp nhận cung kính học phái thủ cựu của Trình Chu. Một bước lỡ, hại hàng trăm năm.

Nói Khổng giáo không có mặt ở Việt Nam là vì vậy. Chỉ có hình thức hủ nho được phổ biến mà thôi.

Nguyễn Trãi vì sống trong cảnh hoạn trường và thi cử của nền Nho học, nên dĩ nhiên ngôn ngữ, thi ca ông lắm khi mang màu sắc Nho giáo. Chúng ta càng xem sự kiện đó hiển nhiên, khi chúng ta chấp nhận sự tổng hợp của ba giáo Phật Lão Khổng dưới các triều Lý, Trần và Lê sơ. Nhất là sự phân định mạch lạc về vị trí hoạt động và hành thế của đạo Phật và đạo Khổng như Thiền sư Trần Thái Tôn viết trong bài tựa Chỉ dẫn về đạo Thiền (Thiền tông chỉ nam tự) mà chúng ta đã trích dẫn ở phần 1. Vậy thì chẳng có sự tranh chấp về danh phận Khổng hay Phật. Tuyền một

trạng thái giao hòa và phân phối công tác để bổ cứu cho nhau.

Ngoài tác phẩm Gia huấn ca dùng để quy định bản chất Nho của Nguyễn Trãi, mà ta đã giải quyết là không thực, một vài câu thơ của Nguyễn Trãi còn được các vị chủ súy Nho tính của Nguyễn Trãi trích dẫn, đại để như :

Lão thiếu chửa nên tiết trượng phu
Miễn là phỏng dáng đạo tiên nho
(Ngôn chí 2 - Quốc âm thi tập)(11)

hoặc :

Lòng hãy cho bền đạo Khổng môn
Tự thán số 41 - Q.A.T.T.

Trong khi đó, đọc kỹ toàn bộ Quốc Âm thi tập và Thơ chữ Hán của Nguyễn Trãi, chúng ta tìm thấy nhan nhản những tư tưởng Thiền. Nhiều câu thơ, nhiều tứ, nhiều ý, hình ảnh, gợi cho ta nghĩ tới ngữ ngôn của những bộ kinh đại thừa Phật giáo. Chúng ta sẽ trở lại vấn đề này, cùng những trích dẫn văn thơ, một cách rõ ràng hơn ở đoạn phân tích cuộc đời và tư tưởng của Thiền sư Nguyễn Trãi. Đây chỉ tạm dựa hai minh chứng để xác định và dứt khoát với vấn đề :

Ta dư cửu bị nho quan ngộ
Đề Từ Trọng Phủ Canh ẩn đường
(Thơ chữ Hán) (12)

Thương ta bấy lâu bị cái mũ nhà Nho làm lầm lỡ
Đề nhà Canh ẩn của Từ Trọng Phủ (TCH)

và dưới đây là bài «Tiễn Sư Đạo Khiêm về núi» cũng trong tập thơ chữ Hán của Nguyễn Trãi :

Ký tằng giảng học thập dư niên
Kim hựu tương phùng nhất dạ miên

Thả hỉ mộng trung phao tục sự
Cánh tầm thạch thượng thoại tiền duyên
Minh triêu Linh-phố hoàn phi tích
Hà nhật Côn- sơn cộng thính tuyền
Lão khứ cuồng ngôn hưu quái ngã
Lâm kỳ ngã diệc thượng thừa thiền.

(Tổng Tăng Đạo Khiêm qui sơn) (TCH)

Nhớ từng giảng học hơn mười năm
Nay lại gặp nhau, ngủ một đêm
Hãy mừng trong chiêm bao vứt bỏ việc trần tục
Lại tìm phiến đá cùng nhau ngồi bàn luận duyên xưa
(chuyện tiền duyên)
Sáng mai tích trượng còn bay tới Linh-phố
Ngày nào lại cùng nghe suối reo ở Côn- sơn ?
Già đến nói ngông, xin chớ lấy làm lạ
Tới khúc đường rẽ, ta cũng là một thiền sư thượng thừa.

Ta cũng là một thiền sư thượng thừa...Không là một kẻ thông hiểu đạo Phật, và không có sự tu luyện nội tâm thì không thể nào có ngữ khí thiền như bài thơ trên đây.

Một luận cứ khác. Giả dụ Nguyễn Trãi là một Nho gia được học tập rèn đúc theo khuôn phép xưa nay, ắt không khứng đem thân thờ tới ba triều vua trong một thời gian trên dưới 20 năm. Ta đã biết Nguyễn Trãi là con cháu của nhà Trần, mẹ là con quan Tư Đồ Phụ Chính Trần Nguyên Đán, thi đỗ Thái học sinh dưới triều Hồ, được Hồ Quý Ly trao cho chức Ngự Sử đài chánh chưởng. Nhà Hồ mất, Nguyễn Trãi giúp Lê Lợi dựng ra nhà Lê. Phải mang một nội dung tư tưởng phóng khoáng, phá chấp, tùy thuận phục vụ nhân sinh của *thiền* mới linh hoạt như Nguyễn Trãi được.

Và để dễ tìm ra hành trạng của Thiền Sư Nguyễn Trãi, chúng ta phải sống lại cuộc kháng chiến chống quân Minh đầu thế kỷ thứ XV. Bởi thân thế của thiền sư Nguyễn Trãi đã gắn liền với nỗi an nguy dân tộc. Sinh phong của

một thiền sư chỉ có thể thấy được qua cơn nguy biến của loài người. Thiền sư như không khí, nhìn không thấy, nắm không gặp, cất không kín, vất không bay, chỉ có những lá phổi của muôn loài, lá phổi của những người cận tử nhất sinh mới nắm bắt và hiểu được thế nào là sinh khí. Thiền sư Nguyễn Trãi và mưu lược giải phóng quê hương qua cuộc kháng chiến chống quân Minh đã là một.

CHƯƠNG IV :

CUỘC KHÁNG CHIẾN KỲ VĨ ĐẦU THẾ KỶ XV VÀ TÍNH ỨNG DỤNG TÙY THUẬN CỦA THIỀN VIỆT NAM QUA NHÂN VẬT NGUYỄN TRÃI

NHỮNG TỔ CHỨC KHÁNG CHIẾN TRƯỚC THỜI LÊ LỢI KHỞI NGHĨA : GIAI KỲ THỨ NHẤT 1405 - 1406 – CUỘC KHÁNG CHIẾN DO LÊ LỢI VÀ NGUYỄN TRÃI LÃNH ĐẠO : GIAI KỲ THỨ HAI 1416 - 1427 – LẤY YẾU LÀM MẠNH VÀ SÁCH LƯỢC «ĐÁNH VÀO LÒNG NGƯỜI».

CUỘC KHÁNG CHIẾN KỶ VĨ ĐẦU THẾ KỶ XV VÀ TÍNH ỨNG DỤNG TÙY THUẬN CỦA THIỀN VIỆT NAM QUA NHÂN VẬT NGUYỄN TRÃI

Nói vậy không có nghĩa là đánh giá thấp các cuộc kháng chiến khác của dân tộc. Trên mặt bất khuất và tự cường dân tộc, mọi cuộc kháng chiến dù to dù nhỏ, dù một người hay tập thể đều có giá trị bình đẳng trong việc biểu dương tính dân tộc. Nhận định cuộc kháng chiến chống Minh đầu thế kỷ XV như cuộc kháng chiến có một không hai là do ở sự kiện thế đứng của đất nước lúc bấy giờ quá ư hiểm nghèo. Triều chính buông lung, các vua chỉ ham chơi tửu sắc, việc dân quên lãng, trao cả cho bọn quyền thần tham nhũng. *Thiền khí* cao trượng và anh liệt của các đời vua trước ngày càng tiêu vong. Văn hóa suy đồi, đạo chính bị ruồng bỏ. Thêm sự phát triển của bọn ngụy Lão-giáo, một thứ phù thủy do đời Nguyên truyền vào nhân thế hở của cơ đồ lũng đoạn lòng người. Đến như việc Quý Ly muốn soán ngôi vua cũng đã ép vua theo đạo Lão để dễ bề thao túng. Toàn thư, quyển 8, chép là : *«Quý Ly ngầm sai đạo sĩ Nguyễn Khánh ra vào trong cung, bảo với vua rằng : cõi tiên thanh nhã thơm tho, khác hẳn với cõi phàm trần, các tiên đế bản triều ta đều thờ đạo Phật, chưa từng ai theo chân tiên. Bệ hạ ở ngôi vua tôn quí, nhưng muộn việc khó nhọc, chi bằng truyền ngôi cho thái tử để tu dưỡng khí thanh hòa.»* Chúng ta cần chú ý và đặt câu hỏi

vì sao không khuyên vua vào chùa ? Những ai cho rằng đạo Phật là tiêu cực và yếm thế, hẳn phải thấy là ngay cả Quý Ly, con người mưu lược và tham vọng, sống trong thời đại bấy giờ đã hiểu hơn ai rằng *thiền khí* chính là rễ mạch của văn hóa và chính trị, không phải đưa người ta vào chùa, biến người ta thành tăng sĩ là có thể tự do thao túng chính sự.

Trong tình trạng thối nát, lũng đoạn như vậy, thêm sự tham tàn của quân Minh kéo sang hàng trăm vạn quân chà đạp đất nước ta trong vòng 20 năm trời, cuộc kháng chiến đã khởi từ con số không mà thành tựu.

Trước đây, hồi đầu thế kỷ XIII, chúng ta có cuộc kháng chiến kỳ vĩ chống Nguyên do Trần Hưng Đạo lãnh đạo. Sự tàn ngược của quân Nguyên không phải là không ghê gớm. Điều chúng làm trước tiên, xem ra y hệt tất cả mọi đoàn quân xâm lược và chủ thuyết ngoại lai tràn vào nước ta từ trước tới nay là tàn phá mọi rễ mạch tư tưởng và văn hóa việt nam tàng trữ trong các chùa viện Phật giáo. Chúng biết đó là những trung tâm đào luyện thiên tài dân tộc, dưỡng nuôi chí khí bất khuất, truy kích triệt để những mưu đồ bất nhân của chúng. Trong tờ biểu vua Trần gửi cho Hốt Tất Liệt năm 1288 (13) vạch rõ rằng quân Nguyên *«đốt phá hết chùa chiền trong nước, đào bới mồ mả tổ tiên, cướp giết người già trẻ con, tàn phá hết sản nghiệp của trăm họ, không sót điều tàn ác gì không làm»*. Nhưng với thời Minh, dưới tay Trương Phụ thì nhân dân ta thống khổ quá sức tưởng tượng. Cuộc kháng chiến đời Trần có nhiều lợi thế mà thế kỷ XV không có. Thời Trần, Phật giáo còn thịnh, sự tranh cạnh của các nho sĩ chưa tới độ bi đát, *thiền khí* bao dung cả dân tộc khiến cho trên dưới một lòng, quân dân nhất trí, đất nước túc trực để bảo vệ sự Sống và dân tộc. Trong cảnh thái hòa đó, thiên tài hiện diện khắp nơi, tùy nghi ứng phó, tùy thuận sáng tạo, không dặn mà hành, không hô đã ứng. Thế kỷ XV, như Nguyễn Trãi viết trong Bình Ngô đại cáo : *«nhân tài như lá mùa thu»*. Thời Trần, tuy ba lần chống quân Nguyên, nhưng so ra thì thời gian tác chiến rất ngắn : cuộc kháng chiến thứ

nhất kéo dài 12 ngày trong năm 1258, cuộc kháng chiến thứ hai kéo dài 5 tháng trong năm 1285, và cuộc kháng chiến thứ ba kết thúc trong vòng ba tháng rưỡi giữa năm 1287 - 1288.

Ở đây chúng ta sẽ nhận định tổng quát và chia cuộc kháng chiến này làm hai thời kỳ và hai thế cách. Đầu là cuộc kháng chiến của những thủ lĩnh tỉnh thức xuất phát từ nhân dân trên toàn quốc và hai tôn thất nhà Trần, Trần Ngỗi và Trần Quý Khoáng. Sau đó là cuộc kháng chiến kỳ vĩ do Nguyễn Trải và Lê Lợi cầm đầu.

Nhân loạn nhà Hồ, quân Minh thừa dịp kéo vào Việt Nam lấy cớ phù Trần nhưng kỳ thực cốt thôn tính nước ta. Đọc tài liệu biên kể trong Toàn Thư và Cương Mục ta thấy Trương Phụ dẫn 40 vạn quân kéo qua cửa ải Pha Lũy (tức cửa Nam Quan). Mộc Thạnh cũng dẫn 40 vạn quân kéo qua cửa ải Phú Lệnh (thượng lưu sông Lô). Với 80 vạn quân chúng chiếm Đông Đô năm 1406, và chỉ sang năm sau chúng biến Việt Nam thành một quận huyện của Trung-Quốc, đặt ra *Giao-Chỉ Đô chỉ huy sứ ty*. Vào tới Đông Đô chúng cướp bắt hàng nghìn thiếu nữ, phụ nữ để làm việc hủ bại cho quân lính, chúng lại còn đưa về Trung Quốc làm quà thê thiếp, con trai thì chúng ra lệnh thiến (14). Tổng cộng tới năm 1408, chúng đã đặt ra 472 nha môn thuộc các ty văn hóa, tôn giáo, hành chánh để kiểm soát và Trung-quốc-hóa chúng ta. Cũng theo Minh-sử chép trong *Hoàng Minh thực lục*, sau nửa năm xâm lược, quân Minh đã cướp được 235.900 voi ngựa, trâu bò; 13.600.000 thạch thóc; 8.760 chiến thuyền; 2.539.000 vũ khí. *Toàn thư* của ta chép : *«Trương Phụ đi đến đâu là giết hại thây chất thành núi moi ruột quấn vào cây, rán thịt lấy mỡ nướng đốt làm trò chơi, có kẻ mổ bụng moi thai cắt lấy hai đầu để ứng*

lệnh.» Suốt những năm dài chém giết, binh hỏa, khiến cho *«dân không trồng trọt cày cấy được, người chết đói rất nhiều.»* (15). Đúng như thiền sư Nguyễn Trãi đã thu gọn trong những đoạn hùng văn Bình Ngô Đại Cáo :

«Vì họ Hồ chính sự phiền hà, để trong nước nhân dân oán bạn

Quân cường Minh đã thừa cơ tứ ngược
Bọn gian tà còn bán nước cầu vinh
Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn
Vùi con đỏ xuống dưới hầm tai vạ
Chước dối đủ muôn nghìn khoé
Ác chứa ngót hai mười năm (16)

Để trừ hậu hoạn, chúng bắt dân ta thay đổi quốc phục, cấm chứa vũ khí, cấm chế tạo chiến thuyền, vũ khí. Xua dân đi khai mỏ vàng mỏ bạc, hàng nghìn phu dịch chết vì chướng khí. Ở biển thì bắt dân mò ngọc trai, ruộng muối bị trưng. Nơi rừng rú hiểm độc thì sai dân đi bắt voi trắng, hươu nai. Chúng kiểm soát đến nỗi dân đi đường một người chỉ được phép mang theo ba bát muối và một chai nước mắm. Bình Ngô Đại Cáo diễn tả như sau :

Đủ điều bại hoại nhân nghĩa, chẳng còn trời đất
Hết cách vét vơ thuế má, nhẵn sạch núi đầm
Lên núi đào vàng, xông lam chướng để phá rừng đãi cát
Ra khơi mò ngọc, vập giao long mà lặn biển giòng giây
Nhiễu dân bẫy đặt bắt hươu đen
Hại vật lưới dăng lừng trả biếc
Dù thảo mộc côn trùng cũng không thỏa sống

Đến khốn cùng quan quả cũng chẳng yên thân
Rút máu mủ sinh linh, lũ kiệt hiệt miệng răng nhờn béo
Đủ công trình thổ mộc, chỗ công tư nhà cửa nguy nga
Chốn hướng thôn sưu dịch nặng nề
Trong làng xóm cửi canh bỏ phế
Tát khô nước Đông Hải, khôn rửa sạch tanh hôi
Chẻ hết trúc Nam Sơn, khó ghi đầy tội ác (17)

Trước thảm trạng như vậy, trừ những kẻ bán dân hại nước, theo giặc để cầu vinh, bám giặc để buôn bán

thủ lợi, toàn dân đã nổi lên chống xâm lược.

NHỮNG TỔ CHỨC KHÁNG CHIẾN TRƯỚC THỜI LÊ LỢI KHỞI NGHĨA : GIAI KỲ THỨ NHẤT 1405 – 1416

Đây là giai kỳ mà những phong trào tự động của nhân dân tỉnh thức nổi lên khắp các nơi, và đặc biệt cuộc tập họp tương đối toàn diện của hai nhà Hậu Trần, Trần Ngỗi và Trần Quý Khoáng. Liền khi Hồ Quý Ly và con bị bắt đưa về Kim Lăng năm 1407, Trần Ngỗi, tức Giản Định Đế, dấy nghiệp, hào kiệt khắp nơi đều kéo về hội ứng. Có vị tướng giỏi là Đặng Tất được thăng làm Quốc Công theo Trần Ngỗi kháng chiến. Suốt vùng Thanh Hóa - Hóa Châu đều được giải phóng, và quan quân còn dự trù tiến về Đông Đô. Trận thắng quan trọng là trận Bô Cô năm 1408, Trần Ngỗi là vua cũng lâm trận, tay đánh trống để khích lệ tướng sĩ, Đặng Tất phá được 10 vạn quân của Mộc Thạnh. Toàn thư viết *«thế ta như chẻ tre»*. Nhưng vì không xác định tốc quyết tình hình ta và địch nên đã bỏ lỡ cơ hội tiến quân truy kích địch và đánh chiếm Đông Đô, sau bị Mộc Thạnh trở lui cùng quân tiếp viện làm khó. Mắc thông bệnh của những kẻ vừa nắm được quyền thế, nhưng trí không sáng suốt, tâm không khoan hồng, Trần Ngỗi nghe lời dèm pha vô căn cứ sai người bóp cổ Đặng Tất và chém Nguyễn Cảnh Chân trước mặt mình. Hai vị tướng có công và có tài. Con của Đặng Tất và Nguyễn Cảnh Chân là Đặng Dung và Nguyễn Cảnh Dị phẫn chí, nhưng vì thù nước chưa nguôi, liền bỏ Trần Ngỗi vào Thanh Hóa đón Nhập nội thị trung Trần Quý Khoáng, là cháu của Trần Ngỗi, tôn làm vua để tiếp tục cuộc kháng chiến. Gọi là vua Trùng Quang. Sự vụ xảy ra năm 1409.

Lúc này, phong trào nhân dân nổi lên khắp nơi, hào kiệt cũng đua về ủng hộ Trùng Quang. Toàn thư cũng như cuốn Khởi Nghĩa Lam Sơn (18) cho chúng ta một danh sách khá đầy đủ về những thủ lĩnh kháng chiến quân này : ở

Thanh Hóa có những phong trào của Lỗ lược tướng quốc Đồng Mặc, Nguyễn Ngân Hà; ở Thanh Oai có Lê Nhị; Thanh Đàm có Lê Khang; Ninh Bình có Đỗ Cối, Nguyễn Hiên; Lạng Sơn có Hoàng Thiên Hữu, Nguyễn Nguyên Hách, Nông Văn Lịch; Phú Thọ có Trần Nguyên Thôi; Lục Na có Phạm Tất Đại cùng 9 thủ lĩnh nổi dậy; Đông Triều có Phạm Chấn; Thái Nguyên có nhiều phong trào khác nhau như Trần Nguyên Khoáng, Nguyễn Đại Bi, Chu Sư Nhan, Bùi Quý Thăng, Nguyễn Khắc Chẩn, Nguyễn Trà, Dương Khắc Chung, Dương Thế Chân, Ông Lão, các dân tộc thiểu số ở vùng này có một đạo quân kháng chiến trong nhiều năm làm cho giặc kinh hoàng là đạo quân áo đỏ (hồng y); Quảng Oai có Hoàng Cự Liêm; Lạng Giang có Thiêm Hữu và Ông Nguyên; một trong những phong trào quan trọng là Nguyễn Sư Cối và Đỗ Nguyên Thố ở Đông Triều. Nguyễn Sư Cối tự xưng vương, trong tay điều khiển tới 2 vạn quân (theo Minh sử). Chính các sách do Trung Quốc biên tập cũng phải công nhận sự nổi loạn toàn diện trên đất nước ta. *Bình định giao nam lục* ghi : «*Lúc bấy giờ từ Đông quan về phía đông, giặc cướp nổi lên như ong.*» Nội quan Miêu Thanh tâu về triều cũng viết : «*Tại các phủ Tân-an, Kiến-bình, Lạng-giang, các châu Đông-hồ, Thái-nguyên và sông Sinh-quyết, dân man không phục họp nhau làm loạn.*»

Tình hình trầm trọng đến nỗi quân Minh phải cầu tiếp viện. Năm 1411, Trương Phụ lại trở sang mang theo 24.000 viện binh.

Phần vì dân chúng cơ hàn, bệnh tật đói khổ, quân Minh tàn bạo, phần vì bọn Việt-gian bán nước cầu vinh, theo gót đoàn quân xâm lược để tạo sản, phần vì nghĩa quân tuy mạnh mẽ có mặt khắp nơi, nhưng chính lệnh không thống nhất nên dần dà quân Minh đã thành công phá vỡ những lực lượng của ta. Đội quân của Trùng Quang tới năm 1413, mười phần chỉ còn lại ba, bốn. Sang năm 1414, khi vua Trùng Quang, Đặng Dung và Nguyễn Cảnh Dị bị bắt, thì cuộc kháng chiến thuộc giai kỳ 1407-1416 đang trên đà xuống dốc tàn tạ.

Sự thất bại của cuộc kháng chiến thứ nhất này, ngoài sự kiện thiếu một lãnh đạo trung ương sáng suốt, các nơi thì tự động cho phi chí cứu quốc, chính lệnh bất nhất, lại không có phương lược trường kỳ để hội lực nuôi dưỡng quân dân, còn một nguyên nhân trọng yếu khác. Đó là sự vắng bóng của một **sinh phong Việt** để chỉ đạo quân dân tới nơi toàn thắng. Trước thế tiến hùng hổ bằng bạo lực của giặc và sự dụ dỗ, chiêu an (xem bản văn *Thân minh giáo hóa* của quân Minh), các lãnh đạo nghĩa quân của ta vẫn dùng lực chọi lực, chẳng có sách lược thù ứng tùy thuận nào cả. Trong một trận thế so le, người lãnh đạo chỉ cố tin dùng *lực* và quên đi phần *trí*, phần *văn*, thì thắng bại hóa ra trò may rủi nếu không nói là sự được thua của kẻ mạnh, của bạo lực. Biết bao là ví dụ đọc lịch sử loài người cho ta thấy gian cường đã làm khổ quảng đại quần chúng không ít, chỉ vì lãnh đạo không lượng sức mình.

Hai nhà Hậu Trần chiến đấu vì nghĩ tới quê hương nhưng cũng nặng phần huyết thống tôn thất. Tư cách không còn như các đời vua trước. Thiền khí không có. Lấy gì làm tâm cơ ? Văn hóa, dân tộc, nòi giống chỉ còn là những danh từ không thực chất. Cái *thiền chất* trong câu trăn trối của Trần Hưng Đạo : *« Phải bớt dùng sức dân để làm kế thâm căn cố đế. Đó là thượng sách giữ nước không còn gì hơn nữa»* ít còn ai lưu tâm thực hiện. Dân không cơm ăn, áo mặc, ruộng đồng bị hủy hoại, mạng sống treo trên tơ, không khỉ ủ bằng thây người chết, thế mà chỉ biết đẩy dân xông lên quyết chiến, không hề nuôi dưỡng tinh thần và ươm cho họ những hạt nhân trí nghĩa !

Chúng ta thấy rõ điều này hơn khi đem so với cuộc kháng chiến giai kỳ hai do thiền sư Nguyễn Trãi và Lê Lợi lãnh đạo.

CUỘC KHÁNG CHIẾN DO LÊ LỢI VÀ NGUYỄN TRÃI LÃNH ĐẠO : GIAI KỲ THỨ HAI 1416 – 1427

Nhấn mạnh vào vai trò của thiền sư Nguyễn Trãi tức

là muốn nhận định đúng chính về tính dân tộc trong việc chỉ huy kháng chiến. Lê Lợi là một anh hùng, có khí tượng làm vương, sẵn của cải, những điều kiện cần đủ để giữ vai trò lãnh đạo nổi. Có những người lãnh đạo nổi, vì vô tài nên trở thành con rối, làm bình phong cho bọn xảo thuật đứng sau hoạt đầu. Trường hợp Lê Lợi, qua bao thử thách trong binh biến, đã tỏ ra người tiết tháo, biết trọng người hiền và tướng tài. Ông cũng là một người cầm quân giỏi, có thiên tài quân sự. Tuy nhiên, một người như vậy mà không có Nguyễn Trãi thì không thể dựng nên nghiệp lớn. Không có cái tâm lớn rộng thuộc hạnh nguyện Quán Thế Âm, không có cái trí sắc bén như thanh gươm Văn Thù, không có cái chí uy dũng quyết thực hiện cho muôn dân của Phổ Hiền (19) hội tụ trong con người thiền sư Nguyễn Trãi để giúp Lê Lợi nhận định đúng thời, đúng lúc, đúng sách lược thì biết đâu Lê Lợi không chỉ là một thủ lĩnh như bao nhiêu thủ lĩnh khác đã nổi dậy trước đây trong đợt kháng chiến đầu. Nghĩa là có tài thao lược, có sức mạnh, song không có nhân văn và thần trí. Lực chọi lực. Phần còn lại phó cho rủi may.

Đọc những bài hịch, những bài chiêu hiền, những lời biểu dụ trong thời gian kháng chiến, hay đọc về thân thế Lê Lợi trong Đại Việt sử ký toàn thư, Lam Sơn thực lục, ta không thể không khâm phục con người Lê Lợi. Nhưng nếu nghĩ sâu một chút, ắt thấy các bài kia đều do Nguyễn Trãi trước tác. Mặt khác, so sánh hành trạng Lê Lợi trong thời kháng chiến với thời ông ta lên làm vua tất thấy được những ưu khuyết trong con người Lê Lợi. Đại Việt sử ký toàn thư là bộ sử viết dưới triều Lê, thế mà chúng ta gặp ngay ở trang đầu Kỷ nhà Lê, phần viết về Thái Tổ Cao Hoàng Đế, lời phê bình của sử gia : *«Có thể gọi là mưu lớn sáng nghiệp.Song đa nghi hay giết, đó là chỗ kém.»* Nào phải là lời sử gia ! Thực tế cho ta thấy có quá nhiều ức chế và hẹp hòi.

Trong lời thề Lũng Nhai gồm Lê Lợi và 18 người khởi nghĩa có những câu thật cảm động và chí thành : *«Chúng tôi là Lê Lợi cùng với bọn Lê Lai cho đến Trương Chiến*

mười tám người, tuy quê quán họ hàng có khác nhau, nhưng đã kết nghĩa anh em thề cũng như chung một tô? Phận vinh hiển dầu có khác nhau, nguyện tình cùng họ không bao giờ khác. Nay nhân bọn giặc Ngô xâm chiếm nước Nam, tàn sát nhân dân rất là khổ sở, nên Lê Lợi cùng Lê Lai đến Trường Chiến 18 người, chung sức đồng lòng, giữ vững đất nước, làm cho nhân dân ăn ở được yên lành, thề chết sống đều phải được cùng nhau, không dám quên lời thề ước... » (20). Lê Lợi cũng thường nói : «*Ta sở dĩ cất quân đánh giặc, không phải là có lòng tham phú quý, chỉ là muốn cho người ngàn năm về sau biết ta không chịu làm tôi giặc tàn ngược thôi* (21). Thế mà khi lên ngôi lại có những hành động không thích ứng với khí tượng đế vương. Đặc biệt ta có thể thấy qua ba sự kiện. Một là việc giết Trần Cảo. Vốn trong thời gian kháng chiến cốt đánh lạc hướng xuyên tạc của giặc, Lê Lợi đã phải tìm một người để chứng minh cho quân Minh thấy nhà Trần vẫn còn, Lê Lợi đã làm biểu xin Triều Minh sắc phong Trần Cảo làm vua. Nay việc nước đã thành, Lê Lợi cần nhổ cái gai đó hầu lập nên triều đại mới cho nhà Lê. Đành rằng việc đó khá tự nhiên nơi cõi đời giành giật này. Nhưng chúng ta vẫn có quyền ước vọng vào một vị Vua hoàn hảo Việt Nam, hơn là loại vua mang nặng xảo thuật ngoại lai như quân Minh thời bấy giờ. Một chén thuốc độc đưa từ bàn tay Việt Nam hay bàn tay Trung Quốc thì vẫn là chén thuốc độc. Chúng ta phân chia Việt Nam với ngoại chủng là phân chia ở sinh phong cao trượng nhân nghĩa chứ không phân chia theo ý thức quốc gia chủ nghĩa hẹp hòi. Điều mà dân tộc Việt Nam đóng góp cho kho tàng nhân loại là con đường hành động nhân chính chứ không chỉ riêng việc đánh giặc giỏi.

Hai là việc giết Trần Nguyên Hãn và Phạm Văn Xảo là hai đệ nhất công thần được ban quốc tính. Công của Trần Nguyên Hãn trong kháng chiến thật không thể nào nói hết. Khi thành công, Lê Lợi đã phong cho Trần Nguyên Hãn làm Tả Tướng Quân và Phạm Văn Xảo làm Thái-Uý. Nhân thấy việc triều chính không như ý, Trần Nguyên Hãn xin lui về trí sĩ, thế mà cũng không tránh khỏi việc gièm pha để lụy tới thân (22).

Ba là việc biếm Nguyễn Trãi. Trong thời kháng chiến, Nguyễn Trãi luôn luôn kề cạnh Lê Lợi để giúp mưu, bàn chiến lược, thảo văn thư, hịch biểu, chẳng lúc nào rời nhau. Lúc vây thành Đông Quan, Lê Lợi ngồi trên tháp Bồ Đề nhìn vào thành Đông Quan xem xét tình hình địch, thì Nguyễn Trãi ngồi ở tầng dưới định mưu thảo hịch. Thế mà sau này, Nguyễn Trãi chỉ được chức công thần bậc trung, và chỉ được phong vào đợt ba (23). Đã có lúc Nguyễn Trãi bị hạ ngục, theo tâm sự trong thơ văn ta có thể đoán là vào năm 1429.

Do những điều trên đây, có thể ngờ rằng khi Lê Lợi thu phục được giang sơn, điều ám ảnh nhất là thanh toán hết mầm mống của nhà Trần để củng cố cho gia tộc mình. Vụ Trần Nguyên Hãn, Trần Cao và vụ Nguyễn Trãi có thể chứng minh phần lớn.

Rất tiếc hiện nay ta không còn bản văn *Bình Ngô sách* của Nguyễn Trãi để bắt gặp cái thiển nhãn của ông. Song nghiên cứu những sự vụ thực hiện qua cuộc kháng chiến và Ức Trai di tập, chúng ta cũng có thể đoán định phần nào về thiên tài Nguyễn Trãi. Nhất là khi ta biết rõ, theo *Lam Sơn thực lục,* lực lượng khởi nghĩa ban đầu ở Lam Sơn chỉ có : một số quan văn, 35 quan võ, 200 thiết kỵ, 200 nghĩa sĩ, 200 dũng sĩ, 14 con voi và một số quân khinh dũng chừng 2.000 người. Một lực lượng như vậy đối đầu với chừng 30 vạn quân Minh !

Cảnh mà Bình Ngô đại cáo diễn tả :

Ngặt vì nhân tài lác đác lá thu
Tuấn kiệt lửa thửa sao sớm
Việc bôn tẩu thiếu người sai phái
Nơi trướng màn ít kẻ đỡ đần
Vì chưng lòng cứu lê dân, những bực tức mà miền đông muôn ruổi
Bởi vậy xe chờ hiền giả, vẫn thiết tha mà bên tả để không
Thế mà mong người tài vẫn như trông biển mịt mù

Nhưng chẳng có gì không thể làm được, khi con người đã nhất tâm.

Chẳng có cảnh huống nào mà *kẻ trí* chịu lùi chân. Chẳng có nguy cơ nào mà không phương cứu chữa. Chỉ cần một cái nhìn đúng chính về thực tại để thả hành động mình vào dòng thuận lưu của thời, thế và tình. Mọi sự đều phải sáng tạo ra cả. Mọi sự Nguyễn Trãi đã sáng tạo ra cả.

Tuy không biết *Bình Ngô sách* bày tỏ những nhận định gì về con đường cứu nước và về tình hình ta và địch. Nhưng cái may mắn nhất của chúng ta là vẫn còn biết được yếu chỉ hành động của Bình Ngô sách nhờ bài tựa của Ngô Thế Vinh viết trong *Ức Trai di tập* : Bình Ngô sách *«hiến mưu chước lớn, không nói đến việc đánh thành, mà lại nói đến việc đánh vào lòng người. Cuối cùng nhân dân và đất đai của 15 đạo nước ta sẽ đem về cho nước ta cả»*. Cùng ý đó, Nguyễn Trãi đã thổ lộ qua Bình Ngô đại cáo :

Thừng hung tàn bằng đại nghĩa
Thay tàn bạo lấy chí nhân

....

Ta mưu phạt tâm công, không đánh mà người phải khuất.

Không đánh mà người phải khuất. Tâm công. Tâm công. Tâm công đó là hai chữ mở đầu thiên hùng ca bất bạo của một sinh thức mới việt nam. Nói là làm. Nói và làm là một. Nói trong cái làm, làm trong cái nói. Sinh phong thiền gắn bó và thoắt sinh không ngừng nghỉ, ta không thể nào phân biệt đâu là tri đâu là hành, đâu là suy tưởng như các triết gia đã ẩn kín, và đâu là con người hành động dũng lược. Ý thức về ánh sáng đã đến chớp lẹ cùng một lúc với tiếng sấm. Bất khả phân. Đó là con đường hành động Phật-giáo đã thể hiện qua Nguyễn Trãi. Tổ thứ sáu của Thiền là Huệ Năng thường nhắc đi nhắc lại yếu chỉ giải thoát nằm trong hai chữ **kiến tính** chớp nhoáng, thấy được Phật tính là cái tính của chính mình, là hiển lộ **con người tỉnh thức** của mình ra. Thiền sư cũng nói **hiểu rõ chúng sinh là thấy được Phật tính**. Kiến được tính, mình sẽ làm chủ đời mình, mình thôi làm nô lệ. Một khi mình làm chủ đời mình thì tất cả cuộc đời, thế giới đều là bạn (24). Do **kiến tính**, Nguyễn Trãi đã nắm rõ việc đời trong tay và lần lượt chuyển hóa nó tới nơi thành tựu :

Lam Sơn tự tích ngọa thần long
Thế sự huyền tri tại chưởng trung
Đề kiếm (thơ chữ Hán)

Rồng thiêng xưa khi còn nằm ở núi Lam Sơn
Nhưng việc đời đã biết rõ như lòng bàn tay

Nào đâu là **tâm công** của Nguyễn Trãi ?

Đọc Bình Ngô đại cáo hay Phú núi Chí Linh ta sẽ tìm ra những chiến công qua mười năm trời. Thấy rõ tính bạo ngược của giặc, cảm nghe nỗi khổ trầm thống của dân, Nguyễn Trãi thảo ra kế phá vỡ sự bạo hành (Bình Ngô sách) trao cho một nhân vật lịch sử thực hiện, tức là Lê Lợi. Việc đầu tiên là *chuyển ứng* nhân tâm. Đưa dân từ một thế khổ đau, chán chường về binh hỏa, thất vọng vì sự chia xé, phân hóa, thiển cận của những lực lượng tự động và phân tán trên toàn quốc, đưa dân từ một thế tuy hiểu rõ đâu là chính nghĩa nhưng lòng dạ dửng dưng không còn lay động, chí đã mỏi mòn vì hờn tủi và bị lợi dụng, sang thế phấn khởi. Phấn khởi nhờ cho họ thấy *con đường nhân nghĩa*, đâu là *đích ngắn*, đâu là *kế dài* phải thực hiện, và trao cho họ một hình ảnh chỉ đạo chí thành, trong sạch và nhất tâm. Ở đây Nguyễn Trãi đã dạy cho lịch sử một bài học thiền : không cần phải tìm kiếm minh quân (con cháu Trần chẳng hạn), không cần phải dựa vào một lực lượng hùng hậu có sẵn như một bàn tiệc làm sẵn mình tới ăn, Nguyễn Trãi đã từng nói *«giữ dân không cốt ở hùng binh»*. Nguyễn Trãi nhắm xây dựng cho một nhóm người rất nhỏ, rất yếu nhưng nhất tâm và chí thành ở Lam Sơn. Ông xây dựng mọi sự từ đầu. Gạt ra tất cả những phong trào, những cá nhân chỉ biết thuyết giáo, nhưng không biết hành sự. Gạt tất cả những vũ dũng để giữ lấy cái dũng. Gạt tất cả những khắc khoải để giữ lấy những thao thức. Tập thể chỉ có ý nghĩa khi bao gồm được những cá thể tỉnh thức. Và tập thể cũng chỉ có ý nghĩa như là một tập thể khi ảnh chiếu trung thực sự thao thức và chí nguyện của từng cá thể trong cộng đồng dân tộc.

Chúng ta bắt gặp ít nhiều sinh phong tương tự của thiền sư lập quốc Vạn Hạnh trong con người thiền sư

Nguyễn Trãi. Dù Vạn Hạnh có phần ẩn kín hơn : dấn thân nhưng không chường diện, hành động mà không hạ thủ, tạo ra muôn sự, nền nếp, riêng mình vận dụng từ nơi tính *không*. Ngày xưa, Vạn Hạnh xử dụng sấm ngữ để loan tin, thì bây giờ Nguyễn Trãi viết mật lên lá báo động cho quần chúng biết nơi tụ họp.

Viết mật lên lá cho kiến ăn thủng những dòng thông điệp báo Tin, thật không có cử chỉ nào thi sĩ cho bằng. Phải là một nhà hành động cực kỳ thi thiết và mãnh liệt từ hơi thở mới có thể suy diễn *thi tính* ra từng động tác phút chốc và liên tục. Thi ca quả đã bị đánh mất từ khi thi ca rời hơi thở như nhiên, rời nhiệm vụ chuyển vận tâm trí, để rơi vào sự cầu từ hoa mỹ. Thi tính bị đánh mất, nhường ngôi cho những lời ca trầm bổng đánh lạc nẻo đi con người. Những thi sĩ lớn lao nhất là những nhà hành động, những con người đã chuyển vận tâm thức loài người vào *đường lớn*. Họ là đầu mối của những động tác lấp biển dời non. Họ không là tiếng ca, vì họ là mẹ của những lời, sinh hóa ra tiếng ca.

Những chiếc lá phất phơ xanh nghìn năm trao thông điệp cho bầu trời, mà ta vẫn nghe hoài qua tiếng chạy tin của mùa. Thế rồi một sáng mai nào, hàng nghìn chiếc lá rừng nói tiếng nói loài người theo cái vẫy tay của người thi sĩ thiền. Sự giải phóng muôn đời, trong một phút giây nào, đã tạm mượn tên Lê Lợi làm nơi trao gửi.

Cuộc kháng chiến quân sự ngót mười năm đã khởi từ một thế yếu, cô quả, vùng lên thành phong trào giải phóng. Theo các tài liệu xưa chép, như Lam Sơn thực lục, Đại Việt Thông Sử, Đại Việt Sử Ký toàn thư... ta chỉ thấy sự diễn tả của những trận đánh, nhà chép sử đã trình bày khía cạnh thực tiễn nhất, tức giá trị về số lượng và tổng kết thành công. Người đọc nếu không tinh, tất khó nhận yếu tố quyết định của sự chỉ đạo tư tưởng, vốn là phẩm chất của thắng lợi. Trong giai kỳ kháng chiến thứ hai này, Lê Lợi không phải là lực lượng quân sự độc nhất, vì các phong trào quần chúng, sau một thời gian dao động, đó đây khắp nước đã nổi lên, và có nhiều phong trào, kể về số lượng,

quan trọng hơn cả lực lượng của những anh hùng Lam Sơn. Nếu chỉ nhìn trên bình diện quân sự mà thôi ta không thể đánh giá đủ yếu tính của cuộc kháng chiến có một không hai này.

Những anh hùng Lam Sơn dấy binh đầu mùa xuân năm 1418. Nhưng cùng thời gian này cho tới hai năm sau có hàng chục cuộc khởi nghĩa như vậy. Như các lực lượng Trần Trực Thành ở Nghệ An; nghĩa quân «áo đỏ» của đồng bào thiểu số khởi dậy trong mấy năm trước ở vùng Thái Nguyên nay phát triển khắp vùng Tây Bắc và lan tới Thanh Hóa; Trần Thuận Khánh ở Vĩnh Linh - Quảng Trị; Nông Văn Lịch Lạng Sơn; Trịnh Công Chứng với hơn 1.000 nghĩa quân ở Hải Dương; Đào Cường ở Hà Bắc; Đinh Tôn Lão ở Nam Hà; Lê Điệt ở Thái Bình; Nguyễn Thuật ở Thái Bình; Nguyễn Đa, Cẩn Sư Lỗ và Phạm Công Trịch ở Hà Tây. Và đặc biệt nhất có ba phong trào đông đảo : Phan Liêu và Lộ Văn Luật trấn chiếm và hoạt động suốt vùng Thanh Hóa, Hà Tĩnh tới biên giới Ai Lao. Nhiều lần đánh úp thành Nghệ An, khiến quân từ Đông Đô phải vào giải vây. Sau hợp với nghĩa quân «áo đỏ» hoạt động mạnh miệt rừng núi. Phong trào của Phạm Ngọc, theo Hoàng Minh thực lục (Minh sử) có tới 8.000 quân, Phạm Ngọc là tăng sĩ chùa Đồ Sơn ở huyện An Lão (ngày nay thuộc Hải Phòng). Nhân dân suốt vùng đông bắc đã hưởng ứng nhiệt liệt. Các thủ lĩnh có uy thế như Đào Thừa, Phạm Thiện, Lê Hành, Ngô Trung ... đều về tập hợp dưới cờ. Sư Phạm Ngọc chiến đấu kiên cường làm cho giặc Minh và tướng Lý Bân phải mất ăn mất ngủ, cho đến ngày bị giặc giết phong trào mới bị phân tán. Phong trào thứ ba do Lê Ngã, vốn là gia nô của tôn thất Trần Thiên Lại, lập căn cứ ở Lạng Sơn. Trong vòng một tháng, quân theo về trên vạn người, hoạt động hơn nửa năm bị giặc bắt mới tan (25).

Trong thời gian đó, nghĩa quân Lam Sơn khởi đầu chừng trên dưới một nghìn người (có tác giả cho chừng trên 500 người, Lam Sơn thực lục ghi có 2.500, Đại Việt Sử Ký toàn thư ghi chừng 1.800 người) đã tung quân ra đuổi quân Minh, chịu bao nguy hiểm, hy sinh, đói khổ.

Ba lần xuất quân, nhưng vì thế yếu, ba lần phải rút về khu chiến Chí Linh (26) dưỡng nuôi quân sĩ, trong những năm 1418, 1419, 1421. Có những giai đoạn nghĩa quân chỉ còn lại hơn 100 người, hàng hai tháng trường bị tuyệt lương. Lần về Chí Linh thứ nhất, hai tháng ăn toàn măng tre, củ cây (xem Đại Việt thông sử, Đại Việt Sử Ký toàn thư, Lam Sơn thực lục). Lần về Chí Linh thứ hai, *«hơn 10 ngày chỉ ăn củ nâu và mật »* (Đại Nam thông sử). Lần thứ ba, chỉ ăn toàn rau cỏ, phải giết hết ngựa, voi để nuôi quân. Tình thế của :

Khi Linh Sơn lương cạn đến mấy tuần
Lúc Khôi luyện quân không một lữ
Bình Ngô đại cáo

LẤY YẾU LÀM MẠNH VÀ SÁCH LƯỢC *«ĐÁNH VÀO LÒNG NGƯỜI»*

Trong cơn vây hãm, sự chết treo ngang mày, phải nhờ Lê Lai liều mình cứu thoát, bảo trọng cho nhà vua. Và dựng nên phương sách *chuyển chết ra sống* : tính thoắt chớp bất thần của hành động. Hành động mà Nguyễn Trãi khai thị và đối ứng với từng trường hợp luôn luôn là sự *chuẩn bị thường trực trí tâm,* như mang lấy vào lòng một núi lửa, đúng lúc là bùng lên không gì ngăn nổi. Khi quân Minh vây bốn mặt núi, thế cô, quân bại, Lê Lợi đã bật lời dặn ba quân : *Cảnh này binh pháp gọi là «đất chết», đánh nhanh thì còn, đánh không nhanh thì mất».* Phải hiểu câu nói này qua suốt bề sâu ẩn vô biên của nó thì mới hiểu vì sao trong một trận càn quét vây hãm hung bạo như vậy, quân Lam Sơn đã thoát được vòng vây, bảo toàn chủ lực.

Vì cần nuôi dưỡng và huấn luyện nghĩa quân theo một tiêu chuẩn mới, Lê Lợi phải tạm xin hòa với giặc. Đình chiến để có thì giờ chuyển cái yếu ra cái mạnh, thay tàn bạo

trong tim người bằng chí nhân (*«dĩ nhược chế cường !...» «Tốt năng dĩ đại nghĩa nhi thắng hung tàn»*). Tâm thức của quần chúng, binh sĩ chưa được chuyển sang một sinh phong mới và đầy chất sáng tạo như vậy thì không thể nào thắng bạo địch được.

Hai năm đình chiến, hai năm tạm hòa với giặc này đã có một yếu tố quyết định trong sự thắng trận tương lai. Đó là hai năm *chuyển tâm luyện chí*, chứ không phải chỉ luyện võ không mà thôi. Đây là yếu tố đặc thù của con đường hành động việt nam, nó làm đảo lộn tất cả đường hướng hoạt động hay phương lược quân sự của thế giới. Không nhìn nhận điều này thì không thể nào hiểu được vì sao những đoàn quân nhỏ bé, hiền hòa, thiếu vũ khí như những đoàn quân việt nam lại có thể chiến thắng những đoàn quân bách chiến, những đoàn quân nghề nghiệp sung mãn binh khí như quân Tống, quân Nguyên, quân Minh, hay những đoàn quân ngoại quốc hiện diện trên chiến trường việt nam từ xưa tới nay.

Khi mà các bộ óc quân sự nổi tiếng của thế giới cho rằng thắng lợi quân sự đòi hỏi những binh chủng qui mô, tân tiến, những phương tiện thiện xảo, nghĩa là một mặt, vũ khí có khả năng giết người thật kinh khủng, một mặt, số lượng quân sĩ phải đông. Số quân sĩ càng cao thì tổ chức càng lớn, quân sự trở thành một «nghề nghiệp» trận chiến càng trở thành qui mô, thì nhân dân bị lùa vào các sư đoàn càng chịu cảnh chết chóc, tật nguyền, và chiến tranh ngày càng hệ thống đến mức độ mà những người bình thường nhất cũng thôi còn đặt những nghi vấn về sự cần thiết hay không của chiến tranh. Họ chấp nhận quân đội như «bổn phận» công dân (?). Những bộ óc có thiên tài quân sự này, như Alexandre le Grand, César, Gengis Khan, Annibal, Napoléon, Clausewitz ... chỉ lo nghiền ngẫm, tổ chức, phát triển «nghề nghiệp» chiến tranh, bộ máy quân sự, họ không thấy một con đường nào khác để hạn chế hay tiêu diệt chiến tranh ngoài những phương thức lùa nhân dân vào chiến trường như những người cao bồi lùa bò vào lò sát sinh. Clausewitz còn tiến xa hơn trong nhận thức thuần

túy quân sự. Sự nổi danh của ông trong bộ *Vom Kriege* (Bàn về chiến tranh) là đưa lại một định nghĩa làm vừa lòng những nhà chính trị, ông cho rằng chiến tranh chỉ là một hình thức chính trị kéo dài. Ngày nay, chính trị và chiến tranh là một cặp tình nhân quyến luyến bên nhau không rời. Cặp tình nhân chỉ biết có tình yêu của đôi lứa và bỏ mặt sinh dân trong trạng huống thảm khốc vô phương cứu chữa.

Trước những phương lược như vậy Nguyễn Trãi chủ trương chiến lược *đánh vào lòng người*. Đối với Nguyễn Trãi, không có chiến tranh cục bộ, cũng không có việc chiến tranh và chính trị là hai phạm trù riêng biệt nối dài cho nhau. Con đường xử lý tranh chấp không khởi từ những quy tắc chính trị hay phương lược quân sự, đó là bí quyết của Nguyễn Trãi. Giả thử như Napoléon hay Clausewitz mà cầm quân chống quân Minh, thì cục diện của chiến tranh sẽ đổi khác. Cục diện đó chắc chắn là một cục diện của đá chọi đá, bạo lực chống bạo lực, xảo quyệt chống mưu mô. Bí quyết của Nguyễn Trãi là *tâm công*, đánh vào lòng người. Đánh vào lòng người không xử dụng quân khí. Muốn đánh vào lòng người phải có *một tấm lòng*. Một tấm lòng chỉ có trong một con người tỉnh thức. Một tấm lòng sẽ làm cho con người *thấy* và *hành động* đúng chính để bảo vệ lấy cái vị trí nhân sinh mình trong tương duyên xã hội. Chu tất được tất cả mọi vị trí lưới mành của dân tộc, thì không có thế lực nào xáo trộn, phá vỡ được ta. Rộng hơn, khi một vị trí lưới mành của một dân tộc được bảo toàn, nó cứu vãn được cả những hệ thống lưới mành khác đang vì một cơn cớ nào đó làm cho cuộc sống chung lung lay, phá sản. Người Việt Nam hiểu hơn ai cả cái tư tưởng sinh động và mấu chốt về sự *có một tấm lòng* này. Tư tưởng đã khước từ tư tưởng, nhảy mình vào cuộc sống và sinh sôi nảy nở ra muôn vàn hoạt thể mầu nhiệm. Đối với người Việt Nam, làm gì cũng phải *có một tấm lòng* thì mới thành tựu (thành tựu hạnh phúc chứ không phải thành tựu thống kê). Chèo đò, giữ nước, làm văn, hát, làm bánh, luộc thịt heo... nhất nhất đều phải *có một tấm lòng*. Viết tới đây, chúng tôi chợt nhớ

tới một người đàn bà miền Hậu Giang, Dì Bảy đưa đò, trong câu chuyện ngắn của Sơn Nam, một nhà văn lối lạc miền Nam trong cuốn Hương Rừng Cà Mau.

So sánh chiến trường những năm Nguyễn Trãi và Lê Lợi chống quân Minh, ta thấy rất rõ chiến lược trên. Về số lượng quân, một nghĩa binh của ta phải chống với trên 15 quân Minh. Sự chênh lệch thấy rõ. Thế mà chẳng những nghĩa binh Lê Lợi đã hoàn tất nhiệm vụ chiến trường, mà còn dần dà biến ngụy quân theo giặc và quân Minh bỏ giáo ra hàng. Chuyển từ thế địch sang thế bạn, và chuyển toàn bộ đối phương từ thế chuyển quân sang thế bị công hãm. Những tướng sĩ cao cấp của quân Minh như tướng Thái Phúc, chẳng những đã mở cửa thành Nghệ An đem quân ra hàng, sau này lại còn dạy cho quân ta chế luyện binh khí đánh thành Đông Đô.

Trong hai năm đình chiến này, chúng ta còn chứng kiến được thiên tài chính trị của Nguyễn Trãi. Nói là xin hòa nhưng kỳ thực là một giải pháp mà giặc xem như ta chịu hàng chúng, chịu thi hành mệnh lệnh của chúng trong việc cai trị đất nước ta. Lê Lợi một mặt nhận hàng như vậy, song trong thực tế thì không chịu đem quân về đầu thủ, không chịu nhận một mệnh lệnh nào của giặc để biến nước ta thành một quận huyện của chúng. Làm thế nào cho chúng tin và để cho ta yên ? Giặc xảo quyệt, thâm độc, không gì có thể qua mặt chúng. Thế mà trong hai năm ròng chúng không động binh, quân ta có thời giờ nuôi dưỡng, luyện tập. Tất cả đó nhờ thiên tài tâm công của Nguyễn Trãi. Những thư từ qua lại, những lời lẽ tâm lý khi cương khi nhu, không nịnh bợ mà vẫn dịu dàng, chịu thế kém nhưng vẫn cương trực vạch điều bất nhân của giặc. Nguyễn Trãi viết thư từ, câu kéo, tứ văn không thua gì sự chuyển quân. Như một vị tướng oai phong biến chữ ra người, biến chữ gió ra sóng thần, ra hương, ra mật, nhưng cũng ra gươm, ra lệnh. Lời thư trong *Quân Trung Từ Mệnh tập* không còn là những dòng biểu ngữ, những mảnh truyền đơn người ta in ra hàng trăm vạn ở các nước dân chủ tiền tiến, hay qua các kỳ bầu cử, để đề cao lãnh tụ, chương

trình. Mỗi lời, mỗi ý, mỗi câu, mỗi bức là một lần khai thị, nó xoáy động tâm tư kẻ đọc, nó làm cho họ thao thức, khắc khoải, so đo, dao động. Nó làm cho người đọc tỉnh thức Họ được khai thị. Họ được vén bức màn khái niệm đã che mờ thực tại tự bấy lâu. Tùy từng căn cơ, từng trường hợp, từng giai đoạn, từng trình độ, mà bức thư được viết ra, nó khế hợp như dầu đổ vào lửa, như nước bắt vào rễ cây.

Cuộc đấu tranh chính trị bằng đường lối ngoại giao thường vẫn mang sắc thái khôn khéo và nghệ thuật của nó. Nhưng tự bao giờ, chính trị và ngoại giao cũng bị quy định bởi tương quan lực lượng thuộc quân sự hay kinh tế. Quân sự hay kinh tế ở vào thế nhược tiểu thì ngoại giao hay chính trị không còn mang tính chủ động, và chỉ biểu thị một thứ quan hệ nhận lệnh và thi hành mệnh lệnh. Nhưng Nguyễn Trãi đã biểu thị qua hành động thiền của mình sự thành tựu vô song, bất chấp cả mọi tương quan lực lượng.

Năm 1413, chúng ta có hai dữ kiện để so sánh trong thời kỳ kháng chiến chống Minh này. Khi vua Trùng Quang, sau những lần chiến đấu quyết liệt, với sự ủng hộ của đông đảo nhân dân, sai Nguyễn Biểu làm sứ cầu phong, mang sản vật địa phương đến Nghệ An gặp Trương Phụ. Trương Phụ đã biếm nhục sứ ta. Nhưng Nguyễn Biểu là người có nghĩa khí anh hùng, không chịu khuất phục nên đã mắng giặc là quân tham tàn. Trương Phụ ra lệnh giết Nguyễn Biểu. Cùng một thế đó, Nguyễn Trãi đã xử dụng một đường lối chính trị và ngoại giao khác hẳn thế thường. Sự khác hẳn bất ngờ, dựa trên tính linh hoạt của thiền đã đánh bật đối phương ra khỏi vị trí cố hữu của chúng. Võ sở trường không được dụng trên đất của mình, kẻ địch sinh ra bối rối. Cuối cùng chúng phải chấp nhận thế cuộc mới, ở đây chúng hoàn toàn trần trụi đối mặt với sự thật. Những xử lý khôn ngoan, xảo thuật, nghệ thuật che đậy thường xuyên, mánh khoé, mưu dối đều rơi xuống như lá thu. Trong sự lột trần những mưu đồ, định kiến, khái niệm, cố tín như vậy, con người mất khí thế chiến đấu theo điệu đối đãi địch và mình. Ở đây, con người đối diện với sự thật, nghĩa là đối

diện với chính họ. Kẻ nào có nhân nghĩa thì thắng. Nguyễn Trãi tạo một thế đối kháng xem ra rất nhị nguyên : ta và địch, mà kỳ thật khi lâm trận thì lại không có hai. Ta trở lại đối diện với ta trong tương quan chính nghĩa. Địch trở lại đối diện với địch trong chính nghĩa. Bên nào có chính nghĩa thì bên đó thắng. Thế đối đãi của chiến tranh, của chính trị, của ngoại giao theo quy luật thông thường bị đảo lộn. Trên chiến trường cũng như trong cuộc đấu tranh chính trị, Nguyễn Trãi đã dựng nên một sách lược mới. Ẩn hiện vô cùng thâm áo.

Ngữ ngôn phật giáo của câu : chiến thắng ba quân không bằng tự chiến thắng mình, mang ý nghĩa này. Nếu hiểu theo lối lý luận hình thức, chiến thắng ba quân là chiến thắng giữa hai phe, chiến thắng mình là chiến thắng nội tâm, rồi từ đây xác định ra hai hệ thống triết học duy vật, duy tâm, thì không bao giờ nắm bắt được sự thật. Sự thật là một thực tại sinh động, không thiên lệch. Như một bánh xe lăn trên đường, bánh xe và mặt đường tương hệ ở một giao điểm độc nhất, và điểm này là một điểm chuyển biến, hoạt dụng.

Nhờ ý thức mới về chính trị và ngoại giao này, Nguyễn Trãi đã kềm hãm địch vào thế bất động trong vòng hai năm trời. Đủ cho nghĩa quân có thì giờ chuẩn bị, và nhờ đó ta đã thực hiện những sách lược đề ra trong Bình Ngô đại cáo : *«Đem đại nghĩa để thắng hung tàn, lấy chí nhân mà thay cường bạo* (Tốt năng dĩ đại nghĩa nhi thắng hung tàn, dĩ chí nhân nhi địch cường bạo); hay *«ở thế yếu mà vẫn khống chế được cái mạnh, lấy ít mà địch nhiều* (dĩ nhược chế cường, dĩ quá địch chúng). Chẳng phải riêng nhờ sức mạnh, cũng chẳng nhờ riêng số đông. Nguyễn Trãi đã trả lời điều thiết yếu : Bằng sinh phong đạo đức và tư tưởng nào con người hành động hay chiến đấu ? Hai năm đình chiến, tạm hoà hoãn được diễn tả như sau trong bài Phú núi Chí Linh :

Do sự biết người, biết mình, biết làm kẻ yếu và biết làm kẻ mạnh

Đợi thời cơ, xem thế yếu của địch, giấu lưỡi sắc, che mũi nhọn
Gối lên củi mà nằm, treo mật mà nếm
Lo rửa sạch thẹn xưa và thu lại bờ cõi cũ
Tưởng núi này vào thời đó há chẳng giống như đất Cối Kê làm nơi nướng nấu cho vua Việt đó ư ?
Rồi thì thu thập tàn quân, vỗ về nuôi nấng ân cần
Trong thì rèn chiến cụ, ngoài giả hòa thân
Quyên vàng mộ kẻ sĩ, giết voi để khao quân
Người người thân yêu bề trên, liều chết cho kẻ chỉ lớn, tự nguyện đem hết sức báo đền ân

Do kỳ tri bỉ tri kỷ, năng nhược năng cường
Đãi thời tứ tệ, thu phong liễm mang
Chẩm tân nhi ngọa, huyền đởm nhi thường
Tư tuyết tiền sỉ, dĩ phục cố cương
Tưởng thử sơn ư tư thời hề, khởi bất tự Cối Kê chi thế Việt vương giả dã?
Xí nãi thu kỳ tán tốt, phủ dưỡng ích cần
Nội tu chiến cụ, ngoại thác hòa thân
Quyên kim mộ sĩ, sát tượng hưởng quân
Nhân hoài thân thượng dĩ tử trường, tự dục hiệu lực dĩ thù ân

(Chí Linh sơn phú)

Biết người biết mình mới mong đặt đúng vị thế mình hầu tạo sinh thế cho vai trò lịch sử của mình. Trong một thế giới ai cũng muốn làm kẻ mạnh thì Nguyễn Trãi hơn đời ở chỗ biết làm kẻ yếu. Biết làm kẻ yếu sẽ thắng được kẻ không biết mình yếu. Và khi đã mạnh bằng cách đó, tất kẻ mạnh sẽ hóa ra yếu.

Sự chỉ đạo chính trị và chiến lược quân sự của Nguyễn Trãi đã khiến cho mười năm kháng chiến *«thành giặc các nơi, mũi nhọn không dính máu mà tự mở»* (các xứ tặc thành, bất huyết nhận nhi tự khai-Chí Linh sơn phú). Thật thế, trong 12 thành giặc trọng yếu trên toàn quốc có yếu tố then chốt và quyết định chiến trường lúc bấy giờ

như các thành : Nghệ An, Điêu diêu, Thị Cầu, Diễn Châu, Khâu Ôn, Tây Đô, Chí Linh, Xương Giang, Tam Giang, Tân Bình, Thuận Hóa, Đông Quan, nghĩa quân Lam Sơn trước sau trong vòng mười năm chỉ đánh thành có hai lần mà thôi : tháng 2 năm 1427 (tháng giêng năm Đinh Mùi) công hãm và chiếm thành Khâu Ôn, tướng Tử Lân và Thái Ngung tự tử, tướng Tôn Tụ bỏ chạy; mùa thu năm 1427 hạ thành Xương Giang, tướng Lý Nhậm tự sát. Các thành kia đều tự mở cửa xin hàng nhờ đường lối chính trị nhân nghĩa thiền đạo của Nguyễn Trãi. Theo các sử liệu thì chúng ta biết đích xác 5 lần Nguyễn Trãi đã đích thân vào 5 thành để chiêu dụ địch và lần nào cũng thành công.

Sau hai năm đình chiến *chuyển tâm luyện chí,* tổ chức những *đoàn thể tỉnh thức,* một *quân đoàn nhân nghĩa,* nghĩa quân Lam Sơn đã đi từ chiến thắng này tới chiến thắng khác. Năm 1424, thắng liên tiếp ở Đa Căng, Trà Long, Khả Lưu, Bồ Ải. Đặc biệt chiến thắng Trà Long là một địa điểm chiến lược quan trọng, từ đây có thể bao biện và khống chế suốt vùng Nghệ An. Sau hai tháng cầm cự, nhờ địa thế và nhờ khí phách của tướng Minh là Cầm Bành, nhưng cuối cùng Cầm Bành cũng phải mở cửa thành ra hàng. Nhờ quân dân đã nhất trí công hãm, nhờ mưu chước của Nguyễn Trãi phong tỏa chiến trường khắp vùng Nghệ An, Thanh Hóa, giặc không thể viện binh, mặt khác, dùng thư từ chiêu dụ đánh mất hướng thám thính của giặc. Nguyễn Trãi diễn tả cuộc chiến thắng này trong một câu ngắn gọn : *Cầm Bành khể tảng dĩ hiến địa* (Cầm Bành cúi rạp đầu để dâng đất - Chí Linh sơn phú).

Qua năm 1425, nghĩa quân tràn chiếm Nghệ An, Tây Đô, Tân Bình, Thuận Hóa. Nhân dân các nơi người kéo về đông như chợ. Vì thấu rõ sự khổ tâm của quần chúng bao năm dưới gót giày xâm lược, nên Nguyễn Trãi và Lê Lợi đã ra lệnh cho quân không được phạm tới tơ hào của dân. Toàn thư chép : *«Dân khổ về ngược chính của giặc đã lâu rồi, phàm quân đi đến châu huyện nào, không được xâm phạm một tí gì, không phải trâu thóc của ngụy quân, dù đói quân cũng không được lấy bậy. Mọi người đều theo lệnh.*

Bấy giờ quân sĩ ba ngày không được ăn mà không dám xâm phạm của dân. Dân thấy phép đã lập, lệnh thi hành, đem hết trâu thóc của người Minh cấp cho binh sĩ.» Một đoạn khác cũng viết rất phấn khởi : *«Quân ta đi đến đâu không phạm mảy may của dân, chợ không đổi hàng, cho nên các lộ Đông Đô và các nơi phiên trấn chỗ nào cũng vui vẻ, tranh nhau đem trâu dê cơm rượu đến khao quân lính, và đều hưởng ứng vây sát các thành.»* (Kỷ nhà Lê, quyển 10).

Năm 1426, vây Đông Quan, đánh tan một vạn quân kéo từ Vân Nam sang tiếp viện. Tình thế khẩn trương, triều Minh phải sai Vương Thông dẫn thêm 5 vạn tinh binh sang cứu. Từ khi Nghệ an bị uy hiếp theo kế hoạch quân sự của Nguyễn Chích, và theo mưu lược của Nguyễn Trãi, nghĩa quân Lam Sơn đã khống chế tất cả chiến trường miền Nam. Giặc rút quân từ Nghệ An về giữ Đông Quan, cộng thêm với quân Vương Thông qua tất cả là 10 vạn bị động giữ thành. Sau Vương Thông mở chiến dịch phá vây và đem 3 đạo quân theo thế mũi tên tiến vào Thanh Hóa quyết phá tan lực lượng khởi nghĩa Lam Sơn. Toàn thư tả rằng quân Minh *«đóng doanh trại liền nhau đến vài mười dặm, cờ xí rợp đồng, binh khí rực trời, tự cho rằng đánh một trận là xong.»* Nhưng vào cuối năm này, 1426, tương kế tựu kế, phân tán quân lực vào những nơi hiểm yếu, tổ chức thêm quần chúng, bổ sung đội ngũ, thực hiện sách lược quân sự mà Nguyễn Trãi đã đề ra *«dùng quân mai phục để lấy ít địch nhiều», « dụ người tới chứ không để cho người dụ tới», «dùng nửa sức dân nhưng công được gấp đôi»*, quân ta đã đại thắng ở Tốt Động (Việt Nam Sử Lược của Trần Trọng Kim gọi là trận Tuy Động). Trận này ta phá tan ba mũi tiến quân do Vương Thông lãnh đạo. Vương Thông, Mã Kỳ, Sơn Thọ bỏ chạy về Đông Quan. Thượng Thư Trần Hiệp và nội quan Lý Lượng, các tướng Minh bị giết. Ta bắt hơn 10.000 tù binh, quân Minh chết vài chục nghìn. *Minh sử ký sự bản mạt*, cũng phải tự thú là *«bị đại bại»*. Nhờ trận chiến thắng này mà quân Minh không thể uy hiếp lực lượng khởi nghĩa của ta ở mạn nam, quân tinh nhuệ của chúng bị hao hụt và mất tinh thần. Phần ta thì siết chặt

vòng vây Đông Quan. Chính vì lẽ đó mà Vương Thông đã xin hòa. Một mặt ta nhận lời hòa, xem tình hình động tĩnh của giặc, một mặt dùng áp lực tâm lý chiếm các thành Điêu Diên, Thị Kiều, Tam Giang, Xưởng Giang, Kỳ Ổn, v.v....

Tuy đã xin hòa, nhưng Vương Thông chỉ dùng kế hoãn binh đó thôi. Chúng cho người về cầu cứu viện binh. Năm 1427, Liễu Thăng dẫn 10 vạn tinh binh qua đường Quảng Tây đánh cửa Ba Lụy. Nhưng quân ta một mặt giữ chặt vòng vây Đông Quan, một mặt chia các đạo quân dùng mưu lược đánh quân Minh ở vùng biên giới và viện binh Liễu Thăng. Liễu Thăng bị chém ở Chi Lăng. Cuộc diện đã thay đổi. Thắng lợi đã nằm trong tay của ta. Nguyễn Trãi ghi giai đoạn này trong bài Phú núi Chí Linh :

Tiếng tăm quân ta ngày càng lừng lẫy
Giặc chỉ chạy ngược chạy xuôi ngày càng mỏi mệt
Trận Thị Kiều như đê sạt phá toang tổ kiến
Trận Tốt Động như gió dữ bẻ gẫy cây ôm
Trần Hợp, Lý Lượng như con hổ sa xuống hầm sâu
Vương Thông, Mã Kỳ như con cá trong vạc nước sôi sục
Non sông muôn dặm đã thu phục lại
Chợ búa Đông Đô vẫn không thay đổi
Trong khi đó há chẳng giống như vua Cao Tổ nhà Hán bỏ vây bốn mặt ở đất Cai hạ hay sao ?
Cớ sao giặc cuồng không giẹp lòng tham ?
Viện binh cả nước lại kéo đến
Đem dầu đi chữa cháy, lấy tai vạ của người làm vui mừng
Liễu Thăng nộp mạng mà máu chảy lai láng ở Chi-Lăng
Mộc Thạnh trốn đêm mà xưởng người chồng chất ở Lãnh kinh
Hai đường cứu binh chưa kịp quay gót mà đều thua
Thành giặc các nơi, mũi nhọn không dính máu mà tự mở
Nguẩy đuôi van lạy, tha thiết đáng thương

Ngã chi quân thanh, nhật dĩ ích chấn
Tặc chi bôn bệnh, nhật dĩ ích bì

Thị kiều chi băng đê hội nghị
Tôt Động chi kính phong tồi nuy
Trần Hợp, Lý Lượng chi thâm khanh trụy hổ
Vương Thông, Mã Kỳ chi phí đỉnh ngư nhi
Vạn lý chi sơn hà khắc phục
Đông Đô chi thị tứ bất di
Đương thử chi thời khởi bất tự Hán Cao Cai Hạ tứ diện chi vi giả da ?
Nại hà : cuồng lỗ chi tham tâm bất trấp
Cử quốc chi viện binh phục lai
Dĩ du cứu phần, lạc họa hạnh tai
Liễu Thăng tổng tử nhi Chi Lăng lưu huyết
Mộc Thạnh tiêu độn nhi Lãnh kinh tích hài
Lưỡng lộ cứu binh, bất toàn chủng nhi câu bại
Các xứ tặc thành, bất huyết nhận nhi tự khai
Trạo vĩ khất lân, thành thiết kham ai.

Chí Linh sơn phú

Chiến thắng của nghĩa quân Lam Sơn không chỉ là chiến thắng chiến trường. Nó làm đảo lộn tâm thức bọn quan lại, tướng tá quân Minh. Một cuộc chiến thắng không khơi dậy hận thù, không kích thích niềm ta oán. Một cuộc chiến thắng gieo uy đức, để lại trong lòng tất cả quân Minh một dấu hỏi về lương tâm con người. Chúng mang hạt uy đức này như mang mầm giống về gieo rải trên quê hương Trung Quốc. Nguyễn Trãi cũng đã nói trạng thái kinh hồn của giặc trong bài Bình Ngô Đại cáo :

Bắt tướng giặc mang về, nó đã vẫy đuôi phục tội
Uy thần chẳng giết, lấy khoan hồng để bụng hiếu sinh
Bọn Phương Chính, Mã Kỳ được cấp năm trăm chiếc thuyền ra đến bể vẫn chưa thôi trông ngực
Lũ Vương Thông, Mã Anh được cho mấy nghìn ngựa, về tới nước còn ngực đập chân run
Chúng đã sợ chết cầu hòa, thực thà cầu sống
Ta muôn toàn quân làm cốt, ngơi nghỉ cùng dân
Thế mới là mưu kế cực sâu xa
Suốt xưa nay chưa từng nghe thấy.

Tặc thủ thành cầm, bỉ ký chạo tàn tốt khất lân chi vĩ
Thần vũ bất sát, ngã diệc thể thượng đế hiếu sinh chi tâm
Tham chính Phương Chính, nội quan Mã kỳ đẳng, tiên cấp thuyền ngũ bách sưu, ký độ hải nhi do thả hồn kinh phách tán
Tổng binh Vương Thông, tham chính Mã Anh đẳng, hựu cấp mã sổ thiên thất, dĩ hoàn quốc nhi ích tự cổ lật tâm kinh
Bỉ ký úy tử tham sinh nhi tu hảo hữu thành
Dư dĩ toàn quân vi thượng nhi dữ dân đắc tức
Phi duy mưu kế cực kỳ thâm viễn
Ức diệt cổ kim chi sở vị kiến văn

(Bình Ngô đại cáo)

Giai kỳ kháng chiến thứ hai đã thành tựu. Nhờ quân dân nhất trí. Nhờ những tướng tài, những lãnh tụ biết đặt quyền lợi tổ quốc lên trên mọi tham vọng phân hóa, lãnh chúa và công thần. Nhờ bộ máy lãnh đạo trung ương biết phối hợp thực tại và sự suy diễn đầy trí tuệ, biết nghe lời những bậc cao thâm, biết trọng đãi và tìm kiếm người hiền, chứ không phải là biết *dùng người* (!) Và trên hết tất cả, nhờ sách lược và đạo đức của thiền sư Nguyễn Trãi. Nguyễn Trãi đã vạch một con đường hành động mới. Ở đây, hành động cứu quốc không bị hạn chế trong công tác, trái lại đã biến thành một sinh phong linh hoạt thường trực và đạo đức. Chúng ta cần nghiên cứu những điểm chủ yếu trong sinh phong Nguyễn Trãi, và những bài học gì Nguyễn Trãi đã để lại cho chúng ta.

CHƯƠNG V :

THIỀN SƯ NGUYỄN TRÃI VÀ NỀN TẢNG TƯ TƯỞNG HÀNH ĐỘNG VIỆT NAM

YẾU TỐ THIỀN – Ý THỨC KHÔNG – Ý THỨC NGHIỆP – CHỦ NGHĨA HƯ VÔ Ở HAI MIỀN NAM BẮC HAY LÀ NHỮNG NGỘ NHẬN ĐẦY HẬU Ý VỀ PHẬT GIÁO

THIỀN SƯ NGUYỄN TRÃI
VÀ NỀN TẢNG TƯ TƯỞNG HÀNH ĐỘNG VIỆT NAM

YẾU TỐ THIỀN

Nền tảng tư tưởng và hành động của Việt Nam là sự dung hóa cực cao giữa tính dân tộc và thiền phật giáo. Dĩ nhiên còn có những yếu tố khác, sau những lần thu nhiếp khi tiếp xúc với các dân tộc hay thế lực khác. Song chúng tôi nghĩ rằng yếu tố *thiền* quan trọng hơn cả. Bởi *thiền* đã in sâu vào trong tâm thức dân tộc, nó không có cái ồ ạt bề mặt, nó cũng không có cái bề thế hình thức, nhưng nó đã chính thức làm nền tảng suy tư và hành động cho người Việt.

Ở đây chúng tôi muốn nhấn mạnh tính chất đặc thù của Phật giáo việt nam qua chữ *thiền*. Hẳn ai cũng biết rằng có nhiều hình thái phật giáo khác nhau tùy theo căn cơ, trình độ, tâm lý của các dân tộc. Con số tám vạn bốn nghìn con đường thực chứng đạo Phật, mà trong kinh thường đề cập là một con số tượng trưng. Nó ám chỉ có bao nhiêu căn cơ thì có bấy nhiêu con đường thực chứng phật giáo phù hợp với sự giải phóng nô lệ và giải thoát tâm linh. Một số học giả ngày nay, vì không chịu nghiên cứu nghiêm chỉnh ngành học Phật, nên mỗi khi nói tới Phật là họ hạ nhát dao tôn giáo xuống mà chém. Tất cả những danh từ thấp kém nhất, như ngu dân, tiêu cực, phục tùng vân vân.

tất cả những câu ca dao, những mẩu chuyện tiếu lâm do các nhà nho chống Phật đặt ra, đều được đem dùng như một dĩa hát lâu đời. Nguyên do chỉ vì đánh giá sai, hay đánh giá phiến diện, hay đánh giá có hậu ý về một thực tại vượt quá tầm với của tri thức và lý luận người đả kích. Một nguyên do khác, là người viết đã đưa một cách trung thành vào lối phê phán hình thức của các bậc đàn anh thuộc hệ thống triết học của họ. Chấp chặt cổ tín vào một hệ thống triết học, vào một thứ lý luận để định nghĩa hay phê phán thực tại linh hoạt, thì khác nào con cá phê phán về gió, về bầu trời ?

Sự đóng góp của thiền phật giáo vào nền tảng tư tưởng và hành động việt nam là một điều khó đo lường, phân chất, hay định lằn ranh. Nhưng hậu quả thì thật rõ ràng và to lớn, không thể phủ định. Ai có thể định được lằn ranh của nước trong một thân cây cổ thụ? Đối với Nho-giáo, vấn đề dễ nhận hơn. Nho giáo là một luân lý chính trị. Sự đóng góp của nho giáo là sự đóng góp lập thành một bộ máy nhà nước phong kiến, một hệ thống hành chánh giữa quân tử và tiểu nhân, và một nền luân lý tu thân sửa mình. Nho giáo định cho con người và quốc gia những *vị thế* khác nhau. Khi đứng đúng vào *vị thế* trật tự của mình rồi, con người sẽ tìm lại được nhân tính của thời cổ đại huy hoàng. Cái đặc thù của Nho giáo là *vị thế* chính trị của một bộ máy có hệ thống, thứ lớp, chứ không riêng ở những luân lý cao cả về tu thân, sửa mình. Bởi những luân lý này khá phổ biến và trùng hợp với nhiều hệ thống, khuynh hướng thuộc các nền văn minh khác. *Vị thế* đứng vững hay không đều tùy thuộc vào tương quan lực lượng, tương quan kinh tế, tương quan thiên chức của nó. Ấy là chỗ mạnh mà cũng là chỗ yếu của một vị thế, vì khi những vị thế khác nhau gặp gỡ, tất nảy sinh tương tranh hay biến dạng. Chúng ta đã chứng kiến qua sự gặp gỡ của hai vị thế Trung Quốc và Việt Nam, chúng ta càng thấy rõ hơn vị thế nho giáo việt nam trước tiếng súng thần công của hải quân Pháp lần đầu tiên bắn vào cửa biển Đà-Nẵng cuối thế kỷ XIX. Và từ đó tới nay.

Thiền phật giáo không đóng góp như vậy. Nếu bị bó buộc phải so sánh, thì đành phải nói là Phật giáo đóng góp trên chiều ngược. Phật giáo không nhắm tạo một *vị thế*, Phật giáo nhắm tạo một *sinh thế* : đặt con người vào dòng sống của đời họ, trao lại địa vị chủ nhân cuộc sống cho con người. Khi đã sống trong cuộc sống, con người sẽ tùy thuộc hoàn cảnh, căn cơ, tâm lý mà hướng dẫn cuộc đời họ và cuộc đời của cộng đồng sinh trưởng họ vào cuộc chuyển hóa trường vinh. *Sinh thế* tạo đặt ra những *vị thế*, hay không cần tạo đặt ra vị thế. Nhưng từ một *vị thế* muốn trở về *sinh thế*, phải qua những chặng đường tối hiểm, và trong nhiều trường hợp, con người bị đánh mất trên đường về (hay trên đường đi) này.

Trong lịch sử, có những nhà nho công kích đạo Phật một phần vì họ không nhận định đúng sự đóng góp khác nhau giữa Phật giáo và Nho giáo. Ngoài việc tạo dựng một *sinh thế* cho con người và dân tộc, đạo Phật còn bày mở vấn đề tâm linh, cũng như đi xa rộng trên những vấn đề vũ trụ và nhân sinh vốn không có trong Khổng học. *Vị thế* đặt ra vấn đề hữu hạn, *sinh thế* thì không bị giới hạn. Hai đường lối dấn thân khác biệt. Một số các nhà Nho đã vì quyền lợi, vì những ước muốn thiển cận mà bài báng đạo Phật, là điều không cần thiết. Những nhà Nho sáng suốt và có căn bản Phật học như Vương Thủ Nhân đời Minh thì chẳng bao giờ đi vào con đường đó. Mặt khác, đương nhiên trong số tăng chúng đông đảo dưới đời Lý sang Trần đã có một thiểu số mượn áo tăng để thủ lợi hay trốn tránh trách nhiệm làm người. Nhưng đây không phải là biểu hiện phổ biến. Trong bất cứ học phái, tôn giáo, chính đảng nào cũng có những con sâu như vậy. Và trong bất cứ thời đại nào cũng có. Ở trường hợp này, và chỉ trường hợp này mà thôi, những lời chỉ trích của các Nho gia là điều cần quý cho sự tiến thủ và hưng thịnh của đạo Phật. Riêng gì Nho gia, bất cứ người theo đạo Phật nào cũng phải đảm lấy trọng trách thanh lọc hàng ngũ mình.

Nếu ở Trung Quốc và Việt Nam từ xưa đã có hiện tượng điều hợp ba giáo : Phật Lão Khổng, điều đó chứng

minh rằng tự bản chất không có gì chống đối nhau. Điều hợp lại, chúng bổ cứu cho nhau trong nhiệm vụ phát triển nhân sinh. Người ta đã gặp không biết bao nhiêu là trường hợp các nhà Nho tới chùa đàm đạo với các vị sư, các nhà nho nghiên cứu phật học hay đọc sách Đạo gia. Các nhà sư thường rất am hiểu Khổng học. Trái lại, trong những trường hợp bất thường tranh chấp, người ta chỉ thấy tranh chấp khởi từ những nhà nho. Tuyệt chưa hề thấy một quốc sư đạo Phật nào đề nghị các triều đình bài bỏ Nho giáo. Các nhà nho chống đối là những nhà nho ở trong hai tâm trạng khó khăn : Hoặc họ là những nhà nho tôn trọng từ chương, chỉ biết thuộc làu kinh sách, thường được gọi là hủ nho. Hoặc họ là những con người có lòng, có chí muốn làm nên sự nghiệp, muốn tạo một *vị thế* cho quốc gia. Nhưng thực tại thì quá biến động, thời cơ tỏ ra khắt khe với họ. Họ bị dao động, đánh sai thực tại, không nắm được mấu chốt những dữ kiện chính yếu, họ quay ra phê phán những hiện tượng bề mặt. Họ chính bóng nhưng không thay hình. Tìm không ra lối thoát dựa trên căn bản tư tưởng của chính họ, họ quy lỗi cho những tôn giáo, cho những nguyên nhân chẳng dính dấp gì tới con đường hành thế của họ. Những sai lầm này cho đến ngày nay vẫn còn nhiều đảng phái phạm phải.

Ở Việt Nam, điều chúng ta không nên quên là Nho học được xây dựng và phát triển bởi những phật tử, rõ ra là những vì Vua phật tử, trong những thời kỳ mà Phật-giáo được xem như quốc giáo. Năm 1070, nhà Lý cho dựng Văn miếu để thờ Khổng-tử tại Thăng Long. Năm 1076, lại lập trường Quốc tử giám để đào luyện nho sĩ. Năm 1253, lập viện Quốc học dạy Ngũ kinh, tứ thư. Và câu nói của vua Trần Thái Tôn trong bài *«Thiền tông chỉ nam tự»* là câu nói đại biểu cho những người theo đạo Phật đối với không những cho Nho giáo mà ám chỉ tất cả mọi hệ thống học thuyết khác ở những thời đại khác, miễn những học thuyết này nhất tâm hành động cho hạnh phúc con người, cho an lạc thế giới và cho sự chuyển hóa tâm linh.

Những nhà nho chống Phật thực ra họ cũng không

biết thực chất của đạo Nho là gì. Họ muốn làm quan nên đi học đi thi, đi học đi thi thì được gọi là Nho sĩ, còn sự chống đối kia nghĩ cho cùng chỉ là vấn đề nhiệt tình tư kiến mà thôi. Tình nghĩa Nho giáo đâu cho bằng truyện Tam Quốc diễn nghĩa ? Và nhân vật đại biểu cho nền luân lý tiết tháo Khổng Mạnh ai cho bằng Quan Vân Trường? Ấy thế mà khi Quan Vân Trường phẫn uất vì bị Lã Mông lừa giết *«linh hồn không tan, cứ là bay trên không, cưỡi ngựa xích thố, tay cầm thanh long đao»* đi tìm đầu và đi tìm thiền sư Phổ Tịnh là người đã một lần cứu mạng Quan Công ở cửa ải Dĩ Thủy, để cầu giải oan. Sau khi xin Phổ Tịnh thiền sư *«cầu lời thanh hối và chỉ điểm đường mê muội»*, và được thiền sư Phổ Tịnh đem công án Nhan Lưởng, Văn Sú ra khai thị thì oan hồn Quan Công mới tỉnh ra và được giải oan, sau mới hiển thánh ở núi Ngọc Toàn rồi dốc đem hết thần tính cứu độ cho nhân dân phương ấy. Chỉ một câu chuyện nhân gian này thôi cũng đủ cho ta thấy không hề có sự kiện tranh chấp từ bản chất giữa Nho giáo và Phật giáo.

Đề cập tới tính dân tộc cần có sự nghiên cứu nghiêm chỉnh, và cần được trình bày ít nhất trong phạm vi một cuốn sách. Qua một bài suy tưởng về Thiền sư Nguyễn Trãi khó có thể bao biện. Tuy nhiên, chúng ta có thể tóm yếu qua vài điểm nội dung để tìm ra những đặc thù của dân tộc. Nghiên cứu tính dân tộc bắt ta phải khảo sát ngữ ngôn của dân tộc đó. Ngữ ngôn bộc lộ suy tư đã chín, ngưỡng vọng sâu cao, cùng những tranh thủ trường kỳ. Qua và trên ngữ ngôn này, văn hóa, văn học nghệ thuật, chính trị, hành động... được dựng lên. Theo sự suy nghĩ sơ bộ, chúng tôi nhận thấy hai chữ được dùng thường xuyên và quan trọng nhất có tính chất xác định dân tộc của người Việt Nam là : KHÔNG và NGHIỆP. Hai chữ nhưng đã thành hai ý thức có yếu tố quyết định. Chúng ta thử khảo sát.

Ý THỨC KHÔNG

Không phải kể như là vũ khí sắc bén nhất của dân tộc để dựng Nước và giữ Nước được truyền thừa qua các thời đại. *Không* là một từ phủ định, định nghĩa cho sự rỗng trống, sự vắng bóng một căn nguyên bất dịch, định nghĩa cho con số không - căn nguyên cho mọi con số. Khi có điều chẳng hợp với tâm thức mình, với đạo nghĩa, với cha mẹ ông bà, với xóm giềng đất nước, người Việt nói : *Không* ! Chữ *không* này là một yếu tố quyết định và *không hóa* mọi dự án bất nhân của đối phương. Quyết định này kéo theo hằng loạt nỗ lực cực kỳ hùng tráng, biểu hiện dưới muôn hình thức chiến đấu, kỳ cho đến khi *ý thức không* hoàn thành. Đối với các bọn xâm lược, đối với sự ngu dốt, đối với những bất công, đối với tham nhũng, đối với bệnh tật, đối với chiến tranh, đối với chuyên chế, đối với độc tài... đối với tất cả mọi hình thức chống áp con người, kìm hãm con người trong đói, trong khát và trong nô lệ tinh thần, chữ *không* đã hiện ra như một ý thức nhất tâm kháng cự và chuyển hóa nghịch cảnh. Chữ *không* là căn nguyên của mọi cuộc kháng chiến dân tộc, nó cũng là căn nguyên bất bạo của tất cả mọi vũ khí. Nó chỉ đạo và giảm thiểu tàn bạo vô trách nhiệm của vũ khí trong cuộc tranh đấu, vốn bị ép buộc phải tranh đấu, để cho con người và dân tộc tồn tại. Ở thời đại mà những chính quyền và quần chúng chưa được giác ngộ về tính bất bạo của tranh đấu, khi họ còn tin tưởng vào khả năng của vũ khí và sự giết người, thì *ý thức không* trở thành một ý thức cấp cứu. Thiếu *ý thức không*, chẳng khác nào trao vũ khí vào tay một kẻ điên. Gần đây nhất, cử điệu của Bồ Tát Quảng Đức đã biểu thị một cách kỳ vĩ *ý thức không* của dân tộc.

Dân tộc nào lại không có chữ *không* ? Dân tộc nào mà lại thiếu một từ phủ định trái với chữ *có* như vậy ?

Có gì đặc thù trong chữ *không* của Việt Nam ?

Có chứ. Chữ *không* của Việt Nam trùng khít một cách mầu nhiệm với chữ *không* của Bát Nhã (Sùnyatà của Prajñàpàramità). Nhìn trong từ phủ định *không*, trong tư thái, và qua tâm thức cùng những diễn biến sau đó của một người Việt Nam bình dân, sau khi họ từ khước một điều gì bằng cách phát ngôn : *không !* chúng ta sẽ thấy *ý thức không* của Việt Nam và *không* của Bát Nhã là một. Đối với chữ *không* của Phật giáo, một số những người Phật tử cũng như những người không theo đạo Phật thường hiểu sai lầm theo hai cách : *không* là tuồng ảo hóa, sắc sắc không không, có đó rồi không cớ đó, hơi đâu mà lo cho mệt; và không là hư vô chủ nghĩa. Quan niệm trên dẫn tới sự ẩn nhẫn phục tùng, phó mặc cho hoàn cảnh đẩy đưa. Quan niệm sau dẫn tới ý thức phá hoại vô trách nhiệm và tàn ác. Hư vô chủ nghĩa nhằm phá hoại tất cả mọi sự, nhưng nó không dám phá hoại chính nó, nó không đi tới tận cùng lý luận nó. Một mặt nó thu vét, thụ hưởng thỏa thuê, ôm đồm mọi khoái lạc, quyền hành, sức mạnh, giàu sang, một mặt thì nó bắt mọi người phải từ khước, phá hủy những thứ đó.

Không của Bát Nhã là căn nguyên của mọi suy tư và hành động nhằm giải thoát tâm linh và giải phóng xã hội. Sự khước từ và phủ định ở đây không còn là một lời phủ định suông mang tính cách bề mặt và giai đoạn. Trước hết, *không* có nghĩa là mọi hành động, suy tư mang tính chất tàn bạo, áp chế, bất công, mọi đau khổ... là không thật. Không thật vì nó không là thể cố định ban phát tự trời cao, hay từ một quyền hành nào. Nó không thật vì con người có thể thay đổi, cải tạo.

Không là không từ căn nguyên cỗi gốc. *Không* đặc trưng cho tính tương duyên, liên hệ. Nó giúp con người thoát khỏi mê chấp, mọi cột dính với những ý niệm phản thực tại. Bởi vì mọi sự, mọi vật, mọi hiện tượng, biến động đều do sự lập thành của nhiều nguyên tố, yếu tố, hoàn cảnh kết hợp mà thành. Chính trong nhận thức này

mà Bát Nhã tông khác với những chủ nghiã hư vô. Chủ nghĩa hư vô tàn phá mọi sự vì nó thấy quanh nó muôn sự phải phá. Bát Nhã thì không thấy «có sự» gì cả để phá. Mọi sự đều *không*. Không thể đối chiếu bằng hai danh từ *có, không* để chỉ định sự vật, bởi vì *tự tính* của mọi sự mọi vật là *không* (svabhàvaśùnya) và *tư tưởng* của sự vật cũng là *không* (lakṣaṇaśùnya).

Hẳn có người sẽ hỏi vì sao đạo Phật chủ súy hành động dựa trên lòng đại bi (mahakāruna) và đại trí (mahaprajña), cùng một lúc xác định mọi sự đều *không* ? Chúng sinh tự tính vốn *không*, các pháp cũng *không*, như thế thì giải thoát cái gì ? Ai hành động ? Theo đại thừa Phật giáo có hai tiêu chuẩn để nhận thức thực tại. Khi ta nói *nhận thức thực tại*, chưa chắc ta dám quyết rằng ta đã nắm bắt được thực tại, nắm bắt được chân lý. Trường hợp có kẻ tự thấy là mình đã nắm bắt được thực tại rồi, mình đã giác ngộ rồi, mình là chân lý rồi, người đó đạt tới *chân lý tuyệt đối* (paramarthasatya). Ở đây những tư biện, ngôn ngữ, phân biệt của cuộc đời tranh chấp, khổ đau liền chấm dứt. Hoàn toàn vắng lặng, hoàn toàn tự do, hoàn toàn giải thoát. Nhưng trường hợp chưa đạt tới chỗ kỳ cùng kia, con người nhìn thấy thực tại bằng những thực tại khác nhau, nghĩa là thấy được những khía cạnh của thực tại mà chưa thấy toàn thể thực tại. Người đó có thể đặt tên cho sự thấy mình là chân lý, nhưng đây chỉ là thứ chân lý giả tạm, thứ chân lý quy ước, tương đối (saṃvṛtisatya). Vấn đề đặt ra ở đây không là có chúng sinh hay không ? có người hành động hay không ? có giải thoát hay không ? *Không* của Bát Nhã tông không phải là sự đối chiếu có—không, tâm—vật, hiện hữu hay không hiện hữu. Tất cả đều *có* theo chân lý thế tục, chân lý giả tạm (saṃvṛtasatya), nhưng những cái *có* này không thực, vì nó chuyển biến thường trực, nó kê dựa vào nhiều yếu tố, sự kiện, hoàn cảnh (gọi là những duyên) để tồn tại, nó đi dần vào sự thực *như nhiên* của nó, tức *tự tính không* (svabhàvaśùnya) bằng nhận thức giác ngộ. Ở đó nó nắm bắt được *chân lý tuyệt đối* (paramarthasatya).

Lấy ví dụ *nước* mà nói. Không thể chia phái một

cách hồ đồ rằng nước có hay không, nước hiện hữu hay không hiện hữu. Ai lại không thấy có nước trước mắt, sao lại bảo rằng không ? *Tính không* của Bát nhã tông không sa đà vào trò chơi có – không, không – có đó. Bát nhã tông quán chiếu thực tại để nắm bắt thực tính và thực tướng của nó. Điều ai cũng đồng ý nước là một hợp tố của H_2 và O. Nước cũng biến dạng dưới nhiều hình thái : nước sông, nước mưa, nước bùn, nước chè, vân vân. Đây là sự thực, một thứ sự thực quy ước và tương đối. Nhìn bằng nhận thức tuyệt đối thì ta có thấy được sắc thể gì để trỏ vào đó gọi là *nước ?* Bởi nước là một hợp thể giữa các thành tố và áp lực không khí. Thiếu những *duyên* đó, nước không thành. Do đó, Bát nhã tông nói *không*, nghĩa là *tự tính* của nước là *không*. Và chính nhờ *tự tính không* này mà nước thành tựu, bởi khả năng dung hợp với những *duyên* khác mà thành. Thế thì không có chuyện hủy phá như chữ không tầm thường của chủ nghĩa hư vô. Nếu người phật tử không sống và hành động trong cuộc đời, trong những cuộc sống trọn vẹn giữa một thế giới phức tạp, bất công, tàn bạo gây nên bởi những thứ chân lý giả tạm cuồng tín, và dửng hoạt để thoát ly những hoàn cảnh *không thực* này thì không có cách gì đạt tới cái *Như Thật* của *Thường Nhiên*. Kinh điển đạo Phật hay diễn tả qua câu : phiền não là bồ đề, bồ đề là phiền não. Chính nơi đau khổ, nơi đất chết mà con người hoạt dụng để chấm dứt đau khổ, để tìm ra đất sống. Trường hợp có thể đi ngược lại. Tất cả đều tùy con người quyết định lấy. Diễn tả cái không thật và sự thật, chân lý giả tạm và chân lý tuyệt đối, kinh sách đạo Phật cũng thường ví như chiếc bè đưa người qua sông. Bè cần để qua sông. Qua sông rồi thì không nhất cứ phải vác bè lên vai mà đi. *Không* của Bát nhã tông đứng ngoài hữu và vô, ngoài khẳng định và phủ định, ngoài tâm và vật... Đó là ý nghĩa của Trung đạo (Madhyamàpratidad). *(28)*

Ý thức được *tính không* như vậy tất nắm bắt được manh mối tưởng duyên của sự sự vật vật trong loài người và vũ trụ. Nhờ đó khỏi rơi vào những chủ thuyết kín bưng, những nhóm đảng cuồng tín, những sự thật phiến diện. Nhờ

đó vứt bỏ tính mê theo. Hết mê theo những ảo giác, tín điều, con người sẽ đối mặt với thực tại, *sống trong* thực tại và chuyển hóa thực tại bằng khả lực tương duyên của mình. *Không* (Sùnyata) chính là trí tuệ tối thượng và tối thắng của con người (Prajña). Mọi chữ *không* phát ra trong tâm thức này chẳng những xác định một khước từ quyết liệt, nó còn cung ứng ngay một phương lược hành động chuyển hóa nghịch cảnh. Một tâm thức đã nắm bắt được thực tại, thấy rõ cội gốc của thực tại vì không còn bị che mờ bởi ảo giác, nên khước từ mọi sự giả dối đang che giấu thực tại. Khước từ ở đây mang trọn nghĩa tích cực, nó vừa đẩy lui sự giả dối gian manh, đồng lúc đặt lại cuộc sống vào vị trí thường nhiên của nó. *Trí tuệ tỉnh thức* nhận thức đúng chính về một thực tại đang bị phá sản để tìm đường chữa trị. Và *nhận thức tương duyên tương sinh* làm nền tảng đúng chính cho mọi hành động trí tuệ. Nhận thức tương duyên tương sinh mở tấm lòng bao la thương xót, phá toang những ngục tù ích kỷ và cố tín. Đây chính là tâm đại bi (mahakaruna) mà nhiều người vẫn lầm tưởng như một thứ tình cảm yếm thế bi lụy !

Một con người Tỉnh thức là kẻ thấy rõ những ảo giác, tính không thật của mọi hiện tượng và thường trực khước từ. Thấy ở đây là thấy cái lối cốt, cái toàn diện, cái tự tính không, cái tương duyên của sự vật :

tan mṛsa moṣadharma yad yadi kiṁ tatra muṣyate
etat tùktam bhagavatà sùnyatà-paridīpakam

(xem Màdhyamikakàrikas của Nàgàrjuna)

Những cái mà người đời gọi là «thực tế» là «thực tại» chúng chẳng có ý nghĩa tối hậu gì cả. Ông ấy rất «thực tế». Chúng ta tranh đấu cho một «thực tại»... Những mệnh đề nghe rất kêu, rất có «lý». Kỳ thực, ta cứ nhìn kỹ, nhìn gần, nhìn rõ, nhìn lâu mà xem : những thứ «thực tế», «thực tại» đó dần dần tan rã như một lớp sơn vôi trên tường nắng. Họ vẫn tiếp tục bị dồn ép, bị đau khổ, không ai làm chủ được mình, họ tiếp tục căm thù, giành giựt, xỉ vả, chưởi bới nhau,

tiếp tục bất như ý, tiếp tục tương sát, tiếp tục hành động, tranh đấu cho hàng loạt thứ «thực tế» khác, hàng loạt «thực tại» khác.

Con người Tỉnh thức nói *không* và khước từ những thứ đó. Song không nên hiểu yếu tính của con người Việt hay của Bát nhã tông là chuyện ngồi đó mà khước từ mọi chuyện. Khước từ đây mang nghĩa *quán chiếu*, như một ngọn pha soi sâu vào biển thẳm, làm bật sáng lên những ẩn kín khôn dò của thực tại. Nó quán chiếu ngay cả cái quán chiếu. Khước từ nhưng không phá hoại, tựa lưỡi cày cắn xuống đất sâu. Vừa xới mặt đất khô cằn, vừa vun lên hai luống cấy mới tươi. Khước từ, quán chiếu trong một tâm rộng rãi niềm xót thương tương hệ, khiến muôn loài và thế giới được bơi lội thản nhiên trong dòng Sống an vui. Ārya Deva (ngài Đề Bà) nói rằng, không một cử chỉ, nghĩa cử, động tác nào của đức Phật lại không bao hàm một chủ ý mà nhất nhất mọi hậu quả đều hướng tới sự tốt đẹp an lành cho mọi loài :

na ceṣtà kila buddhànàm asti kàcid ahàraṇà
niḥśvàso'pi hitàyaiva pràṇinàm sampravartate

(xem CatuḥŚatakam của Ārya Deva)

Như trên ta đã nhận định, dân tộc nào lại không có từ phủ định. Nhưng từ phủ định của Việt Nam, do một duyên nhân nào ? một ngẫu nhiên nào ? đã cùng từ, cùng âm, cùng ý với chữ *không* của Phật giáo. Đó là điểm chủ yếu không thể bỏ qua khi nghiên cứu tính dân tộc. Cho dù ta muốn diễn tả sao cũng được : Việt Nam đã dung hóa *tính không* của Bát nhã tông phật giáo, hay Bát nhã tông phật giáo đã dung hóa *ý thức không* của Việt Nam. Trong khi các nước khác, như Pháp, Đức, Mỹ, Anh, Nga, Trung Hoa..., chỉ dùng những chữ mang nghĩa phủ định của khẳng định mà thôi : non, nein, no, niet, bất...

Chúng ta thử nhìn vào một trường hợp lịch sử để xác định sự giao hưởng tâm ý của chữ *không* này : trường hợp Nguyễn Trãi. Khi quân Minh tràn sang bờ cõi ta, nào riêng một mình Nguyễn Trãi và Lê Lợi đứng lên chống kháng

xâm lược? Đã có hàng trăm phong trào nổi dậy khắp nơi với hàng chục nghìn nghĩa quân kháng chiến. Họ đã cùng nói *«không»* với quân Minh. Họ đã hy sinh anh dũng, dù không thành tựu nghĩa lớn. Nguyễn Trãi cũng nói *không*. Nhưng chữ *không* của Nguyễn Trãi là chữ *không* của thời đại vàng son Việt Nam, thời đại Lý Trần. Một chữ *không* đã kết hợp đúng chính giữa tính dân tộc và thiền phật giáo. Rồi đây ta sẽ còn thấy suốt lâu xa lịch sử, hai yếu tố này mà không kết hợp nhau thì không có việc lớn gì thành tựu cả. Nói thật như vậy có người sẽ không ưa. Nhưng biết nói sao khác hơn ? Sự sống và dòng viết nào phải chuyện tiếp tân?

Nguyễn Trãi đã tụ hội được trí tuệ tối thắng, nhận định không sai lạc thực tại lúc bấy giờ. Thấy chỗ yếu, chỗ mạnh của giặc. Hiểu tâm lý quân viễn chinh, lại thông biết nội tình Trung Quốc. Đối với mình thì biết đâu là chỗ khiếm khuyết, đâu là tiềm lực còn ẩn tàng của sinh dân. Kịp tới khi động thủ, thay vì đem sở kiến và nỗi uất hận không đội trời ra xử với giặc, Nguyễn Trãi đem nhân nghĩa - **ý thức kẻ** của Việt Nam – ra treo đầu gươm giáo mà kháng chiến. Nguyễn Trãi đã thể hiện một sinh thế chính trị mới, đã giảm thiểu tối đa tính tàn bạo của chiến tranh và niềm tự ái quá khích.

Trí tuệ và *lòng xót thương không bờ bến* đã tụ hội trong một chữ *không* của Nguyễn Trãi.

Ý THỨC NGHIỆP

Nếu chữ *không* là một vũ khí bảo vệ và dựng Nước cũng như nuôi Người, thì chữ *nghiệp* trong tâm thức việt nam là chứng xác hào hùng về tính cách tự chủ, tự cường của con người Việt và tộc Việt. Trong đời sống thường nhật, tuy số lượng chữ *nghiệp* không dùng nhiều như chữ *không*,

song *ý thức về nghiệp* ám ảnh thường trực tâm thức của mọi giai tầng xã hội việt nam và chi phối mọi hoạt động, hành động, dự án của quần chúng việt nam. Những câu nói thông thường như :«an cư lạc *nghiệp*», «phải có nghề *nghiệp* gì», «phải có sự *nghiệp* gì với tổ tiên, với núi sông», «sự *nghiệp* của chúng ta là ...», không ai là không nghĩ tới.

Người Việt Nam vốn coi thường những ai chẳng làm nên sự *nghiệp* gì đối với gia tộc, làng mạc hay xã hội. Do đó, cha mẹ khuyên con, thầy dạy trò, thầy thầy đều nhằm tới một sự nghiệp huy hoàng cho đứa trẻ và vinh quang cho tổ quốc, nhân quần. Đã bao nhiêu thế hệ dài trong lịch sử, tất cả thiếu nhi việt nam, bất kể thuộc thành phần xã hội nào, đều được hun đúc và hướng tiến tới một sự nghiệp cao cả, trước đẹp mặt dòng dõi sau là ích lợi cho nhân quần. Và trong sâu thẳm của mỗi người thanh niên việt khi vào đời, dù họ có làm gì đi nữa thì họ cũng bị ám ảnh thường trực bởi *ý thức sự nghiệp*.

Vậy thì *nghiệp* là gì trong tâm thức việt nam ?

Nói chung nó là một việc làm, một nghề làm ăn, một sứ mệnh phải thực hiện. Nhưng bay nổi trên tính cách lao động này còn có một giấc mơ lý tưởng hướng dẫn, khiến cho việc làm ăn mang thêm một màu sắc hữu ích cho mình và người, cũng như được tán thưởng bởi cộng đồng. Chữ *nghiệp* đã đi đôi và thăng hóa chữ *nghề*, từ một *ý thức lao động sơ thiển* sang *ý thức lao động tỉnh thức*, từ sự *phục vụ miếng ăn cá nhân* sang sự *thường lo tưởng dự với cộng đồng*. Và chữ *nghiệp* đã chuyển hóa rõ rệt tâm thức việt nam qua dữ kiện *nghiệp* đang dần dà thay cho chữ *nghề*. Bây giờ, Nam cũng như Bắc đều dùng danh từ *nghiệp đoàn* để chỉ tổ chức bênh vực cho những người cùng nghề; *nghiệp vụ* để chỉ nghề chuyên môn của một người; *nghiệp chủ* chỉ người làm chủ một sản nghiệp; *công nghiệp* là một công lao, sự nghiệp đem an vui và ích lợi cho mọi người, vân vân...

Chúng ta nhận thấy rằng chữ *nghiệp* không chỉ riêng cho một nghề (métier) tuy vẫn có thể là một nghề. Một

nghề mang trọng trách của sứ mệnh, của hành động bao quát, tương duyên. Vậy thì *nghiệp* bao hàm một nghề, một hành động quan hệ tới mình và người, vừa là một sứ mệnh (không thể dịch chữ *nghiệp* thành *métier*, vì nó còn có nghĩa *action* và *mission*). Sự nghiệp chính là kết quả tối hậu của những hành động.

Đòi hỏi, hun đúc con người trong hướng tiến *sự nghiệp* không mang ý nghĩa danh giá, vinh thân phì gia, địa vị trên trước, mà chính là tạo dựng cho cá nhân cộng đồng một thế tự chủ tự cường để có thể chủ động sinh mệnh mình. Cùng trong ý nghĩa này, chữ *nghiệp* phá hủy tư tưởng định mệnh hay tiền định.

Chữ *nghiệp* chính là một danh từ phật giáo. Tiếng Phạn gọi là *karma*. Karma hay *nghiệp* là tư tưởng chủ yếu mà đức Phật đã dùng phá bỏ bất công, đau khổ, vô minh, chuyển tính cách bất động triền miên của con người nô lệ sang tư thế chủ động và cách mạng. Do *nghiệp* mà con người có thể đổi thay cuộc đời mình từ trạng thái này sang trạng thái khác, chấm dứt khổ đau và tác tạo an vui. Do *nghiệp* mà con người lìa rứt với cố tín, hết ỷ lại vào thần linh, hay bám víu vào tự ngã ích kỷ. *Ý thức nghiệp* là động cơ giải thoát và giải phóng con người ra khỏi mọi ngục tù. *Nghiệp* (karma) có nghĩa là hành động. Hành động biểu hiện qua ba hình thức : thể xác, lời nói và tư tưởng. Bằng một tư tưởng xấu xa, gian ác, bằng một lời nói độc địa, vu khống, hay bằng một hành động tay chân, tất cả đó đều là hành động có tác dụng hai mặt, cho chính người đó và cho kẻ khác. Những hành động (nghiệp) xảy ra từng phút giây trong đầu óc, qua lời nói hay qua cử chỉ của một cá nhân, của một đoàn thể hay của một dân tộc quy định bản chất và sự trưởng cửu của con người đó, của đoàn thể đó, của dân tộc đó.

Chính những hành động liên tiếp và thường trực biểu hiện qua ba hình thức trên sẽ đưa con người đi tới hay đi lui trên giây đu thiên đàng – địa ngục, niết bàn – phiền não, an vui – đau khổ, tự do – nô lệ. Và trên bất cứ hoàn

cảnh nào, nhờ tính linh hoạt của *nghiệp* mà con người có thể thay đổi cuộc đời, hay sa đọa đời mình. *Nghiệp* thoát ly mọi ý thức tiền định, định mệnh, mọi sự kìm hãm của cổ tín, của chủ thuyết. *Nghiệp* đưa con người thoát ly mọi sự nô lệ, kể cả sự nô lệ thần linh hay tư tưởng. Trong dòng sống khổ đau khôn dứt, trong chuỗi ngày đằng đẵng của chiến tranh và thù hận, chỉ cần *bộc thức tới nghiệp* là con người có thể chuyển lay nghịch cảnh. Kinh điển của đạo Phật thường dùng hình tượng con người đi biển biệt trên sông, chỉ cần quay đầu là thấy ngay bến bờ. Chính đó là *ý thức nghiệp*, chính đó là hành động, sự giải thoát cuối cùng cho tâm linh và thế phận. Nắm vững yếu tính *nghiệp* và điều động dòng sống qua phương trời giải thoát đòi hỏi sự thấu triệt *tính không* (sùnyatà) hay là chân lý bát nhã, cũng là *tính tương duyên* (anàtma hay pratìtya samut-pàda). Ở cỗi gốc của tư suy và sự Sống, *nghiệp* và *tính không* hay *tính tương duyên* chỉ là một nhận thức chân-ra-thực-tướng của mọi sự.

Tuy nhiên, trong thế giới hiện tượng, *tính không* hay *tính tương duyên* mang khả năng nhận thức, và *nghiệp* thì chỉ đạo những phương hướng hành động. Hành động ở đây phải được hiểu như hành động tối thượng, chứ không là manh động, những hành động đơn phương của những chân lý đơn phương. Tin vào tự ngã, tin vào một giáo điều, tin vào một chủ thuyết... tức cột dính mình với những ảo giác đó và đem tất cả nhiệt tình, mưu trá, tàn bạo ra mà bạo hành để duy trì niềm tin riêng của mình và bắt kẻ khác phải theo, đó không phải là hành động tối thượng của *nghiệp*. Vì *nghiệp* đòi hỏi nhận thức đúng chính về toàn diện thực tại, để từ đây dũng hoạt cho thực tại tối hậu đó, chứ không hành động riêng lẻ cho những ý niệm, chủ thuyết vốn chỉ là những đốm mụn nhỏ xuất hiện trên bề mặt trùng trùng của thực tại toàn diện. Hành động không phải là nghe theo và thi hành. Hành động là xuất hiện thường trực vào những nơi nguy khốn nhất, và đảm nhiệm sự truyền thừa của dòng Sống luân lưu. Hành động là máu xuất từng giây, đi từ tim vào trong tất cả xó

ngách thân thể, và dồn tụ nơi nào thương tích trầm trọng nhất.

Nghiệp tàn phá mọi ý niệm về định mệnh, tiền định, và tàn phá mọi cố tín và giáo điều. Bám viu vào tiền định, vào chủ thuyết rồi nặn ra những quy luật, luận chứng để bóp méo thực tại và tình người, vốn là những nguyên nhân gây đau khổ trong các cộng đồng xã hội loài người. Khi đã bám viu vào một cái gì, tức cột dính mình với cái đó, con người trở thành kẻ nô lệ cho cái họ cột vào, họ không còn tự do, họ đánh mất hành động, họ chỉ còn một việc độc nhất trong đời là thi hành hoài mãi như một cái máy để chứng tỏ mình trung thành với điều mình cột vào mình. Cái *chấp* này đã biến hàng triệu người thành những tên quân nô lệ hãnh diện với ảo giác rằng mình không nô lệ. Ý thức *không* và *nghiệp* tàn phá triệt để cái *chấp* cổ tín đó, cởi hết mọi giây nhợ đang ghì chặt loài người dưới chân thành của nô lệ. *Tính không* và *nghiệp* sẽ dựng lên một con đường gì, một học thuyết gì sau đó ? – Không dựng gì cả sau động tác mở lồng cho chim thoát ra. Sau đó, con người vẫn phải tiếp tục nhận thức *tính không* và *nghiệp* để quy định con đường hành động dẫn về nơi Nhau Rốn của mình : nơi trưởng vinh Như Nhiên.

Nghiệp là động lực giải phóng và giải thoát, là hành động sửa trị và điều chỉnh mọi nghịch cảnh khổ đau, bất công, nô lệ, ngu tối. Đạo Phật chia *nghiệp* làm hai : *cá nghiệp* và *cộng nghiệp*. Cá nghiệp là những hành động thuộc phạm vi hướng dẫn của mỗi cá nhân hay cá thể. Mỗi người tự mình hướng tiến cuộc đời mình bằng những hành động và nhận thức họ chọn lựa. Họ đung đưa cuộc đời họ giữa tự do và nô lệ, họ đẩy thế phận họ vào phương trời giải thoát hay dìm chính đời họ xuống vũng bùn sa đọa. Cá nghiệp giúp con người hoàn thành sự nghiệp chọn lựa. Cộng nghiệp là hành động của cả một đoàn thể, một quốc gia, xã hội hay nòi giống, ở đây có sự chung dự của tất cả mọi cá nghiệp. Nếu tất cả mọi nhận thức và hành động của mọi cá nghiệp đều đúng chính, đương nhiên cộng nghiệp là một quả tốt cho toàn thể cộng đồng hay thế giới đó.

Trái lại, cảnh phá sản và tàn sát sẽ hiện ra. Giữa *cá nghiệp* và *cộng nghiệp* có một tương quan thâm thiết, đi về, qua lại, giao hưởng, phủ chính. Sự điều động và quy hướng *cá nghiệp — cộng nghiệp* trên dòng Sống vinh quang là sự nghiệp của toàn thể mọi người. có những trường hợp mà *cộng nghiệp* tốt, nhưng có những *cá nghiệp* xấu, trường hợp này, *cộng nghiệp* sẽ ảnh hưởng và giúp đỡ chuyển hóa những *cá nghiệp*. Lại có khi *cộng nghiệp* xấu, hư hại, nhưng còn có những *cá nghiệp* tốt, sáng suốt, ở trường hợp này, cá nghiệp có bổn phận và sứ mệnh hoạt động để ảnh hưởng và chuyển hóa *cộng nghiệp* phá sản thành *cộng nghiệp* tốt lành. Chung lại, *cộng nghiệp* ảnh chiếu suy tư, hành động, quyết tâm của những *cá nghiệp*. *Cá nghiệp* là một trong những trung tâm quyết định sự thịnh suy của *cộng nghiệp*. Một nền văn hóa, một dân tộc bị tiêu diệt, khi *cộng nghiệp* bị băng hoại mà chẳng có một *cá nghiệp* nào tỉnh thức để toan lo chuyển lay nghịch cảnh. Trường hợp tương tự cũng có thể xảy ra, mặc dù *cộng nghiệp* đang thời thịnh tốt nhưng những *cá nghiệp* mê ngủ, trì trệ và buông lung trong những đường mòn ảo ảnh. *Cá nghiệp* và *cộng nghiệp* tuy hai nhưng chỉ là một thứ hai của bóng và hình trên con đường hành động lo toan cho sự tựu thành cuộc Sống.

CHỦ NGHĨA HƯ VÔ Ở HAI MIỀN NAM – BẮC HAY LÀ NHỮNG NGỘ NHẬN ĐẦY HẬU Ý VỀ PHẬT GIÁO

Nêu rõ một cách khái quát hai chữ *không* và *nghiệp* như trên cốt soi vào một vấn đề chưa được nghiên cứu nghiêm chỉnh : sự dung hóa cực cao của tính dân tộc và thiền phật giáo. Hai lập luận mà chúng tôi cho là hời hợt đều đến từ một số những người theo đạo Phật và một số người xem thường đạo Phật. Một số người theo đạo Phật hễ nói tới Phật giáo là họ lôi ra một cách máy móc những triều đại huy hoàng của dân tộc như các triều Lý, Trần... để

chứng minh là nhờ Phật giáo mà dân tộc có thể thu lượm kết quả sáng láng đó. Họ làm như chỉ cần rỏ một giọt sắc đỏ vào ly nước là thành máu ngay. Phật giáo đã đóng góp như thế nào, với những thiên tài dân tộc nào, trên những bình diện văn hóa, chính trị, ngoại giao, kinh tế, quân sự, giáo dục, thủ công nghệ, y học, vân vân, như thế nào ? Sự quyết đoán tự mãn vào hình ảnh Lý, Trần một cách hời hợt như vậy chỉ có hại cho đạo Phật nói riêng và có hại cho dân tộc nói chung. Bởi sự quyết đoán tự mãn này dẫn quần chúng đi vào vinh quang của ảo giác, đồng lúc nhốt đạo Phật –vốn là sự Sống– vào một thứ Bảo tàng viện, biến đạo Phật, là đạo cấp cứu với những tiềm năng hùng hậu của sự giải phóng và giải thoát, thành thần tượng bất động và tê liệt. Ở lý trong hình ảnh vàng son thời Lý, Trần, người Phật tử chỉ làm khô chết đạo Phật mà thôi. Trong bao nhiêu năm trường, nền văn học Phật giáo chỉ làm việc trích đi trích lại một số bài thơ ưu tú của các thiền sư thời Đinh, Lý, Trần, Lê để chứng minh là đạo Phật «tích cực» chứ không bi quan, yếm thế, đạo Phật là đạo khoa học ! Cứ cái đà đó, sự hiện hữu của người phật tử là cốt để trả lời những thị hiếu thời đại, những băn khoăn thời thượng. Dần dà đánh mất tinh tủy của đạo Phật trong sứ mệnh giải phóng và giải thoát nhân sinh. Đâu rồi những thiền sư, những quốc sư Không Lộ, Vạn Hạnh, Khuông Việt, Tuệ Trung, Tuệ Tĩnh, Trúc Lâm tam tổ, Nguyễn Trãi, Hương Hải, v.v...? để cho thế kỷ XX làm chị em với thế kỷ XI của Việt Nam ? Gọi kêu thời đại vàng son của dân tộc và Phật giáo qua các triều Đinh, Lý, Trần, Lê chỉ có tác dụng tốt khi người Phật tử chịu nghiên cứu và khai thác nghiêm chỉnh sự hình thành và dung hóa của nền Phật giáo dân tộc dưới các triều đại đó, và đồng lúc mở ra một con đường hành động mới dựng Nước và cứu sinh dân. Bằng không, chúng ta chỉ tự ru ngủ đấy thôi !

Sự hời hợt đến từ những người không ở trong tín ngưỡng đạo Phật cũng có tác dụng phá hoại tương tự, dĩ nhiên trong nhiều trường hợp đã tỏ ra thâm độc hơn. Những người này tuy vẫn đề cao nhân bản, dân tộc, con

người, nhưng lại dìm đè đạo Phật như một thứ mê tín, ngu dân và nguy hại. Họ nghiên cứu chỉnh tề về dân tộc tính, về xã hội, về con người, họ trích dẫn sâu rộng sự uyên bác của họ về các nền học tây phương kim cổ, nhưng lại đánh rơi những yếu tố quan thiết nhất đã làm nền cho tính dân tộc. Họ đem một số lối nhìn của thế kỷ hiện đại để bao biện thực tại của ta xưa, nhưng không đi từ lòng thực tại của ta xưa hầu bộc sáng những nhận thức giúp ích cho sự nghiệp chung của chúng ta hiện nay trong việc bảo vệ Nước và đóng góp an vui cho loài người.

Ở Miền Nam trong những năm trước đây, hiện tượng này đã biểu hiện khá quy mô qua một thiểu số học giả của Nhà Nước. Nhưng may thay, một phần nhờ quần chúng phật tử có tinh thần cảnh giác, một phần nhờ sự trả lời nghiêm chỉnh của những người có thực học về đạo Phật đã làm cho các đám mây đen kia tan biến.

Ở miền Bắc, nhà cầm quyền chọn lựa ý thức hệ mác xít với chủ trương, tuy tế nhị, nhưng công khai bài bác Phật giáo. Một số các nhà nghiên cứu có uy tín của Đảng đã tỏ ra thiếu thận trọng khi họ viết về đạo Phật dưới các triều hưng thịnh nhất, nếu không nói là có hậu ý đả phá rõ ràng. Trong cuốn sách khảo cứu về Nguyễn Trãi (29), ông Trần Huy Liệu đã viết ở chương IV về Phật giáo như thế này : *«Từ thời Lý - Trần trở về trước, Phật giáo do có khả năng ru ngủ được giai cấp nô tì là giai cấp bị áp bức bị bóc lột nhất trong xã hội, hầu như chiếm được địa vị độc tôn ở xã hội Việt Nam. Tuy vậy các vua đời Lý, cũng như các vua đời Trần vẫn chú ý đến Nho giáo.»* Ông Nguyễn Hồng Phong, trong cuốn «Tìm hiểu tính cách dân tộc» ở phần khảo cứu về «Ốc thiết thực», sau khi phác họa sự du nhập của Phật-giáo và vai trò của nó một cách tổng chi trong hai trang rưỡi sách, theo quan điểm của ông, đã đưa tới kết luận : *«... với tâm lý trọng đạo đức, với óc thiết thực nhân dân ta biến đạo Phật –một thứ tôn giáo tiêu cực– thành một thứ đạo đức thực tiễn. Còn cái hệ thống tiêu cực của Phật giáo như chủ nghĩa bi quan, đời là bể khổ (sinh, lão,*

bệnh, tử), chủ nghĩa khổ hạnh (từ bỉ hỉ xả), chủ nghĩa phục tòng (lấy thiện giả ác và chờ đợi ở kiếp sau mù mịt)... tất cả đều bị nhân dân phản đối đả kích mạnh cùng với những thủ tục, quy tắc, giới cấm nhà chùa.» (30).

Chỉ cần im lặng đọc mấy dòng trên đây, một người có đọc sách, ắt phải nhận là các vị này đã thiếu thận trọng khi viết về một đề tài không thuộc phạm vi hiểu biết chính xác của mình. Những danh từ thời thượng như tích cực, tiêu cực mà đời thường dùng, vốn chẳng có nghĩa gì với Phật giáo cả. Tuy rằng, nội bản của đạo Phật cũng có những tính chất tích cực và tiêu cực. Chỉ nói riêng về khía cạnh tiêu cực của đạo Phật cũng đủ cho ta thấy rằng danh từ tích cực hay tiêu cực mà đời thường dùng chỉ là vành chén chứ không phải là nước trong. Ai là kẻ có đọc Kinh, Luận phật giáo hẳn thường gặp nhan nhản những chữ quyết liệt như : **Trừ, Diệt, Trị, Hủy, Hoại, Đoạn, Không, Phi.** Những chữ ấy đối với phiền não, hoặc hoạt động của phiền não (nghiệp), và kết quả của hoạt động ấy (khổ) đều là *động từ* và chúng biểu hiện cho ý nghĩa và tính chất tiêu cực của đạo Phật. Những *động từ* này tự nó đã mang tính chất tích cực hoàn toàn. Danh từ tiêu cực của đạo Phật không bao hàm tính chất *tĩnh*, như sự yên tĩnh, đứng dừng của các chủ thuyết khác. Tính chất tiêu cực của đạo Phật qua các *động từ* trên biểu lộ sự *tỉnh*, một sự tỉnh thức với hoạt động mãnh liệt rốt cùng. Định nghĩa của tiêu cực trong đạo Phật là : *tiêu diệt cho tới chỗ cùng cực*... Ngay trong tính chất tiêu cực của đạo Phật đã đòi hỏi và vận dụng toàn triệt ý thức tích cực rồi. Đối tượng của sự tiêu cực này là nhắm tới đả phá tận cùng *hoặc, nghiệp*, và *khổ*. *Hoặc* chính là căn bản của tham lam, tàn bạo, si mê. *Nghiệp* ở đây là hoạt động của *hoặc*, tức sự bóc lột, tàn sát, manh động. Và *khổ* là kết quả của *nghiệp ấy*, kết quả bao trùm lên toàn thể quần chúng và cho chính kẻ chủ động. Đối tượng này bị phá vỡ, con người sẽ chứng hiện ngay ba sự xây dựng đối trị đem lại an vui, hạnh phúc : *trí giác* (tâm trí an vui, sáng suốt) *dũng hoạt* của trí giác (vô lậu nghiệp), và *kết quả của hoạt động ấy* (y chánh trang nghiêm). Ba

phương sách chữa trị hoặc, nghiệp, khổ. Ta thấy rõ tính tương duyên giữa tiêu cực và tích cực, mà ở đây, tính chất tiêu cực làm căn bản cho tính chất tích cực. Để thực hiện ba sự đối trị này, đạo Phật có ba đức tính căn bản của sự tiêu cực là *bố thí, từ bi* và *trí tuệ*. Bố thí để diệt tham lam và đàn áp. Từ bi để diệt sân hận và tương sát. Và trí tuệ để diệt sự ngu dốt, cố tín, giáo điều. Cái tích cực mà các bộ máy tuyên truyền thường nói gọi, chỉ là sự tích cực gây thảm khổ cho nhau, và tiếp tục tích cực chung chịu thảm khổ này. Tham, Sân, Si là ba món độc hại (tam độc : tham là sự ham muốn thái quá, ham hưởng mọi điều sung sướng, giàu có trước sự khổ đau của đồng loại; sân là sự giận dữ, thù oán; si là tâm tánh ám muội, không thấy đường chính, mê sự bổ lý, mê lý bỏ sự, nghi ngờ lẽ chính) đã biến tướng giữa xã hội đổ vỡ này thành tranh thủ quyền lợi riêng tư, dũng cảm bảo vệ quyền lợi riêng tư, và nhanh nhẩu nhận định quyền lợi riêng tư. *Tích cực* mà *tích cực* như thế, quả phải cần tới cái *tiêu cực của Phật giáo* để hủy hoại nó đi. (31)

Hành động dựng Nước và giữ Nước thể hiện qua mọi bình diện hoạt thể dưới các triều Đinh, Lý, Trần, Lê và trước đó, dù muốn dù không, sự đóng góp của thiền Phật giáo không phải là nhỏ, và không phải chỉ thấm nhuần tới riêng giai cấp vua chúa mà thôi. Nếu đã có sự kìm hãm Phật-giáo trong quá khứ, đương nhiên rõ rệt sự kiện đó chưa bao giờ được xướng xuất bởi nhân dân. Các học giả nghiên cứu nghiêm chỉnh về sử Việt Nam hay liên quan tới Việt Nam trong các triều đại xưa đều công nhận yếu tố Phật giáo liên hệ quan thiết tới sinh mệnh của dân tộc trong những thời kỳ trứng nước đó. Chúng ta có thể đọc tác phẩm của những vị như Hoàng Xuân Hãn, Trần Văn Giáp, Thích Mật Thể, v.v... Đã có những tài liệu của các học giả quốc tế báo hiệu sự có mặt của Phật giáo tại Việt Nam từ những thế kỷ đầu hay trước đó nữa. Ngày nay, chẳng có gì lạ khi nói rằng Phật giáo vốn đã phồn thịnh ở Giao Châu trước khi phổ biến ở Trung Hoa. Sự kiện các vị sư Ấn Độ vượt bể vào Trung Hoa và lưu trú ở Giao Châu trước khi lên đường sang Trung Quốc là một sự kiện hiển nhiên *(xem The Buddhist*

Conquest of China của E. Zürcher, do E.J. Brill ấn hành, Leiden 1959).

Mới đây, đầu năm 1963, các nhà khảo cổ học miền Bắc đã đào được ở xã Gia-Trường (tức Trường Yên cũ), huyện Gia-Viễn, tỉnh Ninh Bình nhiều di vật cách đến vua Đinh 2 cây số, gần vùng Núi Nghễn, dọc theo sông Hoàng Long. Trong số những di vật này có một số kinh tràng trong số 100 cột kinh tràng dựng khắc dưới thời Đinh. Cột kinh tràng mà ông Hà Văn Tấn đem ra phân tích (32) là cột kinh Phật khắc ở Hoa Lư năm 973. Sự phát hiện này, theo ông Tấn, và cũng cùng ý kiến với chúng tôi, soi rõ một yếu tố mới là yếu tố Mật giáo trong Thiền Việt Nam. Mặt khác, đây là một chứng xác về sự có mặt sâu đậm của Phật-Giáo tại Việt Nam mà từ lâu chúng ta chưa có nhiều tài liệu khảo cổ để minh định. Bản kinh khắc trên trụ đá là bản *Phật đỉnh tôn thắng đà la ni*, do người Phật tử Tĩnh-hải-quân Tiết Độ Sứ Nam Việt Đinh Liễn sai khắc năm Quý Dậu (973) cùng một lúc với 100 bảo tràng dựng ở Hoa Lư. Ông Hà Văn Tấn đã sao chép lại những chữ Hán khắc trên cột, dịch âm bài thần chú chữ Phạn. Ông cũng nghiên cứu, so sánh với các bản chữ Phạn tương tự còn lưu trữ tại Nhật (ở các chùa Linh Vân (Reiunji), Nhân Hòa (Ninnaji) và Đông tự (Tòji). Khi viết bài này, chúng tôi không có các bản chữ Phạn trên để so sánh về cách thức chuyển tự và chiết tự sang tự mẫu la tinh. Bản của ông Hà Văn Tấn dựa vào bản phiên âm chữ Hán mà viết ra. Và trong bản dịch có một đôi chỗ chúng tôi không hoàn toàn thỏa mãn.

Đoạn đầu *«Namo Bhagavate* ... cho đến ... *usnisa vijàya»*, ông Tấn dịch là : *«Nam mô Thế Tôn, đấng Thế Tôn Đại giác cao cả của tam giới, như vậy, Om! Thanh tĩnh, thanh tĩnh tỏa sáng khắp nơi, thanh tĩnh của tự nhiên tràn đầy rừng rậm. Hãy rưới nước phép cho tôi, hỡi đấng Thiện Thệ tôi cao ! Hãy rưới cho tôi nước cam lộ bất tử ! Hãy ban cho tôi, ban cho tôi tuổi thọ ! Thanh tĩnh, thanh tĩnh, cái thanh tĩnh của hư không. Thanh tĩnh của Phật đỉnh tôn thắng...* » Và đoạn : *«... vajri vajragarbhe va_jram bhavatu*

mama çariram sarvasattvanam ca kayà pariçuddhe sarvagatipariçuddhesarvatathàgataçcame... », ông Tấn dịch là : *«Hỡi đấng Kim Cương tạng tôi (người viết và dựng kinh tràng này) cầu nguyện đạt đến Kim cương. Tất cả chúng sinh thanh tịnh, tất cả định mệnh thanh tịnh, tất cả các đấng Như Lai an ủi, khiến được giác ngộ...»*

Trong vài đoạn trên, chúng tôi không thấy trong bản Phạn văn những chữ như : *tự nhiên, nước cam lồ bất tử, tuổi thọ, định mệnh. Svabhàva* phải dịch là *tự thân* chứ không phải là *tự nhiên*. Một vài chữ xê dịch như vậy có thể biến đổi nghĩa của bản kinh, và dễ làm sai lạc yếu nghĩa của đạo Phật thành một thứ chủ nghĩa định mệnh, và cầu an. Thần chú *«Phật đỉnh tôn thắng đà la ni»* là một lời tự giác, nhắc nhở mình hoàn thành sự nghiệp cao cả của chư Phật, chứ không phải cầu xin chư Phật cho mình những điều mình ao ước tầm thường như tuổi thọ, vật chất, giàu sang... Hai đoạn trên, so theo bản Phạn văn của Ông Hà Văn Tấn phải được dịch là :

«Nam mô Thế Tôn, đấng Thế Tôn Đại giác cao cả của tam giới, Om ! Thanh tịnh, thanh tịnh sáng chói khắp nơi, thanh tịnh của tự thân Ngài tỏa sáng khắp rừng rậm. Hãy ban cho tôi Pháp mầu (dịu ngọt) như nước Cam lồ. Hãy cho tôi thọ mạng thanh tịnh như Nhục-kế của đức Như Lai...»

«Hỡi đấng Kim Cương tạng, tôi nguyện đạt đến Kim Cương (trí), thân và nghiệp của tất cả chúng sinh thanh tịnh như các đấng Như Lai, đấng đã giác ngộ, bồ đề kiên cố...»

Muốn khỏi ngộ nhận, cần hiểu kỹ nội dung các danh từ *Pháp mầu, Cam lồ, Nhục kế, Kim Cương trí...*

Pháp mầu tức Chánh Pháp (Dharma), Pháp Phật hay Đạo Phật, tức Con Đường giải thoát tâm linh và giải phóng con người khỏi mọi khốn khổ, ngu dốt. Người khắc kinh vì Pháp mầu nhiệm này như nước Cam lồ. Cam lồ hay Cam lộ (Amṛta), nghĩa đen là nước móc ngọt, nghĩa bóng là chất thuốc linh diệu có công năng trừ hết bệnh tật, và cải tử hoàn sinh. Trong các kinh điển Phật giáo Pháp mầu thường

được ví như thần dược Cam lồ. Diệu pháp liên hoa kinh (Sadharmapundarika), phẩm 9 ghi rằng :

Thế Tôn huệ đăng minh
Ngã văn thọ ký âm
Tâm hoan hỷ sung mãn
Như Cam lồ kiến quán

Thế Tôn đèn Huệ sáng
Con nghe tiếng rỡ ràng
Lòng mừng vui tràn ngập
Như được rưới Cam lồ.

Trong kinh Niết Bàn (Nirvanasutra), Cam lồ được ví như Pháp Vô lậu đối lại với Độc dược là các món lợi dưỡng (như tiền bạc, của cải, thức ăn, thức uống...) : vị Tỳ kheo (Tăng sĩ) nào tham đắm các món lợi dưỡng, khi gặp người cư sĩ tự khoe khoang cho mình đã đắc quả vô lậu, thì đấy chỉ là hạng người đem Cam lồ mà đổi lấy Độc dược.

Nhục kế (Usnisa) là thớ thịt nổi trên đỉnh đầu đức Phật như hình búi tóc. Đây là một trong 32 tướng tốt của chư Phật. Tướng này do lòng kính thuận Sư trưởng mọc ra. *Nhục kế* cùng với *Vô kiến đỉnh tướng* (một trong 80 tướng tùy hình) biểu lộ cho trí tuệ rực sáng, cực quả của người tu hành đã đạt.

Kim Cương trí (Vajrabodhi) là trí tuệ bồ đề rực sáng và vô thượng của Phật. Nó kiên cố, thông tuệ, và sáng láng như tinh chất Kim cương.

Hãy cho tôi Pháp mầu (dịu ngọt) như nước Cam lồ, không còn là sự xin xỏ hay cầu xin ân huệ của một Đấng nào, mà là tự nguyện cho con Đường Phật sáng mở trong ta như vị thuốc mầu nhiệm Cam lồ, mang khả năng chữa trị sự ngu dốt và đau khổ. *Hãy cho tôi thọ mạng thanh tịnh như nhục kế của đức Như Lai*, là mong cho mạng sống của mình trong sáng, bình an như một cực quả giác ngộ, tức sự giải phóng toàn triệt của thân xác và tâm linh.

Con người «cầu khẩn» này nguyện với Phật (Kim Cưởng tạng) là mình quyết tâm thành tựu quả vị Phật (đạt đến Kim Cưởng trí).

Nhưng không chỉ riêng cho mình đâu, lời quyết tâm này còn nhắm chỉ tới mọi người mọi loài *(thân và nghiệp của tất cả chúng sinh thanh tịnh như các đấng Như Lai, đấng đã giác ngộ...)*. Đây chính là yếu chỉ «tự giác giác tha» (cứu mình cùng lúc với sự cứu người) của Đại thừa Phật giáo.

Chúng tôi hy vọng một ngày gần đây, những sự khai quật các di bảo khảo cổ học phát hiện trên quê hương sẽ đem lại nhiều chứng tích của yếu tố Phật giáo qua những thế kỷ xa xôi kia.

CHƯƠNG VI :

THỜI KHOẢNG CHỨNG NGỘ CỦA NGUYỄN TRÃI

BÌNH NGÔ SÁCH, MỘT Ý THỨC CẤP CỨU HAY LÀ THỜI THỨC VIỆT VI Ý THỨC HỆ – CON NGƯỜI TỈNH THỨC VÀ HÀNH ĐỘNG – Ý THỨC NHƯ NHIÊN QUA TÁC PHẨM THI CA NGUYỄN TRÃI – BA THÁI ĐỘ SỐNG ĐỜI CỦA NGUYỄN TRÃI – NHƯ NHIÊN TRONG THƠ HAY LÀ NỀN THI CA TỈNH THỨC : CON ĐƯỜNG THƠ VIỆT NAM SIÊU HÓA BỐN THỂ CÁCH VONG TÍNH CỦA CÁC DÒNG THƠ LÃNG MẠN, TƯỢNG TRƯNG, SIÊU THỰC, VÀ HIỆN THỰC XÃ HỘI

THỜI KHOẢNG CHỨNG NGỘ CỦA NGUYỄN TRÃI

Sau những thế kỷ giao hưởng, tiếp thu, dung hóa để tạo thành một nền Phật giáo Việt Nam và ứng tiếp cho tư tưởng việt nam hình thành, chúng ta hẳn không còn ngạc nhiên khi nhìn thấy tầm vóc độc xuất của Thiền sư Nguyễn Trãi bật nổi giữa cuộc kháng chiến chống quân Minh đầu thế kỷ XV. Thời gian và thiên tài đã nhuần thấm trong cuộc *Thiền hóa Việt* và *Việt hóa Thiền*. Nhờ đấy chúng ta đã có được một thiền sư như thiền sư Nguyễn Trãi, đại biểu tối cao cho sự nghiệp của *Con Người Tỉnh thức* trong kinh Pháp Hoa (Sadharma Pundarika), và hành động đạt tới chỗ rốt cùng của *tính không* trong kinh Kim Cang (Vajrac-chedikà) (làm mà không cần biết mình làm, không tuyên dương mình làm, không dán một nhãn hiệu nào, dù vẫn như như chuyển hóa).

Nhờ một lần đưa tiễn Sư Đạo Khiêm về núi (Tống Tăng Đạo Khiêm qui sơn), Nguyễn Trãi mới hé cho ta thấy bản chất thiền sư của mình một cách nhu thuận :

Lâm kỳ ngã diệc thượng thừa thiền
Tới khúc đường rẽ ta cũng là một thiền sư thượng thừa.

Ngoài ra, Nguyễn Trãi luôn luôn kín đáo về đặc chức của mình trong xã hội rối ren, nguy khốn. Người đọc phải tinh lắm mới nhận ra đây đó trong toàn bộ tác phẩm Nguyễn Trãi cái thiền vị khoáng đạt mà đậm đà. Hiện chưa có sử liệu nào cho biết Nguyễn Trãi có sang Trung Quốc hay không, và cũng không có sử liệu nào nói ngược lại. Nhưng trong tác phẩm của Nguyễn Trãi có những bài cảm tác về phong cảnh Trung Quốc và những nỗi niềm xa cố hương. Trong những bài này, có nhiều bài mang khí vị thiền. Như bài «Đề phòng thiền ở chùa Nam Hoa» và bài «Viếng chùa Nam Hoa». Nam Hoa là tên mới của chùa Bảo Lâm, nơi Tổ Huệ Năng truyền đạo. Qua hai bài này, tác giả dường như có mối giây thâm cựu nào với dòng thiền Tào Khê :

Bán sinh khâu hác tiện u thê
Thiền tháp phân minh thính điểu đề
Vạn lý nam lai sơn thủy viễn
Nhất sinh năng kỷ quá Tào-khê

Đề Nam-hoa thiền phòng
(thơ chữ Hán,sđd)

Nửa đời chỉ thích nương thân cảnh suối gò vắng vẻ
Giường thiền nghe rõ tiếng chim kêu
Sông núi xa xôi, muôn dặm từ phương Nam đến
Một đời người đã được mấy lần qua suối Tào-khê ?

Đề phòng thiền ở chùa Nam Hoa

Thần tích phi lai kỷ bách xuân
Bảo-lâm hương hỏa khế tiền nhân
Giáng long phục hổ cơ hà diệu
Vô thụ phi đài ngữ nhược tân (33)
Điện trắc khởi lâu tàng phật bát
Hạp trung di tích thoát chân thân
Môn tiền nhất phái Tào-khê thủy
Tẩy tận nhân gian kiếp kiếp trần.

Du Nam Hoa tự
(thơ chữ Hán, sđd)

Gậy thần tích bay về đây mấy trăm xuân rồi
Hương lửa chùa Bảo lâm hợp cùng nhân duyên trước

Rồng xuống, hổ phục, máy huyền vi sao thần diệu
Không cây không đài, lời nghe như mới đâu đây (35)
Bên điện dựng lầu gìn giữ bát của Phật
Trong hộp còn ghi dấu những chân thân đã giải thoát
Trước cửa một dòng Tào khê lai láng
Tẩy sạch bụi đời đời kiếp kiếp cho nhân gian

Chơi chùa Nam Hoa

Cũng chính vì sự kín đáo này mà chúng ta không thể xác định Nguyễn Trãi đắc pháp với ai và ngộ pháp năm nào. Chúng tôi nghĩ rằng mười năm bị giam lỏng ở thành Đông-quan là những năm quyết định cho sự tỉnh thức của nội tâm Nguyễn Trãi, tức là từ năm 1407 trở đi. Cha là Nguyễn Phi Khanh bị bắt dẫn về Trung Hoa, đất nước loạn lạc vì quân của Trương Phụ xâm chiếm, nhân dân chết chóc dưới ách bạo tàn của quân Minh, đời sống bản thân Nguyễn Trãi thì quá ư khắc khổ. Bài *«Vô đề»* trong Quốc âm thi tập (theo Trần Khắc Kiệm đề tựa ở *Ức Trai di tập* năm Hồng đức thứ 11 (1480) thì bài này Nguyễn Trãi làm lúc bị quân Minh câu lưu trong thành Đông Quan) cho ta thấy rõ cảnh khổ bấy giờ :

Góc thành Nam, lều một gian
No nước uống, thiếu cơm ăn
Con đòi trốn, dễ ai quyến
Bầy ngựa gầy, thiếu kẻ chăn
Ao bởi hẹp hòi, khôn thả cá
Nhà quen xuế xóa ngại nuôi văn
Triều quan chẳng phải, ẩn chẳng phải
Góc thành Nam, lều một gian.

Vô đề, QATT, sđd

Sống trong cảnh khổ toàn diện vật chất cũng như tinh thần, lại là người có chí khí, học rộng, biết nhiều, Nguyễn Trãi đã lao mình vào vực thẳm của suy tưởng và tuệ giác hầu tìm ra lối thoát cho mình và cho quần chúng, quê hương. Ngoài căn bản Nho học thu lượm ở trường ốc, Nguyễn Trãi đã được thụ hưởng Thiền học từ hồi còn ấu

thơ. Năm Ất Sửu (1385) Nguyễn Trãi vừa được 5 tuổi đã theo mẹ là Bà Trần Thị Thái về ở động Thanh Hư trên núi Côn Sơn (thuộc huyện Chí-linh, Hải-dương) cùng ông ngoại là quan Đại-tư-đồ Trần Nguyên Đán, lúc này xin cáo quan về hưu trí. Được mẹ và ông ngoại cùng các chư Tăng giáo huấn, sống giữa cảnh núi non hùng vĩ, phóng khoáng, bẩm chất thiên minh của Nguyễn Trãi đã được hun đúc và quyết định rất nhiều cho sự nghiệp về sau. Lúc về già, Nguyễn Trãi lui về Côn- sơn cũng sống nơi chùa viện :

Ao quan thả gửi hai bè muống
Đất Bụt nương nhờ một luống mừng
Còn có một lòng âu việc nước
Đêm đêm thức nhẫn nẻo sơ chung

Thuật hứng 23 (QATT, sđd)

Rõ hơn cả là năm 1434, sau khi thấy triều chính thối nát nên xin về trí sĩ, bị triệu ra làm quan, Nguyễn Trãi đã viết bài «*Biểu tạ được bổ lại chức cũ*» tại nơi thiền sư cư ngụ tức chùa Tư Phúc ở Côn Sơn. Bài biểu mở đầu : «*Vinh lộc đại phu, nhập nội Hành khiển, Tả gián nghị Đại phu, kiêm Hàn lâm viện Thừa chỉ học sĩ, Tri Tam quán sự, đề cử ở chùa Tư Phúc tại Côn Sơn, tứ quốc tính, tôi là Lê Trãi kính cẩn dâng lời rằng ...*» (34) (Chúng ta có nên đặt tiêu án Nguyễn Trãi thuộc dòng Thiền Trúc Lâm Yên Tử chăng ? Bởi có nhiều tài liệu như Cương mục, Toàn thư v.v... cho biết chùa Tư phúc do Nhị Tổ Pháp Loa dựng nên ?)

Năm năm sống với mẹ và ông ngoại, được nuôi dưỡng trong không khí thiền như tất cả quần chúng và tôn thất dưới các triều Lý, Trần cho tới khi mẹ mất, rồi ông ngoại mất (1390), Nguyễn Trãi mới trở về làng Nhị Khê sống với cha. Giai đoạn thơ ấu thứ hai này, Nguyễn Trãi mới chính thức được cha dạy cho các phép xử thế, trị an theo tinh thần Khổng giáo.

Ảnh hưởng của ông ngoại rất sâu đậm trong lòng Nguyễn Trãi. Sau khi dẹp xong nhà Minh, về thăm làng cũ, Nguyễn Trãi đã dựng bia kể công đức của Trần Nguyên Đán

đối với nước, đối với nhà : *«Băng hồ tướng công, họ thân của nhà Trần... Công húy là Nguyên Đán, nếp nhà thi lễ, dòng dõi thần minh, trăng trong gió mát, thường có tử tưởng xuất trần; bạch nhật thanh thiên, soi rõ tấm lòng hứa quốc. (35) Buổi trước, khi Hôn Đức làm việc bội loạn (36), Công theo Nghệ, Duệ (37), hai vua xuất bôn ra ngoài, đến khi việc bình, sung làm tướng quốc, giữ vững trong cơn nao núng, gỡ thanh mọi mối rối ren; trong khoảng vài năm, thiên hạ bình trị, người trong nước khen là bậc hiền tài, dù trẻ con lính tráng đều biết tiếng. Từ khi họ Hồ được tiền dụng, mầm vạ chớm sinh. Công nói rằng : «Người quân tử thấy thời cơ thì đứng dậy, không đợi đến cuối ngày.» Bèn dựng động Thanh Hư ở núi Côn Sơn tại huyện Phượng-Sơn làm chỗ lui về hưu dưỡng... Công tuy mình gửi lâm toàn, chí vẫn để vào tông xã. Mảnh lòng ưu ái, chưa từng một lúc nào tạm khuây. Thường vẫn mượn thi ca gửi niềm trung phẫn, hoặc ở hoặc đi, một động một tĩnh. Công đều ngụ ý can gián Nghệ tông cả. Nhưng nhà vua lờ mờ không xét. Do đó, mà họ Hồ khí diễm càng mạnh, xu phụ càng nhiều, thế nước dần nguy, không sao chống lại, Công mới quyết thoái hưu không trù trừ nữa. Khi lâm bệnh không chịu uống thuốc, con cháu cố khuyên thì Công nói : «Việc đời như thế, ta được chết là may, còn cầu lấy sống để nhìn cuộc họa loạn hay sao !» Công mất chưa được bao lâu thì họ Hồ cướp nước, giết con cháu nhà Trần hầu hết, sự tiên kiến của Công sáng suốt như vậy... Mẹ ta là con gái thứ ba của Công mất từ khi Công còn tại thế... Phương chi con cháu của Công không còn ai, việc thừa kế chính là phận sự của ta. Ta vẫn định dựng một nếp nhà ở dưới Côn-sơn để tuế thời cúng vái mà ý muốn vẫn chưa đạt được...» (Chuyện cũ về Cụ Băng Hồ) (38)*

Ảnh hưởng thiền học đeo đuổi Nguyễn Trãi suốt những năm sôi kinh nấu sử, những thời kỳ làm Ngự sử đài chính chưởng dưới triều Hồ và những năm đầu lưu lạc hay bị giam lỏng khi đất nước thuộc Minh. Chúng ta thấy rất rõ ngữ khí này qua các tác phẩm thi ca trong cùng một giai đoạn. Như đã nói, chúng tôi nghĩ rằng mười năm

lưu lạc và bị giam lỏng ở thành Đông Quan, trước khi tìm ra Lê Lợi, là những tháng năm có yếu tố quyết định trong việc chứng ngộ tâm linh Nguyễn Trãi. Nỗi khổ bản thân cũng như đất nước, phận thì nghèo, chí thì bị tù túng, bốn bên toàn loài chim sẻ, cộng thêm những áp lực hiểm nghèo nhất bao vây và siết vòng một con người đứng giữa sự trống trơn đơn độc. Những kẻ thân yêu đã qua đời, cha già bị lưu đày nơi viễn xứ, và bản thân cũng treo lơ lửng trên vực thẳm. Địa ngục đã thắt vòng. Chung quanh không ngõ thoát. Nhưng trong cơn chết thảm đó, một sinh lực hào hùng đã bung dậy : sự tỉnh thức của tâm linh Nguyễn Trãi nở đóa cuối cùng sau những mùa im lặng và triền miên trong phấn đấu và tìm tòi. Chính cái chìa khóa *tỉnh thức* này đã bật mở tâm linh Nguyễn Trãi và đồng lúc mở toang con đường cứu Người, cứu Nước. Vấn đề của Thiền không phải là tìm mở cánh cửa cho sự giải thoát bản thân mình, hay cho thế gian. Cánh cửa của sự *tỉnh thức* đóng giữa bức tường hai mặt, bên này là mình và bên kia là dòng Sống, là thế giới, là loài người, là muôn loài, là vũ trụ, nghĩa là tất cả. Cánh cửa mở xong, không còn có mình hay người nữa. Một sự dung thông lưu nhuận. Tôi là ai, tôi là gì, và nơi chốn này là cái chi, đang chứa đựng những gì ? Đó là câu hỏi vọng lên trong tiềm thức một người chưa tỉnh thức, người đó đứng trong bóng tối, giữa một căn phòng, và suốt đời họ tóm gom vào những hệ thống của những dấu hỏi, hay những hệ thống của những sự trả lời độc thoại và giả tưởng. Cho đến một ngày, con người chưa tỉnh thức đó bỗng tỉnh thức, sau những phấn đấu hiểm nghèo và thi thiết, trạng thái hệt như kẻ vừa đánh một cây diêm lên, vừa bấm được một chốt đèn. Ánh sáng bừng tỏa, mọi dấu hỏi tiêu tan, mọi hệ thống độc thoại hay giả tưởng tiêu tan, và cái gì là thực tại hiện ra nguyên hình trong ánh sáng. Sự thành tựu của Nguyễn Trãi cũng như vậy. Sự tỉnh thức của Nguyễn Trãi cũng như vậy. Sự tỉnh thức này đã biến một con người tầm thường giữa phố chợ, trường ốc, quan quyền thành một con Người giữa loài Người. Con Người đó trong những năm tháng tới sẽ đảo thay dòng lịch sử khổ đau, nô lệ của dân tộc thành một dòng lịch sử huy hoàng

của tự chủ, tự cường.

Trong tất cả những thiền sư tỉnh thức của Việt Nam, Nguyễn Trãi là một trong vài vị đã tỉnh thức thầm lặng nhất. Ít ai biết tới, vì bộ áo bên ngoài, và vì phương cách hành thế. Thầm lặng tự học, thầm lặng tỉnh thức, rồi thầm lặng cứu đời mà không cần vận dụng tới ngôn ngữ, y áo, nhãn hiệu, tín ngưỡng mình theo. Niềm im lặng của sự tỉnh thức Nguyễn Trãi mới thực là niềm im lặng tối hậu và hào hùng bất khả tư nghì. Niềm im lặng của sự chuyển động không ngừng trên dòng Sống không băng hoại. Nó không phải là thứ im lặng một cách ồn ào, tự mãn, khoe khoang của những hình thức sách vở hay hư vô chủ nghĩa. Sự tỉnh thức của Nguyễn Trãi đã thu nhiếp, dung hóa và tải đổi tất cả những hành động và suy tư của con người cho một hành động tối thượng và tối thắng : giải thoát tâm linh và giải phóng con người ra khỏi mọi khổ đau, bất công, đàn áp, nô lệ.

Chúng tôi nghĩ rằng Nguyễn Trãi tỉnh thức (chứng ngộ) trong những năm đầu thuộc Minh, trước khi tìm ra Lê Lợi, là dựa trên hai dữ kiện. Một là vụ «Bình Ngô Sách». Hai là tâm sự chứa trong bài thơ «Đề Ngọc Thanh Quán».

BÌNH NGÔ SÁCH, MỘT Ý THỨC CẤP CỨU HAY LÀ *THỜI THỨC* VIỆT VI Ý THỨC HỆ

Trước khi đi gặp Lê Lợi, Nguyễn Trãi đã tìm ra phương lược cứu nước qua tác phẩm *«Bình Ngô sách»*. Tiếc thay, bản sách lược này đã thất lạc. Chúng ta chỉ biết sơ lược qua bài tựa của Ngô Thế Vinh trong *Ức Trai di tập* (quyển 1) : *« Bình Ngô sách không nói đến việc đánh thành mà chỉ nói tới việc ĐÁNH VÀO LÒNG NGƯỜI.»* Khi gặp Lê Lợi, Nguyễn Trãi trao tập «Bình Ngô sách» và đã được

Lê Lợi mừng rỡ mời hợp tác và thực hiện ngay. Chúng ta cũng đã thấy rõ qua lịch sử, Bình Ngô sách dưới sự chỉ đạo của Nguyễn Trãi thắng lợi như thế nào. Sách lược này không thể là những bài nghiên cứu, ghi nhặt, đúc kết, cắt xén, những chương trình, dự thảo, đề án... của những kẻ có lòng, nhưng chưa có thực học, thực chứng hay tỉnh thức, mà chúng ta thấy nhan nhản trong những thời kỳ tao loạn. *«Bình Ngô sách»* phải là và chỉ có thể là phương sách chỉ đạo đúng chính nhất cho thời đại trước tác bởi một Kẻ Tỉnh Thức - một Thiền sư.

«Bình Ngô sách» có phải là một *ý thức hệ* không ? Khó có thể bàn vì chúng ta không có nguyên bản trước mặt. Song vẫn có thể bàn tới, vì tuy không đọc được lời, nhưng chúng ta vẫn thấy rõ rành trong sự, trong việc mà kháng chiến quân thực hiện dưới sự chỉ đạo của Nguyễn Trãi. Cộng vào đó, chúng ta đã biết một phần lớn về dòng thiền sâu đậm lưu nhuận trong tư tưởng Nguyễn Trãi khi trước tác *Bình Ngô sách*.

Bình Ngô Sách không phải là một *ý thức hệ*. Trước hết nó là một sinh thức chỉ đạo phù hợp và đúng chính với thực tại của thời bấy giờ, và sau cùng nó là những phương lược và yếu sách hành động để làm đảo lộn thời cơ hướng tới sự nghiệp giải phóng đất nước. Ý thức hệ đòi hỏi một hệ thống tư tưởng nhất định, một lô-gích nhất định, căn cứ trên đó người ta nhìn thực tại, nhận định thực tại, và hành động để chuyển thực tại đó cho phù hợp với nhận thức quan của hệ thống ý thức đó. Ý thức hệ chỉ hoàn thành được sự nghiệp tốt lành của nó khi ý thức hệ đó với thực tại là một. Thật khó có một sự trùng khít ngẫu nhiên như vậy. Ý thức hệ đứng từ một hệ thống lý luận đã bị đóng khung, ngưng dừng để *nhìn* và *chuyển cải* một hoàn cảnh xã hội, vốn tự nó là một thực tại linh động và chuyển biến không ngừng. Đó là lý do thất bại thứ nhất của những ý thức hệ trong vấn đề xây dựng nhân sinh, dù chủ tâm của ý thức hệ mang những chủ đích tốt. Lý do thất bại thứ hai của những ý thức hệ nằm trong sự kiện hoàn cảnh xã hội, tâm lý quần chúng, cảm quan và trình độ suy tư, trình độ

văn hóa của những thành phần khác nhau hay trong cùng một thành phần vốn bất động. Trong khi đó ý thức hệ thì chỉ có một. Do sự hiểu biết, sự thông cảm khác nhau của những tâm lý, những căn cơ khác nhau mà một ý thức hệ khó được chấp nhận như là một thực tại phổ biến. Người ta vẫn lầm tưởng rằng khi một ý thức hệ được đả thông, hay bị bó buộc chấp nhận, tức có thể xảy ra hiện tượng cách mạng, chuyển lượng sang phẩm một cách nhất loạt và đồng đều. Cũng như còn nhiều người lầm tưởng - một cách khoa học rằng khi đun sôi nước tới một trăm độ thì nước sẽ bốc thành hơi. Trong khi đó, thực tại nước cho biết là tới đúng một trăm độ vẫn có những phần tử nước chưa bốc hơi.

Một ý thức hệ chỉ có thể thành công – thành công trong nghĩa được mọi người *tự nguyện* và *hoan hỷ* thực hiện – khi nó đáp ứng được ngưỡng vọng thâm sâu của mọi người, mọi giai tầng, mọi căn cơ, tâm lý. Điều này có nghĩa là phải có nhiều «ý thức hệ» khác nhau cho nhiều thành phần tâm lý, văn hóa, hay những hoàn cảnh xã hội khác nhau để cùng tới một mục đích tối hậu là bảo vệ sự Sống và chia sẻ an vui. Và như vậy, thì ý thức hệ không còn là một *hệ thống ý thức* nữa, không còn là ý thức hệ nữa. Trong trường hợp đó, *ý thức hệ tự phá hủy ý thức hệ để chuyển hóa thành thực tại linh động.*

Tuy nhiên, cũng chính từ thực tại linh động và phức tạp kia, chúng ta thấy rằng những ý thức hệ thường vẫn hiện hữu. Chúng ta không thể truy kích hay đập phá ý thức hệ. Bởi vì ý thức hệ, trong dòng sống hiện tượng, nó cũng là một trong những thực tại dù chỉ là thực tại co kín. Có nhiều thành phần tâm lý không thể tự mình so mặt với thực tại, đồng hóa với thực tại, và chuyển hóa thực tại một cách tự lực và sáng suốt. Họ cần dựa vào một ý thức hệ, vào một hệ thống, vào một lối nhìn - một lối nhìn dùm - như một người không biết đọc nhờ một kẻ có học đọc báo cho mình nghe. Và có những người thấy rõ mối nguy hại đó, mối nguy hại của sự mê theo, của sự cột đính vào một hệ thống lý luận cơ động, rồi cuồng tín phục vụ cho giáo

điều mình. Những kẻ này liền tìm cách chống kích ý thức hệ bằng cách lập nên một ý thức hệ đối chọi. Họ không biết rằng làm như vậy, họ giẫm hệt vào sai lầm của ý thức hệ mà họ chống kích. Mặt khác, họ luôn luôn ở thế bị động. Bởi vì họ chỉ hiện hữu để trả lời, để đỡ chống những cú đấm của ý thức hệ kia. Và suốt một đời, suốt một sự nghiệp tiêu ma trong thứ trò chơi cút bắt. Một số những kẻ khác thấy mối nguy cơ kia, nhưng khôn ngoan hơn, sâu sắc hơn, họ khước từ sự lập thành một ý thức hệ đối chọi. Họ khước từ hoàn toàn, họ đả phá hoàn toàn mọi ý thức hệ. Làm vậy, họ tưởng rằng đã có thể tháo thân ra ngoài trần thế, ra ngoài mọi hệ lụy, mọi tranh chấp ý thức hệ. Nhưng có khác nào những con cá đi từ hồ này sang sông kia, chạy sao cho thoát nước ? Cái quy luật tương duyên cột dính họ vào thực tại đã sinh trưởng ra họ. Và họ tiếp tục ăn, uống, thụ hưởng, hành động hay im lặng, xuất trần hay nhập thế, nhưng nhất nhất đều đứng sắp hàng chờ lãnh từ tay những kẻ mình chống đối cái phần tồn sinh nhỏ mọn của mình. Hai thái độ chống đối ý thức hệ, nhưng đều là nạn nhân của ý thức hệ.

Vấn đề không là chống kích. Vấn đề là chuyển hóa. Nhất nhất không chạy trốn xa rời thực tại. Ý thức hệ là một thực tại trong những thực tại nhân sinh, thì vẫn phải tìm phương chữa trị cho cái thực tại trong thực tại kia không cắt lìa Thực tại ra manh mún.

Chống kích ý thức hệ bằng một ý thức hệ khác hay bằng cách khước từ tiêu cực mọi hình thức ý thức hệ là biến những mâu thuẫn thường nhiên của dòng Sống thành ra những tranh chấp gay gắt và tương sát, thay vì nâng những mâu thuẫn thường nhiên lên vận hành của chuyển hóa. Mâu thuẫn thường nhiên là vận hành, chứ không phải tranh chấp, sát phạt.

Có bao nhiêu thành phần tâm lý, thành phần văn hóa, có bao nhiêu dòng giống, bao nhiêu quốc gia, có bao nhiêu căn cơ là có bấy nhiêu ý thức hệ. Và ý thức hệ chống ý thức hệ thành chuỗi dài tranh chấp của chiến tranh, xâm

lược, đàn áp trong lịch sử loài người.

Thiền phật giáo thoát ly những hình thức chống kích, cực đoan này. Giá dụ như có con chim én bay vào một căn phòng rộng. Ta lập tâm bắt nó, ta chỉ có một điểm không gian mỏng manh, cắt lìa với căn phòng làm tiêu đích, ta chạy đuổi, nhọc nhằn để bắt lấy con chim én, và cả một khối tâm lý đầy nhiệt tình nổi dậy thúc ta lăn lóc vào những chuỗi dài manh động. Trong khi đó, con chim én có cả không gian to rộng mà ta đã quên hay ta không có, và vốn là của ta. Ý thức hệ khác nào một trò chơi đuổi bắt mà người Tỉnh thức đã thoát ly để thể nhập vào thực tại tối hậu kia.

Bình Ngô sách nếu đã là một ý thức hệ, ắt nó cũng sẽ chìm trong cuộc tranh chấp, xung đột, như hàng chục cuộc nổi dậy khắp nơi trong nước chống quân Minh, và không thể tựu thành như cuộc kháng chiến của nghĩa quân Lam Sơn.

Bình Ngô sách áo mặc sự phóng khoáng linh động của thiền là một *THỜI THỨC* chứ không phải là một *ý thức hệ*.

Thời thức là ý thức rốt cùng cái thực tại toàn diện của một thời đại hay một hoàn cảnh nhất định và từ đây thoắt sinh ra phương lược chữa trị, chuyển hóa. *Thời thức* chính là đánh đúng thực tại và đưa ra một hành động khế hợp cho hoàn cảnh và tâm lý *ngay lúc đó*, lúc hiện tiền chứ không phải lúc nào khác trước hay sau. *Thời thức* có thể là không có giá trị vĩnh viễn, vì nó không nhằm cái gì vĩnh viễn, ngừng đọng. *Thời thức* là sự ảnh chiếu trung thực từ thực tại về một phương lược chữa trị thực tại đó, khi thực tại bị xô vào thế bất an, hiểm nghèo. Có bao nhiêu hoàn cảnh xã hội, có bao nhiêu thành phần tâm lý, văn hóa, có bao nhiêu thực trạng, tất có bấy nhiêu *thời thức*. *Thời thức* là một lối nhìn đúng chính về thực tại và đồng lúc mở ra một lối chữa trị cấp cứu nhất, nó không phải là hệ thống lý luận cột dính con người vào một thứ lô-gích cứng nhắc, cơ động, và bắt buộc con người phải nhất nhất trung thành với hệ thống giáo điều này. *Ý thức hệ* gò bó, khuôn thước, bắt

động bao nhiêu thì *thời thức* linh động và biến hoạt bấy nhiêu. Ý thức hệ tạo ra những tranh chấp và chống kích vì tính chất giáo điều và bất động của nó. *Thời thức* trái lại biến hóa sinh đẻ ra muôn nghìn *thời thức* khác nhau để chữa trị và khế hợp với muôn nghìn biến dạng phức tạp của thực tại. *Thời thức* giúp cho *thời thức* khác phát hiện trên con đường tựu thành mãi mãi cho những *thời thức* có khả năng tối thắng để chuyển hóa nghịch cảnh.

Nếu ý thức hệ lấy sự suy tưởng bất động hay đơn diện để lập thành con đường tư tưởng và hành động cho lịch sử, thì *thời thức* thoát ra từ một *thời thể* (một thời kỳ lịch sử, hay một không gian tâm lý, văn hóa) làm biện chứng cho những suy tưởng và hành động.

Một con người Tỉnh thức - thiền sư - là một con người đã tìm ra một *thời thức* cho mình và cho cộng đồng mình sống trên mỗi bước đi. Mỗi bước đi, mỗi bực cấp là một *thời thức* dẫn con người Tỉnh thức hay cộng đồng tỉnh thức vào cuộc an vui của Thực Tại vô cùng. Mỗi con người phải tìm lấy cho mình một *thời thức* để chuyển hóa *thời thể*[1] biến động, truân chuyên, bị nô lệ của mình để thời thể[2] thoát sinh vào dòng Sống tự do và an vui bất tận. Mỗi một dân tộc hay cộng đồng phải tìm lấy một *thời thức* để khắc phục sự băng hoại, phá sản hầu bảo vệ cho *thời thể* của dân tộc hay cộng đồng mình nguyên vẹn trên đường chuyển hóa về nơi tự chủ, tự cường.

Bình Ngô Sách đã là một *thời thức* ưu tú nhất mà dân tộc ta đã chọn lựa, và con Người Tỉnh thức Nguyễn Trãi đã phát lộ một cách đúng thời, đúng cảnh và uy minh nhất. Do đó, nhờ đó, cuộc kháng chiến chống xâm lược ở thế kỷ XV đã được toàn dân *tự nguyện* đóng góp và thành tựu một cách thần thánh.

CON NGƯỜI TỈNH THỨC VÀ HÀNH ĐỘNG

Dữ kiện thứ hai khiến chúng tôi ngờ vực rằng Nguyễn Trãi đã chứng ngộ thiền vào những năm lưu lạc và bị giam lỏng ở thành Đông Quan là nhân đọc bài thơ chữ Hán *«Đề Ngọc Thanh quán»* trong tập thơ chữ Hán của Nguyễn Trãi :

Tử phủ lâu đài ỷ bích sầm
Thập niên kim tịch nhất đăng lâm
Tùng hoa lạc địa kim đàn tĩnh
Bích hưởng xuyên vân đạo viện thâm
Kim đỉnh đan thành nhân dĩ khứ
Hoàng lương mộng giác sự nan tầm
Viên sầu hạc oán vô cùng ý
Hàn nhật tiêu tiêu trúc cách lâm

Đề Ngọc Thanh quán, sđd.

Lâu đài phủ tía (39) dựa vào núi biếc
Sau mười năm hôm nay mới lên thăm một lần
Hoa thông rụng đầy đất, đàn vàng tĩnh mịch
Tiếng chân trên đá dội qua mây, chốn viện tu thâm nghiêm
Thuốc linh thiêng đã thành nhưng người đi mất rồi
Mộng hoàng lương đã tỉnh, việc khó tìm lại được
Vượn sầu, hạc oán, tình ý không cùng
Ngày lạnh gió bay, trúc thì xa rừng.

(Đề quán Ngọc Thanh)

Ngọc Thanh quán vốn là một đền của đạo Lão có liên hệ phần nào với lịch sử đời Trần. *Đại Việt Sử Ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên, kỷ nhà Trần, quyển VIII, viết: *Mậu dần năm thứ 11 (1398). Mùa xuân, tháng 3, ngày 15, Lê Quý Ly bắt ép vua phải nhường ngôi cho hoàng thái tử An. Quý*

Ly có ý cướp ngôi, nhưng trót đã thề với Nghệ Tôn rồi, sợ trái lời thề, ngầm sai đạo sĩ là Nguyễn Khánh ra vào trong cung bảo với vua rằng : «Cõi tiên thanh nhã thơm tho, khác hẳn với cõi phàm trần. Các tiên đế bản triều ta đều thờ đạo Phật, chưa từng ai theo chân tiên. Bệ hạ ở ngôi vua tôn quí, nhưng muôn việc khó nhọc, chi bằng truyền ngôi cho thái tử để tu dưỡng khí thanh hòa». Vua nghe lời Khánh, Khánh bèn tâu sổ phụng đạo nhập tiên. Quý Ly làm cung Bảo Thanh ở phía tây núi Đại-lại, mời vua đến ở đây. Vua bèn truyền ngôi cho hoàng thái tử»... «Bấy giờ thái tử mới lên 3 tuổi, nhận lễ truyền ngôi, không biết lạy, Quý Ly bảo thái hậu lạy ở trước cho thái tử lạy theo. Quý Ly tự xưng là Khâm đức hưng liệt Đại vương. Giấy tờ thì đề là Trung thư Thượng thư sảnh phụng nhiếp chính, cai giáo hoàng đế thánh chỉ v.v...» ... «Kỷ mão Kiến tân năm thứ 2 (1399). Mùa hạ tháng 4, Quý Ly bắt ép vua phải xuất gia theo đạo giáo, ở quán Ngọc Thanh thuộc thôn Đạm Thủy, mật sai nội tẩm học sinh là Nguyễn Cẩn đi theo trông nom. Vua hỏi rằng :«Người theo hầu ta muốn làm gì chăng ?» Cẩn không nỡ nói. Quý Ly làm bài thơ đưa cho Cẩn mà nói : «Nguyên quân không chết thì người phải chết.» Lại làm bài thơ đưa cho Nguyên quân rằng : «Trước có vua hèn ngu Hôn đức và Linh đức. Sao không liệu sớm đi. Chỉ để bận người khác.» Cẩn bèn tiến thuốc độc. Vua không chết, lại tiến nước dừa mà không cho ăn. Cũng không chết. Đến đây sai Xa kỵ Vệ thượng tướng quân là Phạm Khả Vĩnh thắt cổ giết chết. Chôn ở làng Yên-sinh, miếu hiệu là Thuận-tôn.»

Sau khi đọc các đoạn trích trên, chúng ta sẽ hiểu vì sao Nguyễn Trãi làm bài *«Đề Ngọc Thanh quán»*. Ý nghĩa không phải chỉ là sự khí khái trung thành với một triều đại cũ. Bài thơ đặt sự Tỉnh thức mới của nội tâm mình trước sự băng hoại phá sản của một giai kỳ lịch sử. Thương thời Trần, vì liên hệ huyết thống, nhưng chính là thương cái thời đại Tỉnh thức, tuy nhiên hành động không kịp nữa.

Kim đỉnh đan thành nhân dĩ khứ.

Thuốc linh thiêng luyện đã thành đem tới đây nhưng

người xưa đã khuất bóng rồi.

Cần hiểu tâm trạng Nguyễn Trãi một cách cao rộng hào hùng. Bởi câu thơ trên không mang nghĩa tầm thường của một công thần, một tôn thất muốn khôi phục lại triều đại tôn thờ hay huyết thống của mình. Sinh phong của Nguyễn Trãi phóng khoáng và uy liệt hơn thế nhiều. Một con người có quan hệ huyết thống với triều Trần, nhưng không để cho tâm hồn *mê theo, cột dính* với gia tộc, với triều đình, và khăng khăng mẫu mực theo lối «quân trung bất sự nhị quân» của các nhà nho. Nguyễn Trãi nhìn ngay vào thực tại vũ trụ, thực tại đất nước, thực tại con người. Và đại nguyện của Nguyễn Trãi là đại nguyện của những Kẻ Tỉnh Thức (Bồ Tát) cứu đời. Do đó mà Nguyễn Trãi đã thong dong giúp triều Hồ, dù ông vẫn ý thức sở trường và sở đoản của nhà Hồ (đọc các bài Bình Ngô đại cáo, Chí Linh phú, Quân trung từ mệnh tập, ta sẽ thấy sự phê phán sáng suốt đối với nhà Hồ) và sau này giúp Triều Lê. Tâm tư Nguyễn Trãi đã vắng bặt hoàn toàn thứ nhiệt tình phe đảng, triều đại, chủ thuyết. Lòng phơi phới niềm thương lo khôn dứt cho nhân sinh và dân tộc.

Ta có thể nói rằng Nguyễn Trãi thông hiểu Khổng giáo, nhưng không thể nói Nguyễn Trãi thông hiểu đạo Phật. Nguyễn Trãi không phải là một nhà học Phật, một nhà nghiên cứu, một nhà áp dụng. Nguyễn Trãi đã đồng hóa máu thịt và thần trí mình với Con Đường Giải thoát Tâm linh và Giải phóng Thế phận, cũng gọi là con Đường Thiền hay con Đường Phật. Nhất cử nhất động, Nguyễn Trãi đều thở cái thở *lý sự vô ngại* của Hoa Nghiêm (Avatamsaka) trong một *con Người Tỉnh Thức và Hành động* của Pháp Hoa (Saddharma Pundarīka). Ta có thể so chiếu hành động Nguyễn Trãi với hành động của những anh hào việt nam khác thì mới thấy rõ đặc chất *thiền* trong con người Nguyễn Trãi.

Người của triều Trần nhưng lại phục vụ cho nhà Hồ, rồi cho triều Lê, mà kỳ thực chẳng phục vụ cho Trần, cho Hồ hay cho Lê gì cả. Trần, Hồ, chỉ là những danh từ,

những thành quách chứng diện cho lịch sử. Cái khối người vô danh nơi ruộng đồng, nơi chợ búa, nơi thủ công xưởng kia mới là mối lo của Nguyễn Trãi. Họ an vui thì Nguyễn Trãi ẩn mình nơi sơn động. Họ đau khổ, họ bị đàn áp bị giết chóc thì Nguyễn Trãi mang bút, cắp gươm ra đứng đầu sóng ngọn gió. Nguyễn Trãi chứng kiến sự bất công, chém giết xảy ra dưới triều Lê đối với tôn thất nhà Trần như chứng kiến một trò kịch cổ điển của sự tranh chấp quyền vị, danh lợi, huyết thống hay phe đảng vốn xảy ra dưới mọi thời đại. Đọc sử ta chưa hề thấy Nguyễn Trãi dính dấp vào một phe đảng, một mưu đồ nào cho triều Trần hay cho bản thân mình. Dù việc đó nếu muốn, Nguyễn Trãi vẫn có thể thực hiện. Nguyễn Trãi có tất cả nhiệt tình của con người, có những giây phút chán chường, ưu lự, buồn việc đời. Song những phát hiện tâm lý nhất thời này vô hại, tiêu cực; một thứ phát hiện của nắng, mưa, thay mùa. Ưu tư nhưng không trì trệ. Buồn nản nhưng không yếm thế. Và nỗi buồn vui kia không phải là niềm buồn vui của thất tình, chúng gắn bó từng hơi với nỗi buồn vui của quần chúng và thế sự. Nỗi buồn cao rộng như sự đơn côi của mặt trời dưới mắt con người. Cái buồn vui của những kẻ chưa tỉnh thức là những phát động tâm lý thúc đẩy con người vào chân trời ảo tưởng, nơi đây nhiệt tình tha hồ phóng dật. Con người tỉnh thức cũng buồn cũng vui, nhưng không để lại tâm tư một dấu vết gì. Qua cơn thay đổi họ vẫn *như nhiên* là thực tại, chẳng hề nao núng đổi thay. Buồn vui đối với người tỉnh thức đều là dấu hiệu hun đúc tài đức của mình. Cũng một phát hiện tâm lý mà công dụng lại khác nhau. Đọc thơ văn Nguyễn Trãi, ta thường gặp nhiều cảnh sắt se, cô độc, hiu hắt, nhưng nó không phải là thứ phát hiện lãng mạn của những nhà thơ suốt đời lăn lóc trong tình cảm hỷ, nộ, ái, ố. Những nỗi buồn sâu nhưng thoảng. Chúng là đôi bọt nước trên sông. Tình cảm không lay động được hào khí, tình cảnh không làm cho Nguyễn Trãi bám víu vào thứ xuất xử thường tình : xuất thế, nhập thế. Nguyễn Trãi từng viết :

Phong ba bất động thiết tâm can

Vân đồn (thơ chữ Hán, sđd)

Sóng gió không lay động tấm lòng gang thép.

Đức và tài đều vẹn, con người là Con Người Tỉnh Thức, đó mới là điều quan thiết. Chuyện xuất, nhập chỉ là một thứ trò lừa đấy thôi. Xuất từ đâu và nhập vào đâu ? khi thảy thảy đều là thực tại và mình tương dự như một lưới mành trong đó. Xuất hay nhập, đi hay nghỉ đều không phải là chuyện của sự Sống :

Làm người chẳng có đức cùng tài
Đi, nghỉ đều thì kém hết hai

Ngôn chỉ 5 (Quốc âm thi tập, sđd)

Đi hay nghỉ, xuất hay nhập ? trở nên thứ chuyện vẩn ổn ào của cỏ, của cây hai bên bờ sông, câu chuyện nhị nguyên phồn tạp. Chưa phải là *nước*, chưa phải là *dòng sông*. Thứ chuyện trò vô lối này, Nguyễn Trãi cho rằng còn thấp kém lắm. Cần đạt tới sự Sống trùng trùng chuyển hóa : *nghiệp hóa tính không vào trong không tính*. Đây chính là *ý thức như nhiên*. Và *nghiệp hóa tính không* là thể hiện *ý thức kẻ*. Nghiệp hóa là hành động, là dũng hoạt. Dũng hoạt không riêng cho tư lợi, cũng không chung cho công lợi. Mình và người đã gắn bó không hai trong *nhận thức không, nhận thức tương duyên*. Cho nên *kẻ* trỏ cho *Người*, cho sự gắn bó toàn thể. *Kẻ* không bị hạn chế trong ý nghĩa một người, ý nghĩa tha nhân, ý nghĩa một cá thể *khác* với mình. Cần nắm vững điểm chủ yếu của tư tưởng *kẻ* việt nam này, mà ta đã đề cập ở chương trước qua chữ *Cái*, chữ *Kẻ*, chữ *Cô*, mới mong tránh sự lùa chung vào một chủ trương nhân nghĩa, bác ái hiện hữu ngoài tư tưởng Việt Nam.

Trên kia ta đào sâu *ý thức không* và *ý thức nghiệp* để chuẩn bị tìm hiểu sự thể hiện những ý thức này qua toàn bộ tác phẩm Nguyễn Trãi cũng như qua nền văn-minh việt nam. *Ý thức không* chỉ cho ta đâu là thực tại tối hậu. Đương nhiên nơi cuộc đời bất an, tranh chấp này, thực tại tối hậu đó bị uy hiếp bởi những thực tại giả tạo do những tư kiến vô minh tung ra. Sự kiện đó thúc dục Con Người Tỉnh Thức hành động, tức *ý thức nghiệp*. Nhưng hành động mà không

có tâm đại bi, không biết vì sao và cho ai mà mình hoạt động, tất rơi vào nơi manh động, vào chủ nghĩa khủng bố. Hành động cho tư kiến, cho chủ thuyết, cho một ý tưởng, chứ không cho *Con Người*. Bao lâu chưa *ý thức kẻ* thì chưa có hành động đúng chính.

Tóm lại, *ý thức không* thức tỉnh con người khỏi cơn mê, đưa con người trở lại chỗ đứng đúng của mình trong *ý thức Như Nhiên*. Muốn thế phải phấn đấu, phải thắng lướt, phải dũng hoạt trong *ý thức nghiệp*. Và để khỏi sai lầm trong hành động, con người phải tâm niệm *Ý thức kẻ*. Ý thức kẻ là vị trí tối hậu của nhân sinh.

Chính đây là nền tảng tư tưởng và hành động của tộc Việt, và đã kết tinh trong con người Nguyễn Trãi.

Thật vậy, thực tại của cuộc Sống bất an, đau khổ, nô lệ đập vào tâm thức từng lớp sóng triều. Mặt đất đón lấy thành những lượn đất dọc bờ biển. Và cái khép khôn ngừng này rạt rào những tác động gắn bó, tương duyên, âu yếm cho cuộc tồn sinh trái đất. Thực tại của đời người cũng đã đánh vào lòng Nguyễn Trãi những lớp sóng như vậy, đánh vào lòng tất cả mọi người những lớp sóng như vậy. Song tâm thức nào tỉnh thức hơn cả sẽ nhận chân ra thông điệp của sự giải thoát và giải phóng, sẽ nhận chân ra những tác động đặc thù và cứu cấp. Tư tưởng không còn là một nguyên khối suy tư tháp ngà. Hành động không còn là những cử động loạn lạc. Tư tưởng có trước hay hành động có trước ? Ở đây vấn đề không đặt theo lối cho-lời-giải-trước-câu-hỏi. Cái này có vì cái kia hiện hữu. Cái này không vì cái kia biến đi. Cuộc sống cũng như thân người không thể chẻ làm đôi. Tư tưởng và hành động gắn bó, tương duyên như quyết định lớn của hiển sinh.

Hành động của Nguyễn Trãi mãnh liệt như mũi tên bay mà chúng ta có thể hình tượng như một lằn ranh cắt đôi nội tâm và thế giới, cắt đôi mặt đất và bầu trời. Kỳ thực chân trời chỉ là ảo giác của mắt, và bên trên hay bên dưới đều là một thực tại không gian. Đọc văn thơ Nguyễn Trãi chúng ta gặp rất nhiều những ảo giác phân

hạng, phân định như vậy, song tự chiều sâu vẫn toát lên sự nhất trí của cái nhìn *thiền*. Hành động là xướng sống, là bản lề nối giữ một bên là con người và thế giới, một bên là thân mình và nội tâm.

Ý THỨC *NHƯ NHIÊN* QUA TÁC PHẨM THI CA NGUYỄN TRÃI

Đối với con người, Nguyễn Trãi đem cả đời ra phục vụ, song không bao giờ có ảo giác về họ. Thấu rõ tất cả những bội bạc, khuynh loát, lừa phỉnh, tàn ác, độc hại của xã hội người chưa tỉnh thức, nhưng Nguyễn Trãi vẫn một lòng yêu thương, gắn bó và lập tâm xây dựng :

Ngoài chăng mọi chốn đều thông hết
Bui (40) một lòng người cực hiểm thay !

Mạn thuật 4, QATT, sđd

Hiểm độc nhất là lời nói. Lời nói xuyên tạc, vu khống, chưởi bới, khiêu khích. Ngay cả những kẻ dùng lời hoa mỹ, thương yêu, nhẹ nhàng, nhưng lắm khi còn tàn hại, độc địa hơn cả những lời thô tục độc địa. Một thứ ái ngữ mà mầm mống là quái ngữ hay ác ngữ. Lời nói thêu dệt cho ý nghĩ hay tư tưởng đã bị đánh sai, đánh lạc trên đường dung thông thực tại. Khi ý tưởng và bản chất đã bị phá sản thì lời nói có hoa mỹ đến đâu cũng biến thành thứ ngôn ngữ đầy nghi tiết của trò giao tế hay ngoại giao xâm lược. Và những lời nói ồn ào hay nhỏ nhẹ, hồ đồ hay nhún nhường kia là những viên đạn kinh hồn nhất đã xâm phạm và giết mòn những đời người trung liệt trên trái đất này. Người ta thường chỉ kêu la, gào thét khi bị chiến tranh công hãm. Những hình thức giết người này quá mau lẹ, và kết quả thì thảm thiết và lộ liễu. Nhưng còn thứ thảm sát mòn gây từ lời nói thêu dệt, xuyên tạc, lời nói thiếu lắng suy đang giết dần dà nhân phẩm con người suốt một đời đẳng đẳng trong những xó góc bi thiết của thế phận thì ít ai

nghĩ tới. Một cuộc chết mòn trong ô nhục ! Thứ ngữ ngôn chưa tỉnh thức, thứ ngữ ngôn thuốc độc này, Nguyễn Trãi ý thức hơn ai cả.

Miệng thế nhọn hơn chông mác nhọn
Lòng người quanh nữa (41) nước non quanh
Bảo kinh cảnh giới 9, QATT, sđd

Biển hiểm nhân gian ai kẻ biết !
Tự thuật 4, QATT, sđd

Nào ai dễ có lòng chân thật
Ở thế tin gì miệng đãi bôi
Không thấy kẻ cười cùng kẻ thuyết
Khó khăn, người giục mấy người sui
Tự thán 36, QATT, sđd

Thường tình, người ta nói nhiều, nhưng lẩn trốn lúc hành sự. Những người chưa tỉnh thức chỉ muốn dự việc đời, khi ở đó có miếng ăn, có tư lợi. Họ muốn bước vào đời như kẻ tới dự tiệc. Cao lương mỹ tửu la liệt đủ đầy, họ sẽ vào trận ăn uống, nói cười, ngâm thơ, ca hát, nói những viển tượng cao rộng cho nhân sinh. Cuộc chơi, cuộc đời, cuộc hành sự chỉ bắt đầu từ đó, và chấm dứt tại đó, không mong gì họ xắn tay áo... Huênh hoang bàn định những chuyện lớn, đại sự, nhưng cái can đảm thường trực từng ngày từng giờ trong khó khăn, nghèo đói, thiếu thốn, hiểm nghèo để thi thiết thực hiện việc kia thì không thấy họ đâu cả. May mà thành tựu thì họ lại trở về hào hùng trong ba hoa. Cảnh mà cụ Phan Bội Châu đã miêu tả trong *Ngục trung thư* : *«Trước việc thì họ chỉ ngồi ngó thành bại, sau việc thì họ lựa sóng theo chiều.»* Nguyễn Trãi diễn tả một cách giản đơn :

Giàu người họp khó người tan
Hai tầy hằng lẽ sự thế gian (42)
Bảo kinh cảnh giới, QATT, sđd, tr. 123

Chính vì ý thức những giả tưởng, đãi bôi, màu mè, kịch cỡm của cuộc đời chưa tỉnh thức mà Nguyễn Trãi

nhận chịu cảnh cô đơn, không bằng hữu,và nghèo nàn. Chúng ta đã đọc bài *Vô đề* diễn tả thời ở *Góc thành Nam lều một gian*, thời một thượng quan lâm lụy. Nhưng mãi về sau, cuộc đời Nguyễn Trãi vẫn thanh bạch, nghèo nàn, không tư hữu. Cả đời, cả thế phận trùm phủ bởi hai chí khí : mình là niệm Đạo, lòng là âu lo việc Người. Thường trực bị cô thế trên con đường hành động, vì thấy biết việc đời như nắm trong tay, song nói ra chúng nhân không ưa, không thích, đôi khi còn gây khó chịu cho họ. Vào năm năm mươi tuổi, giúp cuộc kháng chiến dân tộc thành tựu, thế mà còn phải hạ bút viết những câu như

Phù tục thăng trầm ngũ thập niên
Cố sơn tĩnh thạch phụ tình duyên
Hư danh thực họa thù kham tiếu
Chúng báng cô trung tuyệt khả liên

Oan thán, thơ chữ Hán, sđd.

Trải năm mươi năm nổi chìm trong cõi tục
Trót phụ tình duyên với suối, đá nơi núi cũ
Danh suông mà vạ thực, thật đáng buồn cười
Bao kẻ gièm pha, người trung cô lập, quả là đáng thương !

Ôi, người trung cô lập, quả là đáng thương ! Nguyễn Trãi nghèo từ khi còn niên thiếu, từ khi theo đòi việc nghiên bút

Thập tải độc thư bần đáo cốt
Bàn vô mục túc tọa vô chiên

Ký hữu, thơ chữ Hán, sđd.

Mười năm đọc sách, nghèo đến tận xương
Mâm ăn không rau đậu, ngồi không nệm

(Gửi bạn)

cho tới lúc ra làm quan, quyền cao chức trọng, nhưng thế phận cũng không mấy thay đổi. Vẫn chừng đó nhân tình thế thái, vẫn một xã hội người vụ lợi, tham lam, chưa tỉnh thức. Cao thì vua, dưới là quan, ngoài là bọn hào phú, thế lực, phần lớn chỉ biết ngồi trên đầu dân hưởng lạc. Làm ngơ trước nỗi đói khổ, thiếu thốn, bất an của dân. Thậm chí kẻ

cộng sự như Nguyễn Trãi cũng lâm cùng cảnh ngộ. Những thi ca trước tác trong thời gian làm quan, không có bài nào vui, hứng khởi. Những bài thơ ghi lại nỗi nhớ nhung núi rừng, làng cũ, chim, mây, hoa vốn là những hình tượng *như nhiên* của chân lý, ngoài ra chỉ là sự chán chường. Bởi vì chốn «quan lại» lẽ ra là nơi hoạch định những cơ cấu, những phương sách cứu dân và trùng tu xã hội, nơi cho những kẻ có lòng và có tài thi thố tài năng, thì ở đó chỉ là nơi thủ lợi, biến thành bộ máy tham nhũng vơ vét của cải và năng lực của dân...

Thời nghèo sự biển nhiều bằng tóc
Nhà ngặt, quan thanh lạnh nửa đèn (43)
Thuật hứng 1, QATT, sđd

Aó đành một tâm cơm hai bữa
Phận ấy chửng ta đã có thừa
Tự thán 20, QATT, sđd.

Đời sống hằng nhật là đời sống tự mình lo lấy cho mình, không nhờ vả, không chờ đợi người khác cung cấp. Đúng là truyền thống tốt đẹp nhất của Thiền *«bất tác bất thực»* không lao động thì không ăn

Ao cạn vớt bèo cấy muống
Trì thanh phát cỏ ửởng sen
Thuật hứng 24, QATT, sđd

Truyền thống không lao động thì không ăn của Thiền là cốt để cho con người tương dự toàn diện với thực tại, đánh tan mọi thứ phân biệt nhị nguyên. *Con mắt* và *bàn tay* Thiền hướng vào đâu thì ở đó có chuyển hóa, có giải thoát, có giải phóng. Con người thấm nhuần thiền không chịu ngồi yên bệ vệ cho người ta cúng dường mình. Không chịu đi *dự tiệc*. Vì họ là người *làm tiệc* cho cuộc đời. Nguyễn Trãi đã thấy rõ cái nguy hại khốc liệt đã phá hoại Phật giáo, nhân tâm hay công quyền, khi những thành viên trong các cộng đồng hay tổ chức này buông lung vào sự dễ dãi của hưởng lạc, tham nhũng hay chờ đợi kẻ khác làm cho mình ăn. Tình trạng này dẫn tới tính thiên vị. Con người đánh

mất thực tại để nhìn ngó vào sự sung túc bản thân. Trong lúc đó, những kẻ có phương tiện bao vây mình thường là những kẻ tư lợi, làm giàu trên sự khổ đau của quần chúng. *«Bất tác bất thực»* biểu lộ tính bình đẳng của sự vật và nhân phẩm. Do đó, Nguyễn Trãi suốt đời tự tạo cho mình một cuộc sống độc lập mặc bao khốn khổ, đồng thời vẫn không một phút nào xao lãng ưu tư cho dân tộc và con người. Thiên tài của Nguyễn Trãi nếu phải dùng tới chữ thiên tài cho hợp với cảm quan thời đại, đích là thiên tài của một cuộc sống thiền. Khác với những cá nhân chỉ thiên tài trong sách vở, bài viết. Nguyễn Trãi đã cực lực từ chối những thứ cơm vô nghĩa của những kẻ bất nhân. Nguyễn Trãi chống kích từ cỗi rễ. Không thể rêu rao về bất nhân, về phá sản của văn minh và xã hội, trong khi đời sống tư của mình thì lại chìm đắm, phóng dật với sản chất của xã hội đó. Cho nên Nguyễn Trãi đã viết :

Cơm kẻ bất nhân, ăn ấy chớ
Áo người vô nghĩa mặc chăng thà
Trần tình 3, QATT, sđd

và vạch trước sự kết chung của những kẻ bóc lột :

Bất nhân vô số nhà hào phú
Của ấy nào ai từng được chầy
Bảo kinh cảnh giới 44, QATT, sđd.

Vì thường trực chống kích sự sa đọa và vong tính của thế nhân mà Nguyễn Trãi chịu cảnh nghèo nàn và cô lập. Thời thư sinh đi học là cốt để tìm những kinh nghiệm trị thế theo phương pháp Khổng giáo. Tới khi thành tựu, ra làm quan, ngày nay gọi là công chức hay cán bộ, mới thấy rằng tất cả hệ thống chính trị và bộ máy nhà nước đã bị băng hoại và phá sản tận gốc. Xông xáo đẩy lui nghịch cảnh, đuổi quân xâm lược ra khỏi nước, nhưng đến việc quốc gia trong nhà thì phần nào đành chịu bó tay. Thật bi thiết đối với một nhà hành động :

Thanh niên phưởng dự ái nho lâm
Lão khứ hù danh phó mộng tầm
Trượng sách hà tùng qui Hán thất (44)
Bão cầm không tự tháo Nam âm (45)

Mạn thành 1, TCH, sđd

Lúc tuổi xanh tiếng thơm sục nức rừng Nho
Già rồi, để mặc cho chiêm bao đi tìm cái danh suông
Chống roi ngựa làm gậy biết về đầu tìm nhà Hán (44)
Ôm đàn luống gẩy điệu phương Nam (45)

Chính trong cơn buồn thế sự thâm thía đó, Nguyễn Trãi đã thốt lên một câu xóa bỏ tất cả cái bề thế kiểu cách, nghiêm chỉnh, nhưng rỗng thối bên trong của nền Nho giáo băng hoại:

Ta dư cửu bị nho quan ngộ

Đề Từ Trọng Phủ Canh Ẩn Đường,
TCH, sđd.

Thương ta bấy lâu bị cái mũ nhà Nho làm lầm lỡ.

Ở bất cứ thời đại nào, chốn công quyền cũng bị quy định bởi sự nịnh hót, kết đảng, vào luồn ra cúi, đút lót nhỏ to. Nguyễn Trãi chà đạp thứ sinh phong dòi ruồi đó :

Phủ ngưỡng tùy nhân hạ bất năng

Mạn hứng 2, TCH, sđd.

Ngửng lên cúi xuống theo người đời ta không làm được.

Như vậy, Nguyễn Trãi giã từ vị thế đã mất hết sinh phong dưỡng nuôi và bảo vệ con người - con người đông đảo chứ không phải con người thiên tử :

Ngô nho sự nghiệp yểu vô văn

Mạn hứng 4, TCH, sđd.,

Sự nghiệp nhà nho ta vắng lặng, không còn nghe thấy gì nữa.

Nghiệp cũ của nhà truyền lại chỉ có tấm chăn xanh *(Truyền gia cựu nghiệp chỉ thanh chiên* - Hạ nhật mạn thành, TCH. sđd.), sống lây lất không người đồng chí

Danh thơm một áng mây nổi
Bạn cũ ba thu lá tàn
Lòng tiện soi dầu nhật nguyệt
Thề xưa hổ có giang san
Thuật hứng 18, QATT, sđd.

Tiếc cho mười năm đèn sách vô dụng *(Ấn tuyết (46) mười thu uổng độc thư* - Mạn thuật 14, QATT, sđd). Tất cả chỉ là hư danh, và không thực hiện được hoài bão cứu người.

Thiếu niên trường ốc tiếng hư bay
Phải lụy vì danh đã hổ thay !
Tự thán 5, QATT, sđd.

Sách đọc hàng trăm pho, trích nhiều, nói rộng chưa hẳn đã là chân lý *(Trí thân vị tất độc thư đa* - Ngẫu thành, TCH. sđd.) Nguyễn Trãi đi dần vào sự cô sắc của tình cảm, vất hết bên ngoài cảnh bon chen thế sự, thu nhỏ việc đời trong mấy câu Mạn Hứng :

Tiểu viện âm âm thạch kính tà
Tiêu nhiên hoạn huống tự tăng gia
Quan tình dị khiếp thưởng cung điểu
Mộ ảnh nan lưu phó hác xà
Mộng giác cố viên tam kính cúc
Tâm thanh hoạt thủy nhất âu trà
Hồi đầu lục thập niên tiền sự
Song mấn tinh tinh lưỡng nhẫn hoa
Mạn hứng 5, TCH, sđd.

Viện nhỏ mờ mờ đường núi đá chênh chếch
Cảnh huống làm quan tiêu sơ giống cảnh nhà sư
Trong chốn quan trường, nỗi lòng khiếp sợ như chim phải cung
Bóng chiều bảng lảng khó giữ lại như con rắn trườn xuống hố

Tỉnh mộng, ba luống cúc trong vườn cũ
Sạch lòng, một ấm trà pha nước suối

Ngoảnh nhìn việc sáu mươi năm qua
Hai mái tóc lồm đồm, hai mắt đã đổ hoa

Đây là những năm Nguyễn Trãi sống *«cửa không xe, ngựa, bạn cũ cũng thưa. Dưa muối, tùy phận, yên tâm với cửa ngang và nước suối* (47) Môn vô xa mã cổ nhân sơ. Tê diêm tùy phận an hành bỉ (44) - Mạn thành 3, TCH, sđd.) Chính trong cảnh nghèo đơn bạc này mà Nguyễn Trãi đã sống trọn vẹn với nhân sinh và trời đất. Sống thiền mà không phải kêu gọi tới thiền. Đó gọi là niềm im lặng của vô ngôn. Nguyễn Trãi đã nhắn nhủ người bạn về lẽ nhiệm mầu đó trong bài họa vần bài thơ «Yên hà ngụ hứng» mà người bạn này đã gửi cho Nguyễn Trãi :

Mao ốc tam gian dã thủy nha
Thiếu niên bác lạc cựu phân hoa
Đắc an phận xứ nhưng tùy phận
Vị xuất gia thời thả trú gia
Hạm lý vân sơn vô sủng nhục
Thành trung hiên miện tổng trần sa

Họa hữu nhân Yên hà ngụ hứng 3,
TCH, sđd

Ba gian nhà tranh ở bến nước ngoài nội
Anh hoa tuổi trẻ đã đánh rụng không còn gì
Được chỗ an phận hãy tùy theo phận (mà sống)
Khi chưa xuất gia hãy (tạm) trú ở nhà
Mây núi trong vòng lan can không có sủng nhục
Ngựa xe, áo mũ trong thành đều là cát bụi.

Xuất gia hay tại gia chỉ là hình thức. Sống đạo mới là *thiền*, mới là cốt chất. Im lặng sống nhưng vẫn hàm tồn cái thương yêu muôn vật *«Người tri âm ít, cầm nên lặng. Lòng hiếu sinh nhiều, cá ngại câu* - Tự thuật 10, QATT, sđd.) Im lặng nhưng giao hưởng với thiên nhiên mật thiết qua từng hơi thở. Dường như mỗi chớp mắt hiện ra một cánh hạc bay, mỗi hơi thở một lá trúc đơm, mỗi ý nghĩ là một hoan ca, mỗi cử động là một lần có nắng xin theo...

Tiên thư sổ quyển cựu sinh nhai
Cơ thực từng căn tước nhật hoa
Trúc hữu thiên can lan tục khách
Trần vô bán điểm đáo sơn gia
Dao giai hạc lệ song tà nguyệt
Điều chử ngư hàn trạo các sa
Đồ giác hồ trung phong nguyệt hảo
Niên niên bất dụng nhất tiền xa.

Họa Hữu nhân Yên hà ngụ hứng 2,
TCH, sđd

Sách tiên vài cuốn, thú sống xưa vô tận
Đói ăn rễ thông và nhá ánh sáng mặt trời
Trúc nghìn cần rào ngăn khách tục
Bụi nửa điểm cũng không đến được mái nhà
Thềm ngọc hạc kêu, trăng chênh chếch bên song
Bến câu cá rét, mái chèo ghếch vào bãi cát
Chỉ biết gió trăng trong bầu là đẹp
Năm năm không phải mất tiền mua

Giao hòa với trời đất và đời người nhờ đó đã nắm được quy luật *nhân duyên sinh* :

Xét bởi sự qua hay sự đến
Bao nhiêu nơi nhục bởi nơi vinh

Tự thán 26, QATT, sđd.

Quy luật này giúp con người bình thản, tự tại để dự liệu và ước định cơ đồ cho nhân sinh. Nó biến tất cả nỗi niềm chán nản, bi quan thoáng qua trong giây lát, rơi rớt trong thơ văn hay trong ý tưởng, thành những nhận định đúng chính về thực tại và từ đây lật đảo mọi nghịch cảnh. Cái khác nhau giữa một người Tỉnh thức và một người chưa Tỉnh thức là ở chỗ đó. Xưa nay, những nền luân lý phi thực tại đã sai lầm dạy dỗ tâm thức con người qua hai hình ảnh tốt xấu bất biến. Một hình ảnh thật tột, thật trọn vẹn, không lấm lem của bậc thánh nhân; những vị này dường như chẳng hề sinh sống như loài người, họ không ham muốn, không giận hờn, không thiết ăn uống. Một hình ảnh thật xấu mang đủ tất cả những vóc dáng «thế tục». Cái gì

thế tục là xấu xa, bỉ ổi, tội lỗi, cần phải cứu chuộc. Ai là thánh thiện, xuất trần thì nhất nhất đều là gương mẫu. Hai thứ nhìn này không phải chỉ hiện hữu trong các nền luân lý xưa, ngày nay một số lớn ý thức hệ cũng phân biệt như vậy - dĩ nhiên là với những danh từ mới mẻ. Sự phân biệt có tính cách phản thực tại. Bởi vì thực tại chuyển biến và linh hoạt. Nhưng sự phân biệt theo lối này lại đóng khung, cột dính, ly khai một nhận định nhất thời ra khỏi thực tại nó. Chính sự phân biệt tốt-xấu, bạn-thù đã đẩy con người và thế giới vào cuộc phân đôi tương sát. Nhưng bản chất của con người và thế giới thì không có lằn ranh nhất định như vậy. Sự chống kích bằng lối phân đôi đã đẩy hơn một lần nhân loại vào những cuộc thảm sát lớn lao và tàn bạo của chiến tranh dai dẳng. Người ta đã dùng nhận thức để chiến đấu chống nhận thức, và quên đi cuộc chuyển hóa và linh hoạt của một bản chất vốn thoát ly hoàn toàn khỏi những nhận thức cơ động. Hằng triệu thanh niên sống với hai hình bóng thánh thiện và thế tục, xấu-tốt, trong khi họ vẫn phải thực sự ăn, uống, ngủ, nghỉ, suy tư trong thế tục, và rất ít khi họ bắt gặp được cạnh họ hình bóng thánh thiện lãnh tụ kia di động trong vùng thế tục từng phút giây đau khổ, đói hèn hay chịu hy sinh nỗ lực với những con người bị bỏ rơi nhất.

Trước những sự việc tầm thường của thế tục như ăn, uống, ngủ, suy tư, buồn, thương, vui, giận, ghét... con người Tỉnh thức hay chưa Tỉnh thức đều phải đối diện như nhau. Cái khác nhau giữa hai người này là sự phát lộ và chuyển hóa những nhiệt tình này. Một bên thì việt vi những tình cảm nhất thời thành cảm tính *như nhiên*. Một bên thì đắm chìm vào, mê dính cho đến ngày băng hoại.

Do khả năng chuyển hóa của con người Tỉnh thức mà Nguyễn Trãi đã không dán mình vào trong cô quạnh phá sản. Trái lại, Nguyễn Trãi đã cống hiến cho Việt Nam và con người một tài sản lớn lao về tư tưởng và hành động. Nỗi cô độc, nghèo khó, bị bạn hữu phản bội, bị cô thề nơi chính trường... tất cả đã bám vây Nguyễn Trãi như một

trường thành dày kín của ngục tù. Thế mà vẫn không trói buộc được con người Tỉnh thức đó. Bao là bài thơ ghi những ngày cay đắng, bao là lời không chép ra, bao là niềm tủi nhục không còn lời để tả, nhưng sau những năm tháng khắt khe, Nguyễn Trãi vẫn có thể hạ bút viết một cách lạc quan :

Giàu người họp, khó người tan
Hai ấy hằng lề (48) sự thế gian
Những kẻ ân cần khi phú quý
Họa (49) ai bao bọc thủa gian nan
Lều không, con cái hằng tình phụ
Bếp lạnh, anh tam (50) biếng hỏi han
Lòng thế bạc đen dầu nó biến
Ta thìn (51) nhân nghĩa chớ loàn đơn (52)

Bảo kinh cảnh giới 12,
QATT, sđd

Khó ngặt hãy bền lòng khó ngặt
Chê khen mã ngại tiếng chê khen !

Bảo kinh cảnh giới 13,
QATT, sđd.

Không ngại tiếng chê khen, một lòng nêu cao, phát huy và thực hiện Ý thức Kẻ, con đường nhân nghĩa việt nam. Đây chính là kết quả thu hoạch của một kẻ Tỉnh thức đối với những mối buồn, giận, cô đơn, nghèo khó... «Lòng thế bạc đen dầu nó biến. Ta thìn nhân nghĩa chớ loàn đơn.»

So sánh văn thơ Nguyễn Trãi trong tập chữ Hán, Quốc Âm thi tập và các bản hùng văn như Chí Linh sơn phú, Bình Ngô đại cáo, Quân trung từ mệnh tập... chúng ta thấy sự khác nhau khá đặc kỳ. Nếu các bản hùng văn nhất trí, vạm vỡ, siêu việt, thần tốc và hào khí bao nhiêu thì các bài thơ chữ Hán và chữ Nôm nhuần nhị, khắc khoải, ẩn áo, buồn thương, xa vời bấy nhiêu. Dường như chúng là lông cánh mới đơm trên thân con chim bằng chín vạn. Những nét, những thoáng , những mối, những gợn, những rung

động lung linh trong bầu trời trước khi ngọn núi lửa nổ tung. Chúng ta không thể hiểu trọn vẹn Nguyễn Trãi, nếu không đọc hết hai loại văn thể và văn khí này. Một bên là ưu tư, suy diễn, nhật ký, một bên là hành động sấm chớp. Hai mặt của một tờ giấy. Đôi hình của một thực tại. Đôi mắt của một con Người.

Những dòng thơ trích dẫn trên đây đã cho chúng ta thấy phần nào sự nghèo khổn, nỗi đơn côi của Nguyễn Trãi trong một xã hội vong tình, nơi mà «tình đời» không gì khác hơn là bạc bẽo, khuynh loát, thủ lợi và tàn ác. Trước cảnh đó, điều cao đẹp của một kẻ Tỉnh thức là *không trốn chạy*. Nguyễn Trãi không chịu thu hình vào vỏ ốc ẩn cư, mặc việc đời trôi nổi hay phủ cho trời đất. Càng xác nhận qua những dòng thơ nhật ký về nỗi nghèo, buồn, nghịch cảnh bao nhiêu thì Nguyễn Trãi càng xông xáo, càng tìm phương chữa trị bấy nhiêu qua hành động dẹp loạn và trừ bạo.

Những thoáng buồn, nhớ vọng về làng cũ, núi, suối, đá, gốc mai, bụi trúc, tiếng chim, cảnh ở ẩn... chỉ là trạng thái một con Người Tỉnh thức vì *ý thức Kẻ*, vì nhân nghĩa cứu đời, đang chịu cột mình nơi chốn vô minh và đang vượt thức hòa vào Như Nhiên. Đúng là nỗi xao xuyến của thiên thần ? hay niềm thầm kín của Bồ tát ?

Nếu nỗi nhớ nhung về làng cũ, núi rừng, suối, chim là cuộc trở về thầm kín với Tính thể Như nhiên, thì lòng thương nhớ cha mẹ - điều ám ảnh thường trực Nguyễn Trãi - là biểu hiện tương duyên thâm thiết nhất của tình yêu. Có ai thương con hơn cha mẹ ? Thương trong nghĩa vượt quá sự chiếm hữu. Thương trong nối tiếp vô cùng tận những hơi thở. Niềm thương trọn vẹn này đã cứu thoát Nguyễn Trãi ra khỏi nỗi oán hận và những ngày nguy khó. Niềm thương mong manh như đóm sao hiu hắt giữa đêm đen tối. Đốm sao tuy nhỏ vẫn báo hiệu một luồng sáng láng nào đó mà con người đã có lần thấy nơi vô sử của bình minh.

Đọc những thoáng nhớ. Lần từng bước đi. Xông một đỉnh trầm. Đón chút hương mai. Đợi tiếng hồng chung.

Chuyên một ấm trà. Lạ lùng thay những cử điệu khoan thai, giải thoát trong con người hành động dũng liệt đó ! Thiền khí và thiền vị như hương sen trên hồ ngát. Chúng ta thử hình dung xem. Căn phòng trống lạnh, không chăn, không nệm, áng sách và một con người im lặng ngó ra rừng trúc. Trên vách treo chiếc gươm trầm mặc giấc ngủ rồng. Một chiếc quần rộng ống, một tấm áo vạt hò nâu. Con người đó, thiền sư đó, con người Tỉnh thức đó, mới mấy tháng năm trước đây đã đuổi ra khỏi nước mấy trăm nghìn giặc Minh. Và ngày nay, ngày mà người viết viết tới dòng này, ngày mà người đọc đọc tới trang này, những tướng quân của đất nước đang làm gì ? đang ăn mặc như thế nào ? đang ở nơi dinh thự nào ? đang quấn vào mình những thứ khí giới nào ? và đang làm gì cho những hạt máu hồng đọng khô nơi vô thể ? Những men chất gì, những *tư tưởng* gì, những *thời thức* gì đã biến sinh dân xưa thành tướng của quân, chứ không phải quân của tướng ?

Cuộc sống nguy nga không dựng lên từ tổ chức, tiền bạc, bạo lực. Cuộc sống nguy nga cũng không dựng lên từ sự chối từ tổ chức, giả khinh tiền bạc và vuốt ve bạo lực. Tổ chức, tiền bạc, bạo lực vốn không có bản chất. Chúng chỉ là những phát hiện. Phát hiện từ một bản chất tốt, thì có tổ chức hay không tổ chức cũng chẳng sao, vì tự bản chất nó đã không lệch lạc, buông lung và linh hoạt chuyển hóa theo duyên khởi trùng trùng. Phát hiện từ một bản chất tốt thì tiền bạc chỉ là phương tiện, mà không là sự mua bán nhân phẩm và tâm linh, và bạo lực thành hổ nằm chầu trước động tiên. Trái lại, khi không có bản chất thì tổ chức là sự phá hoại, tiền bạc là tráo trở, bạo lực là thảm sát và khủng bố.

NHƯ NHIÊN KHÔNG PHẢI LÀ TỰ NHIÊN CHỦ NGHĨA

Thiền chất vốn là nền tảng sống dựng nên đời Nguyễn

Trãi. Nó là gạch nối hòa hài giữa *con người* và *như nhiên*. Một số học giả cho rằng Nguyễn Trãi đã đạt tới *chủ nghĩa tự nhiên*, nhờ vậy thoát ly mọi ràng buộc công thức của xã hội Nho giáo bấy giờ. Có lẽ nào vì thích sống trong thiên nhiên, vì nói tới núi, rừng, chim, hoa mà người ta đạt tới chủ nghĩa tự nhiên ? Trong tư tưởng và cuộc đời của Nguyễn Trãi, chúng ta chẳng thấy dấu vết gì của một thứ *chủ nghĩa tự nhiên* theo kiểu đa thần của Spinoza, hay kiểu duy vật của Spencer. Văn thơ của Nguyễn Trãi quốc âm cũng như chữ Hán, tuy thường trực đối diện với cảnh tự nhiên cũng không biểu trưng một chút nào trường phái tự nhiên của Âu Châu thế kỷ XIX - một thứ tập đại thành giữa hiện thực, thực nghiệm và tự nhiên xã hội của Flaubert, Taine và Zola.

Cảnh tự nhiên mà Nguyễn Trãi thấy và sống, không phải là cảnh mà ông nhìn qua bằng cảm thức. Nguyễn Trãi không đối cảnh, cũng không chia lằn ranh giữa vật và người, giữa tự nhiên và nội giới. Không biến tự nhiên theo với thất tình, theo cảm thức, không gò bó tự nhiên vào những vỏ danh từ và hải đảo suy tư. Bởi Nguyễn Trãi *là* như nhiên, một *tự nhiên tỉnh thức*, nên đã luân lưu chuyển hóa một cách tưởng liên và thành tựu. Đứng trong sinh thức này mới trực nhận sự gắn bó hòa hài của muôn sự muôn vật. Ta thử nghĩ xem có kinh khiếp chăng : chỉ cần một hạt nhân nước tách khỏi nước, gieo rơi nơi không gian vô cùng, tất mọi đại dương đều xao động, hủy hoại.

Nguyễn Trãi không theo chủ nghiã tự nhiên, vì ông đã vượt qua chặng đường ấu trĩ đó. Nguyễn Trãi đã nhuần thấm phương phong như nhiên. Nếu gọi là ý thức thì đó là ý thức Như Nhiên, tức khước từ nhìn thực tại theo những phạm trù khái niệm và nhiệt tình. Con Người Như Nhiên sống như những Mặt Trời. Một Mặt Trời thong dong và tự tại, không sinh nhưng vẫn dưỡng, không diệt nhưng vẫn tạo, không cho, không lấy, nhưng ai cũng cần, không chiếm, không đoạt nhưng cái gì cũng là mình, cái gì cũng là mình nhưng không có tư hữu. Một Mặt Trời bơi cạnh những Mặt Trời, chuyển sức cho trăng sao thành muôn triệu Mặt

Trời cùng bay lên. Đây mới đích thị là phương phong thâm trầm của con Người Như Nhiên, con Người Tỉnh Thức giữa cõi đời xáo trộn và mê ngủ này.

MÂU THUẪN NHƯ MỘT VẬN HÀNH CHUYỂN HÓA

Cuộc sống âm ỉ đi tới. Như thế, như thế, như những duyên trùng khởi hợp tan thoắt hiện thành một *như nhiên* đầm ấm giao hòa. Mọi mâu thuẫn nương tựa vào nhau, đẩy đưa nhau lên vận hành chuyển hóa. Mâu thuẫn đỡ nâng sự Sống, chứ không là đối chọi, tương tranh, sát phạt. Vỏ trứng không còn là *mâu thuẫn* với con gà theo nghĩa đối chọi, hủy thể. Vỏ trứng là một cánh cửa. Cánh cửa sẽ mở toang báo hiệu sự sinh thành tối thượng thứ hai của con gà. Khi hợp duyên, hay nghiệp lực của vỏ trứng đã hoàn tất phận vụ nó thì tự nó kết hợp với những duyên cảnh khác... như thế mà chuyển hóa cho con gà tìm ra ánh sáng, rồi từ ánh sáng mà đi ra những phương trời của những phương trời... Mọi sự xảy ra êm ấm trong vận hành bất tận, không cầu gọi tới sự chinh phạt của bạo hành và xâm lược.

Kiền khôn đáo xứ giác tâm khoan
Hải khẩu dạ bạc hữu cảm 1,
TCH, sđd

Trong kiền khôn đến đâu cũng thấy lòng ta khoan khoái.

NHƯ NHIÊN LÀ SINH THỨC *VÔ TÂM*

Bước đi của tự nhiên về nơi hẹn cưới của *như nhiên*

này đã được Nguyễn Trãi diễn qua bài *Ngôn chí 4* trong Quốc Âm thi tập, sđd.,:

Giữ bao nhiêu bụi, bụi lầm
Dở tay áo đến tùng lâm (53)
Rừng nhiều cây rợp hoa chày động
Đường ít người đi cỏ kíp xâm
Chủ vô tâm ỷ (54) khách vô tâm
Trúc thông hiên vắng trong khi ấy
Năng mỗ sơn tăng làm bạn ngâm (55)

Thường cùng với một vị tăng đạo Phật làm bạn ngâm giữa cảnh *nhu nhiên* hồn nhất. Khách và chủ hai danh từ vứt ra ngoài cõi mộng mị. Khách và chủ đều biến thể nơi trùng duyên liên hữu. Nhờ bởi khách cũng như chủ đều *vô tâm*. *Vô tâm* là tư tưởng chủ yếu của đạo Phật. Vô tâm là không vướng mắc, không cột dính, không sa đắm. Xông xáo vào mọi sự mà không làm thiệt hại mọi sự. *Vô tâm* là căn bản dũng hoạt của mọi Thiền sư, mọi Kẻ Tỉnh Thức. *Vô tâm* cũng là tư tưởng chủ yếu của dân tộc trong những thế kỷ lập Nước. Ở thời đại Nguyễn Trãi, *vô tâm* vẫn còn khả năng hướng dẫn cảm tính việt nam. Sau Nguyễn Huệ, *vô tâm* mới bị khuất lấp. Sự lu mờ của tư tưởng vô tâm đã đánh dấu sự phá sản toàn triệt của văn hóa việt nam mà hậu quả khốc liệt nhất là cuộc chiến ba mươi năm vừa qua. Ngày nay, trừ những nhà văn hóa lớn và những kẻ có lòng với dân tộc, phần đông trí thức đã hiểu sai lạc chữ vô tâm, hoặc không còn hiểu nghĩa chính của vô tâm. Đối với họ, vô tâm đồng nghĩa với vô tình ! Với ai không đại lượng, bủn xỉn, không âu lo cho gia đình, đồng bạn, đất nước, người ta nói : Ông ấy, bà ấy, anh ấy hay chị ấy «vô tâm» lắm ! Trong khi đó thì ngày xưa, vô tâm là *không hai*, là tương duyên sinh động :

Vô tâm trĩ có trăng bạc
Đắc ý kho đầy gió thanh
Tự thán 9, QATT, sđd

Ngày xưa, vô tâm là vũ khí tâm linh có thần lực giải phóng, thì nay vô tâm là sự sa đọa tột cùng của một nhân phẩm ! Muốn cứu vãn hoàn cảnh «vô tình» ngày nay, chúng ta phải thi thiết học lại cái hùng khí trong kinh văn Bát Nhã Ba la mật đa (Kinh Ruột Tuệ Giác Siêu Việt) : *«Nhờ Tuệ Giác Siêu Việt mà tâm không vướng mắc, tâm không vướng mắc nên không khiếp sợ, thẳng lướt hết thảy những tư tưởng thác loạn.»* (Xem Kinh Ruột Tuệ Giác Siêu Việt – Biện chứng phá Mê trừ khổ – Thi Vũ dịch và chú giải – Trí Quang đề tựa – Rừng Trúc xuất bản, Paris 1973).

Nhờ vô tâm nên mọi sự *là* mọi sự, mọi sự đều *như nhiên*, không bị méo, không bị uốn nắn theo những tình cảm nhất thời, bốc đồng. Để cho mọi sự nẩy nở tự nhiên, nhưng vẫn không quên giúp cho tự nhiên thành tựu nơi như nhiên.

Vương Chất, một nhà chính trị thiên tài đời Tống, vì bị ghen ghét dèm pha, nên giận đời bỏ việc quan lên ở một ngôi đền trên núi rồi mất đi. Nguyễn Trãi có cùng tâm trạng của Vương Chất, nhưng Nguyễn Trãi không chịu dừng trên lối mòn của chủ nghĩa tự nhiên. Nguyễn Trãi vượt xa hơn. Nguyễn Trãi đã chứng ngộ vậy.

Con cờ quẩy, rượu đầy bầu
Đòi nước non (56), chơi quản dầu
Đạp áng mây, ôm bó củi,
Ngồi bên suối, gác cần câu
Giang sơn mặt thấy nên quen thuộc
Danh lợi lòng nào ước chuốc cầu
Vương Chất tình cờ ta ướm hỏi
Lèo (57) phơi phới thấy tiên đâu ?

Trần tình 5, QATT, sđd.

Hỏi Vương Chất như vậy, bởi vì Vương Chất đã không thấy được Lô sơn và sông Chiết giang như Tô Đông Pha, như thiền sư Thanh Nguyên Duy Tín (58). Bởi vì Nguyễn Trãi đã bơi lội giữa nước non

Chèo lan bẻ, bát (59) thửa tà dương
Một phút qua một lạ nhường
Ngàn nọ so miền Thái-Thạch (60)
Làng kia mở cánh Tiêu-tường (61)
Hàng chim ngủ, khi thuyền đậu
Vùng nguyệt lên thuở nước cường.

Trần tình 6, QATT., sđd.

Nguyễn Trãi đã đứng trong trời đất không chút do dự, không chút ảo tưởng ngây thơ của những kẻ có lý tưởng nhưng không đủ bản lĩnh chịu đựng bao khắt khe, khuynh loát, hiểm nghèo của cuộc thế. Thấy từng thực tại chiêm bao của nhân thế, thấy từng lớp lang con rối trên phông cảnh chính trường và chợ búa, Nguyễn Trãi không ngại mặc «áo giấy» xông vào chiến đấu, dẹp loạn. Nguyễn Trãi có niềm tự tin quyết liệt vào vũ khí tâm linh của mình :

Người ảo hóa khoe thân ảo hóa
Thủa chiêm bao thốt sự chiêm bao
Rừng thiền ắt thấy nên đầm ấm
Đường thế nào nơi chẳng thấp cao

Thuật hứng 2, QATT, sđd.

Kẻ sống giữa «rừng thiền» thì mọi sự đều đầm ấm giao hòa. Chẳng còn lý gì đến chuyện thấp cao nơi cuộc thế. Bền lòng, kiên chí mới thành đấng trượng phu «*Khó bền mới phải người quân tử. Mạnh gắng thì nên kẻ trượng phu*» (Trần tình 7, QATT., sđd.). Những hình thức lừa đảo, hoạnh họe, gian dối, áp bức khác đều là trò ảo hóa không lâu bền :

Làm người mã cậy khi quyền thế
Có thủa bàn cờ tốt đuổi xe

Trần tình 8, QATT, sđd.

NHƯ NHIÊN LÀ THỰC TẠI DUYÊN SINH CỦA *ĐÂU* LÀ *ĐẤY*

Đi vào dòng thuận nhiên mà đắp đổi việc đời cho tới chốn tựu thành. Chuyện mất, chuyện được, chuyện đầy, chuyện trống cách nhau một chớp mắt mà thôi. *«Tự nhiên đắp đổi đạo trời. Tiêu, trưởng, doanh, hư, một phút đời»* (Tự thán 34, QATT., sđd). Những ai thường bám vào y áo, danh từ để chia định mình với người, việc này với việc kia đều chìm đắm nơi vô minh, khinh mạn. Siêu việt hết mọi phân định đó, tỉnh thức như một *mắt ngó*, mới thấy cái sứ mệnh thầm kín của mình nơi hang động máu me là cuộc đời mình. Bằng không mình chỉ là mình trong một túi da gói ghém những ham muốn, ước vọng, hận thù, dự phóng phi thực tại. Sứ mệnh con người là cuộc hiển sinh không dừng nghỉ, qua về trên ba phương thức hành động : *hiển sinh thực tại, chuyển hóa thực tại, và tiếp ứng thực tại.* Nguyễn Trãi đã dùng danh từ nhà Phật *ba thân* (pháp thân, báo thân, ứng thân) diễn tả trong một số bài thơ. Chính ba phương thức hành động này xác định sinh thế của Kẻ Tỉnh Thức, chứ không phải y áo, danh từ, thế vị :

Kẻ thời nên bụt kẻ nên tiên
Tượng thấy ba thân đã có duyên.
Bành được, thường thua con tạo hóa (62)
Diều bay, cá nhảy đạo tự nhiên
Có thân mạ lệ (63) phạp bằng hữu
Đọc sách thời xem thấy thánh hiền
Ta nếu ở đâu vui thú đấy
Người xưa ẩn cả (64) lọ lâm tuyền

Tự thán 33, QATT., sđd.

Ta nếu ở ĐÂU vui thú ĐẤY. *Đâu* là *đấy*, thuật ngữ

mà Nguyễn Trãi dùng là thuật ngữ của Trung quán luận : *đâu là đấy* tức *đương xứ tiện thị* (yathabhutham). Nghĩa của thực tại tối hậu. Thực tại của câu *Ta nếu ở đâu vui thú đấy* không phải là thứ thực tại bất động mang danh bản thể hay bản thể trong nghĩa đối lập với hiện tượng. Chính nắm giữ được thực tại duyên sinh này mà Nguyễn Trãi đã thoát ly sự đi hoang của tư tưởng nơi hí trường duy tâm - duy vật, xuất thế-nhập thế, hành đạo - ẩn cư. Người xưa nào cần phải về rừng, về núi,về vườn quê mới là đi ở ẩn đâu. Cái ẩn cả (đại ẩn) của Nguyễn Trãi hay của Vương Khang Cư không gì khác hơn là *đặt đúng sinh thể mình vào thực tại duyên sinh*. Như vậy gọi là ở ẩn, ẩn cả. Những kẻ tầm thường mới lánh, mới tránh né, mới trùm che. Người Tỉnh thức thì triều đường, phố chợ, chính trường, đâu đâu cũng là nơi cho mình ẩn. *Đâu* cũng là *đấy* : đương xứ tiện thị. Đó là tất cả hàm ý trong văn khí của Nguyễn Trãi và của Vương Khang Cư : *Người xưa ẩn cả lọ lâm tuyền*, hay *Tiểu ẩn, ẩn lăng tầu. Đại ẩn, ẩn triều thị*. Cái thứ ở ẩn này chỉ có sự tỉnh thức mới mang lại tất cả giàu sang phong phú vô tận, mới biến tất cả những cử điệu thường nhật thành ra nét hào hoa siêu phong. Bẻ một cành trúc để đo lòng con suối cũng đẹp như chồng thuyền đưa người qua sông. Quét dọn am chứa mây cũng hữu tình như mở cửa nửa khuya đón khách lạc đường. Và khi con trăng chân lý dọi vào hồ lặng thì tâm người tỉnh thức cùng vui cái vui tương dự với tâm sự vật là phân tử nước, là dòng đi của cá. Niềm vui chung hòa, chia xẻ khuyên ngăn người vung tay phá hoại núi rừng của chim. Cái vui này, cái thú này chỉ có con người đã chứng sự tỉnh thức biết lấy mà thôi:

Bẻ cái trúc hòng phân suối
Quét con am để chứa mây
Trĩ tham nguyệt hiện chăng buông cá
Rừng tiếc chim về ngại phát cây
Dù bụt, dù tiên ai kẻ hỏi
Ông này đã có thú ông này.

Mẫn thuật 6, QATT., sđd.

Dù bụt, dù tiên, hay dù không bụt, không tiên, nhưng mình không phải kẻ phàm nữa, kẻ ngủ mê nữa.

Thiều hường đọc sách, quét con am
Chẳng bụt, chẳng tiên, ắt chẳng phàm
Tự thán 27, QATT., sđd

Đuổi giặc, đọc sách hay làm ruộng ... nhờ *đâu cũng là đấy* nên thú vị như nhau :

Một cày, một cuốc thú nhà quê
Áng cúc lan chen vẫi đậu kề
Khách đến chim mừng hoa xẩy động
Chè tiên nước kín (65) nguyệt đeo về
Thuật hứng 3, QATT., sđd.

Mãi mãi *Bui một tấc lòng ưu ái cũ, Đêm ngày cuồn cuộn nước triều đông* (Thuật hứng 5, QATT., sđd.) Tuy vậy, niềm vui không chỉ là sự phẳng lặng kéo dài nơi hưởng lạc của người phàm. *Đâu là đấy* nên đâu có phận vị đấy, sự quán chiếu rốt cùng thực tại trong tâm hồn Nguyễn Trãi còn khích động mối thương lo cho đồng loại. Prajña đã gặp Karuna. Đại trí đã gặp Đại từ. Quán chiếu bát nhã đẩy thương lo ra hành động. Thượng lưu Hoa Nghiêm đã tràn chảy vào trùng dương Pháp Hoa. Trong niềm an lạc như nhiên, Nguyễn Trãi chạnh nhớ : không biết ai đã quét lá nơi cửa rừng chùa ? Thật là tâm Đại Bi, tâm Bồ tát, tâm Tỉnh thức, tâm không vướng mắc - *vô tâm :*

Cảnh cũ non quê nhát chốc mòng
Chiêm bao ngờ đã đến trong
Trà tiên nước kín bầu in nguyệt
Mai rụng hoa đeo bóng cách song
Gió nhặt đưa qua trúc ở
Mây tuôn phủ lớp thư phòng
Thức nằm nghĩ ngợi còn mường tượng
Lá chửa ai quét cửa thông.
Thuật hứng 6, QATT., sđd

Suy nghĩ và dấn thân. Dấn thân bao nhiêu cũng chưa thấy trọn đủ. Cảnh khổ ải, bất công, phá sản quá rộng và quá phổ biến, bao giờ mới yên nhìn cảnh thái hòa ? Văn

thơ Nguyễn Trãi bộc lộ một niềm chung thủy như nhất về việc thiên hạ, việc cứu đời. *Vui một quân thân ơn cực nặng. Tờ hào chưa báo hãy còn âu !* (Mãn thuật 8, QATT., sđd.) *Niềm cũ sinh linh đeo đẳng nặng. Cật chung hồ hải đặt chửa an* (Tự thán, QATT., sđd.) Dù chứng được Phật trong lòng rồi, mà chỉ vì đại nguyện cứu đời đành phải bập bẹ học tiếng nói khoa mục, đành phải cúi thân vào chốn vương quyền, xem cửa nhà như quán khách :

Một thân lẩn quất đường khoa mục
Hai chữ mơ màng việc quốc gia
Ngôn chí 7, QATT., sđd.

Chân chăng lọt đến cửa vương hầu
Ấy tuổi nào thẹ đã bạc đầu
Liệu cửa nhà xem bằng quán khách
Đem công danh đổi lấy cần câu
Thân đà hết lụy thân đều nhẹ
Bụt ấy là lòng bụt há cầu
Mạn thuật 8, QATT., sđd.

Sự phản chồng giữa tỉnh thức và chưa tỉnh thức, giữa một tâm hồn hùng tráng trước một xã hội giàu có vật chất và hư danh, nhưng nghèo chết tâm linh, đã ghi sâu đậm trong văn thơ Nguyễn Trãi. Thành thị, cung triều, xe ngựa, áo quần, lợi danh, chức tước đều là mộng mị, hư ảo (*Ngựa ngựa xe xe la ỷ tốt. Dập dìu là ấy chiêm bao* - Thuật hứng 7, QATT., sđd. hay *Tưởng thân hư ảo nổi bằng bào* - Mạn thuật 10, QATT., sđd. - ý tưởng trực thị của *nhất thiết hữu vi pháp như mộng huyễn bào ảnh* trong kinh Kim Cang.)

BA THÁI ĐỘ SỐNG ĐỜI CỦA NGUYỄN TRÃI

Nguyễn Trãi phân định rất rõ sự phản chồng này, và

có thái độ dứt khoát với chán chường. Nguyễn Trãi không chán đời một cách chung chung, một cách cơ động và thói quen. Nguyễn Trãi đã có ba thái độ rõ rệt : một thái độ dứt khoát đối với bọn quan lại tham nhũng, một thái độ cảnh cáo đối với triều chính hư hèn, và một thái độ thương yêu phụng vụ đối với sinh dân đau khổ bị áp chế.

Dứt khoát với bọn quan lại tham nhũng. Bọn này là những lãnh tụ một thời, những chính trị gia cầm cán cân sinh tử cho nòi giống, những kẻ được ăn học để tỉnh thức lo âu việc quốc gia nhưng đã không chịu tỉnh thức, một mực đắm lĩ trong tham nhũng, hại dân và sát phạt. Nguyễn Trãi đả phá họ bằng trực ngôn, bằng hành động chữa trị và bằng sự dấn thân của chính mình. Cuối thời Lê Thái Tổ sang triều sau, cảnh nước ngả nghiêng. Quyền chính nằm trong tay một bọn lộng thần tham nhũng, tư vị và thủ lợi. Các vua, ông thì đa nghi, hẹp lượng, đem việc thiên hạ làm của riêng gia tộc mình, ông thì hoang dâm, rượu chè, mê tín. Chỉ trong vòng mấy năm mà chém và hạ ngục không biết bao là công thần đã từng nằm gai nếm mật trong thời kháng chiến, và những kẻ cương trực, bất kể dân, thợ hay quan liêu, hoàng tộc. Đạo Phật lúc này cũng bắt đầu bị lu mờ vì sự phát triển đạo phù thủy. Thỉnh thoảng vua ra lệnh cất những ngôi chùa rất lớn, nhưng đó chỉ vì sợ hãi, vì mê tín, vì tư lợi chứ không vì chí thành, vì muốn dựng nên Văn hóa như dưới triều Lý, Trần. Trường hợp giết dân như giết Cao Sư Đẳng là trường hợp điển hình.

Cao Sư Đẳng là thợ sơn được điều động với đông đảo thợ thuyền cất chùa Báo Thiên. Nhân công việc nặng nề, đời sống cơ cực, gặp thời hạn hán khó khăn, Đẳng nói vụng rằng : *«Thiên tử thì không có đức, để đến hạn hán, đại thần thì ăn của đút, cứ dùng người vô công, có gì là thiện đâu mà làm chùa to thế ?»*. Bị người cáo giác, sau bị chém, mặc sự can gián của các quan Nguyễn Thiên Hựu và Bùi Cẩm Hổ. Sau khi chém Cao Sư Đẳng, trời mưa vài trận nhỏ, Đại tư đồ Lê Sát lấy làm hãnh tiến bảo trong triều rằng : «Nếu nghe lời của ngôn quan thì làm gì có trận mưa ấy.» Lê Ngân đành phải than là : «Giết nhiều kẻ ác thì được mưa

nhiều, nhưng xương người đầy đường khó đi thôi.» (Xem Đại Việt Sử ký toàn thư - kỷ nhà Lê, quyển XI). Nguyễn Thiên Hựu cũng đã từng dâng sớ tâu rằng : «Xin Bệ hạ sửa đức, tha tù oan, thả bớt cung nữ, mà trời không mưa thì xin chém đầu thần để tạ thiên hạ.» Lời Thiên Hựu không được vua nghe vì bọn nịnh thần biếm nhẽ.

Triều đình tiếp tục cầu đảo, đọc chú, rước Phật. Đem tất cả đại sự quốc gia vào một phương thuật nghi tiết, lễ lạc, còn tính mệnh nhân dân treo trên đầu sợi chỉ thì không để tâm. Phật dậy đạo Phật là con đường lật đảo nghịch cảnh, cứu nguy con người, mà nay gieo khổ, gieo chết chóc lại còn bày trò rước Phật ! Vào tháng 5 năm Giáp Dần (1434), vua sai sứ đoàn mang tờ biểu và sản vật địa phương sang nước Minh cầu phong. Khi Hành Khiển Nguyễn Trãi làm xong bản tâu, bọn Nội mật viện Nguyễn Thúc Huệ và Học sĩ Lê Cảnh Xước muốn đổi lại mấy chữ, Nguyễn Trãi giận nói : *«Bọn các người là bề tôi vét thuế, gặp đại hạn này đều do các người mà nên cả.»* Thúc Huệ tố cáo với Đại Tư đồ Sát và Đô đốc Vấn. Sát, Vấn tức lắm, trách Nguyễn Trãi rằng : «Làm đến nỗi có thiên tai, không phải là lỗi của bọn ấy, là lỗi ở Vua và Tể Tướng thôi, sao ông trách nhau quá lắm thế ?» Nguyễn Trãi tạ từ nói : «Thúc Huệ chỉ có tài nhỏ vét thuế mà ở nơi then chốt của thiên hạ, mỗi khi có sổ sách tâu vào đều muốn vơ của dân về cho quan để mong hợp với ý vua, cho nên tôi nhân việc này mà nói ra, không dám chê bàn gì đến quận tướng cả.» Sát vẫn chưa nguôi giận. Nhưng bản tâu vẫn làm như Nguyễn Trãi không đổi (xem Đại Việt Sử ký toàn thư - Kỷ nhà Lê, quyển XI.)

Cảnh cáo những triều chính hư hèn : Nguyễn Trãi là người đã có tinh thần khế cơ khế lý rất cao, luôn luôn trọng vì thiên tử và triều chính trong một xã hội phong kiến, nhưng khi triều chính hư hèn thì tìm đủ cách can gián, chỉ trích, không e dè sợ sệt, nịnh hót như số đông các quan lại. Khoảng tháng 3 năm Ất mão (1435), nhân có 7 tên can tội tái phạm ăn trộm, đều còn ít tuổi, hình quan chiếu luật đáng xử trảm. Bọn Đại Tư Đồ Lê Sát thấy giết

người nhiều quá, trong lòng ngần ngại. Vua đem việc ấy hỏi Thừa chỉ Nguyễn Trãi. Nguyễn Trãi trả lời : *«Pháp lệnh không bằng nhân nghĩa, cũng rõ lắm rồi. Nay một lúc giết 7 người, sợ không phải là việc đức tốt. Kinh Thư có câu : An như chỉ (66). Sách Truyện cổ câu : Tri chỉ nhi hậu hữu định (67). Thần xin thuật lại nghĩa chữ CHỈ để bệ hạ nghe : Chỉ nghĩa là yên chỗ đáng dừng, như trong cung là chỗ bệ hạ yên dừng. Khi ngự giá ra nơi khác thì không thể ở yên mãi được, lại phải trở về trong cung, thì mới yên chỗ dừng. Người làm vua đối với nhân nghĩa cũng thế, phải để lòng vào nhân nghĩa mà lấy đó làm nơi yên dừng. Tuy có khi ra oai giận dữ, nhưng không thể lâu được. Xin bệ hạ lưu tâm câu nói của thần.»* Bấy giờ bọn Sát, Ngân nói : « Ông có nhân nghĩa, có thể cảm hóa kẻ ác thành người thiện, hãy giao những kẻ ăn trộm ấy nhờ ông cảm hóa cho.» Bèn bảo Nguyễn Trãi và bọn Thiên Tước nhận lấy những tù ấy. Nguyễn Trãi nói : «Những kẻ ấy là hạng trẻ con ương ngạnh ranh mãnh, pháp luật của triều đình còn không thể trừng giới được, huống chi bọn chúng tôi ít đức cảm hóa thế nào được.» (xem Việt Sử ký toàn thư - Kỷ nhà Lê, quyển XI) Thật là một câu nói hồn nhiên nhưng sắc mạnh như sấm đánh thẳng vào bộ mặt hư hèn của bọn quan liêu chỉ biết thủ lợi và chẳng coi sinh mạng quần chúng là điều tối thượng.

Tháng giêng năm Đinh Tỵ (1437), vua sai Hành Khiển Nguyễn Trãi cùng với Lỗ Bộ ty giám là Lương Đăng Đốc làm loan giá, nhạc khí, dạy tập nhạc và múa. Nguyễn Trãi dâng biểu về khánh đá và tâu rằng : *«Kể ra, thời loạn dùng võ, thời bình chuộng văn. Nay đúng là lúc nên làm lễ nhạc. Song không có gốc thì không dùng được, không có văn thì không hành được. Hòa bình là gốc của nhạc, thanh âm là văn của nhạc. Thần vâng chiếu làm nhạc, không dám không hết lòng hết sức, nhưng vì học thuật nông cạn, sợ rằng trong khoảng thanh luật khó được hòa hài. Xin Bệ hạ nuôi nhân dân, để cho các nơi làng mạc không có tiếng oán giận than sầu, đó là không mất cội gốc của nhạc vậy.»* (Xem Đại Việt Sử ký toàn thư - Kỷ nhà

Lê, quyển XI ; Việt sử thông giám cương mục, quyển 17). Lời chỉ trích, phê bình triều chính thật đầm thấm, sắc gọn, mà nghiêm khắc. Tình thương bao la và trí tuệ đã hợp vào trong lối nói có khả năng cảnh giác và giáo dục thuộc truyền thống Thiền. Sự nhận xét của Nguyễn Trãi về nhạc đã không như thường nhân tách riêng nhạc thành một bộ môn riêng lẻ như quân sự, chính trị, ngoại giao, kinh tế, văn hóa. Nhạc phải gắn bó với con người, bởi nhạc cũng là người, nhạc tương duyên với biểu xuất văn hóa của con người. Nhạc nói lên phong thể của một cộng đồng dân tộc. Nhã nhạc ở triều đình có nghiêm chỉnh, hòa hài bao nhiêu, mà trong khi đó dân chết như rạ, máu ngập dòng nước xanh, thây bốc xông bệnh khắp làng mạc, kẻ sống thì gầy ốm và điên loạn thì nhạc tấu lên để làm gì ? Để làm gì ? Nhạc là nỗi hân hoan không kìm giữ nổi trong lòng ở thời vô sử khi loài người bảo bọc trong yêu thương, tấu lên, hát lên, múa lên với lửa, với rừng, với nước, với sinh linh. Phải ở trong cảnh đó thì nhạc mới toát ra, mới ôm vòng thế giới trong niềm sáng láng nguy nga. Làm sao Nguyễn Trãi có thể định nhã nhạc trong một xã hội sa đọa như vậy ? Đó cũng chính là lý do mà Nguyễn Trãi đã từ chối, nhận lệnh từ tháng giêng, qua tháng 5, Nguyễn Trãi tâu với vua : *«Mới rồi bọn thần cùng Lương Đăng sửa định nhã nhạc, nhưng sở kiến của thần không giống sở kiến của Lương Đăng, thần xin trả lại mệnh ấy.»* (xem Đại Việt sử ký toàn thư - Kỷ nhà Lê, quyển XI). Sở kiến con chim sẻ làm sao hiểu được sở kiến con chim Bằng ? Lương Đăng chỉ là một hoạn quan có tài nịnh hót, luồn cúi và có tài cóp chép, đạo nhạc, đạo văn. Lương Đăng chìm trong cơn mê thiên thu, như một con nghiện nằm nghe nhạc trong phòng trà, còn tai đâu mà nghe tiếng sấm của mây, tiếng lá của mùa, tiếng chim của nắng, tiếng mời của nước, và tiếng gọi của Người ? Mà thực, nhã nhạc của Lương Đăng soạn ra đều cóp chép theo nhạc cung đình của nhà Minh, cộng thêm đôi chút bí huyền nửa mùa của đền điện phù thủy.

Thái độ thương yêu, phụng vụ đối với sinh dân đau khổ bị áp chế : Càng chỉ trích, tố cáo bao nhiêu sự hư

hèn phá sản của bọn chính trị gia nơi cung đình, Nguyễn Trãi càng tha thiết bấy nhiêu đối với sinh dân đau khổ. Mối lo độc nhất đã ám ảnh thường trực suốt đời Nguyễn Trãi, dù khi ở chốn quan trường hay khi lui về núi cũ, giờ ăn hay giờ ngủ, trong chí khí cũng như trong suy tưởng. Gạt phăng mối lo này ra, gạt phăng tầng lớp sinh dân đau khổ, con người Nguyễn Trãi không còn lại gì cả. Mối lo cho dân còn to lớn, ám ảnh hơn cả ý thức quốc gia hay chủng tộc. Nó đã vượt phạm vi một cộng đồng để thành mối *bi tâm quán thế* đối với chúng sinh. Nhìn qua tâm sự Nguyễn Trãi trong những ngày kháng chiến chống quân Minh, ta ắt thấy mối lòng nhân nghĩa to rộng có tính cách quốc tế của con người Tỉnh thức này. Chống chính sách xâm lược của Trung Quốc, chống những tên tướng vô lại của Trung Quốc, nhưng đối với những tên lính Trung Quốc, những người dân cũng lâm hoàn cảnh bi thiết trầm thống như nhân dân Việt Nam thì lòng Nguyễn Trãi không có biên giới. Khổ đau làm gì có lớn nhỏ, giai cấp, chủng tộc ? Chết chóc làm gì có màu da ? Nguyễn Trãi đã hoàn tất Ý THỨC KẺ, con đường nhân nghĩa Việt Nam đó vậy. Kinh sách đạo Phật đã không đưa Nguyễn Trãi vào thứ du dương trầm bổng của chuông mõ. Kinh sách đạo Phật đã là hồn linh của những cử động, hành thê của Nguyễn Trãi như con suối nguồn cao tràn vào thân thể loài cây đơm dâng rừng hương và sắc lá. Trong kinh Viên giác, đức Phật giảng cho Bồ Tát Văn Thù nghe về vô minh, nguồn gốc của khổ đau và tranh chấp : Đã từ lâu vì nhiều món điên đảo làm mờ tánh «Viên Giác», chúng sinh như người lạc đường. Điên đảo vọng hiện qua thân và tâm, nên đã nhận lầm bốn thể giả hợp này làm thân mình, chấp những vọng niệm thoáng hiện thoáng biến, duyên theo bóng dáng của sáu trần làm *tâm* mình. Như người đui mắt thấy đầy hoa đốm trong hư không, hay thấy hai mặt trăng. Thật ra trong hư không chẳng có hoa đốm, chẳng có hai mặt trăng, chỉ vì dụi mắt mà ảo tưởng ra (Vọng nhận tứ đại vi tự thân, lục trần duyên ảnh vi tự tâm tướng. Thí như bị bệnh nhỡn kiến không trung hoa). Đọc đoạn kinh này Nguyễn Trãi chẳng những trực nhận vô minh mà còn xót thương tới cõi khổ đau bất công trước mắt. Một lời

dạy của bậc Thượng Trí đã được nghe, được hiểu, lời nói đánh thức con người vô minh thành con người Tỉnh thức, và con người này một khi đã tỉnh thức liền vung tay ra kẻ chợ hành động cứu nguy cho loài người :

Ô, thỏ thông thông vẫn bất lưu
Hồi đầu vạn sự tổng nghi hưu
Không hoa huyễn nhãn miên tiêu lộc (68)
Tục cảnh kinh tâm suyễn nguyệt ngưu (69)
Oải ốc thê thân kham độ lão
Thương sinh tại niệm độc tiên ưu
Bành thương tang cốc đồ hưu luận
Cổ vãng kim lai lạc nhật khưu

Mạn hứng II, TCH., sđd.

Vầng ô bóng thỏ đi vội vàng không níu lại được
Quay đầu nhìn lại mọi sự thấy nên bỏ qua
Đốm hoa trong hư không làm cho người ta choáng mắt như câu chuyện hươu giấu trong khóm chuối (68)
Cõi tục ghê lòng như trâu suyễn khi thấy trăng lên (69)
Nương thân dưới mái nhà lúp xúp có thể qua lúc tuổi già
Song nghĩ đến chúng sinh một mình cứ lo trước thiên hạ
Sống lâu, chết non, thắng ở, con đòi đều chả cần phải bàn đến
Xưa nay qua lại, như con cáo ở trong một cái gò.

Mỗi bận chán việc đời, Nguyễn Trãi liền quay đầu ngó về quê hương của tính thể mình. Nhưng khi về ẩn trong tính thể như nhiên, lòng cũng không thể quên sinh dân đau khổ. Mãi mãi *thương sinh tại niệm độc tiên ưu*, mãi mãi âu lo trước mọi người chuyện sẽ xảy ra, chuyện còn dở dang đau khổ của quần chúng, và hưởng vui sau khi quần chúng đã trọn vui.

Non nước cùng ta đã có duyên

Tự thán 4, QATT., sđd.

Đã có duyên vì mọi người như muôn cành lá của một cây :

Vạn diệp thiên chi bởi một cây
Yêu trọng người dửng là của cải
Thửởng vĩ thân thích nghiã chân tay

Bảo kinh cảnh giới 18, QATT., sđd.

Với tư tưởng đó, Nguyễn Trãi tuyệt đối phá bỏ thứ chủ trương chia rẽ giữa các gia tộc, vùng miền. Nguyễn Trãi biết hơn ai rằng : Một cộng đồng, một dân tộc nói cùng tiếng nói, có cùng văn hóa, tắm cùng nguồn tư suy nếu muôn người hòa thuận, muôn người đoàn kết thì ngoại bang và những thế lực ma chướng trong nước không thể lay động. Nguyễn Trãi đã thấy rõ cái nguy biến của một dân tộc bị chia xé bằng sự ganh tị vùng miền, ganh tị gia tộc, ganh tị tín ngưỡng, ganh tị chủ thuyết. Càng ganh tị bao nhiêu người ta càng tạo ra những lý tưởng thiện mỹ (trên danh từ) để bình yên trong lưởng tâm mà chém giết nhau. Nguyễn Trãi là một thiền sư, một con người Tỉnh thức, nên quá thấu hiểu chủng tộc không khác nhau ở màu da. Tư tưởng bằng hoại trong con người đã nhuộm màu da họ khác nhau và biến họ thành một tên lính của đạo quân kỳ thị chủng tộc. Chính tư tưởng là nguyên động lực, chứ không phải tiếng nói khác nhau mà con người đâm chém nhau. Tư tưởng ở đây đã sa sút thành ý thức hệ cục bộ và cuồng tín. Nguyễn Trãi không cần tuyên ngôn, không cần dự án, không cần thảo luận dài dòng về một chữ, một ý, một ý thức hệ, một tư tưởng. Nguyễn Trãi đi thẳng vào thực tại, hòa đồng trong thực tại và chuyển hóa thực tại đó. Hành động Nguyễn Trãi là thực chứng, không phải là một động tác phải giảng giải bằng một loạt chữ *«nhưng»*. Chìa khóa giải thoát tâm linh là ý thức tới thế mệnh mình trong một trùng trùng sinh hoạt. Chìa khóa bảo vệ quê hương và giữ nước là đùm bọc lấy nhau, là người có của chia cho người thiếu thốn, chớ tích lũy bằng máu xương của kẻ khác, nhưng cũng chớ lấy máu xương của kẻ khác để đoạt lấy phần lý tưởng hay phần ăn của mình. Tất cả đó gom vào trong hành động, ý nghĩ thường nhật của một con người. Tất cả đó gom vào trong đôi câu thơ bình dị :

Ai trách hiềm cây lại trách mình
Vốn xưa một cội thác cùng cành
...
Than lửa hoài chưng thương vật nấu
Thiêu, tiếng khóc cảm thần linh

BKKG 24, sđd.

Đồng bào cốt nhục nghĩa càng bền
Cành Bắc cành Nam một cội nên
Điền địa chớ tham, hơn bổ dại (70)
Nhân luân mãi lấy dưới làm trên
Chân tay (71) dầu dứt, bể khôn nối
Xống áo (72) chẳng còn, mua dễ xin
Ở thể nhịn nhau muôn sự đẹp
Cường, nhu cùng biết hết hai bên.

Bảo kinh cảnh giới 15, QATT. sđd.

Những câu thơ nhưng chính là nỗi «tiên ưu», nỗi lo trước cho thiên hạ, đất nước. Thiên hạ, đất nước ở thế kỷ XV, mà cũng là thiên hạ, đất nước những thế kỷ dài sau, những thế kỷ còn vẹn nguyên trong sự phá sản, tương sát, ganh đua. Cả một đời Nguyễn Trãi chỉ ước vẹn độc nhất là thấy nhân dân hưởng cảnh thái bình. Sau đó là niềm hiếu thảo với cha mẹ mà vì đại nguyện không đền báo được như nguyện, nó ray rức mãi hoài tâm tư Nguyễn Trãi. Những khi đứng trước trời cao sông rộng, những khi xuôi ngược chiến chinh, những lần tha hương đất khách, Nguyễn Trãi thường khẩn thầm với trời đất cho Cha Mẹ nguyên vẹn với Như Nhiên. Mỗi thoắt nhớ đều thoáng bóng hình cha mẹ quê hương, mỗi hơi thở là một lần nguyện cầu. Nhưng đại nguyện đã đẩy Nguyễn Trãi đi quá xa nơi chôn khôn dò nơi lưu đày. Rồi cụ thể, nỗi nhớ nhung dàn thành những bước hiên ngang.

Tơ tóc chửa hề báo sở sinh
Già hòa cũ, tủi nhiều hàng
Chông gai nhẹ đường danh lợi
Mặn lạt lo mùi thế tình
Sách một hai phiên làm bầu bạn

Rượu năm ba chén đổi công danh
Ngoài chưng phận ấy cầu đâu nữa
Cầu một ngồi coi đời thái bình
Tự thán 10, QATT., sđd.

Lo âu trước và dấn thân không ngừng nghỉ để phụng vụ dân. Vì vậy dù biết chốn kinh đô không còn là thủ đô suy tưởng, đầu não của văn hóa mà chỉ là nơi buôn người, nơi bán tâm linh, Nguyễn Trãi cũng đành phải «*Nước kiến phong quang hầu mấy kiếp (73). Rừng nho nấn ná miễn qua ngày.*» (Tự thuật 1, QATT., sđd.) Và trước những cảnh chướng tai gai mắt, Nguyễn Trãi nhất nhất thực hiện tôn chỉ của kinh Thủ Lăng Nghiêm : « *Thuấn nhã đa tánh khả tiêu vong. Thước ca ra tâm vô động chuyển.*» (Hư không có thể tiêu hoại, nhưng lòng kiên trì, bền vững của ta không bao giờ lay chuyển) :

Mọi sự đều nên thuấn nhã đa
Tự thuật 3, QATT., sđd.

Nguyễn Trãi nghĩ đến dân không như các nhà chính trị hoạt đầu. Thường các vị này chỉ «nghĩ» đến dân để xác định vị trí «tai to mặt lớn» của họ, «nghĩ» đến dân trong các lời ăn tiếng nói công cộng để tự tôn mình là cha mẹ của dân, «nghĩ» đến dân để lương tâm yên ổn thủ lợi. Nguyễn Trãi là một nhà chính trị ưu tú, nhưng lại không nghĩ đến dân theo nghĩa chính trị, nghĩa của sách động, nghĩa của lợi dụng. Nguyễn Trãi không biến ý niệm nhân dân thành một danh từ trừu tượng thay thế cho một vị thần linh hay một bộ máy độc tài chuyên trị. Ý nghĩa dân của Nguyễn Trãi là những con người sinh động, đang chịu đựng thường trực sự nghèo hèn, bệnh tật, dốt nát. Nhưng chính những người này mới thực sự là rường cột của nòi giống, mới là sức mạnh thực sự dựng Nước và bảo vệ con người. Xưa nay người ta chỉ biết *dùng dân*, song ít ai biết để cho *dân dùng mình*. Dùng dân để đắp đê điều, dùng dân để xây hào đắp lũy, dùng dân để mặc áo lính đi chết thay, dùng dân để đánh thuế, dùng dân để canh gác cho mình ngủ, dùng dân

để đi biểu tình, dùng dân để hoan hô. Nếu dân không theo thì phủ dụ, phủ dụ không được thì mua chuộc, mua chuộc không được thì đàn áp. Một vòng lẩn quẩn quay hoài không dứt. May thay lịch sử đã chứng minh những ai không để cho dân dùng mình để dựng xây thế cuộc, tổ quốc, tất có ngày thất bại thảm thê :

Làm người mã cậy khi quyền thế
Có thủa bàn cờ tốt đuổi xe
QATT., sđd.

Trong bài thơ Quan Hải (Đóng cửa bể) Nguyễn Trãi đã cho thấy không phải có tài mưu lược là đủ, phải có lòng dân hưởng ứng thì việc nghìn thu mới thành tựu. Muốn dân theo không thể mua chuộc hay đàn áp. Tiền bạc, bạo lực có thể làm cho dân cúi đầu, ngậm miệng chốc lát, nhưng chỉ khiến cho con hổ trong lòng họ mọc thêm cánh vút bay ra mà thôi. Cảnh Hồ Hán Thương lấy cọc gỗ và đá đặt dưới cửa bể, lấy giây sắt thả ngang sông để ngăn cản quân Minh, nhưng vì lòng dân không ủng hộ cũng hóa ra vô ích :

Thung mộc trùng trùng hải lãng tiền
Trầm giang thiết tỏa diệc đồ nhiên
Phúc chu thủy tín dân do thủy
Thị hiểm nan bằng mệnh tại thiên
Họa phúc hữu môi phi nhất nhật
Anh hùng di hận kỷ thiên niên
Kiền khôn kim cổ vô cùng ý
Khước tại thưởng lương viễn thụ yên
Quan Hải, TCH., sđd.

Cọc cắm lớp này đến lớp khác trước sóng bể
Giăng giây sắt ngầm khóa sông lại cũng luống công thôi
Úp thuyền, mới rõ sức dân như nước
Hiểm yếu không cậy được, mệnh ở trời
Họa phúc đều có nguyên nhân cả, không phải chuyện một ngày dấy lên
Anh hùng còn để mối giận đến mấy nghìn năm

Cái ý của trời đất xưa nay vốn không cùng
Chính ở nơi dòng nước xanh, hơi khói trên lùm cây xa.

Nhờ hiểu biết và tôn trọng sức dân như thế nên mới hành động, mọi chương trình đều quy hướng phục vụ cho những thể thân –sinh dân đó.Qua Nguyễn Trãi, chính trị và nhân nghĩa (ý thức kẻ) đã cặp tay nhau bình thường hóa cuộc đời. Tiếc thay thiên tài tỉnh thức của Nguyễn Trãi chỉ thi thố trọn vẹn trong cuộc kháng chiến thần thánh chống ngoại xâm, nhưng trong thời dựng nước, dựng văn thì tà lực của triều chính phá sản thời bấy giờ đã tìm đủ cách để cản ngăn không cho Nguyễn Trãi thành tựu sự nghiệp Việt Nam. Tà lực phong kiến với một nền tảng tư tưởng chính trị đã bị ung thối rào kín những bước đi của Nguyễn Trãi và cuối cùng đã dùng bạo lực thảm sát vị Thiền sư đó.

NHƯ NHIÊN TRONG THƠ HAY LÀ NỀN THI CA TỈNH THỨC : Con Đường Thơ Việt Nam siêu hóa bốn thể cách vong tính của các dòng thơ Lãng mạn, Tượng trưng, Siêu thực và Hiện thực xã hội

Lý do Nguyễn Trãi thường buồn nản. Nhưng trong sự buồn nản có tính cách tiêu cực nhất của Nguyễn Trãi đều hàm chứa nhiều nguồn lực tích cực hùng hậu. Về ẩn, về vườn, về núi, về làng cũ... không mang nghĩa xa lánh, chạy trốn, trùm chăn. Nó mang nghĩa trở-về-trong-nghĩa-ra-đi : giã từ sự vong tính, phá hoại, tương sát để trở về với khởi điểm *như nhiên* bất hại của mình. Dầu cho ngày nay, chúng ta có viện dẫn tất cả những hệ thống trí thức thời thượng và khoa học nhất để phân chia tích cực - tiêu cực, dấn thân - nhàn ẩn, thì việc đó chỉ có giá trị của một trò chơi cút bắt ngôn ngữ, lý thuyết mà thôi. Bằng những thứ lý luận này, chúng ta không thể nào hiểu được sự uyên áo thâm trầm của Nguyễn Trãi. Sinh phong của Nguyễn Trãi là một sinh phong tỉnh thức, đi trước thời đại không những vài chục năm mà có thể đi trước thời đại năm mười thế kỷ. May lắm, trong vòng ba mươi năm nữa chúng ta sẽ

chứng kiến sự đổi thay trong tư tưởng chính trị của nhân loại, và lúc đó, hiển nhiên con đường hành động và suy tư của nhân loại sẽ có những trùng ngẫu thần dị với sinh phong của Nguyễn Trãi.

Xuất thế, nhập thế, ẩn hay ra, đối với Nguyễn Trãi đều là một. Ý chí này xuất hiện ngay những lúc mà lòng ông chán nản nhất. Ta có thể thấy qua bài «Họa vần của một vị tiên sinh trong làng gửi cho người đồng chí» :

Sầu lai đốt đốt mạn thư không (74)
Thiên địa vô cùng thán chuyển bồng (75)
Thế sự khôi tâm đầu hướng bạch
Suy nhan tá tửu vạng sinh hồng
Lãm huy nghĩ học minh dưởng phượng (76)
Viễn hại chung vi tị dặc hồng
Luân lạc thiên nhai câu thị khách
Niên lai xuất xử lược tương đồng

Họa Hưởng tiên sinh vận giản chủ đồng chí
TCH., sđd

Cơn sầu đến, viết lên không mấy chữ «đốt đốt» (74)
Trời đất vô cùng, than cho cỏ bồng xoay chuyển (75)
Việc đời lòng đã nguội lạnh, đầu nhuốm bạc
Nét mặt hom hem có chén rượu mới sinh vầng hồng
Nhìn ánh sáng, muốn học chim Phụng gáy vừng đông (76)
Xa lánh tai họa, rút cục chim hồng tránh nơi săn bắn
Đều là khách lận đận nơi phương trời
Lâu nay «ra» hay «ẩn» chẳng có gì khác nhau.

Ra hay ẩn, Nguyễn Trãi luôn luôn *«Muốn đem nước cỏ lan chia cho bốn bể để gội rửa cho ai còn nhơ nhớp»* (Nguyện bả lan thang phân tứ hải, Tùng kim tảo tuyết cựu ô dân - Đoan ngọ nhật, TCH, sđd.) Ra hay ẩn, Nguyễn Trãi đều ở nơi *«Cảnh tựa chùa chiền, lòng tựa thầy. Có thân chớ phải lợi danh vây»* (Ngôn chí - QATT., sđd.) *Vì «Duyên xưa hưởng hỏa tượng ba thân»* (pháp thân, báo thân, ứng thân) (Ngôn chí 11 - QATT. sđd.) và nay *«Tự nhiên lọn nghiệp ba thân»* (BKGG, QATT.) nên Nguyễn Trãi đã

thiền hóa cuộc sống hành động cũng như cuộc sống ẩn trong *như nhiên* hùng tráng :

Tham nhàn lánh đến giang san
Ngày vắng xem chơi, sách một an
Am rợp chim kêu hoa sẻ động
Song âm hưởng tiễn khói sơ tàn
Mưa thu tưới ba đường cúc
Gió xuân đưa một luống lan
Ẩn cả lọ chi thành thị nữa
Nào đâu là chẳng đất nhà quan

Ngôn chí 16, QATT., sđd.

Con lều mòn mọn cách hồng trần
Vường vất tư mùa những bạn thân
Trúc Tưởng Hủ (83) nên thêm tiết cứng
Mai Lâm Bô (84) đâm được câu thần
Trượng phu, non vẳng là tri kỷ
Tiên khách, nguồn êm ấy cố nhân
Mấy của yêu đường đà chiếm được
Lại mong chiếm cả hết hòa xuân

Tự thán 11, QATT., sđd.

Khi Nguyễn Trãi nói tới *nhàn* tới *tịch* là nói tới *nhàn* như tâm điểm của cuộc sống, tâm của mọi điểm tâm quy, nói tới *tịch* như là sự lặng bặt của trầm luân, đau khổ, là thể tính đã mông dậy niềm bằng an :

Bản thị canh nhàn điếu tịch nhân

Đề Từ Trọng Phủ canh ẩn đường,
TCH., sđd.

Ta vốn là kẻ cày nhàn, câu tịch

Bởi vì *«Nhất lê nham bạn khả tàng thân»* (bài thượng dẫn) : một lưỡi cày bên núi cũng có thể nương thân. Cần tới một lưỡi cày, ắt không còn là người đi lánh nữa. Lao động trong tư suy Nguyễn Trãi, đành phải là lao động bằng chân tay chứ không phải thứ lao động «chỉ tay năm ngón»

phải toát mồ hôi và chảy máu mắt để thực hiện công tác mình. Nhưng cũng không phải là thứ lao động thuần túy không trí giác thứ lao động hãm hại năng lực con người, làm tiêu mòn thân xác và thần trí họ cho những viễn tượng xa xôi của luận lý, vốn không giúp đỡ thêm gì cho đời sống bình dị nhất của một người dân. Lao động phải đạt tới mức hành động, nghĩa là có ý thức, có tự nguyện, và xa hơn nữa, hành động đã được trí tuệ tối thắng quán chiếu. Chính trong nghĩa lao động này mà Nguyễn Trãi cật vấn Ngu Công :

Nhẫn thấy Ngu Công tua sá hỏi
Non từ nơi nớ tốn công dời !

Thuật hứng 14, QATT., sđd.

Ngu Công là người chuyển núi bằng *ý thức lao động thuần túy*, cộng thêm sự tin tưởng bất biến vào tương lai (ở đây là tương lai của con cháu mình). Dường như Ngu Công chưa vượt tới *ý thức lao động tỉnh thức*. Ngu Công không *quán chiếu* vào tận nền móng của lý tưởng mình. Ngu Công tiếp diễn - một cách bình dân giấc mộng trường cửu của những ông vua Trung Quốc. Dời núi, lấp biển là chuyện lớn, đại sự. Đáng làm và phải làm. Song nên phân biệt những đại sự «lớn» và «làm cho sinh dân thêm lớn», với những đại sự quá hao tổn xương máu cho những người mình «đòi» bảo vệ, «đòi» phục vụ. Vạn lý trường thành là một đại sự «không cần thiết» ! Bởi vì suốt lịch sử Trung Quốc, chúng ta thấy quá rõ giặc bên phía trong thành vốn phức tạp và nhiều hơn giặc đến từ ngoài Vạn lý trường thành.

Lao động thuần túy đúng là chuyện dời non. Dời tới bất tận đời, non vẫn là non. Nguyễn Trãi than là «tốn công !» Còn cái *nhàn*, cái *tịch* mà Nguyễn Trãi đề xướng có phải là sự khoanh tay không làm, đối lại với lao động kia chăng ? *Nhàn* và *tịch* như câu thượng dẫn *«Bản thị canh nhàn điếu tịch nhân - Nhất lê nham bạn khả tàng thân* thì *nhàn* là nghĩa của *như nhiên*, cõi tự nhiên đã tỉnh thức, đã về tới nơi chốn. Và *tịch* chính là quán chiếu *tính không* (Sùnyata).

Diễn tả cảnh *nhàn*, tức cảnh *như nhiên*, Nguyễn Trãi đã có những câu thơ tuyệt đẹp. Ở đây, ta không bắt gặp những câu vịnh khách sáo phong, hoa, tuyết, nguyệt. Toàn thị là những hơi thở, những hương nồng, nhưng lung linh gắn bó. Trong cảnh đó, dường như chỉ cần một hạt bụi mất đi thì không gì còn tồn tại. Chúng không hẳn là cảnh tự nhiên. Bởi cảnh tự nhiên thường không có tiếng nói trong thi ca, thuần là tiếng nói thi nhân mà thôi. Cảnh tự nhiên trong thơ Nguyễn Trãi là cảnh tự nhiên đã tỉnh thức, nó tự nói bằng tiếng nói của chính nó. Nó là một dòng sông, trên đó Nguyễn Trãi cùng xuôi thuyền. Nó giúp từng bước đi khẳng khít trong lòng đá. Nếu có hoa thì vẫn là hoa chen cạnh lá. Giữa rừng lá, tiếng thú kêu, kêu vừa vặn hơi thở nó, tiếng kêu không bị người đời bóp thắt nơi trí tưởng cho dài vang lanh lảnh, hay gào buồn. Chính nơi tâm thức *như nhiên* này mọi sự vầy bạn, hiện ra trọn vẹn hay biến mất như một vừng trăng giữa hai ngày trên mặt hồ. Tất thảy ở trong nhau, giữ lấy nhau mà vẫn xa rời nhưng không mất mát, tựa con trong mình mẹ và mẹ trong tình con.

Dấu người đi là đá mòn
Đường hoa vướng vít trúc luồn
Cửa song dãi, xăm hơi nắng
Tiếng vượn kêu, vang cách non
Cây rợp tán che am mát
Hồ thanh nguyệt hiện bóng tròn
Cò nằm, hạc lặn nên bầy bạn
Ủ ấp cùng ta làm cái con.

Ngôn chí 20, QATT., sđd.

Con đường về với *nhàn* và *tịch* là con đường bát ngát giữa quê hương. Quê hương không đô thị, không bán buôn, không tương sát. Quê hương của sự sum vầy, đồm đa những vùng thiên thanh xanh thơ dại. Một quê hương xưa cũ nhưng vẫn mới hoài sau mỗi bận đi hoang nơi phương trời băng hoại.

Danh lợi lòng ắt đã dửng dưng
Dò trúc xông qua làn suối

Tìm mai theo đạp bóng trăng
Giang san bát ngát kĩa quê cũ
Tùng cúc bù trì ây của hằng.
Tự thán 7, QATT., sđd.

Đi hoang mà không có nỗi nhớ nhung hộ phù, tất hai điểm cách sẽ không thể nào thu đất trở về. Nỗi nhớ chính là sự lay động. Lay động càng nhiều, cơn mê ngủ càng bị đánh thức. Và giữa cơn chập chờn này, chỉ cần một âm vang, một tiếng gọi, một rung động nhỏ nhoi nào đó trên bề mặt yên im, cũng giúp cho người mê sực tỉnh. Suốt những năm lăn lộn nơi kinh đô, nơi chốn quan trường, Nguyễn Trãi ý thức cuộc đi hoang băng hoại của mình. Khác thái độ những kẻ khác, càng ý thức cuộc đi hoang, Nguyễn Trãi càng đi tới tận cùng cuộc đi hoang như một người fakir bắt rắn, khiến những bước đi và những con đường phải nhập cuộc lên đường. Một trường ca tâm linh. Khởi từ nơi thế phận mong manh hiểm nghèo chẳng biết vin dựa vào đâu ngoài tấm với của những khuya tay mộng mị :

Can qua thập tải thân bằng thiểu
Vũ trụ thiên niên biến cố đa
Khách xa hưởng trần xuân trú vĩnh
Đẳng đẳng thanh mộng nhiễu yên ba.
Họa Tân Trai vận, TCH., sđd.

Chinh chiến mười năm, bạn thân ít
Vũ trụ nghìn thuở biến cố nhiều
Nhân ngày xuân đằng đẵng, nơi quán khách đốt hương
Giấc mộng thanh lâng lâng xoay vần trên khói sóng
Họa vần của Tân Trai

Mộng niú người trong vùng bất động, không gian tăng chiều thành muôn bề, nhưng cũng vì vậy mà khả năng giới hạn của con người càng bị giới hạn thêm. Mộng là sự hẹn hò son sắt nhưng thầm kín, sao lòng vẫn cứ bị xa đi ?

Lâm tuyền hữu ước na kham phụ
Trần thổ đê đầu chỉ tự liên

Loạn hậu đáo Côn-sơn cảm tác,
TCH., sđd.

Trót hẹn với rừng suối, đâu nỡ phụ tình
Cúi đầu trong cát bụi nghĩ mà thương thân

Sao lòng vẫn là cảnh chiêm bao ? Mộng trung chi mộng !

Thập niên phiêu chuyển thán bồng bình
Quy tứ dao dao nhật tư tinh
Kỷ thác mộng hồn tầm cố lý
Không tương huyết lệ tẩy tiên oanh
Binh dư cân phủ ta nan cẩm
Khách lý giang sơn chỉ thử tình
Uất uất thôn hoài vô nại xứ
Thuyền song thôi chẩm đáo thiên minh

Quy Côn-sơn chu trung tác,
TCH., sđd.

Mười năm phiêu giạt, than thân bồng bèo
Lòng muốn về ngày ngày lay động như đuôi cờ
Bao lần nhờ chiêm bao đi tìm làng cũ
Luống đem nước mắt lấn máu rửa mồ tổ tiên
Sau cơn binh lửa, thương ơi, nạn búa rìu khó ngăn
Non sông đất khách chỉ đeo đẳng mối tình này
Tấc lòng bùi ngùi chẳng biết làm sao
Nằm ở cửa sổ thuyền trăn trở gối đến sáng

Trong thuyền về Côn-sơn cảm tác

Nhưng rồi một lần nào đó, nỗi nhớ từ trong mộng bước ra đầy ước mơ thành hứng khởi. Bao cơn gió lao xao bỗng đứng dừng thành Núi, mây trắng giăng bay tụ mình làm Chim. Người cũng dừng đứng bước đi hoang ngồi vắt thân qua biên cương...

Giai khách tương phùng nhật bão cầm
Cổ sơn quy khứ hứng hà thâm
Hương phù ngõa đỉnh phong sinh thụ
Nguyệt chiếu đài ky trúc mãn lâm
Tẩy tận trần khâm hoa ngoại mính
Hoán hồi ngọ mộng châm biên cầm
Nhật trường ẩn kỷ vong ngôn xứ
Nhân dữ bạch vân thùy hữu tâm

Đề Trình xử sĩ Vân oa đồ, TCH., sđd.

Khách nhã gặp nhau ngày hằng ôm đàn
Hứng về núi cũ sao mà thấm thiết
Hương bay lên từ vạc sành, gió sinh từ cây
Trăng chiếu xuống đá rêu, trúc đầy rừng
Rửa hết lòng tục có ấm chè ngoài hoa
Gọi tỉnh giấc mộng trưa có chim kêu bên gối
Ngày dài tựa ghế quên nói năng
Người với mây trắng ai hữu tâm ?

Vong ngôn xứ. Hết nói năng. Hết nói những lời chưa phải là lời. Hết nói những câu vu vơ, những chuyện bông lơn tầm phào, những chuyện nhỏ to thành phố, những chuyện đàm tiếu xóm giềng, những tin vặt chó chết, heo mang quái thai. Hết nói những lời lập lại những bài-đồng-loạt trên các báo, những lời mà các báo lập lại từ bộ tuyên truyền, bộ thông tin, bộ thông tin thì lập lại lời của Quan cán bộ, Quan cán bộ thì lập lại lời của các Quan trên, và Quan Trên lập lại lời của đấng Chủ Tịch, đấng Chủ Tịch lập lại lời của Quan Bí Thư, Quan Bí Thư lập lại lời Quan Cố Vấn, ... cứ thế, đi vòng đi vòng, đi vòng, vòng vo Tam Quốc, tối một nơi chốn mà chẳng ai hiểu vì sao mình thốt ra lời đó. Vong ngôn xứ. Hết nói năng. Hết nói lối nói lập lại. Thảnh thơi như mây bay và mây cũng thảnh thơi như người. Nhân dữ bạch vân thùy hữu tâm ? Và giữa cảnh không nói năng đó, tiếng chim vẫn rộn về. Trong thơ văn Nguyễn Trãi, núi, suối, đá, tùng, cúc phẳng phất vây trùm tâm sự bao nhiêu thì tiếng chim là một âm khúc thường dội về giục giã bấy nhiêu. Tiếng chim là tiếng

gọi của vô hình. Tiếng chim không phát thành lời người, lời tự vị, nhưng lại môi giới giữa *người* với *như nhiên*, và đại biểu cho lời thầm kín chưa khui mở. Nửa vời mà trầm thống. Thiết tha nhưng khai thị. Mặn nồng tuy vẫn giữ im. Phải chăng tiếng chim không là tiếng gọi của *vô tâm* nơi tầm với của tâm hồn ? Chính tiếng chim này đã bao lần an ủy, bao lần gọi tỉnh Nguyễn Trãi trên bước đường đi hoang nơi chốn quan trường :

Tiển sát hoa biên song bạch điểu
Nhân gian lụy bất đáo thường châu
Vãn lập, TCH., sđd.

Dễ yêu thay đôi chim trắng bên hoa
Vì lụy nhân gian không về được bến nước trong xanh
Buổi chiều đứng trông

Thâm sơn tịch mịch điểu hô nhân
Họa lý khan lai diệc bức chân
Nhàn quải ngọ song triều thoái nhật
Mộng hồi nghi thị cố viên xuân.
Đề sơn điểu hổ nhân đồ, TCH., sđd

Rừng sâu vắng, chim gọi người
Cảnh vẽ và cảnh thực xem như hệt
Mỗi buổi lui triều nhìn tranh nhàn nhã treo trên song trưa
Chiêm bao tưởng như về lại nơi vườn cũ
Đề tranh «Chim núi gọi người»

Quân thân nhất niệm cửu oanh hoài
Giản quí lâm tàm túc nguyện quai
Tam thập dư niên trần cảnh mộng
Sổ thanh đề điểu hoán sơ hồi.
Đề Đông-Sơn tự, TCH., sđd.

Một niềm quân thân vương vít mãi
Suối bể bàng, rừng hổ thẹn vì nguyền xưa đã lỗi
Giấc mộng ở cõi trần đã quá ba mươi năm
Vài tiếng chim kêu mới tỉnh thức lại
Đề chùa Đông-Sơn

Tỉnh thức như kẻ buông thuyền đi bất định trên sông bỗng quay đầu mà thấy bờ. Danh vọng, giàu sang, tranh chấp, đàm tiếu, tự tôn tự đại... thảy là những hình tướng kiêu ngạo mà rỗng tuếch của chốn chợ búa, thị thành. Thảy là chuyện hư ảo. Thảy không có căn nguyên, bởi chúng là mớ ảo tưởng phát sinh từ ngu muội. *«Tỉnh dậy mọi sự đều không cả»*. (Giác lai vạn sự tổng thành hư - Ngẫu thành, TCH., sđd.) Nhận thức mọi sư đều *không* cả là bắt đầu nắm được ngọn ngành của sự Sống, mối lái của Thực tại để điều hành và chuyển hóa cõi nhân sinh. Giây phút mà tất cả mọi mối bí ẩn, huyền nhiệm, chân lý của cuộc đời đều nằm trong tay mình *(Thế sự huyền tri tại chưởng trung* - Đề kiếm, TCH., sđd.)

Sự tỉnh thức đã chuyển hóa tâm linh và đẩy những cõi tự nhiên vào trong vận hành thuần nhất của *như nhiên*. Tỉnh thức, Nguyễn Trãi đã để lại cho kho tàng thi ca việt nam những dòng thơ độc xuất. Ở đây, thơ đã việt vi kỹ thuật và những hình ảnh bửng kín để với tới sự sáng tạo liên tục trong *tướng duyên* và giữa *như nhiên*. Nhà thơ không dự phóng, không tiên đoán, không bóp ngộn ngữ vào khuôn khổ hình sắc, âm nhạc. Khi *tự nhiên* tỉnh thức nơi *như nhiên*, tự nó bung ra lời. Mỗi lời mở ra một sự sống. Mỗi lời dù có phải trùng lập nhiều bận, thì mỗi bận vẫn là một sinh thể khác biệt tuy vẫn hòa hài. Nhà thơ không để cuốn phăng theo xúc cảm như đám lục bình trên dòng nước lũ. Nền thơ lãng mạn làm bốc bay tình cảm, nhưng đồng lúc nhốt tù thực tại vào những hải đảo cô đơn. Nhà thơ không cần thiết phải tượng ý, tượng lời, tượng hình để trưng cho người đọc thấy một cảnh chứng *tượng trưng* nào đó. Làm như vậy chỉ thành công với những ai cùng ở một cung bậc thực chứng như nhà thơ mà thôi. Thật khó để gặp hai người nằm trùng trong một nhãn quan. Đối với nhà thơ đã tỉnh thức, mọi vật, mọi hình, mọi sắc, mọi chữ, mọi ý thoát sinh từ thực tại đều là những *biểu trưng* đầy ý nghĩa, đầy lời nói. Khi nói tới *nước* chẳng hạn, nhà thơ không cần thiết phải tượng ra tất cả hình sắc để diễn tả một thứ nước trong lành của cõi thần tiên, có tính chất giải thoát cao siêu không có nơi thế tục. Bởi vì, chính trong âm vọng của chữ

nước, tự nó đã biểu trưng sự nhiệm mầu thấy rõ của nước, tự nó là một trái long lanh, một quả ngọt ngào hái trên những bình sa khô cằn, bẩn bụi của đất. Tự nó, ôm gồm tất cả nỗi nhiệm mầu của *tương sinh* và *như nhiên*. Có cần chi phải kêu gọi tới những lối diễn tả *tượng trưng* xa rời với bản chất hào hoa, hùng khí ? Nhà thơ cũng không cần thiết phải *siêu hóa thực tại* để diễn tả thực tại. Tất cả những việc đó chỉ là *những cuộc chạy trốn*. Vì không nắm được thực tại, con người bay nhảy, nhào lộn trên những hình sắc ly thực tại, mong cầu làm như vậy họ có thể trình diễn thực tại. Đương nhiên ở đây, không ai kiểm chứng được, trái lại người ta còn trầm trồ khen ngợi những kỳ xảo bất thường. Tuy nhiên, những kỳ xảo này chỉ ru ngủ thêm con người trong cơn trường mộng bơ vơ. Thơ, nhạc, hình sắc chỉ hoàn tất thông điệp chúng, khi chúng nâng đỡ tư suy con người bước lên con đường hùng tráng mà vòi vọi của *như nhiên*. Bằng không, chúng chỉ là thứ ru ngủ, thứ ngâm nga cà kệ.

Thường các thi nhân dùng cảm tính bén nhậy đặc biệt của mình để dò vào thực tại. Và trên bước dò dẫm này, họ dựng nên những cảnh sắc lung linh, phiếu diễu, huyền kỳ. Một vài khi, họ «đắc đạo». Khốn thay, vì đắc đạo như vậy mà họ phải mãi mãi đi hoang nơi cảnh sắc hoang đường do chính mình tạo dựng. Trường hợp Nguyễn Trãi thì ngược lại. Nguyễn Trãi tự mình chứng ngộ trong cái nhìn, cái nghe, cái hiểu, quay ngó vào đấu thực tại ở đó đáp chào vồn vã. Không chút cầu kỳ lập dị. Không ồn ào, không xông xáo bừa bãi. Thế nhưng ngữ ngôn thi ca lại hùng tráng kinh hồn. Mỗi chữ là một tướng quân. Mỗi chữ là một sự dịu dàng quý phái. Mỗi chữ là một hình vóc trần ngự và chuyển động. Mỗi chữ sinh thành và chuyển hóa. Từ thế kỷ thứ XV, lúc mà nền quốc âm còn phôi thai, trí tưởng của trí thức còn chìm đắm với những lề thói thẩm mỹ Trung Quốc, thì Nguyễn Trãi đã viết những bài thơ quốc âm đầu tiên, với ngữ khí và ngữ ngôn Việt. Nguyễn Trãi đã thanh toán năm chặng đường mà hiện nay một số đông đảo thi sĩ Việt Nam còn dò dẫm, trù trừ, thậm thụt hay sa đắm : dòng thơ Hán từ chương, dòng thơ lãng mạn, dòng thơ

tượng trưng, dòng thơ siêu thực, dòng thơ hiện thực xã hội. Đối với Nguyễn Trãi, năm dòng thơ này chỉ là trò chơi tiểu xảo của *những kẻ đi hoang*. Nhà thơ đúng nghĩa là Nhà Thơ nào khác gì hơn *một con người* biết mình *là người* nơi sinh thể chuyển hóa hào hùng : *một Nhà Hành Động*. Hành động từ đôi mắt ngửng lên trời cao nhìn thẳng vào mặt nhật, trăng, sao... trao đổi những thông điệp qua sợi giây ý tưởng. Hành động trên đôi chân giẫm lên núi rừng thành những chuỗi tiếng chấn động và thức giấc hư không. Hành động trên đôi tay chèo khuấy vào vùng nước trùng khơi mở luống đi kết nối... Chỉ có hành động, con người mới chính thực là thi sĩ. Thi sĩ trọn vẹn. Mọi hình thức khác đều là chạy trốn, chạy trốn thực tại, chạy trốn cô đơn, chạy trốn mặc cảm, chạy trốn sự yếu hèn của chính mình : chạy trốn vì sợ hãi. Con người hành động là con người không sợ hãi, không dối trá, họ minh thực qua từng động tác *thi tính* của mình. Những lời viết, những diễn văn, triết luận... viết hay nói ngoài hành động, nếu không là sự dối lừa tế nhị, thì chỉ là trò chơi giây đu trong trưởng xiệc.

Hành động hiển nhiên không phải là cử động bừa bãi. Nó chính là sự Sống bốc bừng như núi lửa, vận chuyển như nghìn triệu tế bào. Hành động là sự sống. Nó là gạch nối nhiệm mầu giữa hai miền băng hoại : một tế bào hủy diệt thì một tế bào khác lại tương sinh để cho một tế bào tiếp hủy cứ thế mà đẩy sự sống tới vô cùng.

Hành động không chỉ là lao động giản đơn. Một họa sĩ như Van Gogh, suốt đời chỉ biết vẽ. Nhưng Van Gogh là một nhà hành động. Bởi ông đã sống từng phút giây cuộc đời ông, không chạy trốn. Ông đã quằn quại trong đói khổ, thiếu tình, bị phản bội thực sự, khác với những kẻ tạo sự giả dối để minh chứng mình là nghệ sĩ - những kẻ chưa bị đánh đã la đau. Dù vậy, cả thân xác, cả tâm hồn Van Gogh đã bung bung cháy như ngọn nắng vùng Arles, bốc vươn như chồm xanh cây trắc bá, hòa hài như cánh trắng một loài mai, rực rỡ trên cánh đồng vàng tóc lúa mì, đợi chờ như tường thẳm của đêm chon vót nơi nóc giáo đường, hải triều như những mái nhà nổi sóng, tuy vẫn bình dị, kiên

nhẫn như một ngọn đèn trong quán vắng nửa khuya, như một chiếc ghế nơi căn phòng đạm bạc, như một chiếc giày mà bàn chân đã siêu hóa thành cánh một bộ lạc chim. Và tất cả đó diễn ra âm thầm, cương nghị, không giảng giải, không luận chứng, không biện bạch theo kiểu những bộ óc đầy nhóc sách vở lao xao trong hay ngoài các salons littéraires.

Hãy đến phòng triển lãm tranh Van Gogh ở Amsterdam bên Hòa Lan, nhìn vào bất cứ bức tranh, bức họa nào của Van Gogh, người ta đều bị rung động bởi một mạch sống vạm vỡ tuôn tràn. Không góc tranh nào mang chất tĩnh, thảy thảy đều biểu trưng cho sự chồi dậy, một sự *tỉnh* toàn triệt tới nhịp độ bình thường của dòng Sông lớn, nuôi bằng hư không. Một bồn cỏ vẽ bút chì hay bút sắt, giống y hệt mọi bồn cỏ nơi góc vườn hoang phế, thế mà một *bung thức* nào đã khiến cho ta cảm bồn cỏ của Van Gogh khác bồn cỏ trong góc vườn, tuy vẫn cùng là bồn cỏ ấy. Cái bồn cỏ thật, có sắc màu, có gió đưa, có hương vị, nhưng xem ra sức lay động và tuôn trào không bằng bồn cỏ phẳng lỳ trên giấy vẽ, nhuộm một màu xám của chì, hay đen của mực. Tại sao ? Dường như không gian nuôi dưỡng sự phơi phới của cỏ đã mất quanh bồn cỏ thật. Hay nói cho đúng ra, cái không gian phơi phới đó đã mất trong cái nhìn của ta, trong lòng ta, trong tâm ta với thiền tính vạm vỡ. Van Gogh vừa trả lại không gian đó, qua sự giao liên của giấy tờ, màu mực, cho sự ước mơ loài cỏ, và cho sự mù chột của người nhìn. Van Gogh vừa trả lại sự hồn hậu cho chúng ta. Một bức tranh màu, cỡ thường như bức tranh thuyền nằm trên bãi biển, cũng thế. Ở đây ta không biết con thuyền nằm im bặt, hay những lượn sóng chồm tới âm ỉ kia đang cuốn dần vào tĩnh lặng ? Sự đợi chờ nào đây đang tung bay ? Cảnh lặng gần như bất động, song trong đó ta còn nghe rõ trái tim vô hình nhịp đập điều hòa giữa hai phương mạch vận chuyển, một nơi lòng thuyền và một trên những ngọn sóng liên hồi ghé bên kia. Người họa sĩ không nắm bắt sự vật trên lối chạy của thời gian như níu kéo một tà áo. Người họa sĩ ôm choàng lấy không gian của sự vật, hòa

mình vào nó trên bước đi miên viễn của thời gian. Bức họa này làm ta nhớ tới bài thơ *«Trại đầu xuân độ»* của Nguyễn Trãi. Sự nắm bắt thực tại của hai con người sống cách nhau năm thế kỷ dường như tương đồng :

Độ đầu xuân thảo lục như yên
Xuân vũ thiêm lai nguyệt phách thiên
Dã kính hoang lương hành khách thiểu
Cô chu trần nhật các sa miên

Trại đầu xuân độ - TCH., sđd.

Cỏ đầu xuân xanh khói
Mưa phất trăng ngậm trời
Nẻo đồng heo hút khách
Gối cát thuyền đơn ngơi

(Bến xuân đầu trại)

Cảnh, tình, người, vật, nằm yên trong vị trí chúng, nhưng không cách biệt tới xa lạ mà cũng không thân gần đến xâm phạm. Tất cả tương duyên trong một thực tại chuyển hóa. Cỏ xuân đầu bến chập chờn xanh như khói. Mưa bay. Trăng vỗ sáng vào nền trời. Trên đường nội hoang vu ít người qua lại. Chiếc thuyền đơn ghếch mình lên bãi cát ngủ suốt ngày. Người, cảnh, tình, vật không hề chen lấn, xâm phạm, bóp nén nhau. Tất cả đều dung thông vô ngại. Bài thơ không tượng trưng, không siêu thực, không lấng mạn, không hiện thực. Bài thơ chỉ *hiển sinh*. Một niềm thơ bát ngát đã làm chứng cho sự sống không cùng. Cuộc đời bỗng giàu có gấp bội.

Bức tranh của Van Gogh, bài thơ của Nguyễn Trãi, hai phương trời nhưng cùng một phương sinh. Hai người đó đã *sống* hết mình, đã giã từ sự chinh phục để ẩn mình trong cuộc sống, nhập tịch với *như nhiên*. Với Nguyễn Trãi, là một thiền sư chúng ta chẳng có gì ngạc nhiên trước phương phong này. Song Van Gogh ? - Van Gogh suốt đời làm một thiền giả, và thiền khí đã phơi phong trong màu vàng bất tuyệt, màu tím ngái huyền minh, màu xanh um lửa nổ. Đọc qua trên 1.600 trang «Thư tín toàn tập» (Correspon-

dance complète de Van Gogh - 3 tomes) (77) mà gần như toàn bộ là thư viết cho người em trai Théo, ta sẽ rõ điều đó. Cũng như Nguyễn Trãi, Van Gogh đã hiến sinh trọn vẹn ý thức như nhiên và *ý thức kẻ*, ý thức con người tương duyên, tương sinh và tỉnh thức. *Kẻ* ở đây không cùng ý nghiã với *tha nhân* theo cách điệu thường ghét, xấu tốt, bạn thù, địa ngục - thiên đàng. *Kẻ* là người và mình trong một liên hệ gắn bó của chuyển hóa. Thoát ly ý thức tha nhân để hòa mình vào *kẻ*, nên Van Gogh không tìm kiếm sự vinh quang, danh lợi trong cõi xô bồ. Nếu trong toàn bộ thư tín, Van Gogh thường ưu tư với em về tiền bạc, về sự nổi tiếng của tranh mình, thì đó chỉ là khía cạnh thông cảm đối với em, đối với gia đình em, đối với chợ búa của nghệ thuật. Sự theo đuổi tâm tư Van Gogh qua từng sát na không phải là những thứ đó. «*May thay cho tôi, tôi chẳng trông đợi chút nào vào cuộc chiến thắng, và tôi chỉ tìm kiếm qua hội họa một phương cách thoát khỏi cuộc đời*» (sđd, tr. 457). «*Họa là gì ? Làm sao thành tựu ? Đây chính là hành động phá đường, vượt bức tường sắt vô hình đang ngăn chận giữa những gì ta cảm và những gì ta nắm trọn quyền.*» (sđd. tr. 83). «*Nhiệm vụ của người họa sĩ là* ***không hóa*** *toàn triệt trong như nhiên, tận triển mọi khả năng trí thức, và diễn tả tất cả tình cảm mình vào tác phẩm hầu cho mọi người đều có thể cảm thông.*» (sđd. tr. 267). Chính nhờ đã *không hóa* tư suy và thể phận mình, Van Gogh đặt chân vào đi với *như nhiên* trên đường phụng thờ và siêu hóa *kẻ* . Suốt đời bị lìa cắt với mọi ưu đãi, không nơi nương tựa, không một hình bóng dịu dàng, suốt đời sống thân phận nghệ sĩ, tưởng không nghệ sĩ nào dám nhận mình nghệ sĩ hơn, thế mà Van Gogh không tự hào vào kinh nghiệm sống của mình, không tự hào tài cao, không tự hào cái danh hư của hai chữ nghệ sĩ. Đôi mắt của chàng tóc đỏ mà người đời cho là điên kia, đích là hai đỉnh hào quang soi rọi vào thẳm cùng sự thật. Van Gogh đã thấy ló hé giữa muôn hỗn độn của danh vì thế tục, một con người tỉnh thức, một con người rũ bùn đứng dậy như cành sen, và Van Gogh ấp yêu *con người* đó. «*Dường như con người sâu sắc, rộng thẳm hơn nghệ sĩ nhiều, và chính thực tôi đã yêu thương con người.*» (sđd.

tr. 38). Biết bao nghệ sĩ trong đời chỉ thấy tới bức tranh của họ, chỉ thấy tới bài thơ họ, tác phẩm họ. Họ ấp yêu những sản phẩm đó như một thượng đế, một chân lý. Họ không thấy con người - con người thực của chính họ và con người đang nhìn, đang thưởng thức hay chê bai tác phẩm họ. Như thế họ quên rằng bức tranh kia, tác phẩm nọ chưa chịu *không hóa* mình với *như nhiên*, ít ai tới trọn nhận thức yêu thương *kẻ* trong nghĩa *vô ái* như vậy. Không thân tới độ suồng sã thì chẳng có sợ. Không chỉ thấy đơn biệt con người, nên thấy được những gì nuôi dưỡng thầm kín bao quanh con người. Không chỉ thấy cái hữu hình, nên thấy rõ cái vô hình. Ngay trong họa, Van Gogh đã thể hiện nhận thức này. *«Trong dưỡng viện, tôi cố công vẽ «CÁI CHỔ TRỒNG» của nó. Đây là bức phác họa chiếc ghế bành gỗ nâu màu đỏ sẫm, chiếc ghế mây màu lục nhạt, và nơi chỗ ngồi thiếu mặt, tôi vẽ một ngọn nến thắp sáng trên chân đèn và một chồng tiểu thuyết mới.»* (sđd. cuồn 3, tr. 439). Thấy trọn vẹn *như nhiên*, một phần nhờ sự sống mãnh liệt, một phần nhờ sự khoáng đạt và khiêm cung trong tư tưởng. Van Gogh cảm thông và bênh vực những người cùng khốn trong xã hội, ông mủi lòng khi đọc các tác phẩm của Zola. Nhưng không bị bưng kín vào cô tín, Van Gogh không dọn mình cho phái tự nhiên xã hội, và cũng từ khước tôn giáo trong nghĩa hẹp hòi, thần tượng, mù lòa. Lý do đã khiến Van Gogh gần gũi với tư tưởng khoáng đạt của Tolstoi (xem những bức thư viết về «cách mệnh nội tâm» và về «Tôn giáo tôi» của Tolstoi trong Thư tín toàn tập, cuồn 3). Mặt khác, tâm linh Van Gogh đã chịu ảnh hưởng sâu đậm nền họa Thiền, cũng như tư tưởng thiền của Nhật Bản. Thử đọc một đoạn thư Van Gogh viết về thị kiến này : *«Nếu chúng ta nghiên cứu nghệ thuật Nhật Bản, chúng ta sẽ gặp một con người hiền nhân và minh triết không thể nào chối cãi. Họ bỏ thì giờ để làm gì ? Để đo khoảng cách giữa trái đất và mặt trăng ? Không. Để nghiên cứu lý thuyết chính trị của Bismarck ? Không. Họ chỉ nghiên cứu một cọng cỏ.»*

Nhưng cọng cỏ này sẽ dạy cho họ vẽ tất cả cây cối, rồi những mùa màng, những sinh thái của phong cảnh, cho

tới hình thể của loài vật, và cuối cùng là bộ mặt con người. Họ trải suốt đời họ trong đó, và cuộc đời thật ngắn ngủi để có thể làm hết mọi sự.

Nghĩ kỹ xem, những người Nhật bình dị sống giữa thiên nhiên như chính họ là những đóa hoa kia đang dạy cho chúng ta một tôn giáo gần Như Thật !

Tôi cảm tưởng rằng trong khi nghiên cứu nghệ thuật Nhật Bản, chúng ta trở nên an hòa, hạnh phúc hơn. Chúng ta cảm thấy cần thiết trở lại với như nhiên mặc dù nền giáo dục và công ăn việc làm của chúng ta bị trầm đắm trong một thế giới quy ước (sđd., cuốn 3, tr. 213).

Nhờ họa mà Van Gogh đạt được như nhiên, dù phải suốt đời sống trong nghèo túng. Cái chết mà người đời cho là bệnh, là điên kia, đối với Van Gogh chỉ là nụ cười hàm tiếu của bông hồng nở gọi lên Đường. Van Gogh đã giữ được mầm Sống ngay giữa trái tim của sự Chết. Và cặp tử sinh đã dìu nhau tha thướt trên thềm đồi Dâng hiến. Không ai hiểu Van Gogh cho bằng Antonin Artaud : *«Tôi nghĩ rằng Gauguin đã tưởng người nghệ sĩ phải tìm tòi trong biểu tượng, trong thần thoại, phóng to mọi sự trong đời tới biên cương của thần thoại. Trong khi đó Van Gogh nghĩ rằng phải tưởng giải thần thoại của mọi sự tới mức độ bình thường nhất của cuộc sống.* (Van Gogh, le suicidé de la société - Antonin Artaud (78), tr. 29). Antonin Artaud đã xác định được vị trí của Van Gogh trong không thời gian duy nhất, như chính ông đã xác định vị trí cho chính thế phận mình giữa cảnh băng hoại của nền văn minh Tây phương : *«Không, chẳng có ảo tưởng, chẳng có bi kịch, chẳng có chủ thể, và tôi sẽ nói ngay cả khách thể cũng chẳng có trong họa phẩm của Van Gogh...»* (Antonin Artaud, sđd. tr. 13).

Khách quan chủ nghĩa, chủ quan chủ nghĩa là hai bề mặt của một chủ nghiã phiến diện đã tách lìa khỏi dòng sống như nhiên. Khi Van Gogh nói muốn dùng họa như một phương tiện thoát ly cuộc đời, chính là thoát ly thế

giới quy ước, phiến diện, bó rọ này. Cũng như Nguyễn Trải ao ước trở về núi xưa, chùa cũ, vốn không mang ý thức lẩn tránh, cầu an. Niềm ước bộc lộ sự rạn nứt của một xã hội tranh chấp, quy ước giả tạo. Nói là muốn thoát khỏi đời, nói là muốn về núi cũ, nhưng thân và tâm thì lao vút vào phố chợ để hành động. Núi, sông, trúc, suối, mây... có gì thần bí, xa xôi đâu. Chúng nằm trước mắt chúng ta, chúng bao quanh trái đất ta. Ngay giữa lòng đô thị người ta vẫn không tránh được những hình bóng đó. Thế mà sao con người bỗng thấy bị cách lìa ? và cứ phải thương nhớ cái cận kề mình như thương nhớ một cõi miền nào xa vắng ? Đấy, đấy, chúng ta sống như mộng, như mị, như vang, như bóng, như lý tưởng, như vô lý tưởng ... nhưng *cuộc sống như nhiên* đã bị đánh rơi, đã bị mất rồi. Nhớ nhung, than tiếc, khắc khoải là vì rời xa cuộc hiển sinh mình trong như nhiên, để đi vào những mê cung lý niệm.

Mọi cuộc phấn đấu cho bản thân, mọi cuộc tranh thủ giành độc lập quốc gia mà không được tựa dựng trên *ý thức như nhiên* đều hư hỏng. Bởi vì những phản kháng đó chỉ đổi thay được bề mặt, đổi thay chủ nhân ông, đổi thay cách chuyên quyền, đổi thay sự lộng tưởng. Những hy sinh khốc liệt, những kiên trì tận lực đó không giao trả lại cho con người cái quyền phép tối thượng để *sống thực* nơi rừng núi, sông hồ, ruộng đồng, thành phố, xưởng thợ... là những quê hương hằng nhật của họ. Mất quê hương là mất cuộc đời phơi phới bừng nở hằng nhật. Do chính sự mất mát trong cuộc sống hàng ngày mà con người nhớ nhung, vọng tưởng tới quê hương quá khứ, xa xăm, nơi chốn đã chôn nhau cắt rốn mình. Quê hương là sự nuôi dưỡng, quê hương là sự sống. Quê hương là sự tỉnh thức (kiến tính). Quê hương là Như Nhiên. Ý thức Như Nhiên trả con người về nơi quê hương nó, trả người về với người, sau những tháng năm dài đi hoang theo dấu vết loài thú. Đứng trong *ý thức như nhiên*, vũ trụ, đất trời, các loài, mọi màu da đều quây quần bằng hữu với nhau. Rời xa *ý thức như nhiên*, con người mở ra những trận tuyến tương sát, con người khép lại mạch đập của tim yêu, rồi thở mù cuộc sống với sự dửng dưng lìa biệt.

Nguyễn Trãi đã cuốn trọn đời mình vào giữa *ý thức như nhiên* để dũng hoạt *ý thức Kẻ*. Cái gì cũng là sự Sống và đều tùy thuận thực hiện độ người. Nguyễn Trãi đã dùng sở học đạo Nho, cũng là sở năng của xã hội đương thời, nhưng luôn luôn tỉnh thức để khỏi bị cột dính với những chuẩn thằng tương đối và giai đoạn đó. Chúng ta đã trích một số thi ca tiêu biểu cho tâm sự này. Chúng ta càng nhận rõ hơn khi đem so chiếu những bài thơ tức cảnh, tức sự trước các lăng mộ, bia ký của các nhà Nho, với những bài thơ sáng tác trước khung cảnh chùa viện hay tịnh tháp các thiền sư. Một bên là nỗi thương tiếc với đôi phần xót xa thương hại. Một bên là sâu cảm hiện tiền và bằng hữu. Ta có thể lấy ví dụ về sự rung động khác nhau của Nguyễn Trãi khi chạnh nhớ tới Trương Hán Siêu ở núi Dục Thúy, tới Lê Quát và Phạm Sư Mạnh ở núi Long Đại, so với lúc đi thăm chùa Nam Hoa (nơi Lục Tổ Huệ Năng chuyển pháp), hoặc lúc đi thăm chùa Hoa Yên trên núi Yên Tử, nơi vua Trần Nhân Tông vị tổ thứ nhất của dòng Thiền Trúc Lâm Yên Tử Việt Nam thường cư trú sau mỗi kỳ du hóa trong nhân gian. Cảnh tả trong hai bài núi Dục Thúy và núi Long Đại luôn là cảnh hùng vĩ của thường nhiên, của sự vật, riêng dấu vết các vị danh Nho đời Trần là tiêu điều, phai lạt theo với thời gian và tình người.

Hải khẩu hữu tiên san
Niên tiền lữ vãn hoàn
Liên hoa phù thủy thượng
Tiên cảnh trụy nhân gian
Tháp ảnh trâm thanh ngọc
Ba quang kính thủy hoàn
Hữu hoài Trương Thiếu Bảo
Bi khắc tiển hoa ban.

Dục thủy sơn (TCH., sđd., bài 5)

Núi tiên nơi của biển
Năm xưa thường đi về
Hoa sen lửng trên nước
Cảnh tiên sa xuống trần

Bóng tháp cài trâm ngọc
Nước gương tóc thúy soi
Nhớ thương Trương Thiếu Bảo
Nhìn bia rêu đốm hoa.

Hoặc bài Long Đại nham (TCH., sđd., bài 56):

Khứ niên hổ huyệt ngã tằng khuy (79)
Long đại kim quan thạch quất kỳ
Ngao phụ xuất sơn sơn hữu động
Kình du tắc hải hải vi trì
Hô trung nhật nguyệt thiên nan lão (80)
Thế thượng anh hùng thử nhất thì
Lê, Phạm phong lưu ta tiệm viễn
Thanh đài bán thực bích gian thi

Năm kia ta từng nhìn hang hùm (79)
Nay xem núi Long Đại có hang đá rất kỳ công
Cá ngao đội núi nổi lên, núi có động
Cá kình lội bơi lấp bể, bể lấm ao
Ngày tháng sống trong bầu, trời cũng khó mà già (80)
Anh hùng trên đời chỉ có một thời mà thôi
Tiếng tăm Lê, Phạm than ôi dần dần vắng bặt
Rêu xanh đã ăn lấn nửa bài thơ trên vách đá !

Nhưng khi tới thăm chùa Nam Hoa của tổ Huệ Năng thì tứ thơ và tình cảm không còn rung theo nỗi xao xuyến của thời gian, danh vị, vô thường mà lại lồng lộng trong không gian sinh hoạt bất tận và bát ngát :

Thần tích phi lai kỷ bách xuân
Bảo lâm hương hỏa khế tiền nhân (81)
Giáng long phục hổ cơ hà diệu
Vô thụ phi đài ngữ nhược tân (82)
Điện trách khởi lâu tàng phật bát
Hạp trung di tích thoát chân thân
Môn tiền nhất phái Tào Khê thủy
Tẩy tận nhân gian kiếp kiếp trần.

Du Nam Hoa tự (TCH., sđd)

Gậy thần tích bay đến đây đã mấy trăm xuân rồi
Hương lửa chùa Bảo Lâm hợp cùng nhân duyên trước (81)
Rồng giáng, hổ phục, máy huyền vi thật thần diệu
«Không cây, cũng không đài», lời nói nghe như mới (82)
Bên điện dựng lầu giữ gìn bát Phật
Trong hộp còn ghi dấu nhưng chân thân đã giải thoát
Một dòng Tào Khê tuôn trước cửa
Rửa sạch bụi bám đời đời cho nhân gian.

Rõ hơn cả là bài thơ Thăm Chùa Hoa Yên trên núi Yên Tử, nơi phát xuất dòng Thiền Việt Nam đầu tiên, dòng Trúc Lâm Yên Tử mà vua Trần Nhân Tông là Tổ thứ nhất :

Yên sơn sơn thượng tối cao phong
Tài ngũ canh sơ nhật chính hồng
Vũ trụ nhãn cùng thương hải ngoại
Tiếu đàm nhân tại bích vân trung
Ủng môn ngọc sóc sâm thiên mẫu
Quải thạch châu lưu lạc bán không (83)
Nhân miếu đường niên di tích tại
Bạch hào (84) quang lí đồ trùng đồng (85).

Đề Yên Tử sơn Hoa Yên Tự
(TCH., sđd.)

Núi Yên Tử cao nhất trên dãy núi
Mặt trời đỏ rừng đầu trồng canh năm
Phóng mắt trong vũ trụ trông suốt ngoài biển xanh
Tiếng người cười nói trong mây biếc
Trước cửa hộ vệ có nghìn mẫu giáo ngọc xum xuê (trúc)
Đá rủ những tua hạt châu rơi xuống lưng chừng không
Di tích vua Nhân Tông còn mãi đó
Giữa bóng sáng lông mày trắng được thấy đôi mắt «trùng đồng»

Tám câu thơ gói ghém tất cả uy nghi của núi, sự chớm nở hùng tráng của Thiền việt nam, và dung phong của vị Tổ kỳ vĩ, Trúc Lâm đệ nhất tổ. Chùa Hoa Yên nằm trên ngọn núi cao nhất, gọi là ngọn Yên tử, cũng có tên là Tượng

đầu ở huyện Đông Triều, tỉnh Hải-Dương (theo An-Nam chí). Sách *Hải nhạc danh đồ* của nhà Tống cho núi Yên-tử ở Giao Châu là ngôi phúc địa liệt vào hạng thứ tư trong thiên hạ. Sách *Phong vực chí* tả trên núi có nhiều thắng cảnh, như ngọn Tử-tiêu phong, am Ngọa Vân và Long Động. Cảnh trí được diễn tả qua bài thơ Nguyễn Trãi, ngoài tính cách cẩm tú hùng vĩ của non sông còn bàng bạc thiền phong của một thời đại huy hoàng. Mỗi ngày ngọn núi chứng kiến một lần rực rỡ của mặt trời, khác chi mỗi đời của đất nước trong một lần nào đó đã nhìn thấy hào quang chân lý hiển hiện lên. Hào quang chân lý, hay một mặt trời miên viễn đã đưa tầm mắt ta quán chiếu cùng khắp vũ trụ, cùng khắp các loài chúng sinh, cùng khắp những cuộc đời. (Tài ngũ canh sơ nhật chính hồng - Vũ trụ nhãn cùng thương hải ngoại). Và cho dù hình hài mất mát, dấu vết vị Tổ, cũng là một vì vua dân tộc, một nhà hành động vẫn còn mãi, vẫn còn quyến luyến, đượm nhuần, trùm bao không gian trầm hùng. Ở đó, thiên nhiên đứng lên, vô tình hay cố ý, để hộ trì. Hộ trì, bảo vệ một cách nhất tâm, bất khuất, dũng liệt, nhưng bất bạo (Ủng môn ngọc sóc sâm thiên mẫu). Nghìn mẫu trúc mọc xanh thơm, như giáo như gươm hộ vệ, song cũng là đàn là sáo, là sắc là hương giữa như nhiên âu yếm. Giữa cảnh đó, Nguyễn Trãi đã nhìn thấy một vì vua của đời người ngồi trong lòng một đấng Thiền Nhân Sư. Đời và Đạo, xuất và nhập đã cặp kè nhau, nương tựa vào nhau mà cứu lấy con người. Một đôi mắt bồn ngươi của vua Thuấn được che chở dưới hàng mi trinh trắng của chư Phật (Bạch hào quang lí để trùng đồng) đó vậy.

Cảm xúc và tình ý khác nhau khi đứng trước mộ, đền nho giáo so với những di tích phật giáo có mang tính chất kỳ thị không ? - Trăm lần không. Thực cảnh khác nhau đã trung thành phản chiếu lên một tấm gương đấy thôi. Thói đời, tình cảnh, thăng trầm... vẫn vũ bao quanh cuộc đời một nhà Nho, bao quanh nấm mồ họ. Trong khi những di tích phật giáo thì thoát ly khỏi những lề thói đó. Bởi khi sống cũng như lúc chết, những di tích đó, những con người đó đã tương duyên quyến luyến với như nhiên. Không có gì mất mát, thăng trầm. Thảy thảy đều hồn nhiên trong vận

chuyển bất tận của dòng sông. Và khi Nguyễn Trãi đứng đối diện, ông bỗng trực nhận ra mình, ông bỗng tìm lại được những mối mành đã dệt dựng ra mình. Chẳng riêng gì trước các cảnh còn ghi dấu các thiền sư xưa, đâu đâu Nguyễn Trãi cũng dung thông với như nhiên, với niềm bát ngát Tâm linh:

Tiểu tiểu hiên song oải oải lư,
Quan cư đốn giác loại u cư.
Thưởng ba giang thượng nhàn thùy điếu
Lục thụ âm trung tĩnh khán thư.
Vũ quá tình lam khuy hộ dữ,
Phong lai tuyết lãng vụ đình trừ.
Ngọ song tiêu sái vô trần lụy
Nhất phiến nhàn tâm nhiếp thái hư.
Tức sự (TCH., sđd.)

Cửa sổ hiên nho nhỏ, nhà lụp xụp
Chốn nhà quan mà bỗng thấy nơi ở ẩn
Thảnh thơi buông câu trên sông nước biếc
Lặng lẽ xem sách trong bóng cây xanh
Sau trận mưa khí núi quang tạnh nhìn qua cửa sổ
Gió đưa làn sóng trắng xóa đến múa dưới thềm
Cửa sổ giữa trưa sạch lâu không vướng bụi
Một tấm lòng thơi thảnh gắn liền với thái hư.

Tấm lòng thảnh thơi của Nguyễn Trãi là tấm lòng đã được nối liền với Đạo. Nhờ niệm Đạo này mà Nguyễn Trãi chống chọi trường kỳ với mọi bẩn thỉu, tham nhũng của bọn quan lại, quyền chính và xã hội thời bấy giờ. Hầu như khắp mọi xó ngách thi ca diễn tả đủ thứ tình cảm buồn, vui, cô độc, chúng ta bắt gặp rất nhiều lần niệm Đạo đó. Khi thì sáng rõ, khi thì ẩn dụ. Và niệm Đạo ở đây là sự đã chứng rồi, không còn mơ hồ, lấng đấng, chập chờn, chờ đợi tựa những kẻ cảm thấy chỉ còn một bước, một cái với tay là tới, song chẳng bao giờ tới chốn.

Được mất tùy nơi sự tiếc mừng
Đạo ta thông biết hết lâng lâng.
Bảo kinh cảnh giới 54, QATT, sđd.

Ngẫm hay mùi đạo cực chửng ngon
Ngàn kiếp dù ăn vuốn hãy còn.
Tự thán, QATT, sđd.

Niềm Đạo đã dạy cho Nguyễn Trãi biết rằng khi sự Sống chưa được hiển sinh, khi những hiện tượng còn bị bao trùm bởi hư ảnh, tà kiến... thì mọi sự trong đời chỉ là giấc chiêm bao, mọi việc đều là hư ảo.

Đảo đầu vạn sự giai hư huyễn
Thu dạ khách cảm I,
TCH., sđd.

Rút cuộc mọi việc đều là hư ảo.

Hư ảo bởi vì chúng là sự dấy động của cuồng tín, của tham hận, của vô minh và tàn bạo. Chúng dấy động bằng một niệm, một ý nghĩ, rồi kéo đuôi theo hằng loạt xử sự.

Vấn đề là ta sẽ để cho một niệm bạo ác này khởi sinh muôn nghìn niệm bạo ác khác, hay là dập tắt ngay từ trong sơ khởi ? Câu thơ sau đây của Nguyễn Trãi cho thấy rằng Nguyễn Trãi đã dập tắt mọi hư ảo, mọi niệm sát khí và phân tranh :

Nhất niệm tức lai thiên niệm tức
Kê trùng tự thử liễu tương tranh (86)
Thu dạ khách cảm II,
TCH., sđd.

Một ý nghĩ dập tắt xong thì muôn nghìn ý nghĩ khác cũng tắt theo,
Câu chuyện gà với sâu từ đây không còn tranh cãi nữa (86)

Lối diễn tả như vậy càng cho ta thấy rõ Nguyễn Trãi đứng từ trung tâm đạo Phật để quán chiếu và chuyển hóa đời mình. Niệm không những là danh từ nhà Phật, niệm còn là ngôn ngữ khai diễn truyền thống văn học Đại thừa Phật giáo: Nhất niệm khởi, thiện ác phân, trong hệ thống Duyên khởi. Nhất niệm vạn niên, vạn niên nhất niệm - Tổ

Tăng Xán. Hoặc trong Mahàyànasraddhotpàda-śastra của Ngài Mã Minh (Asvaghosha, vân vân). Niệm của vô minh đã chấm dứt thì lòng không còn lay động nhiễm ô. Lúc đó chỉ còn *nhìn thấy* và *chuyển sinh.*

Giang sơn như tạc anh hùng thệ
Thiên địa vô tình sự biến đa
Quá Thần phù hải khẩu,
TCH., sđd.

Giang sơn vẫn như cũ anh hùng thì qua rồi
Trời đất vô tình, biến cố nhiều.

...

Kim cổ vô cùng giang mạc mạc
Anh hùng hữu hận diệp tiêu tiêu
Qui lai độc vựng lan can tọa
Nhất phiến băng thiềm quải bích tiêu.
Vãn hứng, TCH., sđd.

Kim cổ không cùng, sông chảy man mác
Anh hùng ôm hận, lá rụng lao xao
Về đây một mình ngồi tựa lan can
Một mảnh gương trong treo trên trời xanh biếc.

Thái độ của Nguyễn Trãi như thế là thái độ *như nhiên*

Danh chẳng chuốc lộc chẳng cầu
Được ít chẳng mừng mất chẳng âu
Tự thuật 10, QATT., sđd.

vì Nguyễn Trãi đã biết rõ

Chiều mai nở chiều hôm rụng
Sự lạ cho hay thuyết sắc không
Mộc cận, QATT., sđd.

Thuyết sắc không là gì, nếu không là sự *quán chiếu bát nhã ?* con đường tu chứng cao nhất của đạo Phật.

Chúng ta sẽ thấy rất rõ nơi tu chứng của Nguyễn Trãi qua bài *Thuật hứng 19* trong Quốc âm thi tập, sđd. :

Chiếm tự nhiên một thảo am
Dầu lòng đi bắc mẫy về nam
Trường thiền định, hùm nằm chực
Trải thì trai (87) vượn nhọc đem
Núi láng giềng, chim bầu bạn
Mây khách khứa, nguyệt anh tam
Tào khê (88) rửa ngàn tầm suối
Sạch chẳng còn một chút phàm.

Thoắt nhiên Nguyễn Trãi trở thành bằng hữu với cảnh vật, người, trời, mây, núi. Không còn chia cách. Không còn xâm phạm vào nhau để chỉ thị và lộng hành bằng tình cảm chủ quan của mình...

Khách khứa hai ngàn núi xanh
Có thủa biếng thăm bạn cũ
Lòng thơ ngàn dặm nguyệt ba canh
Bảo kinh cảnh giới 42, QATT., sđd.

Đành hay thương hải đòi thời biến
Đà biết nhân gian mọi sự không
Chẳng phạp giang hồ nơi vắng vẻ
Cảnh thanh lọ ước cảnh non Bồng.
Thuật hứng 17, QATT., sđd.

Đâu cũng là chỗ quen biết. Đâu cũng là chỗ mình mơ ước. Đâu cũng hiển hình thành sự Sống an nhiên hồn hậu. Đâu cũng là đấy. Cảnh vật, tâm tình, trời đất... nhất nhất hiện ra trong sự tuôn trào bất tận và trữ tình ...

Hái cúc ưởng lan hương bén áo
Tìm mai đạp nguyệt tuyết xâm khăn
Đàn cầm suối trong tai dỗi
Còn một non xanh là cố nhân
Thuật hứng 15, QATT., sđd.

Hường cách gác vân thu lạnh lạnh
Thuyền kề bãi tuyết nguyệt chênh vênh.
Bảo kinh cảnh giới 31, QATT., sđd.

Hé cửa đêm chờ hương quế lọt
Quét hiên ngày lệ bóng hoa tan
Bảo kinh cảnh giới 33, QATT., sđd.

Trì thanh cá lội in vầng nguyệt
Cây tĩnh chim về rợp bóng xuân
Bảo kinh cảnh giới 38, QATT., sđd.

Và còn biết là bao dòng thơ, ý thơ mà chúng ta còn phải đọc đi đọc lại, còn phải trích diễn nhiều lần để hiểu dần dà sự ẩn kín của một *thiền sư* dũng hoạt trong một con người *hành động* đó. Chúng ta phải *là* chim bay cao trên dáng Núi kia, may ra mới nắm bắt được hư không lồng lộng. Đứng từ một gian nhà hẹp nơi xã hội, với những bức rức oán hờn bất ý của nó, chúng ta sẽ lâm rủi ro nhìn riêng chấm thân bé bỏng của chim trong ý niệm tách biệt, buồn tênh và cô độc.

Vũ quá sơn dung sấu
Thiên trường nhạn ảnh cô
Giang hành (TCH., sđd.)

Mưa qua dáng núi gầy
Trời lộng bóng nhạn bay

Đó là thông điệp mỏng trinh như cánh nhạn. Hay là công án mà Nguyễn Trãi dành để cho ta ? Một công án gọi kêu ta ngước trông cao trên tầm với của Mắt. Công án giấu kỹ trong cuộc đời, nhưng vẫn phơi phong trước mặt. Ai nhìn sẽ thấy. Công án của Nguyễn Trãi đã được bảo trọng như một chúc thư, và gói cuốn trong lòng xanh của xuân non một tàu lá chuối chưa từng xoè. Gió hay ta hãy mở

xem. Và mở mau. Giữa thời đại gian nan khốc liệt của đất nước đứt ngang lòng này...

Tình thư một bức phong còn kín
Gió nơi đâu gượng mở xem !

Ba tiêu, QATT., sđd.

CHƯƠNG VII :

Ý THỨC KẺ HAY TÂM LỰC XÓT THƯƠNG VÀ TIỀM LỰC CỨU KHỔ

Ý THỨC KẺ
HAY TÂM LỰC XÓT THƯƠNG VÀ TIỀM LỰC CỨU KHỔ

Ý thức Như Nhiên mà Nguyễn Trãi đã là người đại biểu dân tộc bộc lộ qua cuộc sống và hành động của mình là một *sinh thức*. Nó không bị hạn chế trong một chủ nghiã như chủ nghiã tự nhiên hay duy nhiên chẳng hạn. Chủ nghiã tự nhiên hay duy nhiên chỉ thấy có tự nhiên, thiên nhiên là nền tảng, làm nơi nương tựa. Nghiã là nó thấy, nó nhận định, nó khái quát *trước* khi bắt gặp cõi nó đề cao. Ý thức Như Nhiên *hiển sinh* thực tại trong trùng trùng duyên sinh và duyên khởi của mọi sự mọi vật.

Do sự khác nhau căn bản đó mà chúng ta chứng kiến trong cuộc đời sự kiện các chủ nghiã nhìn *con người* qua phạm trù giai cấp, tộc hệ, đảng phái. Và khi động thủ họ *dùng người* làm nhiên liệu hy sinh để đạt tới cứu cánh *ý tưởng* của họ.

Ý thức Như Nhiên trả lại tự do cho con người. Ý thức Như Nhiên phụng vụ người chứ không dùng người. Con người hòa hài bơi lội giữa loài người nơi trùng triệu hệ tinh. Và trong lịch sử của năm thế kỷ huy hoàng việt nam (X - XV) chính Ý thức Như Nhiên đã làm nền tảng cho con đường hành động nhân ái dân tộc, cho cuộc dũng hoạt Việt. Ý thức Như Nhiên đã hoàn thành Ý THỨC KẺ

trong tương quan nhân sinh đó vậy.

Trong những dòng đầu, chúng ta đã đào sâu vào ý thức nhân ái của dân tộc qua chữ *cải*, chữ *kẻ* mà Kẻ Loa, thành trì đầu tiên của đất nước là một chứng tích hùng hồn. Nguyễn Trãi đã thể hiện triệt để Ý thức Kẻ như thế nào, hẳn chúng ta đã đoán định qua những năm tháng kháng chiến chống Minh. Rõ nhất, chúng ta còn có thể tìm gặp trong các văn thư ngoại giao qua «Quân Trung Từ Mệnh Tập».

Theo Trần Văn Giáp viết trong cuốn «Tìm hiểu kho sách Hán Nôm», «Quân trung từ mệnh tập» là quyển 4 in trong *Ức Trai di tập*, ấn bản năm Tự Đức thứ 21 (1868), gồm 42 bài toàn văn liệu kháng chiến và ngoại giao giữa Việt Nam và triều Minh khoảng năm 1423-1427. Mới đây, ông Trần Văn Giáp còn sưu tầm được thêm 30 bài nữa.

Cứ theo từng bài một trong Quân Trung từ mệnh tập ta sẽ thấy *cái nhìn* của Nguyễn Trãi luôn luôn đi đúng với thực tại, chẳng những thế, nó còn là sự *thấy trước* để đoán định cho tương lai con người và đất nước không sai chệch với dòng thuận nhiên. *« 7 bài gửi cho Vương Thông, Sơn Thọ và Mã Kỳ là những tướng lãnh xâm lược cấp cao của Minh, đều phân trần lợi hại việc dụng binh ở Việt Nam, lấy nhân nghĩa làm gốc, khẳng định những điều thất bại không tránh khỏi của đối phương. Có đoạn nói cho nghe mưu kế tham lam của Mã Kỳ. Hai bài quan trọng gửi cho Kiềm quốc công Mộc Thạnh, trước khi hắn đặt chân lên đất Việt Nam. Mộc Thạnh lúc đó là thống tướng mấy chục vạn quân sang tiếp viện cho Vương Thông bị khốn ở thành Đông Quan. Hai bài gửi cho Liễu Thăng, nói rõ tình thế khốn quẫn của quân Minh ở Việt Nam; khuyên Thăng hãy đóng quân ở biên giới cho người vào thám sát thực tình, chớ nên vội vã mà bị thua. Liễu Thăng không nghe nên đại bại. Ngoài ra còn có bài Hội minh văn là bài văn tế Trời Đất, hai bên cùng đứng tên, cùng uống máu ăn thề, đặt điều kiện cùng giúp đỡ nhau về việc rút quân. Bài Hội minh này có một ý nghĩa ngoại giao rất quan trọng. Đó có lẽ là*

một bản Hiệp ước quốc tế thứ nhất, giữa Việt Nam và triều đình Minh, trên lịch sử ngoại giao Việt Nam.» (Trần Văn Giáp, sđd.).

Đọc Quân trung từ mệnh tập, chúng ta thấy Nguyễn Trãi thường dùng chữ *nhân nghĩa* để bộc lộ *ý thức Kẻ* của Việt Nam. Nhân nghiã là chữ của Khổng giáo và Trung quốc. Đem so ý thức nhân nghiã của Mạnh tử với ý thức nhân nghĩa Nguyễn Trãi xử dụng qua văn thư khai thị, và qua hành động thực tiễn, ắt ta sẽ nhận ra ngay chất đặc thù của *ý thức Kẻ* việt nam.

Vì sao *nhân nghĩa* trong nền chính trị Trung Quốc sau Khổng tử không thành nhân nghiã, mà chỉ là sự hóa trang nhân đạo của kẻ mạnh, của bạo hành và xâm lược. Và vì sao *ý thức kẻ* thể hiện qua Nguyễn Trãi lại hóa ra dũng hoạt trong lời giao ước cũng như trong thực tiễn ? Dường như câu hỏi đã tự nó trả lời cho nó. Vốn đã có sự phá sản tự nền móng trong chủ nghĩa nhân nghĩa của phong kiến Trung hoa. Và một cuộc *hiến sinh* kỳ vĩ và linh hoạt trong *ý thức Kẻ* của Việt Nam.

Bình Ngô đại cáo viết : *«Nhân nghĩa chi cư vụ tại an dân»* (việc nhân nghĩa cốt ở yên dân) biểu lộ đầy đủ và sáng rõ Ý thức Kẻ. Đó là *tâm lực xót thương* và *tiềm lực cứu khổ*. Yên dân ở đây không chỉ yên riêng bản thân mình, hay yên riêng dân mình. Yên dân là yên mọi sinh dân, yên cả và thế giới, yên hết mọi chúng sinh. Trong bối cảnh chiến tranh xâm lược thế kỷ XV, yên dân là yên dân Việt và yên dân Trung Hoa. Dọc cuộc kháng chiến, niềm ưu tư lớn của Nguyễn Trãi là sinh dân việt nam cũng như sinh dân trung quốc - hàng chục vạn quân và gia đình lính Ngô bị lãnh đạo phong kiến lùa vào chiến tranh. Chỉ trong những trường hợp bất khả mới cậy tới quân đội. Ngoài ra, đều nỗ lực tối đa và triệt để phát huy *ý thức kẻ* để thu phục lòng người và quân xâm lược. 12 thành giặc trên toàn quốc chỉ phải đánh có 2 thành, các thành kia đều vận dụng *ý thức kẻ* khai thị chiêu an giặc. Toàn thư cho biết vào tháng 3 năm 1427, Nguyễn Trãi cùng với một hàng quan họ Tăng vào

tận thành Tam Giang chiêu hàng. Ngày 2.4.1427 (6 tháng 3 Đinh Mùi) tướng Minh mở cửa thành ra hàng. Theo Dưởng Bá Cung viết trong *Bình luận chủ thuyết* thì 5 lần Nguyễn Trãi vào thành địch chiêu an, 5 lần thành công. Những dữ kiện này chẳng phải là ức thuyết, Nguyễn Trãi đã xác nhận qua nhiều văn bài. Ta có thể đơn cử bài *«Biểu tạ của Gián Nghị Đại Phu kiêm Tri Tam Quán sự»* viết trả lời khi được triều đình gọi ra làm quan :

...
Cửa viên ruổi ngựa, làm việc lớn mà nửa đời trung nghĩa được tròn
Miệng hổ lăn mình, quyết nghị hòa mà hai nước can qua đều nghỉ.

Những hành động nghị hòa, chiêu an không biểu lộ cơ mưu trí trá. Nó xác định *ý thức kẻ*. Ý thức xót thương con người lâm lụy vì tự mình vô minh hay đam mê, hoặc vì bị các thế lực vô minh đẩy vào. *Kẻ* không phải là *người khác* theo điệu của tư tưởng *tha nhân*. *Kẻ* là con người trong cộng đồng tương quan người, tức con người toàn diện của tương duyên sinh khởi của mọi sinh linh. *Kẻ* là mình-và-người như thân thể với tay chân. Ta sẽ thấy Nguyễn Trãi định nghiã thế nào là nhân nghiã (ý thức kẻ) qua một vài bức thư gửi cho Phương Chính. Phương Chính là Đô Đốc của quân Minh đóng ở Thanh Hóa, một trong những võ tướng khát máu nhất thường tiến quân uy hiếp nghiã binh qua những năm 1423 - 24 - 25.

Trong «thư trả lời Phương Chính» viết lúc quân Ngô vây khốn ta trong núi : *«Bảo cho mày ngược tặc Phương Chính biết : Đạo làm tướng lấy nhân nghiã làm gốc, trí dũng giúp thêm. Nay bọn mày chỉ chuyên lừa dối, giết hại kẻ vô tội, hãm người vào chỗ chết mà không xót thương...»* **Ý thức Kẻ** lấy từ bi làm gốc, lấy trí tuệ và dũng lược để quán chiếu thực tại mà hành sự, cốt phát hiện cho kỳ được **tâm lực xót thương và triển hoạt tiềm lực cứu khổ.**

Được thư, Phương Chính không hiểu sự khai thị trên,

vì nó còn bị che kín bởi tham vọng và ngã mạn. Sang năm Bính ngọ (1426) lúc quân ta xuống núi vây quân Ngô ở thành Nghệ An, Nguyễn Trãi «Lại thư cho Phương Chính» : *Bảo cho mày ngược tặc Phương Chính biết : «Ta nghe nói người danh tướng trọng nhân nghĩa, khinh quyền mưu. Bọn mày, quyền mưu còn chưa đủ, huống là nhân nghĩa!..»* Phương Chính đáp, Nguyễn Trãi «lại thư trả lời Phương Chính» để nói thêm về nhân nghĩa : *«Phàm mưu việc lớn phải lấy nhân nghĩa làm gốc, nên công to phải lấy nhân nghĩa làm đầu. Duy nhân nghĩa gồm đủ thì công việc mới thành được. Nước mày nhân dịp họ Hồ lỗi đạo, mượn tiếng điếu dân phạt tội, kỳ thực là làm việc bạo tàn, lấn cướp đất nước ta, bóc lột dân ta, thuế nặng hình nhiều, vơ vét của quý, dân mọn các làng không được yên sống. Nhân nghĩa lại làm thế ư ? Nay ở nước mày, dân oán thần giận, kế tiếp có đại tang (89), thế mà đã không biết tự xét lỗi mình, lại còn cùng binh độc vũ, ham thích xâm lược nơi xa, khiến cho sĩ tốt phơi thây, nhân dân lầm bụi. Ta e mối lo của họ Quý không phải ở nước Chuyên-du, mà lại xảy ra ở nơi tiêu tường vậy (90).»*

Nguyễn Trãi nói tới nhân nghĩa khác với các chính trị gia xưa nay khi họ nói tới nhân nghĩa như một chiêu bài, như một cơ mưu, đối trá. Nhân nghĩa của Nguyễn Trãi chính là tâm đại bi, lòng xót thương con người. Nguyễn Trãi đã nói và thực hiện nhân nghĩa (ý thức kẻ), lúc mà bản thân nghĩa quân kháng chiến Lam Sơn có thể xử dụng sức mạnh quân sự hay bạo hành. Nhưng Nguyễn Trãi không phải là một thống tướng chỉ thấy có giải pháp quân sự làm cứu cánh độc nhất. Ta thấy lẽ đó, qua bức «Lại thư cho Đả Trung và Lương Nhữ Hốt» (91) : *«Nếu tôi quả có bụng hại các ngài, thì các ngài không có cách nào thoát khỏi đâu ..»* Lúc vây thành Đông Quan, một trong những «Bức thư cho Vương Thông» cũng cho ta biết sức mạnh của nghĩa quân : *«Thư báo cho Tổng binh ngươi biết. Cổ nhân có nói «Giặc đến lúc cùng chớ nên đuổi sát.» Nay ta định đem ba, bốn mươi vạn quân vây 4 thành của ngươi, chỉ e chim cùng thì mổ, thú cùng thì vồ, cho nên ta không đem quân toàn thắng*

cùng quân tất tử để tranh cái thắng của lũ trẻ con vậy. Tuy nhiên dù tiểu địch giữ vững đến đâu, kết cục vẫn bị đại địch bắt được. Phàm lấy sức mạnh ngàn cân đè lên trứng chim, thì chửa hề có trứng nào không vỡ nát...»

Ý thức Kẻ đã thực hiện rõ nhất qua cuộc vây hãm thành Đông quan. Tổng binh Vương Thông cùng bọn Phương Chính, Mã Kỳ đã cực lực ngoan cố, mượn thời gian giảng hòa âm mưu đánh úp. Nhưng một mặt, nghiã quân cảnh giác, một mặt Nguyễn Trãi tung hàng chục bức thư cho Vương Thông khai thị cho hắn thấy thực tại và sự đau khổ của sinh dân hai nước, vạch trần sự bất nghiã của quân Minh, phân tích tình hình hỗn loạn trong nội bộ Trung Quốc. Có lúc Nguyễn Trãi khẳng định nêu 6 điều thất bại của giặc cho giặc nghe, rồi kết luận rằng : *«... Nay giữ cái thành cỏn con để chờ 6 điều thất bại, ta lấy làm tiếc cho các ông lắm !... »* Lúc thì khiêu khích chúng : *«... Như muốn kéo quân về nước, thì cầu đường sửa xong, thuyền ghe sắm đủ, thủy lục hai đường, tùy theo ý muốn, đưa quân ra coi, yên ổn muôn phần !... Nếu không nghe thế, thì nên chỉnh quân bày trận, giao chiến ở chốn bình nguyên quyết một trận được thua, để xem cái tài khéo vụng, chứ không nên ở chui trong xó hang cùng, mà bắt chước thái độ mụ già như thế !»*. Những bức thư mà thực là thanh kiếm thực tại chém những nhát khai thị xuống tâm thức mê mờ, hồ đồ đầy ảo vọng của giặc, khiến chúng phân vân, rối loạn và phá thế. Cuối cùng, Vương Thông đành chịu hàng. Ngày 21 tháng 11 năm Đinh Vị (1427): Vương Thông cùng bọn tướng tá phải cùng với ta làm lễ tuyên thệ ở phía Nam thành Đông Quan và hẹn đến ngày 12 tháng 12 sẽ rút quân về nước. Được tin ta nhận giảng hòa, một số lớn quân dân nhân căm thù giặc nhiều năm đã đến yêu cầu Lê Lợi thừa cơ tiêu diệt hết quan Minh trả mối thù cho đất nước. Trước nhiệt tình đam mê, thường tình của đám người chưa tỉnh thức đó *«duy chỉ có Hành khiển Nguyễn Trãi ở nơi tham mưu... nên biết rõ thế mạnh yếu của giặc mới chuyên mặt chủ hòa. Lê Lợi nghe theo, và hạ lệnh cho các quân giải vây lui ra.»* (Toàn thư, quyển X). Tới ngày 12

tháng 12 Đinh Mùi (29.12.1427) ta cung cấp đầy đủ lương thực và phương tiện chuyên chở cho quân Minh về nước : 500 chiến thuyền, thả 13.587 quân nhân, 280 quân quan, 137 dân quan lại điển, 13.180 quân cờ, 1.200 ngựa tốt (theo Toàn thư). Theo *Hoàng Minh thực lục* số quân Minh được về tới nước là 86.640, Minh sử chép là 86.000 quân. Cảnh mà Nguyễn Trãi tả trong Bình Ngô đại cáo :

...
Hai mặt cứu binh, cắm đầu trốn chạy;
Các thành cùng khấu, cởi giáp xuống đầu.
Bắt tướng giặc mang về, nó đã vẫy đuôi phục tội,
Thể lòng trời bất sát, ta cũng mở đường hiếu sinh,
Mã Kỳ, Phương Chính, cấp cho năm trăm chiến thuyền, ra đến bể chửa thôi trông ngực,
Vương Thông, Mã Anh, phát cho vài nghìn cỗ ngựa, về đến nước còn ngực đập chân run.
Nó đã sợ chết cầu hòa, ngỏ lòng thú phục
Ta muốn toàn quân là cốt, cả nước nghỉ ngơi
Chẳng những mưu kế thật khôn,
Vả lại suốt xưa nay chưa từng nghe thấy...

Ý thức Kẻ cũng đã được thực hiện rõ qua cuộc đầu hàng của 9 thành giặc đóng ở Điêu Diêu, Nghệ An, Diễn Châu, Tam Quang, Thị Cầu, Thuận Hóa, Tây Đô, Chí Linh, vân vân. Đặc biệt có trường hợp tướng Thái Phúc ở thành Nghệ An. Cảm khái tính nhân nghĩa của Việt Nam, sau khi chịu đầu hàng, tướng Thái Phúc còn thân chinh cởi ngựa tới tận chân thành Tây Đô khuyên quân trong thành mở cửa ra hàng. Sau này, tướng Thái Phúc còn dạy cho quân ta chế chiến cụ chuẩn bị đánh thành Đông Quan.

Hành động như sấm chớp nhưng bất bạo, trí mưu quyết liệt nhưng bi tâm. Đó là bí quyết dũng hoạt của **ý thức Kẻ**. Đó là bí quyết của câu **«Thay tàn bạo lấy chí nhân»** hay **«Ta mưu phạt tâm công, không đánh mà người phải khuất.»**

Tâm công, tâm công ... tâm công ... thiên anh hùng ca bất bạo, nền tảng của triết lý hành động phật giáo và việt nam.

CHƯƠNG VIII :

THỜI
LÀ HOẠT THỂ CỦA Ý THỨC NHƯ NHIÊN VÀ Ý THỨC KẺ

THỜI
LÀ HOẠT THỂ CỦA Ý THỨC NHƯ NHIÊN VÀ Ý THỨC KẺ

Phần lớn chúng ta vẫn xem *thời* như một sự may mắn. Thời hóa nên niềm đợi chờ của những nhà trí thức, những nhà hành động trùm chăn. Thường người ta hay tự cho mình có tài, có đức hơn mọi người khác, duy một điều khiêm nhường là chịu xác tín mình chưa có thời, mình chưa gặp thời. Và chỉ chịu thua người ở chỗ đó mà thôi !

Nguyễn Trãi không chủ trương như vậy. *Thời* đối với Nguyễn Trãi là *cái thấy đúng chính*. Chính là sự đánh đúng thực tại. Thời là ý thức Như Nhiên khi đã *bung vỡ nhận thức* thành *sinh thức* giữa lòng thực tại tối hậu, và dấn hoạt ý thức Kẻ trên con đường hiển sinh. Khác nào hình ảnh hai buồng phổi vừa kéo đẩy dưỡng khí rồi luân lưu đi nuôi triệu triệu tế bào khắp châu thân.

«Người trí giả thấy việc từ lúc chưa phát, sao các người lại thấy cơ sự muộn thế, mà muốn tự khổ như thế ? (Thư dụ thành Bắc-Giang, Quân trung từ mệnh tập, sđd.)

Sự khai diễn về chữ *thời* cùng sự thông biến của thời đã được Nguyễn Trãi trình bày qua một đoạn «Thư cho Đỗ Trung, Lương Như Hốt» : *«... điều đáng quý ở người quân tử là hiểu thời thông biến mà thôi. Vả lại, vận trời tuần*

hoàn, đi rồi lại lại, từ xưa đến nay, bao giờ cũng thế. Nước An-nam xưa bị Trung-quốc xâm chiếm là từ Tần Hán trở đi. Phương chi trời đã phân cách Nam Bắc, có núi cao sông lớn, bờ cõi rành rành, dầu mạnh như Tần, giàu như Tùy, nào có thể sính dùng thế lực được đâu ! Vả đem sự thể ngày nay mà bàn, thì cứ ở các thành Tân-bình, Thuận-hóa, Nghệ-an, Diễn-châu cùng Tam-giang, Chí-linh, Thị-cầu, Xương-giang, Tiền-vệ, trong các nơi ấy, những tướng trí dũng, những quan mưu lược, nào phải không ai, mà thành không phải là không cao, hào không phải là không sâu, lương chứa không phải là không nhiều, quân giữ không phải là không vững, song họ cũng đã mở thành cởi giáp, dắt díu vợ con, đến hội với ta, ước định rõ ngày kéo quân về nước. Sao mà các ngài lại cứ nề giữ thói thường, không thông sự biến, định lấy thành cao vài nhận (92) mà giam hãm những người đi lâu muốn về, cho thế là khả dĩ vui sướng qua ngày, mà không nhìn đến mấy nghìn tính mệnh. Người nhân giả lại làm như thế ư ? Nay ta nếu chọn lấy quân sĩ ở Thanh hóa, Diễn châu và Tây đô, chỉ ba, bốn vạn người, kéo đến thừa tiếp ở dưới thành, thì trong khoảng giờ phút, thành sẽ tan tựa tro bay, vỡ như trúc chẻ. Đến lúc bấy giờ, các ngài hối không kịp nữa, muốn bảo toàn tính mệnh vợ con, thật khó lắm thay ! Nay cái kế hay hơn cả cho các ngài, chẳng gì bằng sớm bỏ giáp binh, ra ngoài thành cùng quân của Thái Đô đốc lục tục kéo về, để trả lại cho ta cảnh thổ nước An-nam, khiến cho hai bên đều tiện, như thế lại chẳng hay ư ? Nếu mà không thế thì chẳng làm thế nào được nữa.»

Trong «Lại thư dụ Vương Thông», Nguyễn Trãi khai diễn nghiêm chỉnh chữ *thời* để giúp Vương Thông nhìn thấy thực tại : «*Tôi đã xem 384 hào (94) trong Kinh Dịch, mà cốt yếu là ở chữ «thời», cho nên người quân tử phải theo thời thông biến. Nghĩa chữ «thời» thực to tát sao ! ngày trước, khi mới sang đánh Giao Chỉ, tướng thần vâng mệnh đi đánh kẻ có tội, bấy giờ là một thời vậy. Ngày nay, vận trời tuần hoàn, đi rồi lại lại, khi ngài phụng mệnh sang đây được tiện nghi làm việc, nếu ngài biết theo chiếu thư của Thái Tông (95) cho lập con cháu họ Trần để khôi phục nước tôi, thì bấy giờ lại là một thời vậy. Thời cơ, thời cơ,*

thực không nên lỡ. Kinh Thư có câu : «Ai trước thời, giết không tha; ai sau thời, giết không tha.» Vì thế mà người quân tử lấy tùy thời xử trung làm quý. Song từ xưa đến nay, những kẻ vu nho tục sĩ không hiểu thời vụ; hiểu thời vụ hóa chăng chỉ có bực tuấn kiệt thôi. Như ngài có thể bảo là bực tuấn kiệt hiểu thời vụ đây ...»

Hoạt dụng của sự đánh đúng thực tại (thời), một lần nữa, Nguyễn Trãi khai diễn sắc mạnh trong một bức «Lại thư dụ Vương Thông» khác như sau : *«Người dùng binh giỏi là ở chỗ rõ thời thế mà thôi. Được thời có thể, thì mất biến thành còn, nhỏ hóa ra lớn; mất thời không thể, thì mạnh hóa ra yếu, yên lại thành nguy; sự thay đổi ấy chỉ trong trong khoảng trở bàn tay. Nay các ông không hiểu rõ thời thế, lại trang sức bằng lời dối trá, thế chẳng phải là bọn thất phu hèn kém ư ? Sao đủ để cùng nói việc binh được ? Trước đây lòng mưu giả trá, mặt thác giảng hòa, rồi cứ đào hào đắp lũy, ngồi đợi viện binh. Tâm tích không rõ, trong ngoài khác nhau, sao đủ khiến ta chắc tin mà không ngờ được ? Cổ nhân có nói : « Tha nhân hữu tâm, dư thốn đạc chi» (Bụng dạ người khác, ta lường đoán biết), nghĩa là thế đó. Xưa kia Tần thôn tính sáu nước, chuyên chế bốn biển, đức chính không sửa, thân mất nước tan. Nay Ngô mạnh không bằng Tần, mà hà khắc lại quá, không đầy một năm, tất nổi nhau mà chết, ấy là mệnh trời, không phải sức người vậy. Hiện nay phương Bắc có kẻ địch Thiên nguyên (96), trong nước có mối lo các xứ Tầm Châu (97), một khu Giang-Tả (98) không tự giữ xong, huống còn mưu toan cướp nước khác ư ? Các người không hiểu sự thế, bị người đánh thua, lại còn chực dựa uy Trưởng Phụ, thế là đại trượng phu chăng ? hay cũng chỉ là đàn bà thôi ? Sự thế ngày nay, dẫu cho thượng vị (99) có đem quân đến nữa, cũng chỉ chóng chết mà thôi, huống là Trưởng Phụ chỉ tự đến để nộp xác thì sao đáng nói ! Xưa Hán Chiêu Liệt chỉ là dư phái họ Lưu, mà Khổng Minh làm cho đại nghiệp phục hưng được, huống hồ con cháu hoàng Trần, mệnh trời đã cho, lòng người đã theo, thì Ngô sao có thể cướp được !...»*

Đánh đúng thực tại, có nghĩa là nắm thời cơ mà

hoạt dụng. Ý thức Như Nhiên và Ý thức Kẻ đã bùng lên trên vận hành chuyển hóa bất tận. Con đường *hiển sinh* trường cửu dàn tới bằng chân bước của những nhịp hơi nơi không gian không hề cạn. Ở giữa *thời cơ* đó, mọi nỗi khó khăn - dễ dãi, mọi vui - buồn, mọi cuộc sinh - tử đều được xếp xử an bài. Bức «Lại thư trả lời Phương Chính» cho ta thấy rõ sự tự chủ, tự cường và tự tại của kẻ đã nắm bắt được thực tại tối hậu : *«Bảo cho mày ngược tặc Phương Chính biết : người dùng binh giỏi thì không cho đâu là hiểm trở, đâu là không hiểm trở, không lấy đâu làm bình dị, đâu làm không bình dị. Thắng hay phụ là ở tướng, chứ không ở địa thế hiểm trở hay bình dị đâu. Vào nơi hiểm để chiến đấu không khác gì hai con hổ đánh nhau ở trong hang trống, khéo thì được, vụng thì thua. Bởi vậy, đất không có hình thường nhất định, trận không có thế thường nhất định, sao lại phân biệt hiểm trở với bình dị ! Mày nếu không lui ta tất đưa quân để quyết chiến.»*

CHƯƠNG IX :

THÔNG ĐIỆP CHÍNH TRỊ CỦA NGUYỄN TRÃI

THÔNG ĐIỆP CHÍNH TRỊ CỦA NGUYỄN TRÃI

Bất kể thời đại nào, chính thể nào, hiểm nguy phá sản nhất của chính trị là khi *chính trị bị chính trị hóa*. Tức chính trị bỏ rơi con người để giẫm nhảy trên những tín điều máy móc, trên những công thức và kế hoạch bất nhân. Sự nguy hại này, nói cho dễ hiểu, cũng tỉ như một bài thơ bị thi hóa. Bài thơ mất tiếng hát hồn nhiên ban đầu, mất tính độc xuất của sáng tạo, mất cái gợi cảm bản nhiên trong lòng người đọc. Vì bài thơ chuyên chú cấu từ những sáo ngữ, những hình thức trầm bổng không hồn.

Chính trị bị chính trị hóa là một thứ khoa học tân xảo trong việc vận động sự *dùng người* cho những viễn đồ không thực đối với cuộc sống hằng nhật con người. Chính trị đã đánh rơi sứ mệnh phụng thờ người, sứ mệnh phục dịch con người. Con người, trong nền chính trị phá sản này, biến thành một quả lắc đồng hồ. Suốt ngày, suốt tháng rồi suốt đời đung đưa qua về giữa hai mốc lịch sử và nhà nước buồn tênh.

Nguyễn Trãi khước từ thứ chính trị bị chính trị hóa đó. Nguyễn Trãi đặt điều kiện : chính trị phải *nhân chính*. *«Để tâm dân chúng, mình trước lo điều thiên hạ phải lo»*

(Biểu tạ của Gián nghị đại phu kiêm Tri tam quán sự). Nghe thì đơn giản, song hành sự rất khó. Bởi *«để tâm dân chúng»*, có nghiã là tỉnh thức *thường trực, có nghĩa là «tự phát chông gai, thân trừ cường bạo, lấy giáp trụ làm chăn áo lấy đồng cỏ làm cửa nhà; xéo đạp hiểm nghèo, xông pha gươm giáo...»* (Chiếu về việc làm bài «Hậu tự huấn» để răn bảo Thái tử», Quân trung từ mệnh tập.)

Con đường chính trị mà Thiền sư Nguyễn Trãi cưu mang chính là sự tập đại thành của con đường hành thế Phật giáo và tinh thể hành đạo của Khổng giáo.

Đọc kỹ *«Chiếu truyền bách quan không được làm những lễ nghi khánh hạ»*, *«Chiếu cầm các đại thần, tổng quản cùng các quan ở viện sảnh cục tham lam lười biếng.»*, *«Chiếu giáng Tử Tề làm Quận vương, đặt con thứ là Nguyên Long nối nghiệp»*, *«Chiếu về việc làm bài Hậu tự huấn để răn bảo Thái Tử»*, ta thấy rõ nhận thức cùng ưu tư của Nguyễn Trãi là ưu tư của đức Phật đối với tình trạng bạo hành và tham nhũng cũng như quan niệm Ngài về một chính thể tốt ghi chép qua bộ *Dhammapadaṭṭhakathà*. Và ta cũng tìm thấy những điểm tương đồng Nguyễn Trãi đề ra so với «Mười nhiệm vụ căn bản của một Quốc trưởng» do đức Phật tuyên dạy qua các bộ *Jàtaka*.

Để khỏi rơi vào tính dãi đãi, tự mãn, ba việc thiết yếu ưu tiên của một quốc gia vừa ra khỏi chiến tranh là : Thứ nhất, việc xây dựng quốc gia không phải là chuyện của *một* người, *một* đảng phái, *một* nhóm mà là của *tất cả* mọi người có khả năng, những người có tài. Năm Kỷ Dậu (1429) sau khi đã định yên việc nước, *«Chiếu cầu hiền tài»* ban hành. Ai là kẻ hiền tài ? — Những người thi đỗ bằng cấp cao ? Những người có thế lực ? có tiền tài ? có chân trong chân ngoài ? Không chỉ có vậy. Nguyễn Trãi nghĩ rằng nhân tài ở khắp mọi nơi, khuất lấp trong thôn giã, nơi hàng quán, nơi quê lậu. Nguyễn Trãi nhìn người bằng sự tôn trọng bình đẳng, giống hệt Bồ Tát Thường Bất khinh nhìn Phật tính trong mọi người thể hiện trong Kinh Pháp Hoa. Nguyễn Trãi kêu gọi *tự tiến cử* như một sự tự nguyện

âu lo việc chung, chẳng đợi đời biết đến mình mới ra. Đây cũng là hành động của Kẻ Tỉnh thức, của một Thiền sư. Ta thử đọc một đoạn trong Chiếu cầu hiền tài :

«Nay trẫm vâng chịu trách nhiệm nặng nề, sớm khuya lo sợ, như gần vực sâu chính vì cầu người hiền giúp việc mà chưa được người. Vậy truyền các văn võ đại thần, công hầu, đại phu, từ tam phẩm trở lên, mỗi người đều cử một người, hoặc ở triều đình, hoặc ở thôn dã, bất cứ là đã xuất sĩ hay chưa, nếu có tài văn võ, có thể trị dân coi quân thì trẫm sẽ tùy tài trao chức. Vả lại tiến hiền thì được thưởng, xưa kia vẫn thế. Nếu cử được người trung tài thì được thăng chức hai bực, nếu cử được người tài đức hơn người, tất được trọng thưởng. Tuy người tài ở đời vốn không ít, mà cầu tài không phải chỉ một đường. Hoặc người nào có tài kinh luân mà khuất ở hàng quan nhỏ, không ai tiến cử, kẻ hào kiệt ẩn nơi đồng nội, hoặc lẫn ở hàng quân, nếu không tự mình để đạt thì trẫm bởi đâu mà biết được. Nay về sau, các bậc quân tử, ai muốn theo ta đều được tự tiến. Xưa kia Mao Toại lộ mũi dùi mà đi theo Bình Nguyên quân (100), Ninh Thích gõ sừng trâu mà cảm ngộ Tề Hoàn Công (101), nào có câu nệ ở tiểu tiết đâu ? Chiếu này ban ra, phàm các quan liêu đều phải hết chức vụ, tiến cử hiền tài. Còn như các kẻ sĩ quê lậu ở hương thôn, cũng đừng lấy điều «đem ngọc bán rao» (102) làm xấu hổ, mà để trẫm phải trọn đời hiếm nhân tài.»

Thứ hai là chống xa xỉ, chống công kênh thần tượng. Nguyễn Trãi viết qua *«Chiếu truyền bách quan không được làm những lễ nghi khánh hạ»* như sau :

«...Đẹp cung thất, cao đài tạ, tất gây thói tục xa hoa: theo ý mình, ức lòng người, tất đến trăm năm oán giận. Trẫm rất thẹn thùng về điều đó. Thường nghe những quy mô lớn lao lộng lẫy, đều là sức lao khổ của quân dân, cũ để yên thế mà ở còn e không đáng. Thế mà văn vũ thần liêu định làm đầy đủ những lễ nghi đăng điện yến hạ, thật rất không hợp ý trẫm. Vậy truyền bách quan không được làm những việc xưng tụng công đức viển vông cùng bày đặt linh đình những lễ nghi yến hạ.»

Thứ ba là cấp thiết nghĩ đến việc huấn chỉnh cán bộ các cấp. Đây chính là yếu nghĩa, Nguyễn Trãi đã trình bày qua *«Chiếu cầm các Đại thần, Tổng quản, cùng các quan ở viện Sảnh cục tham lam lười biếng.»* :

«Làm việc theo lối trị, thế nào cũng nên; làm việc theo lối loạn, thế nào cũng hỏng. Vì thế người trị nước giỏi chọn lấy cái giỏi mà theo. Sách Truyện có nói :

«Người giỏi là thầy dậy người không giỏi, người không giỏi là bạn giúp người giỏi.» Kinh Thi có câu : «Gương soi chẳng xa, ở đời họ Hạ hậu.» (103). Các bề tôi của ta có thể lấy các điều ấy là khuôn phép mà bắt chước. Trước kia họ Trình (Trình *tức* là Trần, vì tránh húy mà đổi) *cậy mình mạnh giàu, mặc dân khốn khổ, chỉ ham vui chơi, đắm đuối tửu sắc. Những việc vô ích bày ra hàng ngày : nào là đấu cờ, đánh bạc, chọi gà, thả chim; nào là chim rừng nhổ lông, cá vàng nuôi chậu. Khoe tốt tài năng nhỏ mọn, giành lấy hơn thua; quên hẳn thiên hạ lớn lao, chẳng hề đoái nghĩ. Kẻ oan uổng bị khổ ở chốn câu giam, hai ba năm không được xét hỏi; người thân sơ phải khuất ở tay nội giám, hai ba tháng mà việc chưa xong. Khanh tướng lập đảng riêng tây; triều đình thiếu người can gián. Cho đến nỗi con vua cháu chúa bị hại bởi kẻ gian thần; quyền lớn việc to đều lọt vào tay xiểm nịnh. Nhân dân oán ghét mà không biết; lòng trời khiển trách mà chẳng kinh. Chính giáo do đó mà suy đồi; kỷ cương do đó mà trái loạn. Dẫu rằng họ Hồ là bất trung, nhưng cũng bởi lòng trời chán ghét họ Trình bất đức mà mượn tay người khác vậy. Họ Hồ đã dùng gian trí để cướp nước người, lại lấy gian trí để hiếp dân chúng. Lệnh bảo sao (104) ban bố mà nhân dân oán nỗi thường sinh; việc di dân (105) thi hành mà dân chúng kêu bể thất sở. Gia dĩ thuế má phiền, phu dịch nặng, pháp luật ngặt, hình phạt nghiêm. Chỉ vụ ích kỷ phì da; chẳng nghĩ khổ dân hại nước. Kẻ thân yêu được tôn hiển; người xu nịnh được tin dùng. Gặp mừng mà thưởng khen; nhân giận mà phát giết. Người trung trực phải khóa miệng; kẻ lưỡng thiện đều ngậm oan. Thế mà còn kiêu ngạo tự tôn; không sợ mệnh trời vướng họa. Tuy rằng giặc Ngô tham*

tàn, nhưng cũng bởi lòng trời chán ghét họ Hồ bội nghịch mà mượn tay người khác vậy. Kịp đến khi giặc Ngô chiếm nước, không biết lấy khoan dung thay bạo ngược, mà lại càng tàn bạo thêm; chuyên chém giết để thị uy, coi mạng người như cỏ rác. Trói bắt vợ con của dân ta, cuốc đào lăng mộ của nước ta. Cấm cá muối để dân khốn thức ăn; đòi gấm lụa để dân thiếu đồ mặc. Ngọc vàng vơ vét hết; tê tượng cung cấp luôn. Chính thị hà khắc, hình thì thảm thương, dân chẳng nhờ đâu để sống. Kẻ vô tội kêu trời oán trách, người trung nghĩa nghiến răng căm hờn, đều muốn liều chết diệt giặc. Vì thế một khi cờ nghĩa mới phất, bốn phương nổi dậy như ong, mà giặc Ngô liền bị bại diệt. Bởi chúng chỉ biết cướp nước bằng bạo tàn, mà không biết vỗ về bằng ân đức. Tuy ta lấy đại nghĩa mà được lòng người, nhưng cũng bởi trời chán ghét giặc mà phó thác cho ta vậy. Chính là bởi những người cư quan nhiệm chức, trên thì không biết thể theo lòng vua, dưới thì không biết thi hành nhân chính, trong thì che ác với vua, ngoài thì kết lập bè đảng; không hề có lòng vì nước, chỉ biết vụ ích riêng mình, để đến nỗi nước mất nhà tan, vua tôi cùng nhục. Há chẳng đáng lấy làm gương sao ? Ta đêm ngày lo nghĩ, không hề chốc lát lãng quên, chỉ sợ xe trước đã đổ, mà xe sau cũng lại đi theo lối ấy. Cho nên phàm răn bảo các người, ta đều thành khẩn đinh ninh, nói đi nói lại, không chỉ nghìn lời muôn lời, chín dụ, mười dụ. Thế mà các người coi làm hư văn, không đổi lỗi trước, chẳng theo lời răn, thường làm trái phép, nhờn với người trên, trái cùng kẻ dưới. Phàm người trước có công lao, cậy công kiêu ngạo, nếu vì lầm lỗi mà phạm tội, còn tùy theo việc nặng nhẹ mà châm chước, hoặc có thể khoan thứ. Còn những người tân tiến thấy thế quân đã mạnh, việc nước đã thành, mà vin nhờ quyền quý, mưu lấy công danh, đó là hạng dựa người nên việc, nếu họ phạm tội, không phải vì lầm lỗi, có thể bỏ pháp luật mà tha cho họ được chăng ? Nay đã cấm răn như thế, ai còn không nghe không sửa, thế là tự diệt vong lấy mình, không phải là lỗi ta đâu. Ngày nay, từ các đại thần, tổng quản, cho đến đội trưởng cùng các quan ở viện, sảnh, cục, phàm người có chức vụ coi quân trị dân, đều

phải dùng phép công bằng, làm việc cần mẫn, thờ vua hết trung, đối dân hết hòa, bỏ thói tham ô, trừ tệ lười biếng; bè đảng riêng tây phải bỏ, thái độ cổ phạm phải chừa; coi công việc của quốc gia làm công việc của mình, lấy điều lo của sinh dân làm điều lo thiết kỷ, hết lòng sức, giúp đỡ nhà vua khiến cho xã tắc yên như Thái Sơn, cơ đồ vững như bàn thạch để cùng ta hưởng lộc vị trong ngày nay, truyền thanh danh về hậu thế... »

Đọc kỹ ba mối lo ưu tiên của một quốc gia vừa thoát khỏi chiến tranh trên đây, ta thấy thời đại tuy khác, chính thể không cùng, nhưng thực tại chính trị, thực tại nhân sinh vẫn chưa có gì khác nhau. Những điều phải làm, phải thực hiện, phải trừ khử... của năm thế kỷ trước đây vẫn là những điều còn phải tiếp tục hoàn thành sự nghiệp việt nam.

Đối với Nguyễn Trãi, một nhà chính trị cấp cao phải có sinh phong nào cho xứng đáng nhiệm vụ điều hành bộ máy nhà nước ? – *«Thờ trời đất phải nghĩ tận thành, thờ tôn miếu phải nghĩ tận hiếu. Cùng anh em phải thân mến, đối tôn tộc phải thuận hòa. Cả đến coi trăm quan, trị muôn dân, không việc nào là không lo hết đạo... Chớ gần thanh sắc và ham tiền của, chớ ham chơi săn và thích dâm dật. Chớ nghe sàm nịnh mà bỏ lời trung trực, chớ dùng tân tiến mà bỏ kẻ cựu thần. Bảo rằng trời khó tin, mệnh không thường, nghĩ sửa trị ở khi chưa loạn; bảo rằng công khó thành, việc dễ hỏng, nghĩ giữ nước từ lúc chưa nguy. Ở cảnh yên vui, nghĩ đến việc gian nan từ ngày trước; hưởng điều sung sướng, nghĩ đến công tích lũy của tổ tông. Phải cẩn thận lúc trước để tính lúc sau; phải làm nên việc lớn từ ở việc nhỏ. Phải hiểu chí trước mới giữ được nghiệp trước; phải thuận lòng trời mới hợp được lòng người. Theo thời thế mà thận cơ vi (106), đừng thờ ơ cũng đừng bỏ việc... »* (Chiếu giáng Tư Tề làm Quận vương, đặt con thứ là Nguyên Long nối nghiệp).

Trên đây chỉ là sự nhắc nhở những sinh phong cương yếu của một nhà chính trị. Nó có giá trị nhập môn. Song ưu tư và hành động của một nhà chính trị được Nguyễn Trãi trình bày khúc chiết và trọng yếu qua *«Chiếu về việc*

bài hậu tự huấn để răn bảo Thái-tử.» Ở đây, ta sẽ thấy rõ sự bừng nở xán lạn của *Ý thức Như Nhiên* và *Ý thức Kẻ* Nguyễn Trãi đã *nắm bắt* chứ không phải *chấp nhận* cảnh ngộ. Nắm bắt cảnh ngộ. Nắm bắt thực tại tối hậu của nhân sinh và chính trị. Nguyễn Trãi đã thấy *Con Đường Lớn của Chính trị*, đã thấy bản chất sinh dân và thực tại của Trời. Bài chiếu này chính là di chúc chính trị của Nguyễn Trãi, là *TÂM PHÁP* của Việt Nam, mà giá trị còn tăng mãi cho mọi thời đại. Dưới bất cứ thể chế nào, chỉ cần người làm công tác chính trị mang đủ sinh phong và nhận thức của bản *Tâm pháp* này, ắt sinh dân sẽ tìm lại được Bình Minh của hạnh phúc và An Như cho tâm thần. Một *Tâm pháp* khiến cho Việt Nam sẽ khác với các nước khác, nhưng lại xích gần với Con Người hơn ai cả. Chúng ta thử đọc bản di chúc chính trị, bản Tâm pháp của Nguyễn Trãi :

«Ta nghe : Đế vương thiện nhượng (107) tất đem tâm pháp và trị pháp cùng truyền; con cháu kế thừa, thường giữ huấn ngôn cùng giới ngôn làm mẫu. Tuy thời cơ hoặc có khác, nhưng việc làm vẫn giống nhau. Ta tự phát chông gai, thân trừ cường bạo; lấy giáp trụ làm chăn áo, lấy đồng cỏ làm cửa nhà; xéo đạp hiểm nghèo xông pha gươm giáo; do đó phong trần quét sạch, cơ nghiệp dựng lên. Gây dựng kinh doanh thực gian khổ lắm ! Nay con nhờ công lao của ta, nối cơ nghiệp của ta, phàm những phép chính giữ nước cầm quân, những phương châm giữ mình trị nước, thi hành nên cố sức, chăm chỉ chớ ham vui. Hòa thuận tôn thân, nhớ giữ một lòng hữu ái; thương yêu dân chúng, nghĩ làm những việc khoan nhân. Chớ thưởng bậy vì tư ân; chớ phạt bừa vì tư nộ. Đừng thích của tiền mà luông tuồng xa xỉ; đừng gần thanh sắc mà bừa bãi hoang dâm. Cho đến những việc dùng nhân tài, nghe can gián, ra một chính sách, một mệnh lệnh, phát một lời nói, một việc làm, đều giữ chính trung, dùng theo thường điển, ngõ hầu trên có thể đáp thiên tâm, dưới có thể thỏa nhân vọng, thì quốc gia mới được yên vững lâu dài. Nếu con cậy mình thông minh, dùng người tư hãnh, quan của ta thì ruồng bỏ, chính của ta thì đổi thay, giá pháp thì không tuân, chỉ thân thì phế khí, xa người trung trực, gần bọn xiểm du, chỉ điều khoái chí thì

làm, chỉ trò ngoạn mục thì chuốc, chẳng theo đức cần kiệm, chẳng nghĩ công gian nan, thì như cổ nhân đã nói : «Cha đã sắp đặt làm nhà, mà con chẳng chịu đắp nền dựng cột; cha đã siêng chăm cày ruộng mà con không chịu gieo giống gặt mùa», sao thành được chỉ ta, nối được nghiệp ta, mà truyền nối về sau mãi mãi ? Vả lại mền người có nhân là dân, mà chở thuyền và lật thuyền cũng là dân; giúp người có đức là trời, mà khó tin và không thường cũng là trời. Tuy Thuấn Vũ Thang Văn là bậc thánh, mà còn nau náu nơm nớp, tiết kiệm siêng năng, run sợ lo âu, giữ gìn cung cẩn, những việc kính trời chăm dân, không dám khinh suất chút nào, huống là người còn kém những bực ấy ư ? Phàm những vua kế vị được chăm nuôi, trong vui sướng thường không lập chỉ, nếu không dạy từ đầu, răn từ trước, khiến cho biết lo sợ giữ gìn, cảm kích hăng hái, thì sao hay hết đạo kế thuật (108) để phúc cho nhân dân ? Vì thế những lời răn bảo không thể dừng được... »

Một nhà chính trị làm việc nước. Một Thiền sư ở trong đời. Điều đó diễn tả một tương quan. Thấy được tương quan này là khởi ra ý thức. **Ý thức đập vỡ ý thức trong lòng ý tưởng để dững hoạt sự tưởng duyên sinh khởi thành SINH THỨC. Và là sinh thức KẺ. Hành động chỉ là hành động khi hành động dững hoạt sinh thức KẺ.** Nhà hành động, nhà chính trị, hay Thiền sư là con thuyền bởi trên dòng nước. Nước là dân, nước là cuộc Đời, nước là sự Sống. Sự thăng bằng của tưởng duyên sinh khởi mà bị mất đi, bị phá sản, băng hoại vì một lý do nào đó, thì cái chở mình trước kia là nước, chính là cái đó chứ không cái gì khác sẽ cuốn chìm mình. **Thuận lưu trong dòng sống là nhìn thấy cái tưởng duyên sinh khởi mình trên muôn trùng và tự chủ được nhân quả của hết thảy mọi biến hiện.**

Còn «trời» kia, hay «ai» kia, hay «cái gì» kia... tuy có đó, nhưng cũng *«khó tin và không thường»* - nói như Nguyễn Trãi. Nắm cho được cái vô thường này, mọi sự thoát An Như, Tự Tại. Nắm cái vô thường đòi hỏi sự hất tung những định kiến, những tư tưởng cục bộ, co kín, biệt

lập. Có thể ta mới giã từ ta-nô-lệ để thành ta-tự-do. Ta hoan lạc và bình yên trong *SINH THỨC NHƯ NHIÊN.*

Chúng ta không thể tiếp tục thổi mù sương cuộc đời bằng chính hơi thở ta. Xin hãy khép lại những xôn xao 5 thế kỷ để chào đón một Thiền sư !

Địa Trung Hải, tháng 8 năm 1971
Võ Văn Ái

CHÚ THÍCH

(1) - Lịch sử thủ đô Hà-nội, nhà Xuất Bản Sử Học. 1960, tr. 33.

(2) - Toàn Việt thi lục.

(3) - The Platform Sutra of the Sixth Patriarch, Philip B. YAMPOLSKY, Columbia University Press 1967.

(4) - K'in ting Ts'iuan T'ang wen, k. 327.

(5) - (6) : Địa Dư chí, Nguyễn Trãi, Phan Duy Tiếp dịch, Hà Văn Tấn hiệu đính và chú thích, Nhà Xuất Bản Sử Học.
Danh sách trong Dịa Dư chí trên đây chép 15 bộ, nhưng thiếu mất một bộ. Có lẽ đó là bộ Văn-Lang, cũng là tên nước, nên không chép lại. Việt sử lược *chép 15 bộ như sau : Giao chỉ, Việt thường thị, Vũ ninh, Quân ninh, Gia ninh, Ninh hải, Lục hải, Thang tuyền, Tân xương, Bình văn, Văn lang, Cửu chân, Nhật nam, Hoài nam, Cửu đức. Sách* Linh nam trích quái *chép là : Giao chỉ, Chu diên, Ninh sơn, Phúc lộc, Việt thường, Ninh hải, Dương tuyền, Quế dương, Vũ ninh, Hoài hoan, Cửu chân, Nhật nam, Chân định, Quế lâm, Tượng quận.*

(7) - Yampolsky, sđd., tr. 127-128.

(8) - Thiền luận, Suzuki, Trúc Thiên dịch, An-tiêm Saigon 1970, tr. 301.

(9) - Đất nước Việt Nam qua các đời, Đào Duy Anh, Nhà xuất bản Khoa Học, Hanoi 1964.

(10) - Bài diễn thuyết đọc ngày 5.11.1922 tại Hội Việt Nam Thanh Niên, Trần Trọng Kim.

(11) - Quốc Âm thi tập, Nguyễn Trãi (Trần Văn Giáp, Phạm Trọng Điềm phiên âm và chú giải), Nhà Xuất Bản Văn Sử địa, Hànội 1956.

(12) - Thơ Chữ Hán, Nguyễn Trãi (Phan Võ, Lê Thước, Đào Phương Bình dịch), Văn Hóa 1962.

(13) - Thiên Nam Hành ký, tờ 1b, dẫn trong sách Cuộc Kháng Chiến chống xâm lược Nguyên Mông thế kỷ XIII, Hà Văn Tấn, Phạm Thị Tâm, Nhà Xuất Bản Khoa Học Xã Hội, Hanoi 1968, trang 281.

(14) - Đại Việt Sử Ký toàn thư, q. 9.

(15) - Đại Việt Sử Ký toàn thư, q. 9.

(16) - Việt Nam Sử Lược, Trần Trọng Kim, Tân Việt, Saigon, tr. 229.

(17) - Bản dịch của Phan Huy Tiếp trong Quân Trung Từ Mệnh tập - Nguyễn Trãi, Nhà Xuất Bản Sử Học, 1961.

(18) - Khởi Nghĩa Lam Sơn, Phan Huy Lê và Phan Đại Doãn, Nhà Xuất Bản Khoa Học, Hanoi 1965.

(19) - Quán Thế Âm, Văn Thù, Phổ Hiền là tên của ba vị Bồ Tát, ba Kẻ Tỉnh Thức, đều mang hạnh nguyện cứu khổ trừ mê cho mọi loài chúng sinh, mà ta thường gặp trong các bộ kinh đại thừa, như Pháp Hoa và Hoa Nghiêm. Bồ Tát Quán Thế Âm tượng trưng cho lòng đại bi, lòng thương mang khả lực cho vui và cứu khổ. Bồ Tát Văn Thù tượng trưng cho trí tuệ tối thắng, nên thường ngồi trên lưng sư tử xanh tay cầm thanh kiếm trí tuệ có khả lực chém đứt mọi mê chấp, vô minh và phiền não. Bồ Tát Phổ Hiền tượng trưng cho sự tùy thuận cứu mọi loài chúng sinh trong tinh thần bình đẳng; Bồ Tát Phổ Hiền là sự chiều dọi của Trí Tuệ và Từ Bi vào trong địa ngục của người đời.

(20) - Khởi Nghĩa Lam Sơn, sđd., tr. 107.

(21) - Đại Việt Sử Ký toàn thư (ĐVSKTT), q. 10, kỷ nhà Lê.

(22) - Cương mục, q. 15, và Việt Nam sử lược, Trần Trọng Kim, sđd. tr. 237.

(23) - Theo Quan chức chí trong Lịch triều hiến chương loại chí *của Phan Huy Chú, thì Nguyễn Trãi được phong tước vào đợt 3, năm 1428, đứng vào bậc thứ 8, tước Quan Phục Hầu.*

(24) - Nếu một vi trần làm chủ, thì các pháp đều là bạn. Đó là yếu tính của Pháp giới duyên khởi trong Phật giáo.

(25) - Xem tài liệu ở Đại Việt Sử Ký toàn thư, Cương mục, Hoàng Minh thực lục, Khởi nghĩa Lam Sơn...

(26) - Theo Đào Duy Anh, viết trong Lịch Sử Việt Nam, núi Chí Linh là núi Pù-rinh là dãy núi lớn có nhiều ngọn cao chừng 1.000 thước, nằm giữa huyện Thường-xuân và châu Lang-Chánh ngày nay.

(27) - Hương Rừng Cà Mau, Sơn Nam, Nhà Xuất Bản Phù Sa Saigon 1962.

(28) - Xem thêm Kinh Ruột Tuệ Giác Siêu Việt, Biện Chứng Phá Mê Trừ Khổ, *Thi Vũ dịch từ bản Phạn Prajnàpàramitàhrdayasùtra Rừng Trúc / Paris xuất bản 1973.*

(29) - Nguyễn Trãi, Trần Huy Liệu, Nhà Xuất Bản Khoa Học 1966.

(30) - Tìm hiểu tính cách dân tộc, Nguyễn Hồng Phong, Nhà Xuất Bản Khoa Học 1963.

(31) - Tâm ảnh lục, tập II, Trí Quang, tr. 256., Giáo Hội Tăng Già

Trung Phần xuất bản, 1962.

(32) - Từ một cột Kinh Phật năm 973 vừa phát hiện ở Hoa Lư, Hà Văn Tấn, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 76, Hanoi tháng 7 năm 1965, tr. 39.

(33) - Ý nhắc bài kệ của Lục Tổ Huệ Năng khai thị cho ngài Thần Tú và đồ chúng ở Hoàng Mai :

Bồ đề vô bản thụ
Minh kính diệc phi đài
Bản lai vô nhất vật
Hà xứ nhạ trần ai.
Pháp Bảo đàn kinh.

dịch :

Bồ đề vốn không cây
Gương sáng cũng không đài
Xưa nay không có vật
Bụi bậm bám vào đâu ?

(34) - Hoàng Việt thi văn tuyển, Bùi Huy Bích.

(35) - Hứa quốc là hiến mình cho nước.

(36) - Hôn đức chỉ Dương Nhật Lệ.

(37) - Nghệ, Duệ là Nghệ Tông và Duệ Tông.

(38) - Băng Hồ di sự lục, Hoàng Việt thi văn tuyển, Bùi Huy Bích.

(39) - Phủ tiá, tử phủ, chỉ cung điện để vưởng, và cũng dùng chỉ đền miếu, nơi thần tiên ở.

(40) - Bui là chỉ có, chữ xưa.

(41) - Nữa là hơn, chữ xưa.

(42) - Hằng là thường, chữ thông dụng trong các thế kỷ trước, qua thời Minh Mạng, vì kỵ húy mới bỏ, nhưng người ta vẫn còn nói hằng ngày, hằng giờ...

(43) - Đèn sáng như lửa, nhưng lạnh ngắt.

(44) - Đặng Vũ chống roi ngựa làm gậy đi tìm vua Quang Võ nhà Đông Hán, sau là công thần bậc nhất.

(45) - Chung Nghi nước Sở bị người nước Trịnh bắt hiến cho nước Tần, vua Tần hỏi có biết nhạc không, Nghi nói biết. Vua liền đưa đàn cầm. Nghi ôm đàn gẩy điệu phương Nam tỏ lòng nhớ nước Sở ở phương Nam.

(46) - Thơ Viên Khải : «Minh quy tuyết án đồng ôn tập» ý nói nghèo như Tôn Khang xưa, nghèo đến không đèn để học, đêm thường lợi dụng ánh chiếu của tuyết để đọc sách.

(47) - *Cửa ngang và nước suối, hành bí. Kinh Thi có câu : «Hành môn chi hạ, Khả dĩ thê trĩ, Bí thủy dương khả dĩ lạc cơ», nghĩa là dưới cổng ngang có thể nướng nấu, nước suối tràn trề có thể quên đói. Ý nói nhà nghèo nhưng lòng vui vẻ không lo lắng. Nghèo đến không làm nổi cổng, phải chôn hai cột rồi lấy cành cây bắt ngang làm thành khung.*

(48) - *Hằng lề là thói thường, chữ xưa.*

(49) - *Họa là ít, chữ xưa.*

(50) - *Anh tam là anh em. Tục ngữ có câu : cha thì già, tam thì dại.*

(51) - *Thìn là giữ, chữ xưa.*

(52) - *Loàn đơn là lăng loàn, đơn sai.*

(53) - *Tùng lâm là chùa viện.*

(54) - *Ý là ấy.*

(55) - *Năng là luôn luôn, hay.*

(56) - Đòi nước non *là khắp nước non.*

(57) - Lèo phơi phới *là lèo buồm đi xa tắp.;*

(58) - *Thiền Luận, Suzuki, bản dịch Trúc Thiên, An-tiêm Saigon 1970, tr. 29.;*

(59) - *Lái thuyền về tay phải gọi là* bát, *về tay trái gọi là* cạy.

(60) - *Thái thạch cơ gần núi Ngưu - chử, phía tây bắc tỉnh An-huy. Tương truyền nói Lý Bạch ngồi ngâm vịnh và bắt lấy mặt trăng (tróc nguyệt).*

(61) - *Nơi hợp lưu hai con sông Tiêu, Tương gần Hồ Động Đình, tỉnh Hồ Nam, cảnh rất nên thơ nên thường các thi sĩ và họa sĩ đến vẫn cảnh, ngâm vịnh và phác họa.*

(62) - *Bành là sống lâu (Sống lâu như ông Bành Tổ). Thương là chết non, chết yểu.*

(63) - Mạ lệ *là không e ngại.* Phạp *là thiếu. Có thân thì không e ngại gì thiếu bạn bè.*

(64) - *Vương Khang Cư có câu : «Tiểu ẩn, ẩn lăng tầu, đại ẩn, ẩn triều thị», người tiểu ẩn thì đi ở ẩn trong rừng núi, người đại ẩn thì ở nơi triều đường, thành thị.*

(65) - Kỉn *là mức.*

(66) - *Thiên Ích Tắc. An như chỉ là yên ở chỗ biết dừng.*

(67) - *Câu ở sách Đại Học : Biết chỗ nên dừng, rồi sau lòng mới định.*

(68) - *Sách Liệt tử ghi : có người nước Trịnh hót củi ngoài đồng, đánh chết con hươu đem giấu dưới lá chuối. Sau quên mất*

chỗ giấu, bèn cho là chuyện chiêm bao.

(69) - Mẫn Phân đời Tấn nói : Trâu ở miền Giang, Hoài tính sợ nắng, thấy mặt trăng tưởng là mặt trời, sợ nên thở mạnh.

(70) - Bổ *là vá, đền bù ;* ải *là chật hẹp.* Hơn bổ ải *là nên đắp bù cho nhau.*

(71), (72) - Anh em như thể chân tay, vợ chồng như áo quần (Huynh đệ như thủ túc, phu phụ như y phục).

(73) - Nước kiến, Hòe quốc, cũng gọi là giấc mộng Nam Kha, ý nói việc chiêm bao hư ảo, đời ngắn ngủi không thật.

(74) - Ân Hiện nhà Tấn bị cách chức, ngày ngày giơ tay lên không viết mấy chữ «đột đột quái sự» như người mất trí, biểu hiện nỗi kinh hãi.

(75) - Vương Bột có câu «Thiên cao địa quýnh vũ trụ cho vô cùng», trời thẳm đất xa, vũ trụ thật vô cùng.

(76) - Lấm Huy *: trong bài Phú viếng Khuất Nguyên của Giả Nghị có câu : «Phượng hoàng tường vu thiên nhận hề, lẫm đức huy nhi hạ chi» (chim phượng hoàng bay trên cao xa ngắm thấy đức sáng mà đáp xuống).*
Minh dưỡng phượng *: chim phượng kêu lúc hừng đông. Lý Thiên Cảm đời Đường làm Ngự-sử, thấy nhà vua xây cung Phụng Thiên, lãng phí nhiều công sức dân và tiền của, triều thần không ai dám nói, nên dâng sớ can gián. Người đương thời rất tán dương vì Lý Thiên Cảm như chim phượng kêu lúc mặt trời mọc.*

(77) - Correspondance Van Gogh, Gallimard, Paris, 3 tomes.

(78) - Van Gogh, le Suicidé de la société - Antonin Artaud, K.E.D. Paris 1947.

(79) - Ban Siêu, Tướng nhà Hán nói : Không vào hang hùm sao bắt được hùm con (bất nhập hổ huyệt yên đắc hổ tử). Câu này Nguyễn Trãi nói trước đây mình đã từng xông pha trong cuộc kháng chiến.

(80) - Hồ Công bán thuốc ở Tràng An, có cái bầu treo đầu chợ, tối đến chui vào ngủ. Phí Trường Phòng thấy lạ xin vào theo. Khi vào thấy lâu đài tráng lệ, kinh ngạc hỏi: Ở đây có trời đất riêng ư ? Rồi xin theo Hồ Công học đạo.

(81) - Bảo Lâm, tên cũ chùa Nam Hoa, nơi Lục Tổ Huệ Năng chuyển pháp.

(82) - Vô thụ phi đài, không cây cũng không đài, xem chú thích (33)

(83) - Thạch nhũ giỏ xuống như hạt châu.

(84) - Bạch hào : lông mi trắng phát quang rực rỡ là một trong nhiều

tướng lạ của đức Phật. Ở đây nói dung mạo vua Nhân-tông cũng là Đệ Nhất Tổ dòng Thiền Trúc Lâm Việt Nam.

(85) - Trùng Đồng : 2 con ngươi. Sử Ký Tư Mã Thiên chép : xưa vua Thuấn có hai con ngươi trong mỗi mắt, đời sau dùng tả dung mạo các đấng đế vương.

(86) - Trong bài Phước kê hành *của Đỗ Phủ có câu : «Kê trùng đắc thật vô liễu thì» nghĩa là câu chuyện gà sâu được hay mất chẳng bao giờ kết liễu.*

(87) - Trái thì trai, tức hoa quả dùng ăn chay (thọ trai).

(88) - Tào Khê, tên một nhánh sông ở đông nam huyện Khúc Giang, tỉnh Quảng Đông, có chùa Bảo Lâm, nơi Lục Tổ Huệ Năng chuyển pháp.

(89) - Tháng 6 năm Ất Tỵ (1425), Nhân Tông chết, Thái Tử Chiêm Cơ nối ngôi, tức vua Tuyên Tông, niên hiệu Tuyên Đức. Trong Bình Ngô Đại Cáo, Nguyễn Trãi gọi là «trẻ ranh Tuyên Đức».

(90) - Tiêu tường : tiêu là nghiêm kính, tường là bình phong. Theo lễ vua quan tiếp kiến nhau, đến chỗ bình phong thì càng nghiêm kính. Tiêu tường cũng chỉ nơi rất gần. Sách Luận ngữ Khổng Tử có nói: «Ngô khủng Quý tôn chi ưu, bất tại Chuyên du, nhi tại tiêu tường chi nội dã», nghĩa là ta e mối lo của họ Quý tôn không ở nước Chuyên du, mà ở nơi tiêu tường vậy. Ý nói mối lo không ở xa mà ở ngay nơi kề cạnh, trong nội bộ.

(91) - Đả Trung là tướng Minh. Lương Như Hốt là người Việt Nam nhưng theo cộng tác cho giặc.

(92) - Người xưa lấy 7 hay 8 thước của đời Chu là một nhận.

(93) - Thái Đô Đốc tức tướng Thái Phúc, đóng giữ thành Nghệ An, và đã đầu hàng ta.

(94) - Hào là nét vạch kết hợp theo nhiều lối khác nhau thành 8 quẻ tượng trưng (bát quái). Hào biểu thị sự biến động ở trong quẻ. Dịch có 64 quẻ, mỗi quẻ có 6 hào, tổng cộng là 384 hào.

(95) - Thái Tông là vua Thành Tổ nhà Minh.

(96) - Thiên Nguyên là niên hiệu của Hậu Chúa Cô-tử-thiệp-mộc-nhi, dòng dõi nhà Nguyên, chiếm đóng miền Bắc và đang chống lại nhà Minh.

(97) - Tầm Châu thuộc tỉnh Quảng Tây. Năm Tuyên Đức thứ 1 (1426) «dân man» ở Tầm Châu nổi dậy chống Minh.

(98) - Giang Tả là miền cuối hạ du sông Trường Giang, nay là miền Giang Tô.

(99) - Chỉ vua Minh.

(100) Mao Toại là thực khách của Bình Nguyên Quân nước Triệu, thời Chiến quốc. Khi Bình Nguyên Quân đi sứ sang cầu cứu nước Sở, Mao Toại xin đi theo, Bình Nguyên Quân không khứng, nói rằng : «Hiền sĩ ở đời, vì như cái dùi trong túi, mũi nhọn tất ló ra ngay. Nay tiên sinh ở đây đã ba năm, tả hữu chưa ai khen, thế là tiên sinh chẳng có gì.» Toại nói : «Nếu Toại sớm được ở trong túi, thì đã ló mũi nhọn ra rồi» rồi đi theo sang Sở. Bình Nguyên Quân nói việc hợp tung với vua Sở từ sáng đến trưa mà không được gì. Toại liền vỗ gươm hiếp vua Sở phải theo. Từ đó Bình Nguyên Quân coi Toại là thượng khách.

(101) Nịnh Thích là người nước Vệ thời Xuân Thu, nhà nghèo đi dắt xe cho người. Đến nước Tề, lúc cho Trâu ăn ở dưới xe, Thích gõ sừng trâu mà hát. Tề Hoàn Công thấy lấy làm lạ, sai Quản Trọng đón Thích về cho làm thượng khách, rồi dùng làm Quốc Tướng.

(102) Dịch câu «huyễn ngọc cầu thụ» rao ngọc để cầu bạn. Ý nói tự khoe tài mình để cầu tiến dụng.

(103) Ân giám bất viễn, tại Hạ hậu chi thế (Kinh Thi). Ý nói nhà Ân diệt nhà Hạ, con cháu nhà Ân nên lấy con cháu nhà Hạ làm gương.

(104) Bảo sao là loại giấy tiền do Hồ Quý Ly ban hành năm 1395.

(105) Sau khi chiếm đất Chiêm-động và Cổ-lũy của Chiêm-thành Hồ Quý Ly lập ra lộ Thăng Hoa. Năm 1403, Hồ Hán Thương đem dân các lộ, người nào không có ruộng mà có của, dời vào Thăng Hoa khai khẩn. Năm sau lại bắt vợ con của dân di cư đem vào Thăng Hoa, nhưng đi thuyền gặp bão bị chết rất nhiều.

(106) Cẩn thận từ điều cỏ vi nhỏ nhặt không được cẩu thả.

(107) Thiện nhượng : vua còn sống nhường ngôi cho người khác, như Nghiêu nhường cho Thuấn.

(108) Kế thuật : do 4 chữ »Kế chí thuật sự». Kế chí là thừa tiếp chí nguyện của tiền nhân; thuật sự là noi theo công việc của tiền nhân. Sách Trung Dung, Khổng Tử có nói : «Phù hiếu giả thiện kế nhân chi chí, thiện thuật nhân chí sự giả dã», nghĩa là hiếu là điều tiếp tục được chí nguyện người trước, noi theo được công nghiệp người trước vậy.

BẢNG TRA CỨU
NGUYỄN TRÃI, SINH THỨC VÀ HÀNH ĐỘNG

Á châu : 20
A DỤC VƯƠNG (ASOKA) : 35
ALEXANDRE LE GRAND : 75
Amṛta : 110
Amsterdam : 178
Anātma : 102
Anh : 98
An lão : 73
Annam : 203
Annam Chí Nguyên : 20, 187
Annam Sử Nghiên cứu : 20
An Tiêm : 3, 5,
ANNIBAL : 75
Arles : 177
ANTONIN ARTAUD : 182
ĀRYA DEVA : 98
Avataṃsaka : 130
Ấn Độ : 108
ẤN TÔNG : 35
Âu Mỹ : 20, 46

Ba lụy : 83
Bách Khoa : 4, 6
Bách Việt : 31, 48
Bạch Vân am thi tập : 49
BĂNG UẨN : 35
Báo Thiên (chùa) : 156
Bảo lâm : 117
Bảo Lâm Truyện : 29
Bảo Thanh (cung) : 129
Bát Nhã : 3, 44, 94, 95, 96, 98
BĂNG HỒ Tương Công : 120
Bắc giang : 202
Bắc Kinh : 38
Bibliographie Annamite : 49
Biểu tạ của Gián Nghị Đại Phu kiêm Tri Tam Quán sự : 199, 209
Bình Ngô Đại cáo : 42, 63, 70, 71, 74, 79, 84, 130, 144
Bình Ngô sách : 69, 70, 71, 122, 123, 126, 127
BÌNH NGUYÊN QUÂN : 210
Bình Văn : 31
BISMARCK : 181
Bồ ải : 81
BỒ ĐỀ ĐẠT MA (Boddhidharma) : 33, 35
Bồ Tát : 130, 145, 209
BÙI TỒN AM : 53
BÙI CẨM HỔ : 156
BÙI QÚY THĂNG : 65
The Buddhist Conquest of China : 108
BÙI GIÁNG : 3, 10

Cai hạ : 83
CAO SỰ ĐĂNG : 156
CAO BÁ QUÁT : 12
CAO TỔ : 83
Catuḥśatakam : 98
CẦM BÀNH : 81
CẤN SƯ LỖ : 73
CÉSAR : 75
Chi Lăng : 83
Chí Linh : 73, 81, 119, 203
Chiêm Thành : 31
Chiết giang : 31, 150
Chiếu cấm các đại thần, tổng quản cùng cac quan ở Viện, Sảnh, Cục tham lam lười biếng : 209, 211
Chiếu cầu Hiền tài : 209, 210
Chiếu giáng Tư Tề làm Quận vương đặt con thứ là Nguyên Long nối nghiệp : 209, 213
Chiếu truyền bách quan không được làm những lễ nghi khánh hạ : 209, 210
Chiếu về việc làm bài «Hậu tử huấn» để răn bảo Thái tử : 209, 214
Choang tộc : 48
CHU DIÊN : 31
CHU ĐÔN DI : 52
CHU HI : 52, 53, 54
CHU SƯ NHAN : 65
Chuyên du : 200

CLAUSEWITZ : 75, 76
Correspondance complète de Van Gogh : 180
Cổ Bôn : 47, 48
Cổ Dâu : 47
Cổ Đinh : 47
Cổ Định : 47, 48
Cổ Đổ : 47
Cổ Đường : 47
Cổ Lạc : 47
Cổ Lâu : 47
Cổ Loa : 47
Cổ Luyện : 47
Cổ Trúc : 47
Cối Kê : 31, 80
Côn Sơn : 119
Công giáo : 20
Công văn cách thức : 21
Cửu chân : 31
Cửu đức : 31

Dĩ thủy : 92
Diễn châu : 81, 203
Diêu giang : 54
Dục thúy : 184
DUỆ TÔNG : 120
DƯƠNG BÁ CUNG : 49, 199
DƯƠNG THẾ CHÂN : 65
DƯƠNG KHẮC CHUNG : 65
DUY MA CẬT (Vimalakirti) : 35
Duyên khởi : 189
Dưỡng sóc : 47
Dưỡng tuyền : 31
Dưỡng tử : 31
Dưỡng Việt : 31

Đa căng : 81
Đà Nẵng : 89
ĐÃ TRUNG : 200, 202
Đại Nam Nhất thống chí : 20
Đại tạng : 21
Đại thừa : 22, 189
Đại Toàn : 53
Đại Việt Sử ký toàn thư (Toàn thư) : 20, 31, 60, 62, 64, 67, 72, 73, 74, 81, 119, 128 157, 158, 159
Đại Việt Thông sử : 20, 72, 74
Đạm nhĩ : 31
ĐÀO CƯƠNG : 73
ĐÀO THỪA : 73
ĐAO KHIÊM : 55, 116
ĐẠO TÍN : 24
Dhammapadaṭṭhakathā : 209
Dharma : 110
ĐẶNG DUNG : 64, 65
ĐẶNG TẤT : 64
Địa dư chí : 2, 42
Điêu diêu : 81, 83
ĐINH : 52, 108, 109
ĐINH TÔN LÃO : 73
ĐINH LIỄN : 109
Đỗ sơn : 73
ĐỖ CỐI : 65
ĐỖ NGUYÊN THỐ : 65
Đôn Hoàng : 28
Đông đô : 62, 64, 73, 77, 83
Đông hồ : 65
Đông Nam Á : 30
Đông quan : 69, 81, 82, 83, 118, 121, 128, 197, 200
Đông triều : 65, 187
Đông tử : 109
Đông Việt truyện : 31
ĐỒNG MẶC : 65
Động Đình (hồ) : 31, 47
Đức : 98
ĐƯỜNG : 52
ĐƯỜNG HUYỀN TÔNG : 29

FLAUBERT : 147

GASPARDONE : 49
GENGIS KHAN : 75
GIA CÁT LƯỢNG : 52
Gia Huấn Ca : 42, 49
Gia trưởng : 109
GIẢ NGHỊ : 52
Giang nam : 31
Giang tả : 204
Giao châu : 108, 187
Giao chỉ : 31

Hà bắc : 73
Hà Nội : 4

HÀ VĂN TẤN : 109, 110
Hà tây : 73
Hà tĩnh : 73
Hải dương : 73, 187
Hải Nhạc danh đồ : 187
Hải phòng : 73
HÁN : 31, 52, 83, 203
HÁN CHIÊU LIỆT : 204
Havana : 38
Hậu Hán thư, Địa lý chí : 31
Hậu giang : 77
Hoa lư : 109
Hoa nam : 31
Hoa Nghiêm : 130, 154
Hoa thạnh đốn : 38
Hoa Yên (chùa) : 186
Hoà Lan : 178
Hóa châu : 64
Hoài hoan : 31
Hoàng Mai : 29, 32, 35
Hoành sơn : 31
Hoàng Minh thực lục : 62, 73
HOÀNG XUÂN HÃN : 108
HOÀNG THIÊN HỰU : 65
HOÀNG CỰ LIÊM : 65
HOẰNG NHẪN : 29, 30, 32, 33
Hồ Nam : 29
HỒ QÚY LY : 56, 60, 61, 64, 120, 128, 129, 130, 200, 211, 212
HỒ HÁN THƯỞNG : 165
HỐT TẤT LIỆT : 60
Hợp phố : 31
HUỆ KHẢ : 35, 36
HUỆ NĂNG : 24, 28, 29, 30, 32, 33, 34, 39, 45, 70, 117, 184, 185
HÙNG VƯƠNG : 31
Huyền Kinh : 14
HƯƠNG HẢI : 39, 105
Hương Rừng Cà Mau : 77

Jataka : 209

Karma : 101, 154
Kẻ Bôn : 48
Kẻ Chợ : 47
Kẻ Hạc : 47
Kẻ Loa : 48
Kẻ Mộc : 47
Kẻ Noi : 47
Kẻ Nưa : 48
Kẻ Sen : 47
Kẻ Trài : 47
Kẻ Vẽ : 47
Khả lưu : 81
Khâu ôn : 81
KHÔNG LỘ : 39, 105
KHỔNG – KHỔNG TỬ – KHỔNG GIÁO (Nho giáo) : 21, 22, 23, 30, 42, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 56, 89, 90, 91, 92, 106, 138, 139, 164, 184
KHỔNG MINH : 204
Khởi nghĩa Lam sơn : 64
KHUẤT NGUYÊN : 52
KHUÔNG VIỆT : 105
Kiến Văn Tiểu lục : 20
Kim Cang : 32, 116
Kinh Dịch : 13, 203
KINH DƯƠNG VƯƠNG : 31
Kinh Lễ : 52
Kinh Ruột Tuệ giác Siêu việt (Biện chứng phá Mê trừ Khổ) : 150
Kinh Thi : 21
Kinh Thư : 158, 204
Kinh Xuân Thu : 52
Kōchōji : 28
Ky-tô : 20
Kỳ ôn : 83

La mã : 38
LÃ MÔNG : 92
Lạc dung : 47
Lạc Việt : 31
Lakṣaṇaśūnya : 95
Lam sơn : 71, 73, 81, 82
Lam sơn thực lục : 67, 69, 72, 73, 74
LÃN ÔNG : 39
Lạng giang : 65
Lạng sơn : 65, 73
Lăng già : 32

LÊ : 130
LÊ ĐIỆT : 73
LÊ HẠNH : 73
LÊ CẢNH HƯNG : 53
LÊ KHANG : 65
LÊ LAI : 67, 68, 74
LÊ LỢI : 56, 66, 67, 68, 69, 71, 72, 74, 77, 81, 98, 122
LÊ NGÃ : 73
LÊ NGÂN : 156, 158
LÊ NHI : 65
LÊ QUÁT : 184
LÊ SÁT : 156, 157, 158
LÊ THÁI TỔ : 156
LÊ VẤN : 157
LÊ CẢNH XƯỚC : 157
Lãnh kinh : 83
Lãnh nam : 31
LÃO – LÃO TỬ – LÃO GIÁO 21, 22, 49, 52, 53, 60, 90, 128
LASALLE : 20
Liễu giang : 47
LIỄU THĂNG : 83, 197
Lịch triều Hiến chương loại chí 20
Linh Vân : 109
Lĩnh Nam trích quái : 31
Long đại : 184, 185
Long động : 187
Lô sơn : 150
LỘ VĂN LUẬT : 73
Lộ sử : 31
Lục hải : 31
Lục na : 65
Lục triều : 52
Lũng nhai : 67
LƯƠNG ĐĂNG ĐỐC : 158, 159
LƯƠNG NHỮ HỐT : 200, 202
LƯU : 204
LÝ : 54, 91, 99, 104, 106, 108 119, 156
LÝ BÂN : 73
LÝ LƯƠNG : 82, 83
LÝ NHẬM : 81
LÝ THÁI TỔ : 21

MÃ ANH : 84, 202
MÃ KỲ : 82, 83, 84, 197, 201, 202
Mạc tử khoa : 38
Madhyamāpratidad : 96
Mādhyamikakārikas : 97
Mahakaruna : 95
Mahaprajñā : 95
Mahāyānasraddhotpāda-śastra : 190
MẠNH TỬ : 51, 198
MẠO TOẠI : 210
MẶC ĐỈNH : 5
Mân Việt : 31
MIÊU THANH : 65
MINH : 43, 53, 56, 60, 61, 6, 66, 68, 73, 75, 76, 77, 78, 82, 84, 90, 98, 116, 118, 119, 120, 122, 157, 159, 160, 165, 197, 199, 203
Minh sử ký sự bản mạt : 20, 82
MÃ MINH (Asvaghosha) : 190
Mật giáo : 109
Monagoken : 20
MỘC THẠNH : 62, 64, 83, 197
Mỹ : 98

NAGARJUNA : 97
Nam hà : 73
Nam hải : 31, 47
Nam hoa : 117, 184, 185
Nam quan : 62
Nam Việt : 31
NAPOLÉON : 75, 76
Ninh bình : 65, 109
Ninh hải : 31
Ninnaji : 109
NỊNH THÍCH : 210
Nirvanasutra : 111
Nông cống : 48
NÔNG VĂN LỊCH : 65, 73
Núi Nua : 48
Nga : 98
Ngọa Vân (am) : 187
Ngọc Thanh (quán) : 122, 128 129
NGÔ : 43, 204, 211
NGÔ SĨ LIÊN : 128

NGÔ TRỤNG : 73
NGÔ THẾ VINH : 70, 122
NGU CÔNG : 169
Ngũ đại : 52
Ngũ kinh : 52
Ngũ kinh Tử thư Tiết yếú : 53
NGUYÊN : 43, 60, 61, 75
NGUYÊN LONG : 209, 213
NGUYỄN ĐẠI BÍ : 65
NGUYỄN BIỂU : 78
NGUYỄN CẬN : 129
NGUYỄN CẢNH CHÂN : 64
NGUYỄN KHẮC CHẤN : 65
NGUYỄN CHÍCH : 82
NGUYỄN SỰ CỐI : 65
NGUYỄN CẢNH DỊ : 64, 65
NGUYỄN DU : 12
NGUYỄN ĐA : 73
NGUYỄN NGẦN HÃ : 65
NGUYỄN NGUYÊN HÁCH : 65
NGUYỄN HIÊN : 65
NGUYỄN THÚC HUỀ : 157
NGUYỄN THIÊN HỰU : 156, 157
NGUYỄN KHÁNH : 60, 129
NGUYỄN HỒNG PHONG : 106
NGUYỄN THUẬT : 73
NGUYỄN TRƯỜNG TỘ : 53
NGUYỄN TRÃ : 65
NGUYỄN TRÃI : 2, 3, 4, 5, 6, 7, 12, 13, 14, 15, 19, 31, 39 42, 48, 49, 55, 56, 57, 61, 63, 66, 67, 69, 70, 71, 72, 74, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 84, 85, 88, 92, , 98, 99, 105, 106, 116, 117, 118, 119, 121, 122, 123, 127, 128, 130, 131, 132, 133, 134, 135, 136, 137, 138, 139, 140, 141, 143, 144, 145, 147, 149, 150, 151, 152, 153, 154, 155, 156, 158, 159, 160, 161, 162, 163, 165, 166, 167, 169, 170, 171, 176, 177, 179, 180, 183, 184, 187, 188, 189, 190, 191, 192, 196, 197, 198, 200, 202, 204, 208, 209, 210, 211, 213, 214, 215
NGUYỄN CÔNG TRỨ : 12
Nghệ an : 73, 78, 81, 200, 203
NGHỆ TÔNG : 120
Nghĩa ninh : 47
NGHIÊU : 46
NHAN LƯỠNG : 92
Nhân Hoà : 109
Nhật Bản : 20, 28, 29, 109
Nhật nam : 31
Nhị Khê : 119
NHƯ LAI : 34, 110, 111, 112

ÔNG LÃO : 65
ÔNG NGUYÊN : 65

Paramarthasatya : 95
Paris : 2, 3
Pha lũy : 62
PHẠM CHẤN : 65
PHẠM TẤT ĐẠI : 65
PHẠM SƯ MẠNH : 184
PHẠM NGỌC : 73
PHẠM THIỆN : 73
PHẠM CÔNG THIỆN : 4, 12
PHẠM CÔNG TRỊCH : 73
PHẠM KHẢ VĨNH : 130
PHẠM VĂN XẢO : 68
PHAN BỘI CHÂU : 135
PHAN LIÊU : 73
Pháp : 89
Pháp bảo Đàn kinh : 28, 30
PHÁP HẢI : 28
Pháp Hoa : 32, 34, 130, 154
PHÁP LOA (nhị Tổ) : 119
PHÁP THUẬN : 39
PHẬT – PHẬT GIÁO : 12, 14 14, 18, 21, 22, 23, 32, 33, 35, 44, 45, 49, 51, 52, 56, 61, 70, 88, 89, 90, 91, 92, 104, 105, 106, 107, 111, 112, 130, 137, 149, 155, 156, 157, 160, 187, 189
Phật đỉnh tôn thắng đà la ni : 109, 110
Phật giáo Pháp sư đạo tràng : 21

PHI KHANH : 118
Phong vực chí : 187
PHỔ HIỀN (Bồ tát) : 67
PHỔ TỊNH : 92
PHÙ ĐỔNG : 43
Phú núi Chí Linh : 71, 79, 80, 81, 83, 130, 144
Phú lệnh : 62
Phú thọ : 65
Phúc kiến : 31
Phúc lộc : 31
PHƯƠNG CHÍNH : 84, 199, 200, 201, 202, 205
Positivisme : 24
Prajñā : 97, 154
Prajñāpārāmitā Hṛdaya Sūtra : 3
Pratityasamutpāda : 102

QUÁCH TẤN : 4, 5, 9
QUAN CÔNG (Quan Vân Trường) : 92
QUÁN THẾ ÂM (Avalokiteshvara) : 67
QUANG TRUNG : 43
Quảng châu : 31
Quảng bình : 47
Quảng đông : 31, 47, 48
QUẢNG ĐỨC : 39, 93
Quảng Oai : 65
Quảng tây : 31, 47, 83
Quảng tri : 73
Quân Trung Từ mệnh tập : 2, 42, 77, 130, 144, 197, 202
Quế lâm : 47
Quốc âm Thi tập : 2, 42, 55, 56, 118, 119, 132, 134, 135 137, 138, 140' 141, 142, 144, 149, 150, 151, 152, 153, 154, 155, 161, 162 163, 164, 165, 167, 169, 170, 171, 188, 189, 190, 191, 192, 193
QÚY : 200

Reijunji : 109
Rừng Trúc : 3, 150

Sa tăng : 46
Sách Truyện : 158
Sadharmapundarika : 111, 116 130
SAICHO : 29
Saigon : 3
Saṃvṛtisatya : 95
Sen Vàng : 5
SHIGETO OSHIDA : 20
Sinh quyết : 65
Soho : 29
SOKEI DAISHI BETSUDEN : 29
SƠN NAM : 77
SƠN THỌ : 82
SPENCER : 147
SPINOZA : 147
Le Suicidé de la société : 182
Sūnyāta : 97, 102, 169
Sử Ký : 31
Svabhāvaśūnya : 95

TAINE : 147
Takamori : 20
Tam độc : 108
Tam giang : 81, 83, 199, 203
Tam thủy : 47
TẢN ĐÀ : 3
Tào khê : 117, 186
TÀO KHÊ Đại sư : 29
TĂNG TỬ : 52
TĂNG XÁN : 23, 190
Tâm Pháp : 214
Tầm châu : 204
Tân bình : 81, 203
Tân hội : 47
Tân hưng : 31
TẦN : 52, 203, 204
TẤN : 52
Tây Âu : 31
Tây Bắc , 73
Tây độ : 81, 203
TỨ TỀ : 209, 213
Tiền Hán thư , 31
Tiền vệ : 203
Tiếng Kêu Trầm thống trước sự tàn phá con Người : 5

Tìm hiểu kho sách Hán Nôm : 197
TÍN HỌC : 21
Tōji : 109
TỐI TRỤNG : 29
TOLSTOI : 181
TỐNG : 31, 75, 187
Tối động : 82
Thái bình : 73
THÁI NGUNG : 81
Thái nguyên : 65, 73
THÁI PHÚC : 77, 202
Thái sơn : 213
THANG : 215
THANH : 43
Thanh đàm : 65
Thanh hóa : 47, 64, 65, 73, 81 82
Thanh Hư : 119, 120
THANH NGUYỄN DUY TÍN : 150
Thanh oai : 65
THANH TUỆ : 3, 5
Thăng long : 91
Thân minh giáo hóa : 66
THẦN HỘI : 28, 29
THẸO : 180
THI VŨ : 150
Thị cầu : 81, 83, 203
THỊ LỘ : 14
THÍCH MẬT THỂ : 108
THIỀM HỮU : 65
THIÊN NGUYÊN : 204
Thiền : 18, 19, 20, 21, 22, 32, 33, 34, 44, 45, 49, 54, 55, 57, 61, 70, 88, 90, 109, 116 118, 119, 130, 134, 192, 210
Thiền tông chỉ nam tự : 24, 54 91
Thiện yên : 47
Thiệu hóa : 48
Thơ chữ Hán : 2, 42, 55, 71, 117, 128, 131, 136, 139, 141, 142, 144, 148, 161, 165, 167, 168, 171, 172, 173, 174, 175, 179, 184, 185, 186, 188, 189, 190, 192
Thủ Lăng Nghiêm (kinh) : 164
THUẦN : 46, 215
Thuận đức : 47
Thuận hóa : 47, 81, 203
Thường ngô : 31
THƯỜNG BẤT KHINH (Bồ tát) : 209
TÔ ĐÔNG PHA : 150
TÔN TỤ : 81
Trà long : 81
Tràng an : 38
TRẦN : 52, 61, 66, 71, 99, 104, 106, 108, 119, 120, 128, 129, 130, 131, 156, 184, 203, 204, 211
TRẦN CẢO : 67, 69
TRẦN QÚY CÁP : 4, 5, 9
TRẦN HƯNG ĐẠO : 60, 66
TRẦN NGUYÊN ĐÁN : 56, 119, 120
TRẦN VĂN GIÁP : 108, 197, 198
TRẦN NGUYÊN HÃN : 68, 69
TRẦN HIỆP : 82, 83
TRẦN THUẬN KHÁNH : 73
TRẦN NGUYÊN KHOÁNG : 65
TRẦN QÚY KHOÁNG : 62, 64
TRẦN KHẮC KIỆM : 118
TRẦN TRỌNG KIM : 54, 82
TRẦN THIỆN LẠI : 73
TRẦN HUY LIỆU : 106
TRẦN NGỖI : 62, 64
TRẦN THỊ THÁI : 119
TRẦN TRỰC THÀNH : 73
TRẦN NGUYÊN THÔI : 65
TRẦN THÁI TÔN : 24, 54, 91
TRẦN NHÂN TÔNG : 184, 186
TRÍ QUANG : 150
Triều Tiên : 28
TRIỆU : 31
TRIỆU THỊ TRINH : 43
TRỊNH CHU : 54
TRỊNH DI : 52, 53, 54
TRỊNH HIỆU : 52, 53, 54

TRÌNH TỰ: 50, 51
TRỊNH CÔNG CHỨNG : 73
TRÚC LÂM Đệ Nhất Tổ : 186
TRÚC LÂM Tam Tổ : 39, 105
Trúc Lâm Yên tử: 119, 184, 186
Trung cổ: 46
Trung Dung : 30, 50, 51
Trung Quốc : 22, 23; 28, 31, 53, 62, 89, 90, 99, 108, 117 118, 160, 169, 176, 198
TRÙNG QUANG : 64, 65, 78
TRƯNG TRẮC, TRƯNG NHỊ : 43
TRƯỜNG CHIẾN : 68
TRƯỜNG VĨNH KÝ : 5
TRƯỜNG PHỤ : 60, 62, 65, 78, 204
TRƯỜNG HÁN SIÊU : 184
TRƯỜNG TÁI : 52
Trường yên : 109
TUỆ TĨNH : 39, 105
TUỆ TRUNG : 39, 105
TÙY : 203
Tư Phúc (chùa) : 119
TỰ MÃ THIÊN : 31
TỬ LÂN : 81
TỬ TRỤNG THẠCH : 48
TỰ ĐỨC : 49, 197
TỰ LỘ : 30
Tử tiêu phong : 187
TỲ NI ĐA LƯU CHI (Vinitaruci) : 24

Uất lâm : 31
Usnisa : 111
Ức Trai di tập : 49, 70, 122, 197

Vajrachedikā : 116
VAN GOGH : 177, 178, 179, 180, 181, 182
VẠN HẠNH : 39. 71, 72, 105
Vạn lý trường thành : 169
VĂN : 215
Văn Lang : 31
VĂN SÙ : 92
VĂN THÙ Bồ Tát (Manjushri): 67, 160
Vân nam : 31
Vân Đài loại ngữ : 20
Viên Giác (kinh) : 160
Việt Cộng : 5
Việt giang lưu vực nhân dân sử: 48
Việt Lãm Xuân Thu : 20
Việt Nam : 19, 21, 22, 24, 28, 46, 47, 49, 54, 68, 76, 89, 90, 99, 105, 108, 116, 176, 197, 198, 214
Việt Nam Sử lược : 82
Việt Sử Thông giám cương mục (Cương Mục) : 20, 62, 119, 159
Việt thuòng : 31
Vĩnh linh : 73
VÕ VĂN ÁI : 4, 14, 15
VÔ NGÔN THÔNG : 24
Vô kiến đỉnh tướng : 111
Vô lậu nghiệp : 107
Vom Krieg : 76
VŨ ĐẾ : 31, 215
Vũ định : 31
Vũ ninh : 31
VŨ HOÀNG CHƯƠNG : 4, 7
VƯƠNG CHẤT : 150
VƯƠNG DUY : 29
VƯƠNG KHANG CƯ : 153
VƯƠNG MẠNH : 29
VƯƠNG THỦ NHÂN : 52, 53, 54, 90
VƯƠNG THÔNG : 82, 83, 84, 197, 200, 201, 202, 203, 204

Xương giang : 81, 83, 203

YAMPOLSKI *(The Platform Sutra of the Sixth Patriarch)* 28
Yathabhutham : 153
Y chánh trang nghiêm : 107
Yên sinh : 129
Yên tử: 186, 187

ZOLA : 147, 181
E. ZÜRCHER : 109

MỤC LỤC

Trang

Nói về tập sách này I
Vài lời nhân kỳ tái bản VI
Niên biểu Nguyễn Trãi XIII

Chương I – VÌ SAO GỌI NGUYỄN TRÃI LÀ THIỀN SƯ ? 16

Chương II – LỤC TỔ HUỆ NĂNG VÀ SỰ GIAO HƯỞNG GIỮA THIỀN VIỆT NAM VÀ THIỀN TRUNG QUỐC 26

Chương III – Ý THỨC KẺ : NỀN TẢNG NHÂN BẢN VIỆT NAM 40

Con người Nguyễn Trãi 42
CÁI hay *KẺ*, *Ý Thức KẺ*, nền tảng Nhân bản Việt Nam 44
CÁI là *KẺ*, *KẺ* là *NGƯỜI* 47
Tiêu án Gia Huấn ca, và sự phá sản của Khổng giáo 49

Chương IV – CUỘC KHÁNG CHIẾN KỲ VĨ ĐẦU THẾ KỶ XV VÀ TÍNH ỨNG DỤNG «TÙY THUẬN» CỦA THIỀN VIỆT NAM 58

Những tổ chức Kháng chiến trước thời Lê Lợi khởi nghĩa : Giai kỳ thứ nhất 1407–1416 64

Cuộc Kháng chiến do Lê Lợi và Nguyễn Trãi lãnh đạo : Giai kỳ thứ hai 1416–1427 66

Lấy yếu làm mạnh, và sách lược «Đánh vào lòng người» 74

Chương V – THIỀN SƯ NGUYỄN TRÃI VÀ NỀN TẢNG TƯ TƯỞNG HÀNH ĐỘNG VIỆT NAM 86

Yếu tố *THIỀN* 88

Ý Thức *KHÔNG* 93

Ý Thức *NGHIỆP* 99

Chủ nghĩa Hư Vô ở hai miền Nam Bắc, hay là những ngộ nhận đầy hậu ý về Phật giáo 104

Chương VI – THỜI KHOẢNG CHỨNG NGỘ CỦA NGUYỄN TRÃI 114

Bình Ngô Sách, một Ý Thức Cấp Cứu, hay là **Thời Thức** việt vi Ý thức hệ 112

Con Người Tỉnh thức và Hành động 128

Ý Thức *NHƯ NHIÊN* qua tác phẩm thi ca Nguyễn Trãi 134

Như Nhiên không phải là Tự Nhiên chủ nghĩa 146

Mâu Thuẫn như một vận hành chuyển hóa 148

Như Nhiên là Sinh Thức *VÔ TÂM* 148

Như Nhiên là *Thực tại Duyên sinh* của *ĐÂU* là *ĐẤY* 152

Ba thái độ *Sống Đời* của Nguyễn Trãi 155

Dứt khoát với bọn quan lại tham nhũng 156

Cảnh cáo những triều chính hư hèn 157

Thái độ thương yêu, phụng vụ đối với sinh dân đau khổ bị áp chế, không chia rẽ vùng miền, không «dùng» dân như công cụ 159

Như Nhiên trong Thơ, hay là *Nền Thi ca Tỉnh thức* (Con Đường Thơ Việt Nam siêu hóa bốn thể cách vong tính của các dòng thơ Lãng mạn, Tượng trưng, Siêu thực và Hiện thực Xã hội) 166

Chương VII – Ý THỨC KẺ, HẠY TÂM LỰC XÓT THƯƠNG VÀ TIỀM LỰC CỨU KHỔ 194

Chương VIII – THỜI LÀ HOẠT THỂ CỦA Ý THỨC NHƯ NHIÊN VÀ Ý THỨC KẺ 204

Chương IX – THÔNG ĐIỆP CHÍNH TRỊ CỦA NGUYỄN TRÃI 206

Chú thích 218
Bảng tra cứu 226
Mục lục 236
Đính chính 238

ĐÍNH CHÍNH

Trang	Dòng	In là	Sửa lại là
35	38	hoăc	hoặc
53	24	Phật Lão Trang	Phật Lão Khổng
61	29	tranh cạnh	cạnh tranh
64	25	Nguyễn Cảnh Di	Nguyễn Cảnh Dị
66	11	cố tin	cô tín
67	29	việt	viết
69	14	Trân Cao	Trân Cảo
104	17	toan lo	lo toan
124	2	bất động	bất đồng
163	19	ước vẹn	ước nguyện
168	14	Trúc Tưởng Hủ (83)	*bổ sớ* (83)
168	15	Mai Lâm Bô (84)	*bổ sớ* (84)
187	24	Thiền Nhân sư	Thiên Nhân sư
202	4	sư	sự

NGUYỄN TRÃI, SINH THỨC VÃ HÀNH ĐỘNG CỦA VÕ VĂN ÁI • BÌA VÃ TRANG BÀI DO THI VŨ TRÌNH BÀY • Ỷ LAN THỰC HIỆN • XƯỞNG IN QUÊ MẸ ẤN LOÁT • IN XONG LẦN THỨ HAI TẠI PARIS NGÀY 19 THÁNG 10 NĂM 1985

Thư từ, tác phẩm, liên lạc với Nhà Xuất bản xin đề : QUÊ MẸ – 25, rue Jaffeux – 92230 Gennevilliers (France) – Điện thoại : Paris (1) 47.93.10.81

Với Tâm thức nào ? với Tư tưởng nào ? với Hành động nào ? Nguyễn Trãi đã kế thừa sứ mệnh giữ Nước và dựng Nước khởi từ triều Lý để phát huy nền Văn minh Việt Nam ?

NGUYỄN TRÃI, SINH THỨC VÀ HÀNH ĐỘNG là chân dung Con Người Bất khuất, Vô úy trước mọi loạn tưởng của thời đại.

... Hà Nội vừa xuất bản tập Nguyễn Trãi Toàn tập khá đầy đủ. Song so với tập của V.V.A thì tập của V.V.A nhận xét sâu sắc hơn và có nhiều khám phá mới mẻ hơn...

QUÁCH TẤN
(Thư riêng gửi cho tác giả năm 1973)

... Võ Văn Ái làm tôi giựt mình qua một hình tướng khác của Nguyễn Trãi, một đại thiền sư, một nhà đại ái quốc một nhà đại hành động, một nhà đại chính trị, một nhà đại thi sĩ, đại thông thái, vân vân. Tất cả đều hẳn là thế.

Nhiều lúc tôi nghĩ rằng có thể Nguyễn Trãi còn hơn tất cả những danh hiệu ấy, vì ông là một người tình, một người yêu, một người chịu tan thân nhục nhã (không phải vì trung quân) mà vì một lẽ nhiệm mầu nào đó, chẳng hạn :

Nhãn trung phù thế tổng phù vân
Trong con mắt cuộc đời trôi nổi đều là đám mây trôi nổi

Nguyễn Trãi là một thi sĩ. Như thế quá đủ. Như thế có nghĩa là một người cứ yêu mãi những đám mây bay. Cũng như lời Tựa này là **một đám mây đen** quyện vào **đám mây trắng** là tập sách lạ thường này của thi sĩ Võ Văn Ái về thi sĩ Nguyễn Trãi, **một đám mây không trắng không đen.** Ba đám mây trôi nổi sau sáu trăm năm của **một người yêu đương phù thế.**

PHẠM CÔNG THIỆN